CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của

CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: **Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**

THÁI NGUYÊN, THÁNG 03, NĂM 2026

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của

CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM

M.S.D.N: 4601129358 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM - X. VĂN XUÂN - T. THÁI NGUYÊN

THÁI NGUYÊN, THÁNG 03, NĂM 2026

Được quét bằng CamScanner

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT v
DANH MỤC CÁC BẢNG vi
DANH MỤC HÌNH viii
MỞ ĐẦU 10
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 13
1. TÊN CHỦ CƠ SỞ 13
2. TÊN CƠ SỞ 13
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY 17
3.1. Công suất hoạt động của công ty 17
3.1.1. Công suất hiện tại của Công ty 17
3.1.2. Công suất điều chỉnh lần 2 17
3.2. Công nghệ sản xuất của Công ty 17
3.2.1. Công nghệ lắp ráp bản mạch 18
3.2.2. Công nghệ lắp ráp điện thoại di động, máy tính bảng 21
3.2.3. Công nghệ sản xuất phụ trợ 25
3.2.4 Các hạng mục công trình của dự án "Hansol VN"- Điều chỉnh lần 2 34
3.3. Sản phẩm của Công ty 39
3.4. Vốn đầu tư của Công ty 40
3.4.1. Vốn đầu tư hiện tại của Công ty 40
3.4.2. Vốn đầu tư sau điều chỉnh lần 2 40
4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CÔNG TY 40
4.1. Nhu cầu nguyên liệu và vật liệu của Công ty 40
4.1.1. Nhu cầu nguyên vật liệu hiện trạng của công ty 40
4.1.2 Nhu cầu nguyên, vật liệu của dự án "Hansol VN" - Điều chỉnh lần 2 41
4.2. Nhu cầu điện, nước, nhiên liệu của Công ty 47
4.2.1.Nhu cầu điện, nước, nhiên liệu hiện trạng của Công ty 47
4.2.2.Nhu cầu điện, nước, nhiên liệu của Công ty sau điều chỉnh lần 2 50
4.2.3. Nguồn cung cấp điện, nước cho Công ty 51
4.3. Danh mục máy móc, thiết bị của Công ty 52
4.3.1. Danh mục máy móc, thiết bị hiện tại của Công ty 52

4.3.2. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án "Hansol VN" - Điều chỉnh lần 2 52
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài nguyên liệu sản xuất ..54
6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường 54
6.1. Các công trình hạng mục có phát sinh chất thải 54
6.2. Các công trình bảo vệ môi trường 55
6.2.1.Hệ thống xử lý nước thải 59
6.2.2 Hệ thống xử lý khí thải 60
6.2.3. Công trình xử lý chất thải rắn (CTR) và chất thải nguy hại (CTNH) 61
7. Cơ cấu tổ chức của công ty.....61
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....63
2.1 Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định.....63
2.1.1. Sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh 63
2.1.2. Sự phù hợp với phân vùng môi trường.....63
2.1.3. Sự phù hợp về khoảng cách an toàn môi trường theo quy định 64
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 65
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH VÀ BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....66
3.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 66
3.1.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa 66
3.1.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở 68
3.1.3. Các công trình thu gom và xử lý nước thải dự án sau điều chỉnh lần 2 71
3.1.4. Điểm xả nước thải sau xử lý 81
3.2.Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải hiện tại của cơ sở.....82
3.2.1 Công trình thu gom khí thải hiện trạng của cơ sở 82
3.2.1.2.Công trình xử lý bụi, khí thải 85
3.3.Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 86
3.3.1. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường.....87
3.3.2. Công trình thu gom, xử lý thải rắn thông thường của cơ sở 88
3.4.Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....89
3.4.1. Hệ thống thu gom, lưu trữ chất thải nguy hại.....89
3.4.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....89

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 91
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải 93
3.6.1. Biện pháp ứng phó sự cố hóa chất 93
3.6.2. Biện pháp ứng phó rủi ro về hệ thống xử lý khí thải 94
3.6.3. Biện pháp ứng phó với sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải 95
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 96
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định ĐTM và giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường 96
3.9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường): 98
3. 10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học 98
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 99
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 99
4.2.1. Nguồn phát sinh bụi và khí thải 101
4.2.2. Dòng khí thải 102
4.2.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa 102
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải . 104
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 105
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 107
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 107
5.1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền 107
5.1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền 108
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải. 109
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải 111
5.3.1.Đánh giá hiện trạng môi trường không khí 2025, 2026 111
5.3.2. Đánh giá hiện trạng môi trường khí thải 2025, 2026 113
5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải) 114
5. 5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất) 114

5. 6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 114
5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 116
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 118
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 118
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 118
6.1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 118
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động), liên tục và định kỳ 118
6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 118
6.2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: 119
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở. 119
6.3. Kế hoạch giám sát định kỳ 119
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm: 500 triệu/ năm 121
CHƯƠNG VII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (Nếu có) 122
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 123
8.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường 123
8.2. Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan 123

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BNNMT	: Bộ Nông nghiệp và Môi trường
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BXD	: Bộ xây dựng
BYT	: Bộ Y tế
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CP	: Cổ phần
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
HĐND	: Hội đồng nhân dân
HTKT	: Hạ tầng kỹ thuật
NĐ	: Nghị định
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
QCXDVN	: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
QĐ	: Quyết định
STNMT	: Sở Tài nguyên và Môi trường
TCVN	: Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam
TSS	: Tổng chất rắn lơ lửng
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TCTK	: Tiêu chuẩn thiết kế
TCXD	: Tiêu chuẩn xây dựng
TT	: Thông tư
UBND	: Ủy ban nhân dân
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới
XLNT	: Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Tỷ lệ sử dụng đất của Công ty 14
Bảng 1. 2. Đặc trưng của máy nén khí 25
Bảng 1. 3. Thông số kỹ thuật máy nén khí của dự án 26
Bảng 1. 4. Thông số kỹ thuật các nồi hơi của dự án 27
Bảng 1. 5. Thông số kỹ thuật của máy phát điện dự phòng 30
Bảng 1. 6. Thông số kỹ thuật hệ thống UPS của dự án.....31
Bảng 1. 7. Đặc trưng cơ bản của tháp làm mát 31
Bảng 1. 8. Thông số kỹ thuật của tháp làm mát nước 32
Bảng 1. 9. Phương án sơ hủy hàng lỗi, hỏng của Dự án 33
Bảng 1. 10. Nhu cầu sử dụng vốn của dự án.....40
Bảng 1. 11. Nhu cầu nguyên vật liệu, hóa chất hiện trạng của công ty 40
Bảng 1. 12. Nhu cầu nguyên vật liệu thi công xây dựng giai đoạn mở rộng của dự án41
Bảng 1. 13. Thiết bị vật tư cho hệ thống xử lý nước thải hợp khối.....42
Bảng 1. 14. Nhu cầu nguyên vật liệu, hóa chất bổ sung thêm của dự án.....46
Bảng 1. 15. Nhu cầu điện, nước, nhiên liệu trung bình của Công ty 47
Bảng 1. 16 Nhu cầu năng lượng, điện ga, nước sạch của Công ty năm 2025.....47
Bảng 1. 17. Nhu cầu sử dụng nước 3 năm liên tiếp của công ty.....48
Bảng 1. 18. Tỷ lệ tiêu thụ nước của Công ty.....49
Bảng 1. 19. Nhu cầu sử dụng tài nguyên của Công ty sau điều chỉnh lần 2 50
Bảng 1. 20. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất hiện nay của Dự án.....52
Bảng 1. 21. Danh mục thiết bị thi công xây dựng "Hansol VN" - Điều chỉnh lần 2 ...53
Bảng 1. 22. Danh mục thiết bị sản xuất mới của Dự án.....53
Bảng 1. 23. Hạng mục công trình phát sinh chất thải của Công ty 54
Bảng 1. 24. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường.....55
Bảng 1. 25. Thông số kỹ thuật các bể trong hệ thống xử lý nước hợp khối 59
Bảng 1. 26. Thông số kỹ thuật các công trình xử lý nước thải của Công ty 60
Bảng 3. 1. Thông số chi tiết các bể tự hoại, bể tách mỡ của dự án, bế lưu trữ nước thải 69
Bảng 3. 4 Hiệu xuất xử lý của hệ thống XLNT hợp khối 71
Bảng 3. 2. Thông số các hạng mục trong công trình xử lý 77
Bảng 3. 3. Thống kê hạng mục thiết bị.....77

Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật và vị trí lắp quạt hút 83
Bảng 3. 6. Thông số kỹ thuật của ống khói 84
Bảng 3. 7. Thông tin kỹ thuật của hệ thống thu gom xử lý khí thải 84
Bảng 3. 8. Thông số lắp đặt hệ thống ACT 85
Bảng 3. 9. Thông số kỹ thuật hệ thống ACT công suất 120 m^3/phút 86
Bảng 3. 10. Bảng quy trình giao nhận xử lý CTNH 91
Bảng 3. 11. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định ĐTM và giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường 96
Bảng 5. 1. Kết quả thực hiện quan trắc chất lượng môi trường nước quý I/2026 109
Bảng 5. 2. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí quý 1 năm 2026 112
Bảng 5. 3. Kết quả phân tích chất lượng môi trường bụi và không khí năm 2026 113
Bảng 5. 4. Bảng tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải (trung bình 2024 - 2025) ..114
Bảng 5. 5. Kết quả phân tích tại khu vực hàn 116

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Phối cảnh vị trí các hạng mục công trình của Công ty hiện nay 13
Hình 1. 2. Phối cảnh vị trí các hạng mục công trình của Công ty khi Dự án "Hansol VN"- Điều chỉnh lần 2 – 2026 đi vào hoạt động.....14
Hình 1. 3. Diện tích các hạng mục công trình của Công ty hiện nay.....16
Hình 1. 4. Sơ đồ công nghệ lắp ráp bản mạch.....18
Hình 1. 5. Cấu tạo quy trình công nghệ gắn linh kiện vào bản mạch 19
Hình 1. 6. Cấu tạo bản mạch (PCB) điện thoại di động.....21
Hình 1. 7. Sơ đồ công nghệ lắp ráp điện thoại di động, máy tính bảng 22
Hình 1. 8. Quy trình kiểm tra và đóng gói sản phẩm 25
Hình 1. 9. Quy trình vận hành nồi hơi.....26
Hình 1. 10. Một số hạng mục liên quan đến nồi hơi 27
Hình 1. 11. Quy trình xử lý nước cấp ăn uống và nồi hơi của công ty 28
Hình 1. 12. Quy trình lọc nước làm mát của Công ty 29
Hình 1. 13. Máy phát điện của dự án 30
Hình 1. 14. Tháp làm mát của dự án 32
Hình 1. 15. Quy trình xử lý sản phẩm lỗi của dự án 33
Hình 1. 16. Vị trí xây dựng các công trình mới của dự án mở rộng 34
Hình 1. 17. Mặt bằng xưởng tầng 1.....35
Hình 1. 18. Mặt bằng văn phòng sàn lửng 35
Hình 1. 19. Mặt bằng tầng mái.....36
Hình 1. 20. Sơ đồ mới kho hóa chất.....38
Hình 1. 21. Bản vẽ hệ thống giàn đỡ ống kỹ thuật.....38
Hình 1. 22. Sơ đồ và vị trí HTXL nước thải của Công ty 39
Hình 1. 23. Sơ đồ cân bằng nước của Công ty hiện nay 50
Hình 1. 24. Sơ đồ cân bằng nước của Công ty sau khi điều chỉnh lần 2.....51
Hình 1. 25. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty 61
Hình 1. 26. Sơ đồ phân công công việc.....62
Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom thoát nước nước mưa của cơ sở 66
Hình 3. 2. Ảnh hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Công ty 68
Hình 3. 3. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải sau điều chỉnh của Công ty.....71

Hình 3. 4. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải của công ty sau điều chỉnh lần 2 72
Hình 3. 5. Bơm nước thải đặt chìm (dạng cánh thường).....73
Hình 3. 6. Giá thể vi sinh cố định dạng xơ mướp 74
Hình 3. 7. Giá thể vi sinh lưu động (MBBR) bio-chip small boss.....75
Hình 3. 8. Ống sục khí.....75
Hình 3. 9. Hạt lọc.....76
Hình 3. 10. Vị trí xả nước thải (đấu nối vào HTXL của KCN Yên Bình) của Công ty 82
Hình 3. 11. Hệ thống quạt hút - Tòa 1.....84
Hình 3. 12. Hệ thống quạt hút – Toà 2 84
Hình 3. 13. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải bằng ACT.....85
Hình 3. 14. Sơ đồ quy trình thu gom rác thải của Công ty.....87
Hình 3. 15. Công trình, thiết bị, phương tiện lưu trữ, vận chuyển CTTT của Công ty. 89
Hình 3. 16. Công trình, thiết bị và phương tiện lưu giữ, vận chuyển CTNH.....90
Hình 3. 17. Mô hình chống ồn và độ rung áp dụng trong Công ty 92
Hình 3. 18. Bịt tai và nút tai chống ồn cho công nhân 93
Hình 3. 19. Kho hóa chất của Công ty 94
Hình 5. 1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2025.....109
Hình 5. 2. Biểu đồ diễn biến các thông số trong không khí môi trường lao động 2025 112
Hình 5. 3. Biểu đồ diễn biến các thông số trong khí thải giữa các đợt trong năm 2025 113

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam (tiền thân là Công ty TNHH Hansol Technics VN) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 172023000048, do Ban quản lý các KCN Thái Nguyên, chứng nhận lần đầu ngày 23/05/2013 và Giấy chứng đăng ký kinh doanh số 4601129358 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài Chính tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 23/5/2013 thay đổi lần thứ 15 ngày 15/01/2026.

Dự án "Hansol VN" của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam đã được Ban quản lý các KCN Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3262656571, chứng nhận lần đầu ngày 23/05/2013. Đến nay đã qua tám lần thay đổi: chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 31/05/2013; chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 30/10/2013; chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/01/2014; chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 26/06/2015; chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 12/01/2016; chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2017; chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 25/07/2019; chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 05/12/2025.

Năm 2014, Công ty đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án ***"Hansol VN"*** và được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 04/03/2014. Dự án chính thức đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2014. Thời gian hoạt động của dự án là 49 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

Năm 2016, Công ty tiến hành lập hồ sơ xin xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường cho dự án và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy xác nhận số 88/GXN-STNMT, ngày 15/08/2016.

Năm 2017, Công ty tiến hành lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản cho hạng mục nồi hơi của dự án và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên phê duyệt theo Giấy xác nhận số 23/GXN-STNMT, ngày 31/05/2017.

Dự án "Hansol VN" được thực hiện tại lô đất có diện tích 66.724 m^2 (thuê lại đất có sẵn cơ sở hạ tầng) của KCN Yên Bình, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Tổng vốn đầu tư của dự án là 150.000.000 USD (tương đương 3.150.000.000.000 VNĐ).

Mục tiêu của Dự án là sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng. Sản phẩm chính của dự án là điện thoại di động Samsung với công suất thực tế hiện nay là 36.000.000 sản phẩm/năm. Ngoài ra, dự án còn sản xuất, gia công một số linh kiện điện thoại di động bao gồm:

- Vỏ nhựa điện thoại di động: Công suất thiết kế 18.000.000 sản phẩm/năm (công suất thực tế hiện nay 15.000.000 sản phẩm/năm).

Bản mạch (PCB): Công suất thiết kế 36.000.000 sản phẩm/năm (công suất thực tế hiện nay 36.000.000 sản phẩm/năm).

- BLU (đèn nền dùng cho màn hình LCD): Công suất thiết kế 30.000.000 sản phẩm/năm. (thực tế hiện nay Công ty chưa có kế hoạch lắp ráp dây chuyền sản xuất sản phẩm này).

Tính đến tháng 10/2017, Dự án có 02 nhà máy chính được bố trí các dây chuyền sản xuất như sau:

Nhà máy sản xuất	- Sản xuất vỏ nhựa điện thoại di động.
	- Lắp ráp bản mạch (PCB) cho điện thoại di động.
Nhà máy lắp ráp	- Lắp ráp điện thoại di động.

Năm 2018, Dự án tiến hành điều chỉnh mở rộng lần 1 với các nội dung thay đổi như sau:

+ Thi công thêm tầng 3 cho nhà máy láp ráp.
+ Lắp đặt thêm thiết bị cho dây chuyền lắp ráp điện thoại di động tại tầng 3 nhà máy lắp ráp.
+ Lắp đặt thêm thiết bị lắp ráp bản mạch (PCB) tại tầng 1 nhà máy sản xuất.
+ Nâng công suất dự án từ 36.000.000 sản phẩm/năm lên thành 50.000.000 sản phẩm/năm.
+ Xây dựng khu văn phòng mới: 1.224m^2.
+ Xây dựng nhà để xe máy mới: 2.068,48m^2.
+ Chuyển văn phòng cũ thành nhà ăn ca cho nhân viên.
+ Thay đổi phương án xả nước thải: không thuê Công Ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên Thái Nguyên Thái Nguyên Thái Nguyên Thái Nguyên xử lý mà xả thẳng ra hệ thống XLNT tập trung của KCN Yên Bình.

Tháng 5/2018 Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án ***"Hansol VN" - Điều chỉnh mở rộng lần 1***, trình UBND tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt theo quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 31/05/2018.

Tháng 10/2020, Công ty tiến hành lập hồ sơ xin xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường cho dự án và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy xác nhận số 15/GXN-STNMT, ngày 27/10/2020.

Tuy nhiên theo nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thực tế, Công ty mới chỉ sản xuất đạt mức 30.000.000 sản phẩm/năm. Công ty, tiến hành điều chỉnh mở rộng dự án lần 2 với các nội dung thay đổi như sau:

+ Xây dựng nhà xưởng mới: 5.028,45 m^2

+ Lắp đặt thêm một số thiết bị cho dây chuyền sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các thiết bị điện tử khác và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng.

+ Lắp đặt thêm một số thiết bị cho dây chuyền sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng, linh kiện, phụ kiện truyền thông dùng cho thiết bị di động.

+ Công suất dự án: 36 triệu sản phẩm/năm.

+ Thay đổi vị trí nhà kho hóa chất.

+ Cầu nối mở rộng từ Tòa 01+02 sang xưởng xây mới.

+ Hệ thống giàn đỡ ống kỹ thuật từ khu phụ trợ sang xưởng xây mới.

+ Xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất 600m^3/ngày.đêm

Cứ vào Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2025 Dự án Hansol Electronics Việt Nam – điều chỉnh lần 2 thuộc nhóm III, đối tượng cấp phép môi trường, thực hiện theo mẫu 22d tại Phụ lục II Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2025.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam

Địa chỉ công ty: Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam:

Đại diện: Ông SHIN YONG IN Chức vụ: Tổng giám đốc

Điện Thoại: +02083.866.4014; Email: hansolvn.com

Giấy chứng nhận đầu tư: mã số dự án 3262656571, chứng nhận lần đầu ngày 23/05/2013. Đến nay đã qua 8 lần thay đổi: chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 31/05/2013; chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 30/10/2013; chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/01/2014; chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 26/06/2015; chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 12/01/2016; chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2017; chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 25/07/2019; chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 05/12/2025.

2. TÊN CƠ SỞ

Công Ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam

Địa điểm cơ sở: Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam:

Vị trí của Công ty trước và sau khi điều chỉnh mở rộng lần 2



Hình 1. 1. Phối cảnh vị trí các hạng mục công trình của Công ty hiện nay



Hình 1. 2. Phối cảnh vị trí các hạng mục công trình của Công ty khi Dự án "Hansol VN"- Điều chỉnh lần 2 – 2026 đi vào hoạt động

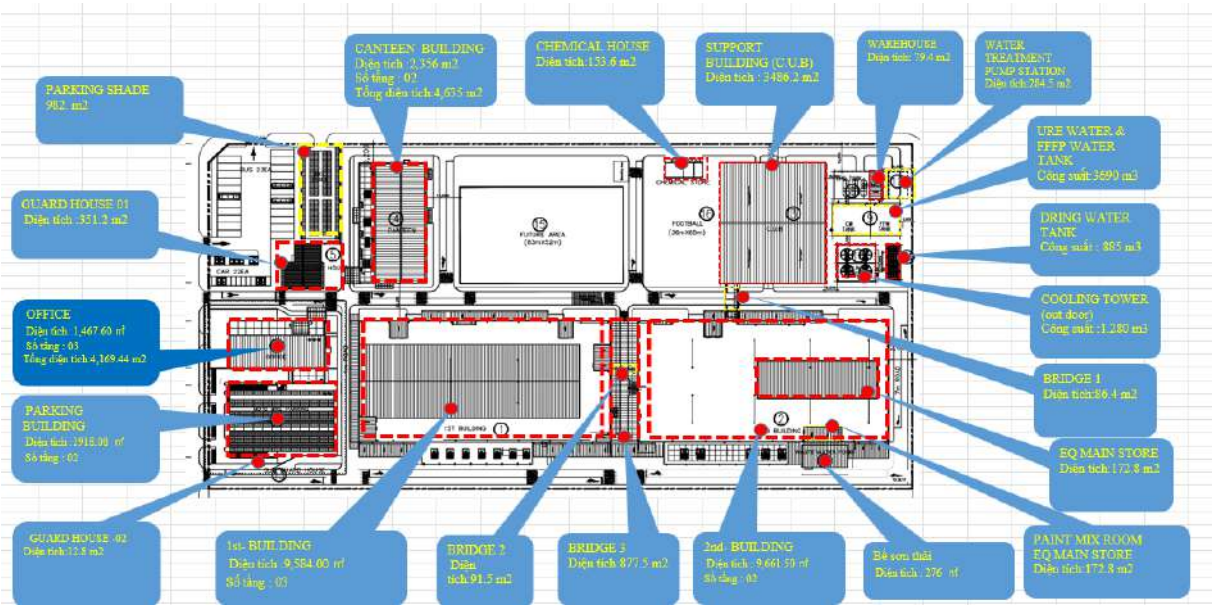
Bảng 1. 1. Tỷ lệ sử dụng đất của Công ty

TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I	**Diện tích công ty**	**66.774,00**	100	
1.1	Diện tích xây dựng tầng 1	37.870,33	56,71	
1.2	Diện tích cây xanh, cảnh quan	17.823,77	26,69	
1.3	Diện tích giao thông nội bộ	11.079,9	16,61	
II	**Công trình sản xuất**	**24.061,45**		
1	Tòa nhà số 02 (xưởng sản xuất 2 tầng)	9.359,00	14,02	Cao 2 tầng; tầng 1 cao 8 m, tầng 2 cao 6 m; móng cọc BTCT
2	Tòa nhà số 01	9.674,00	14,49	Cao 3 tầng; tầng 1 cao 6,6m, tầng 2 cao 6m, tầng

	(xưởng lắp ráp – 3 tầng)			3 cao 6m; móng cọc BTCT
3	Tòa nhà số 03 (xây mới 2 tầng)	5.028,45	7,53	Xây mới năm 2026; cao 2 tầng; tầng 1 cao 7,5m, tầng 2 cao 13,5m; móng cọc bê tông cốt thép
II	**Công trình phụ trợ**	**10.209,9**		
1	Tòa nhà căn tin (2 tầng)	2.356,00	3,53	
2	Nhà hành chính (3 tầng)	1.467,60	2,20	Đã xây dựng năm 2018
3	Nhà để xe (2 tầng)	1.918,08	2,87	Đã xây dựng năm 2018
4	Mái che khu vực để xe máy, xe đạp	982,00	1,47	Nền cao ráo; khung thép; mái lợp tôn; tường xây gạch
5	Nhà phụ trợ	3.486,20	5,22	Cao 1 tầng; móng BTCT; tường xây gạch
III	**Công trình bảo vệ môi trường**	**1.848,8**		
1	Nhà hóa chất	153,60	0,23	
2	Nhà kho	79,40	0,12	Cạnh bồn LPG
3	Tháp giải nhiệt	400,00	0,60	
4	Bể nước sạch, cứu hỏa	818,80	1,23	
5	Bể nước uống	112,50	0,17	
6	Trạm bơm bể xử lý	284,50	0,43	
IV	**Công trình phụ trợ khác**	**1.419,4**		
1	Nhà bảo vệ 01	351,20	0,53	
2	Nhà bảo vệ 02	12,80	0,02	
3	Hành lang cầu 1	86,40	0,13	
4	Hành lang cầu 2	91,50	0,14	
5	Khung sàn thép cầu nối nhà xưởng	877,50	1,31	
6	Hành lang cầu ống 3	64,60	0,10	Kế hoạch xây mới năm 2026

7	Khung sàn thép cầu nối nhà xưởng	266,20	0,40	Kế hoạch xây mới năm 2026
	Tổng cộng	**37.870,33**	**56,71**	**Tổng cộng**

(Nguồn: Công ty TNHH Hansol Electronics Viet Nam)



Hình 1. 3. Diện tích các hạng mục công trình của Công ty hiện nay

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

+ Ngày 04/03/2014, UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động Môi trường của dự án theo Quyết định số 410/QĐ-UBND.

+ Ngày 31/05/2018, UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Hansol Việt Nam – Điều chỉnh mở rộng lần 1 tại Khu công nghiệp Yên Bình, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Giấy phép môi trường thành phần (nếu có):

+ Ngày 15/08/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên đã cấp Giấy xác nhận số 88/GXN-STNMT cho các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.

+ Ngày 31/05/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đối với hạng mục nồi hơi của dự án theo Giấy xác nhận số 23/ GXN-STNMT.

+ Ngày 27/10/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, đã phê duyệt Giấy xác nhận hoàn thành các công trình BVMT số 15/GXN-STNMT của cho dự án Hansol Việt Nam – điều chỉnh mở rộng lần 1 của công ty TNHH Hansol Electronic Việt Nam.

Hiện nay, Công ty tiến hành điều chỉnh mở rộng lần 2, Quy mô của dự án phân

loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Dự án thuộc nhóm A có tổng vốn đầu tư 150 triệu USD (tương đương 3.150.000.000.000 VNĐ> 2.300. 000.000.000).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Theo quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 25 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số số 48/2026/NĐ-CP. Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Loại hình sản xuất, dịch vụ, kinh doanh: Dự án chuyên sản xuất và lắp ráp các sản phẩm điện thoại di động, máy tính bảng (sản phẩm chính) và một số linh kiện điện thoại.

- Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Dự án thuộc số thứ tự 02 Phục lục V; nhóm III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6/01/ 2025.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY

3.1. Công suất hoạt động của công ty

3.1.1. Công suất hiện tại của Công ty

+ Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các thiết bị điện tử khác và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng.

+ Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng linh kiện phụ kiện truyền thông dùng cho thiết bị di động

+ Công suất theo giấy chứng nhận đầu tư: 36 triệu sản phẩm/năm. Tuy nhiên công suất thực tế chỉ đạt 30 triệu sản phẩm/năm (Phụ lục: Sản lượng sản xuất năm 2024-2025).

3.1.2. Công suất điều chỉnh lần 2

+ Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các thiết bị điện tử khác và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng

+ Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng linh kiện phụ kiện truyền thông dùng cho thiết bị di động

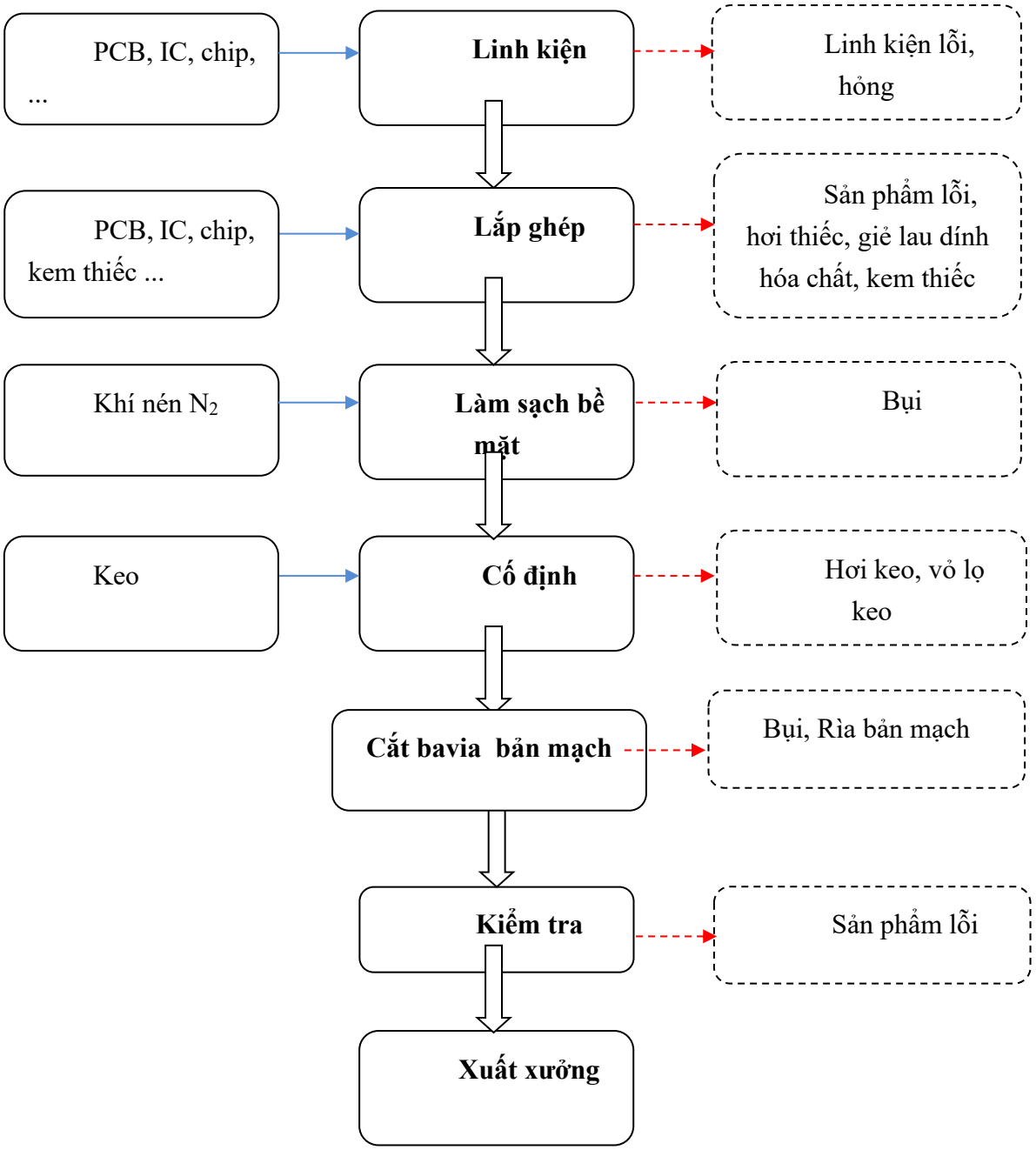
+ Công suất sau điều chỉnh lần 2 đạt: 36 triệu sản phẩm/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của Công ty

Công nghệ sản xuất của Công ty không có sự thay đổi trước và sau điều chỉnh lần 2. Hiện tại, Công ty có 02 công nghệ sản xuất: lắp ráp bản mạch (PCB) và lắp ráp điện thoại di động, máy tính bảng. Hệ số tỷ lệ sản phẩm lỗi hỏng là 0,0004.

3.2.1. Công nghệ lắp ráp bản mạch

Quy trình công nghệ lắp ráp bản mạch hay còn gọi gắn linh kiện vào bản mạch là phương pháp gắn các linh kiện điện tử (IC, bộ nhớ, bộ xử lý…) trực tiếp lên trên bề mặt của bản mạch (PCB). Các linh kiện điện tử dành riêng cho công nghệ này có tên viết tắt là SMD (Surface-Mount Devices) và được thực hiện tại dây chuyền SMD (SMD Line) như sau:



Hình 1. 4. Sơ đồ công nghệ lắp ráp bản mạch



Hình 1. 5. Cấu tạo quy trình công nghệ gắn linh kiện vào bản mạch

➢ *Công đoạn chuẩn bị linh kiện*

Nguyên vật liệu nhập về được chứa trong kho, được kiểm tra về mặt số lượng và chất lượng. Nguyên vật liệu nào không đạt chất lượng được trả lại cho đơn vị cung cấp hàng. Nguyên vật liệu đạt chất lượng được chuyển vào dây chuyền sản xuất.

Tại công đoạn này, các nguyên vật liệu đầu vào bao gồm bản mạch trần (PCB trần), vi mạch tích hợp (IC), linh kiện thụ động (điện trở, tụ điện, cuộn cảm) và các module chức năng (RF, camera, kết nối không dây…) được tiếp nhận và kiểm tra chất lượng đầu vào. Các linh kiện được phân loại, lưu trữ trong điều kiện kiểm soát nhiệt độ, độ ẩm và chống tĩnh điện (ESD). Đối với các linh kiện nhạy ẩm, tiến hành sấy trước khi đưa vào sản xuất nhằm tránh lỗi trong quá trình hàn. Các linh kiện không đạt yêu cầu kỹ thuật sẽ được loại bỏ ngay từ bước này, có thể tiêu huỷ hoặc đổi lại hàng cho Công Ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên Thái Nguyên Thái Nguyên Thái Nguyên Thái Nguyên.

➢ *Công đoạn lắp ghép gắn linh kiện*

PCB được đưa vào dây chuyền SMD, tại đây kem hàn được in lên bề mặt bo mạch thông qua khuôn stencil. Sau đó, máy gắp đặt tự động (Pick & Place) sẽ gắn các linh kiện điện tử lên đúng vị trí thiết kế với độ chính xác cao. Bo mạch tiếp tục đi qua lò hàn Reflow (nhiệt độ bên trong khoảng 200~ 250^0C chạy bằng điện).để làm nóng chảy kem hàn, tạo liên kết cơ học và điện giữa linh kiện và PCB. Sau công đoạn này, bản mạch được hình thành sơ bộ nhưng có thể phát sinh lỗi như lệch linh kiện, hàn không đạt hoặc ngắn mạch sẽ được chuyển sang công đoạn sửa hàng Repair. Quy trình công đoạn sửa chữa (Repair Process), tiến hành như sau:

1) Phát sinh lỗi;

2) Phân tích loại hình lỗi;

3) Ghi chép data lỗi;

4) Xác nhận các hạng mục có thể/không thể sửa chữa. Xử lý chất thải nguy hại đối với những hàng không thể sửa chữa;

5) Tiến hành lắp ráp và kiểm tra đối với những sản phẩm có thể sửa chữa giống với hàng sản xuất chính thức;

6) Yêu cầu Bộ phận quản lý chất lượng kiểm tra sản phẩm sau khi sửa chữa;

7) Bộ phận quản lý chất lượng xuất hàng đã kiểm tra đạt cho công đoạn lắp ráp hoàn chỉnh sản phẩm Main Line.





- *Công đoạn làm sạch bề mặt*

Sau khi lắp ráp SMD, bề mặt PCB được làm sạch nhằm loại bỏ bụi, tạp chất còn sót lại. Quá trình này sử dụng khí nén Nitơ (N_2) để thổi sạch bề mặt, đảm bảo không ảnh hưởng đến các linh kiện nhạy cảm. Trong một số trường hợp yêu cầu độ sạch cao, có thể sử dụng dung môi chuyên dụng. Công đoạn này có thể phát sinh bụi mịn, cần được thu gom thông qua hệ thống hút lọc.

- *Công đoạn cố định linh kiện*

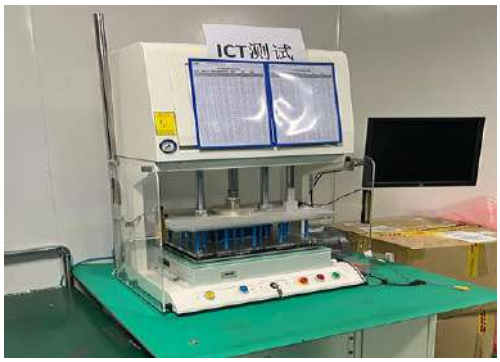
Sau khi lắp ráp SMD, bề mặt PCB được làm sạch nhằm loại bỏ bụi, tạp chất còn sót lại. Quá trình này sử dụng khí nén Nitơ (N_2) để thổi sạch bề mặt, đảm bảo không ảnh hưởng đến các linh kiện nhạy cảm. Trong một số trường hợp yêu cầu độ sạch cao, có thể sử dụng dung môi chuyên dụng. Công đoạn này có thể phát sinh bụi mịn, cần được thu gom thông qua hệ thống hút lọc.

- *Công đoạn cắt bavia bản mạch*

Ở công đoạn này, các linh kiện sau SMD được gia cố nhằm đảm bảo độ bền cơ học và độ ổn định trong quá trình sử dụng. Hoạt động bao gồm bôi keo cho các chip lớn như CPU hoặc BGA sau đó sẽ sấy khô keo làm tăng độ chắc chắn cho linh kiện ở vị trí

bôi keo. Quá trình sử dụng keo Bonding, keo Tim có thể phát sinh hơi keo, do đó cần trang bị hệ thống hút mùi.

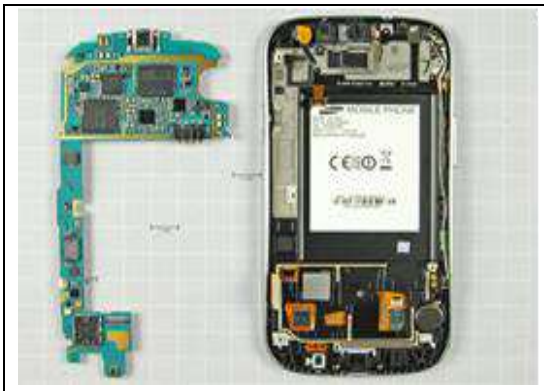
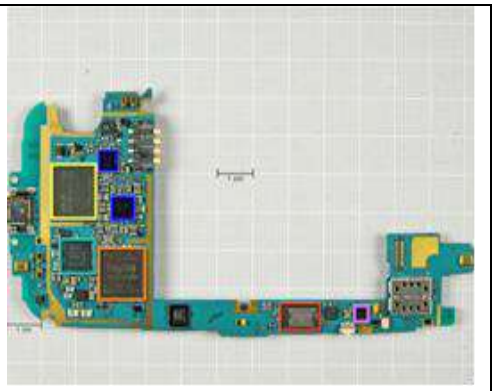
- *Công đoạn kiểm tra, đánh giá chất lượng*

Bản mạch điện tử hoàn chỉnh PBA sau khi hoàn thiện sẽ được kiểm tra bằng nhiều phương pháp khác nhau nhằm đảm bảo chất lượng. Hệ thống AOI sử dụng camera để phát hiện lỗi hình học; Máy X-ray kiểm tra các mối hàn ẩn dưới chip BGA; kiểm tra ICT đo các thông số điện; và kiểm tra chức năng (FCT) đánh giá khả năng hoạt động thực tế. Các sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được phân loại để sửa chữa hoặc loại bỏ.

Công đoạn xuất xưởng

Sau khi kiểm tra đánh giá hoàn tất, bản mạch PBA sẽ chuyển tới công đoạn lắp ráp hoàn chỉnh sản phẩm Main Line

Hình 1. 6. Cấu tạo bản mạch (PCB) điện thoại di động

3.2.2. Công nghệ lắp ráp điện thoại di động, máy tính bảng

Thuyết minh quy trình: Đây là công đoạn cuối cùng của quá trình sản xuất điện thoại di động, máy tính bảng, quá trình này gắn kết, lắp ráp các phụ kiện (vỏ, màn hình cảm ứng TSP, bản mạch, pin…) với nhau để tạo thành một chiếc điện thoại, máy tính bảng hoàn chỉnh.

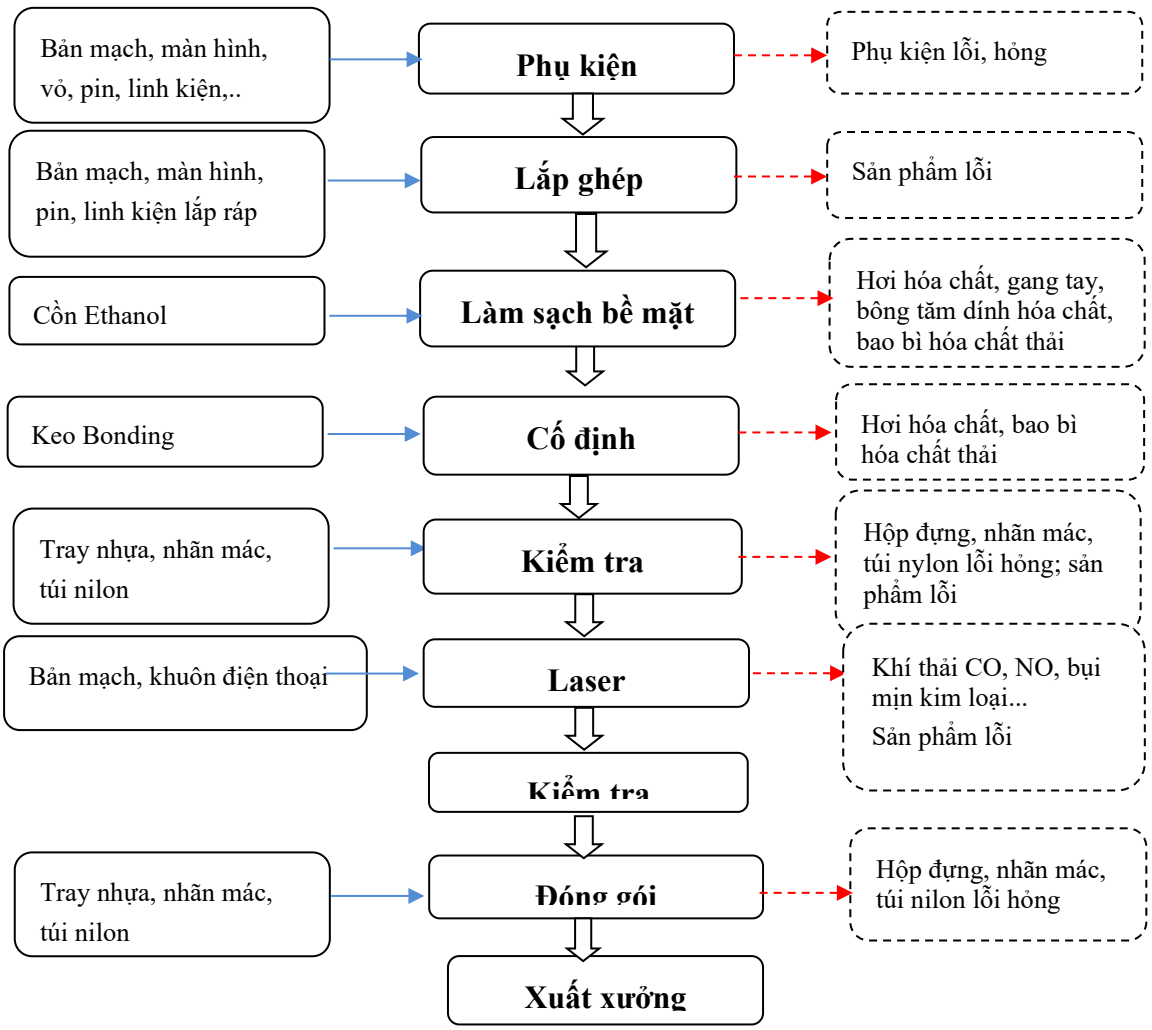
Tại công đoạn đầu tiên, các linh kiện và phụ kiện như bo mạch (PCB), màn hình, pin, vỏ máy và các module chức năng được tiếp nhận từ kho và đưa vào dây chuyền sản xuất. Các linh kiện được kiểm tra ngoại quan, phân loại và cấp phát theo từng lệnh sản xuất. Quá trình này đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận trước khi lắp ráp. Những

phụ kiện bị lỗi, hư hỏng hoặc không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật sẽ được loại bỏ, hoàn trả hàng cho nhà thầu, để tránh ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm cuối cùng. Các công đoạn chính của dây chuyền sản xuất như sau:

- Lắp ráp các linh kiện:

+ Cắt và dán CU Sheet: Tấm CU Sheet (lớp đồng) được cắt và dán vào tấm nền màn hình để giúp tản nhiệt tốt hơn. Tấm đồng này được cắt theo kích thước phù hợp và được dán chặt vào vị trí xác định.

+ Gập và dán cáp mềm FPCB: Gập và dán cáp mềm FPCB là công đoạn gập phần mạch dẫn vào phía sau tấm nền màn hình để tạo nên 1 màn hình vừa với khung viền của điện thoại/máy tính bảng, thuận tiện cho quá trình lắp ráp. Cáp mềm FBCB được gập và dán vào vị trí cố định trên tấm CU Sheet. Cáp FPCB chứa các mạch điện cần thiết để kết nối các phần của màn hình với bo mạch chủ của thiết bị.



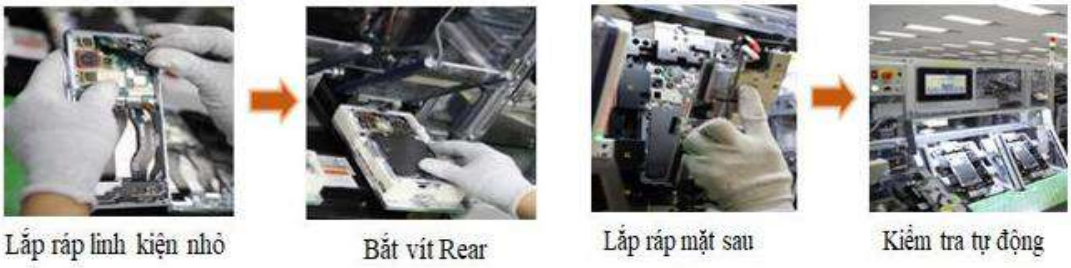
Hình 1. 7. Sơ đồ công nghệ lắp ráp điện thoại di động, máy tính bảng

+ Dán lớp bảo vệ Vinyl: Sau khi cáp FPCB được gắn, lớp bảo vệ vinyl sẽ được dán lên các vị trí nhạy cảm để bảo vệ linh kiện bên dưới khỏi bụi bẩn và tổn hại trong các công đoạn tiếp theo.

+ Bản mạch sau khi đã gắn đủ chip và linh kiện điện tử sẽ được lắp ráp với các chi tiết vỏ, pin, màn hình,… để tạo thành sản phẩm.

+ Lắp ráp chi tiết các linh kiện:





Làm sạch bề mặt: Sau khi lắp ghép, các bề mặt linh kiện và bo mạch được làm sạch bằng cồn Ethanol nhằm loại bỏ bụi, dầu mỡ và các tạp chất phát sinh trong quá trình lắp ráp. Công đoạn này giúp đảm bảo độ tiếp xúc điện tốt và nâng cao độ bền sản phẩm. Tuy nhiên, quá trình sử dụng dung môi có thể phát sinh hơi hóa chất, chất thải như găng tay, bông lau và bao bì hóa chất, cần được thu gom và xử lý theo quy định môi trường.

Cố định linh kiện: Bonding là quá trình sử dụng các loại keo để gắn kết chắc chắn giữa các lớp, giúp cố định cáp FPCB vào tấm nền. Keo sẽ được tra tự động vào các khe hở của cáp màn hình và tấm nền, giúp cố định chắc chắn cáp dữ liệu với tấm nền, giúp màn hình hoạt động ổn định hơn.

Các chi tiết sau khi tra keo sẽ được đưa qua thiết bị để kiểm tra và căn chỉnh lớp keo nhằm đảm bảo tính chính xác và liên kết bền chặt.

+ Máy sấy keo bằng tia UV: Sau khi Bonding, lớp keo cần được làm khô và đông kết nhanh chóng bằng máy sấy keo bằng tia UV. Keo sẽ trở nên rắc chắc và ổn định hơn khi tiếp xúc với tia UV.

Tại công đoạn này, keo bonding được sử dụng để cố định các linh kiện quan trọng như màn hình, IC hoặc các module vào khung thiết bị. Quá trình bơm keo được kiểm soát chính xác về lượng và vị trí nhằm đảm bảo độ bền cơ học và chống rung trong quá trình sử dụng. Công đoạn này có thể phát sinh hơi hóa chất và chất thải bao bì keo, do đó cần trang bị hệ thống hút khí và quản lý chất thải nguy hại.

- **Kiểm tra, căn chỉnh và cài đặt các thông số:** Các sản phẩm sau khi được lắp ghép hoàn chỉnh sẽ được căn chỉnh và cài đặt các thông số của thiết bị. Sau khi cài đặt, thiết bị sẽ chuyển đến công đoạn Rework để loại bỏ sản phẩm lỗi. Qúa trình kiểm tra được tiến hành theo 2 bước chính:

+ Kiểm tra tính năng: Gồm kiểm tra tính năng phức tạp công nghệ cao (Ví dụ vân tay, cảm biến,…) và kiểm tra tính năng đơn giản (ví dụ như phím bấm).

+ Kiểm tra ngoại quan: màu sắc màn hình, nguồn điện,… của từng sản phẩm để loại bỏ các sản phẩm lỗi hỏng.

Các sản phẩm lỗi được chuyển đến dây chuyền Repair để sửa chữa/ Rework để tháo dỡ và hủy các linh kiện điện tử để giữ bảo mật thiết kế các sản phẩm của Công ty.



Chất thải phát sinh trong công đoạn này bao gồm nylon, tấm xốp, tray nhựa, sản phẩm và linh kiện lỗi cần được thu gom và xử lý theo quy định môi trường.

Công đoạn in khắc Laser: Các sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được khắc Imei, mã QR hoặc logo sản phẩm. Công nghệ Laser cho phép khắc chính xác, không tiếp xúc và có độ bền cao. Tuy nhiên, quá trình này có thể phát sinh khí thải như CO, NOx và bụi, do đó cần có hệ thống hút khí thải phù hợp.

Kiểm tra và đóng gói: Sau công đoạn khắc Laser để in các thông số cần thiết, các sản phẩm sẽ được kiểm tra ngoại quan trước khi dán Vinyl, đóng hộp và in tem niêm phong, nhập kho chờ xuất ra thị trường.



Hình 1. 8. Quy trình kiểm tra và đóng gói sản phẩm

3.2.3. Công nghệ sản xuất phụ trợ

Công nghệ sản xuất phụ trợ của Công ty không thay đổi trước và sau khi dự án điều chỉnh lần 2.

a. Phân xưởng sản xuất khí nén (máy nén khí)

Máy nén khí có chức năng làm tăng áp suất của chất khí. Máy nén khí hút không khí từ môi trường ngoài và dự trữ trong 1 bình hơi, do đó áp suất khí trong bình rất lớn. Từ bình hơi, khí sẽ được phân phối đến các công cụ khác nhau.

Bảng 1. 2. Đặc trưng của máy nén khí

STT	Đặc trưng	Thông số
1	Số lượng	- Có sẵn ở khắp mọi nơi nên có thể sử dụng với số lượng vô hạn.
2	Vận chuyển	- Khí nén có thể vận chuyển dễ dàng trong các đường ống, với 1 khoảng cách nhất định. - Khí nén sau khi sử dụng sẽ được thoát ra ngoài môi trường.
3	Lưu trữ	- Khí nén có thể được lưu trữ trong các bình chứa để cung cấp khi cần thiết.
4	Nhiệt độ	- Khí nén ít thay đổi theo nhiệt độ.
5	Phòng chống cháy nổ	- Khí nén không gây cháy. - Khí nén thường hoạt động với áp suất khoảng 6 bar nên việc phòng nổ không quá phức tạp.
6	Tính vệ sinh	- Khí nén trước khi sử dụng đều được lọc bụi bẩn, tạp chất hay nước nên thường sạch.
7	Vận tốc	- Khí nén có lưu tốc lớn, cho phép đạt được tốc độ cao (vận tốc làm việc trong các xylanh từ 1 – 2 m/s).

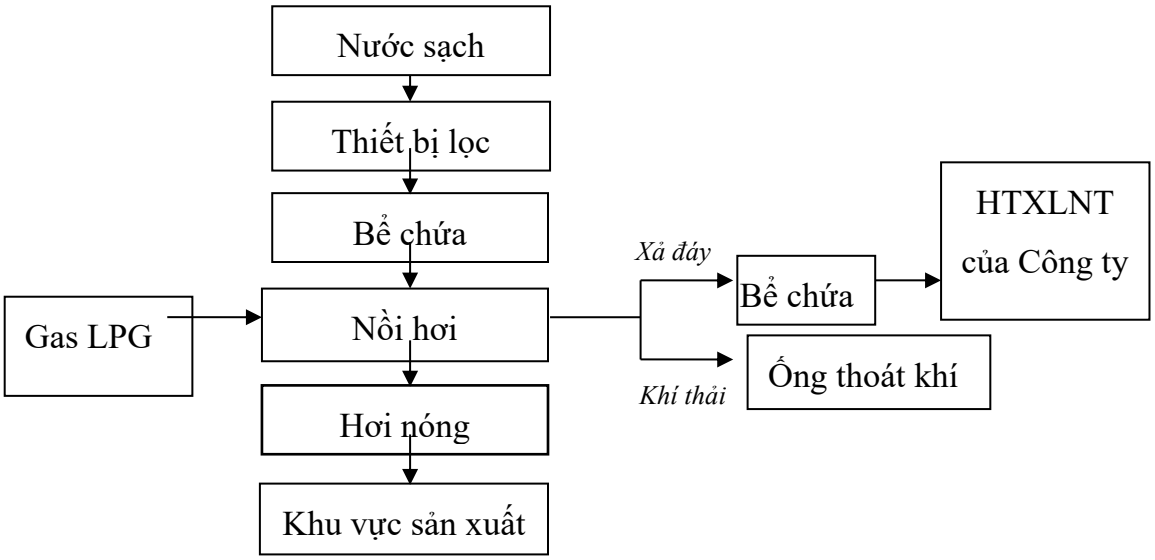
Công ty sử dụng 06 máy nén khí để cấp khí cho các quá trình sản xuất như làm sạch, đánh bóng, ... Thông số kỹ thuật của các máy nén khí như sau:

Bảng 1. 3. Thông số kỹ thuật máy nén khí của dự án

STT	Thông số kỹ thuật		Hình ảnh
1	Model	ZR750	
2	Công suất	250 KW	
3	Khối lượng khí phun	42 m^3/phút	
4	Áp phí tối đa	10,5 kg/cm^2	
5	Kích thước ống xả	200 mm	
6	Kích thước đường dẫn nước làm mát	200 mm	
7	Số lượng	06 máy	

b. Phân xưởng sản xuất hơi nước (nồi hơi)

Nồi hơi là thiết bị trong đó xảy ra quá trình đốt cháy nhiên liệu, nhiệt lượng tỏa ra trong quá trình cháy sẽ truyền cho nước trong nồi để biến nước thành hơi. Đối với nồi hơi công nghiệp, hơi sản xuất là hơi bão hòa, áp suất hơi không vượt quá 2.0 Mpa, nhiệt độ t = 250 ^oC.



Hình 1. 9. Quy trình vận hành nồi hơi

Thuyết minh quy trình: Nước trước khi cấp cho nồi hơi được đi qua thiết bị lọc để loại bỏ các ion hay còn gọi là làm mềm nước tránh hiện tượng cáu cặn rồi thu về bể chứa. Nước từ bể chứa được cấp vào nồi hơi bằng van điều khiển. Tại đây, gia nhiệt bằng gas LPG làm cho nước bốc hơi, hơi nóng được dẫn về các dây chuyền sản xuất.

Để tránh hiện tượng cáu cặn nồi hơi, mỗi nồi hơi được cấp định lượng hóa chất chống ăn mòn. Mỗi nồi hơi có gắn thiết bị đo độ dẫn điện tự động, khi độ dẫn điện đạt

đến độ dẫn điện nhất định, nồi hơi tự động tiến hành xả đáy. Hiện nay, nước xả đáy của Công ty được thu gom bằng đường ống về bể điều hòa → đấu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình xử lý đạt QCVN 40:2011 (cột A). Sau khi dự án điều chỉnh lần 2, nước xả đáy nồi hơi → bể điều hoà→ hệ thống XLNT hợp khối của Công ty đạt QCVN 40:2025 (cột B) → đấu nối với Trạm XLNT tập trung của KCN Yên Bình.

Trong quá trình đốt khí gas có phát sinh khí, để đảm bảo không ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân vận hành trực tiếp, Công ty có lắp đặt hệ thống thu gom rồi xả ra ngoài môi trường theo 3 ống khói.



Hình 1. 10. Một số hạng mục liên quan đến nồi hơi

Hiện nay, dự án đang sử dụng 03 nồi hơi, công suất như nhau là 3 tấn hơi/giờ để cấp hơi cho các quá trình sản xuất như sấy khô, nấu ăn, ... Thông số kỹ thuật của các nồi hơi như sau:

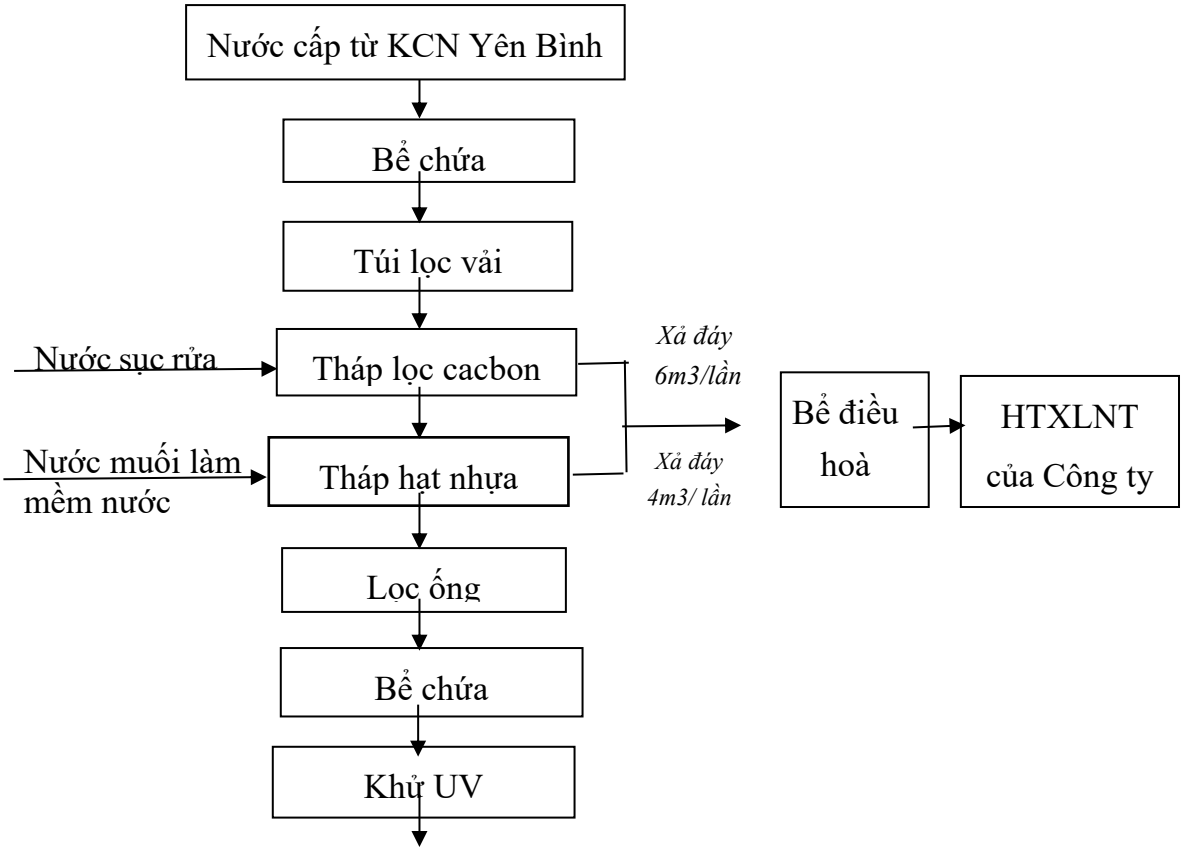
Bảng 1. 4. Thông số kỹ thuật các nồi hơi của dự án

STT	Thông số kỹ thuật	Nội dung	Hình ảnh
1	Công suất	3 tấn hơi/giờ	

2	Nguyên liệu đốt	LPG	
3	Khối lượng gas sử dụng	90,8 Nm^3/giờ	
4	Áp suất tối đa	9,8 $Kg/cm^2.g$	
5	Kích thước ống dẫn hơi	500 mm	
6	Kích thước ống dẫn gas	65 mm	
7	Số lượng	03	

c. Hệ thống lọc nước

Công ty có 02 hệ thống lọc nước với tổng công suất 75 m^3/h để cấp nước cho các thiết bị nồi hơi, tháp giải nhiệt và nước cấp ăn uống cho cán bộ, công nhân viên Công ty. Sơ đồ hệ thống lọc nước phục vụ nồi hơi và nước cấp ăn uống cho cán bộ, nhân viên:

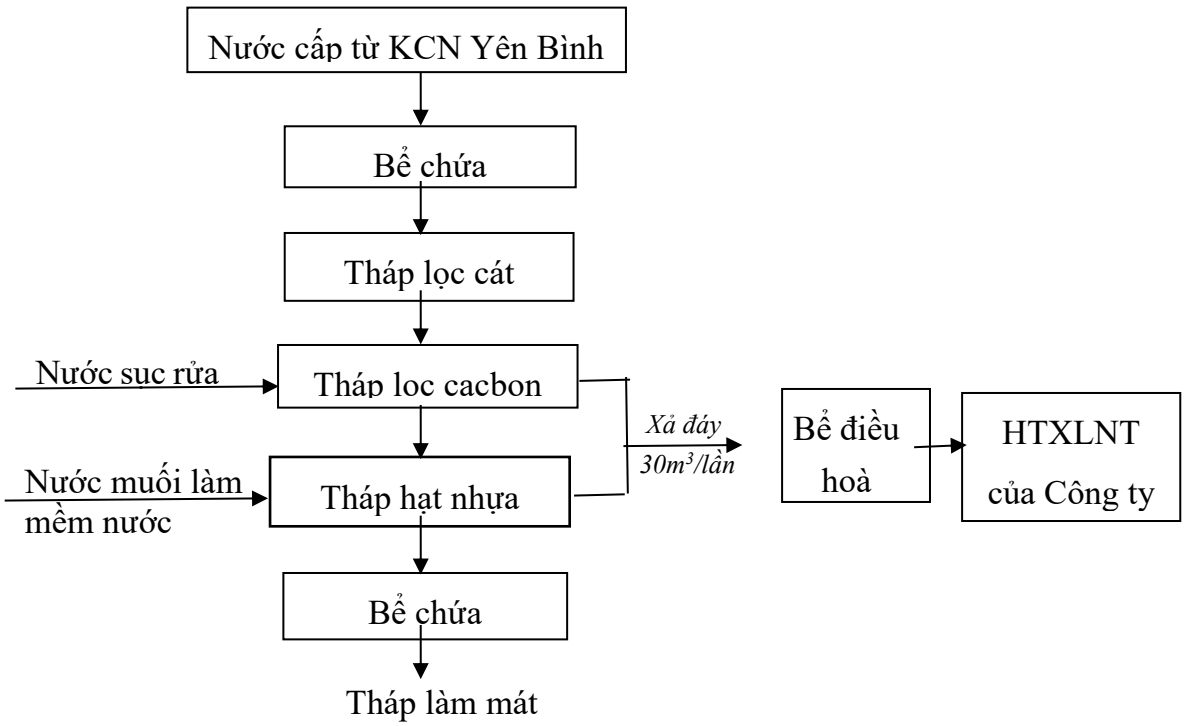


Hình 1. 11. Quy trình xử lý nước cấp ăn uống và nồi hơi của công ty

Nước cấp từ KCN Yên Bình được lưu trữ tại bể 4.000m^3 → qua hệ thống lọc để cấp nước ăn uống và nước nồi hơi. Nước qua các công đoạn lọc túi vải, tháp lọc cacbon, tháp lọc hạt nhựa (làm mềm nước bằng bổ sung muối NaCl khối lượng khoảng 1

tấn/tháng), rồi qua túi lọc vào bể chứa, khử UV để loại bỏ tạp chất và vi sinh trước khi cấp nước ăn uống và nước cho hệ thống nồi hơi.

* Sơ đồ hộ hệ thống xử lý nước làm mát:



Hình 1. 12. Quy trình lọc nước làm mát của Công ty

Công ty thực hiện vệ sinh tháp lọc cacbon 4 ngày/lần mỗi lần 30 phút, mỗi lần sục rửa phát sinh khoảng 6m^3/lần, Nước thải sau quá trình làm mềm nước bằng muối ăn NaCl tại tháp hạt nhựa phát sinh khoảng 4m^3/lần. Nước thải từ hệ thống lọc nước uống và nước cấp nồi hơi khoảng 10 m^3/lần lọc, tương đương 2,5m^3/ ngày. Nước thải từ hệ thống lọc nước làm mát khoảng 30m^3/lần lọc, tương đương 6,5m^3/ngày. Hiện tại, lượng nước này được thu gom, về bể chứa 340m^3 → đấu nối vào vào trạm XLNT tập trung của KCN Yên Bình. Sau khi điều chỉnh lần 2 nước thải này được thu gom về bể điều hoà 340m^3 → Hệ thống XLNT hợp khối đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) → đấu nối vào trạm XLNT tập trung của KCN Yên Bình.

d. Hệ thống máy phát điện dự phòng

Công ty sử dụng 04 máy phát điện xoay chiều 3 pha, công suất mỗi trạm là 2,2 MVA với nguồn cơ năng là động cơ nổ Diesel.

Máy phát điện dự phòng có thể cấp điện cho tất cả các hoạt động (sản xuất, chiếu sáng, máy tính văn phòng, máy bơm,...) của dự án khi xảy ra trường hợp mất điện lưới.

Bảng 1. 5. Thông số kỹ thuật của máy phát điện dự phòng

STT	Thông số kỹ thuật	
1	Tần số (Hz)	50
2	Điện áp định mức (V)	380/220
3	Công suất liên tục (KVA)	2.200
4	Công suất dự phòng (KVA)	2.420
5	Kích thước (mm)	2990 x 1400 x 1875
6	Trọng lượng (kg)	3200
7	Vận tốc quay động cơ (vòng/phút)	1500
8	Kiểu làm mát	Két nước, quạt gió
9	Tiêu hao nhiên liệu (Lít/h)	346
10	Độ ồn (dBA)	85



Hình 1. 13. Máy phát điện của dự án

e. Hệ thống lưu trữ điện dự phòng – ups

Hệ thống UPS (Uninterruptible Power Supply) là thiết bị cung cấp nguồn điện dự phòng nhằm duy trì hoạt động liên tục của các thiết bị điện khi xảy ra sự cố mất điện lưới. Công ty bố trí 02 hệ thống UPS Online với công suất mỗi hệ thống 2MVA, phục vụ cấp điện cho hệ thống chiếu sáng, máy tính văn phòng, bơm nước, điều hòa và quạt gió trong trường hợp mất điện. Công nghệ Online Double Conversion cho phép nguồn điện lưới được chỉnh lưu thành dòng điện một chiều để nạp cho ắc quy, sau đó được bộ nghịch lưu (Inverter) chuyển đổi trở lại thành điện áp xoay chiều ổn định cung cấp cho phụ tải. Nhờ cơ chế này, tải sử dụng luôn được cách ly khỏi các biến động của điện lưới, đảm bảo nguồn điện đầu ra ổn định và an toàn cho thiết bị. Hệ thống UPS có thể mở rộng thời gian lưu điện thông qua cụm ắc quy, đáp ứng yêu cầu vận hành liên tục của các thiết bị điện quan trọng. Thông số kỹ thuật của hệ thống UPS như sau:

Bảng 1. 6. Thông số kỹ thuật hệ thống UPS của dự án

STT	Hạng mục	Toà 1	Toà 2
1	Công suất định mức (MVA)	2	2
2	Công suất hoạt động (MVA)	2,2	2,2
3	Kích thước WxDxH (mm)	2500x1600x2100	2500x1600x2100
4	Khối lượng (kg)	2800	2800
5	Độ ồn cách 1m	68-70 dBA	68-70 dBA
6	Độ ẩm hoạt động	< 95% không ngưng tụ	< 95% không ngưng tụ
7	Độ cao	< 1000m mà không giảm tải	< 1000m mà không giảm tải
8	Nhiệt độ lưu trữ	(-)25ºC ÷ (+)70°C	(-)25ºC ÷ (+)70°C

f. Hệ thống tháp làm mát

Tháp làm mát nước là một thiết bị được sử dụng để giảm nhiệt độ của dòng nước bằng cách trích nhiệt từ nước và thải ra khí quyển. Tháp giải nhiệt tận dụng sự bay hơi nhờ đó nước được bay hơi vào không khí và thải ra khí quyển. Kết quả là, phần nước còn lại được làm mát đáng kể.

Bảng 1. 7. Đặc trưng cơ bản của tháp làm mát

STT	Đặc trưng	Thông số
1	Vỏ tháp	Cấu tạo từ các sợi thủy tinh chống ăn mòn, không sợ bị han gỉ theo thời gian.
2	Tấm giải nhiệt	Làm bằng vật liệu PVC chức năng phân chia nước, giúp giải nhiệt nguồn nước nóng.
3	Cánh quạt	Điều chỉnh lượng gió theo nhu cầu cần thiết của thiết bị, tốc độ quay chậm, độ ồn thấp, chất liệu hợp kim nhôm.
4	Hệ thống động cơ	Thiết kế đặc biệt chống thấm nước, chuyển động bằng bánh răng, thao tác đơn giản, dễ bảo dưỡng, công suất động cơ đảm bảo.
5	Hệ thống phân nước	Thiết kế dạng đầu phun thấp, lỗ ống phun lớn không dễ bị ứ đọng nước, phân nước đều đặn.
6	Tấm tản nước	Giảm thiểu thất thoát nước, chất liệu PVC bền vững.
7	Đế bồn	Dùng để chứa nước.

Dự án sử dụng 03 tháp làm mát để giải nhiệt nước từ các công đoạn làm mát khuôn nhựa, máy nén khí,… Thông số kỹ thuật của tháp làm mát như sau:

Bảng 1. 8. Thông số kỹ thuật của tháp làm mát nước

STT	Thông số kỹ thuật	
1	Chủng loại tháp làm mát	Tháp tròn kiểu nghịch lưu
2	Lượng nước tuần hoàn	62,64 m^3/h
3	Nhiệt độ nước vào / Nhiệt độ nước ra	37℃ / 32℃
4	Khả năng làm mát	313.200 kcal/h
5	Độ ồn (cách tháp 16m)	59 dBA
6	Nguồn điện	380V / 3P / 50Hz
7	Chất lượng nước	pH = 6 ÷ 8
8	Trọng lượng tịnh	280kg
9	Trọng lượng vận hành	1300kg
10	Đường kính tháp làm mát（F）	2.145mm
11	Độ cao của tháp（H）	2.305mm
12	Kích thước ống nước vào- ra（DN）	100mm / 100mm
13	Kích thước ống ngập nước/ thoát nước（DN）	25mm / 25mm
14	Kích thước ống tự động bổ sung nước（DN）	20mm
15	Vật liệu thân tháp, bồn chứa nước	Sợi thép thủy tinh F.R.P

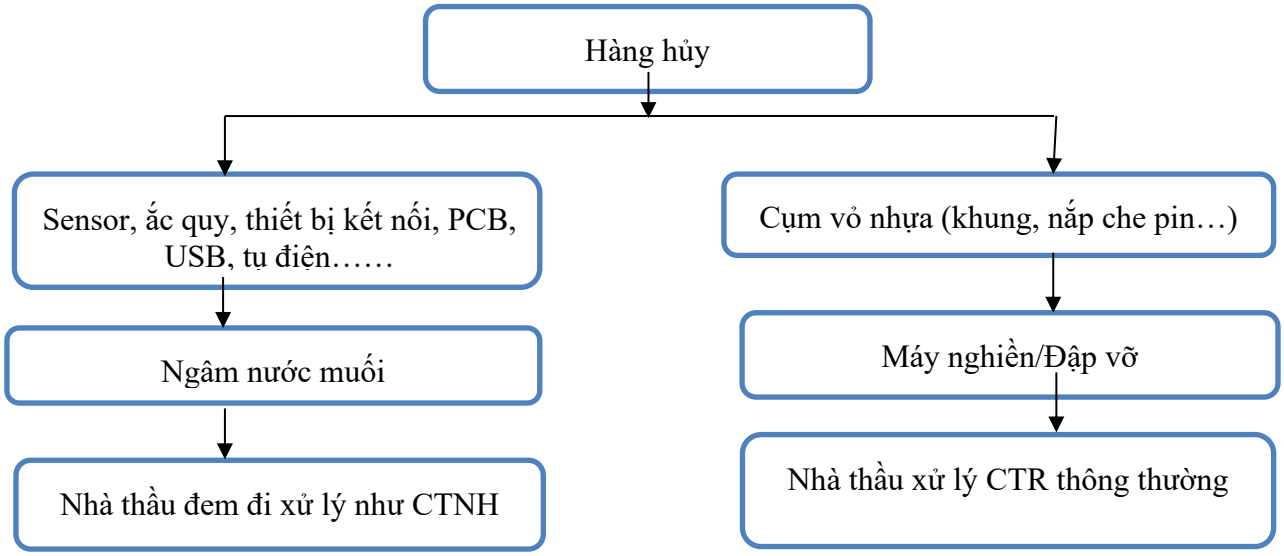


Hình 1. 14. Tháp làm mát của dự án

Theo số liệu thống kê thực tế, lượng nước làm mát tuần hoàn bị bốc hơi do nhiệt độ cao tại dự án khoảng 380 - 420 m^3/ngày. Do đó, lượng nước cần bổ sung cho quá trình làm mát của dự án khoảng 380 - 420 m^3/ngày.

g. Quy trình hủy linh kiện, sản phẩm lỗi hỏng

Dây chuyền công nghệ sản xuất chính của Công ty là lắp ráp, nên tỷ lệ sản phẩm lỗi hỏng khá thấp, bên cạnh đó khi phát hiện các linh kiện lắp ráp bị lỗi hỏng, Công ty sẽ trả lại hàng cho Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên để đổi lại lấy hàng mới đạt quy chuẩn. Vì vậy, hầu như không có sản phẩm lỗi hỏng. Chỉ còn lại một phần rất nhỏ linh kiện lỗi hỏng, giá trị thấp không hoàn trả lại Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên mới xử lý tại Công ty TNHH Hansol Việt Nam, với hệ số lỗi hỏng khoảng 0,0004. Quy trình xử lý linh kiện, sản phẩm lỗi hỏng như sau:



Hình 1. 15. Quy trình xử lý sản phẩm lỗi của dự án

Bảng 1. 9. Phương án sơ hủy hàng lỗi, hỏng của Dự án

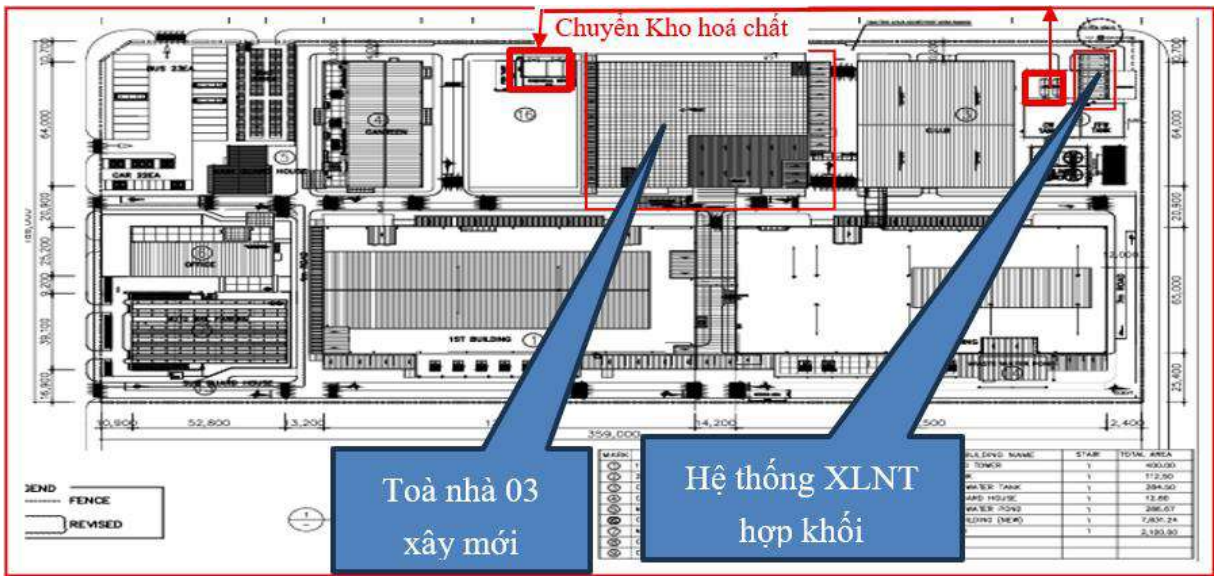
STT	Thông tin	Nội dung	Tác động
1	Địa điểm sơ hủy	- Kho hủy hàng tầng 1, nhà máy sản xuất: 40m^2 + Kích thước: 13m × 3,1m + Mái lợp tôn. + Bước cột 3m.	
2	Thời gian sơ hủy	- Tần suất: 2 – 3 lần/tuần.	
3	Đơn vị sơ hủy	- Công ty ký hợp đồng với 2 đơn vị nhà thầu chuyển hàng sau sơ hủy là Công ty TNHH Eco Korea và Công ty CP Môi trường Thuận Thành. - Nhà thầu sẽ kết hợp với Cơ quan hải quan (Giám sát trực tiếp) và các bộ phận liên quan của Công ty: Bộ phận Logistic; Bộ phận EHS; Bảo vệ để tiến hành sơ hủy.	

4	Phương pháp sơ hủy		
4.1	Phương pháp nghiền	- Số lượng: 1 máy - Thông số: 11Kw, vòng quay 1450 vòng/phút - Công suất: 200kg/giờ	- Bụi - Tiếng ồn, độ rung
4.2	Phương pháp ngâm nước muối	- Số lượng: 2 thùng - Kích thước: 60cm x 40cm x 40cm - Thể tích nước sạch: 70 lít/thùng - Khối lượng muối NaCl: 2Kg/thùng/lần	- Nước thải nguy hại
4.3	Phương pháp cắt thủ công	- Số lượng nhân viên sơ hủy: 5 người - Công suất sơ hủy: 50 kg/giờ/người. - Tổng công suất sơ hủy: 250 kg/giờ	- Bụi - Tiếng ồn, độ rung

Nguồn: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam.

3.2.4 Các hạng mục công trình của dự án "Hansol VN"- Điều chỉnh lần 2

Trong giai đoạn dự án "Hansol VN"- Điều chỉnh lần 2 dự án sẽ tiến hành xây dựng mới Toà nhà số 3 ở khu đất dự trữ, di chuyển kho hóa chất sang vị trí mới, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải. Vị trí xây dựng các công trình mới như hình dưới đây:

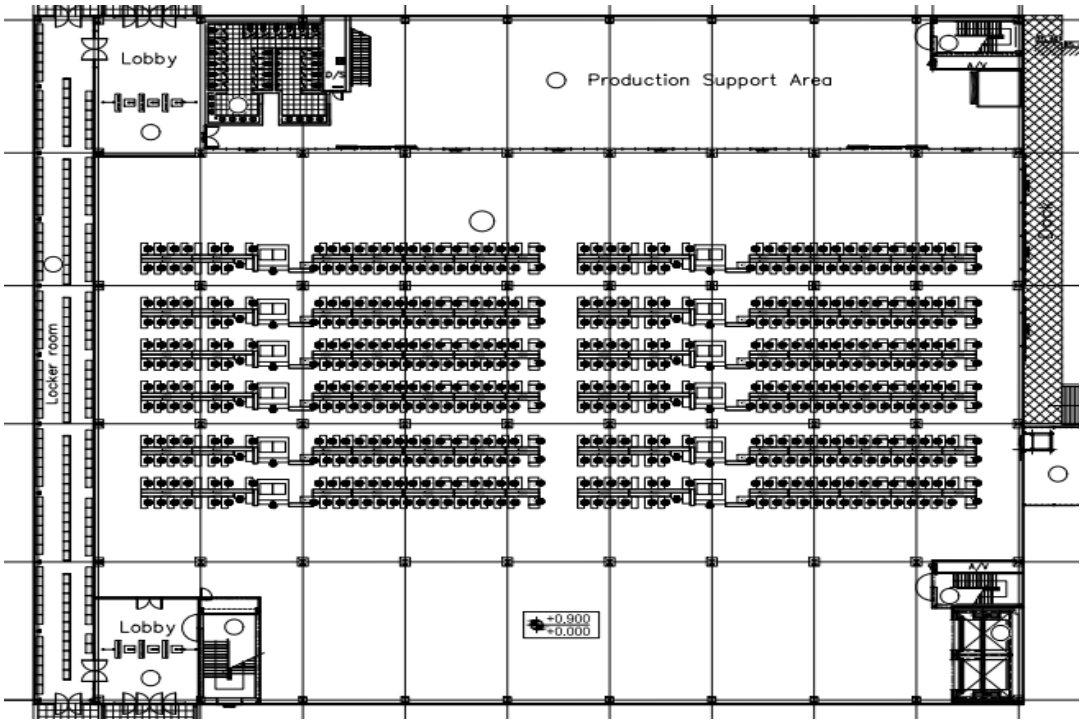


Hình 1. 16. Vị trí xây dựng các công trình mới của dự án mở rộng

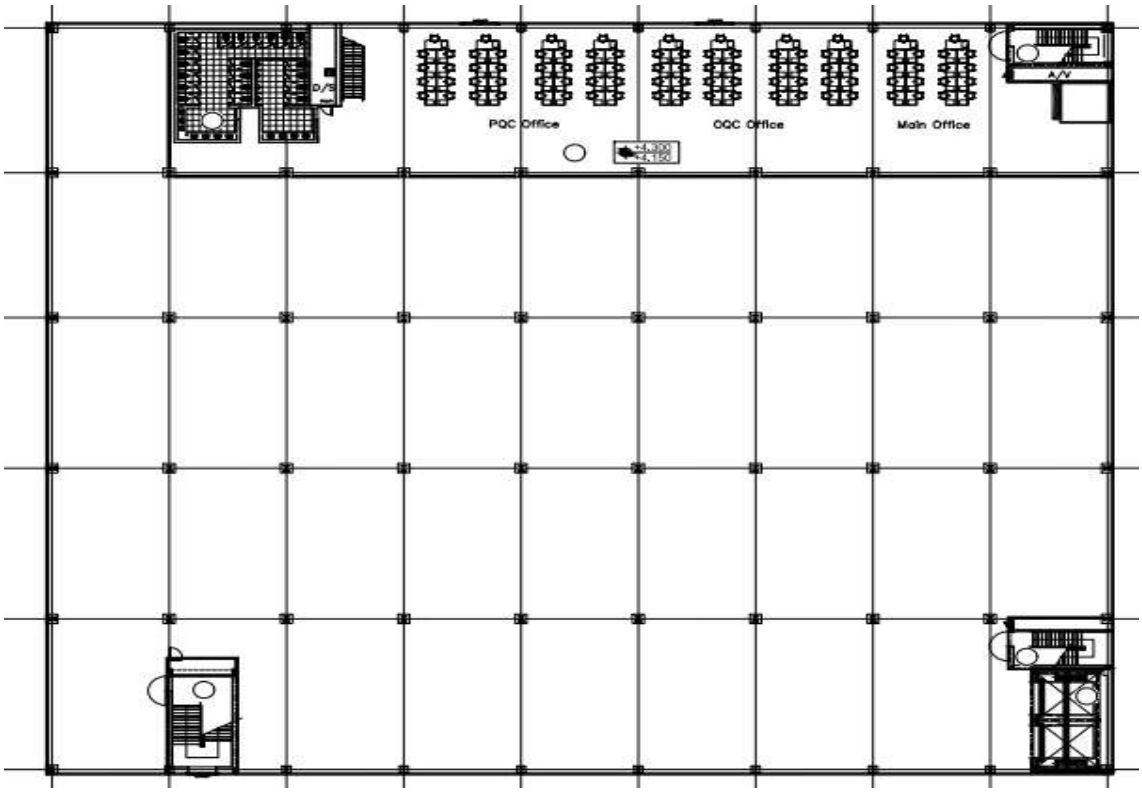
a. Xây mới nhà xưởng số 03

Nhà xưởng số 03 được xây mới trên khu vực đất dự trữ của công ty, hiện là khu đất trống có diện tích 5.028.45m^2 (64.9m x 77,48m), được thiết kế 1 tầng với chiều cao đỉnh mái là 7,5m tính từ cốt nền đường nội bộ.

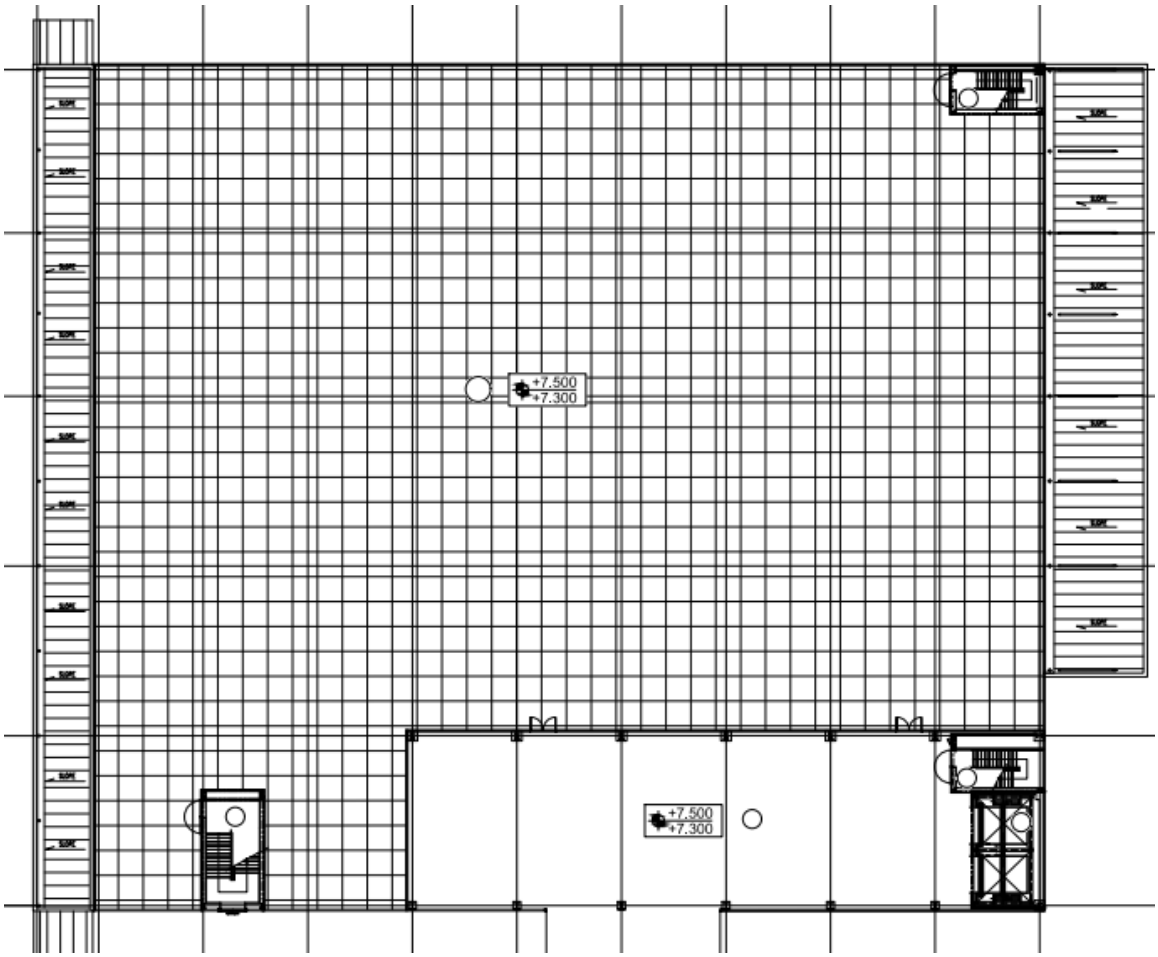
Mặt bằng tầng 1 được bố trí các máy móc, thiết bị mới phục vụ cho dây chuyền lắp ráp điện thoại di động, nâng công suất từ 30.000.000 sản phẩm/năm lên thành 36.000.000 sản phẩm/năm. Mặt bằng được bố trí các khu vực như sau:



Hình 1. 17. Mặt bằng xưởng tầng 1



Hình 1. 18. Mặt bằng văn phòng sàn lửng



Hình 1. 19. Mặt bằng tầng mái

Mặt đứng được thiết kế cột vì kèo thép, khung thép tiền chế. Tường bao bằng tấm panel bông thủy tinh kết hợp thưng tôn vách và các ô cửa kính tạo sự hài hòa cho nhà xưởng cũng như tổng thể của nhà máy. Các ô cửa sổ kính rộng 4m, cao 1,8m kết hợp các ô cửa kính rộng 3m, cao 1m để lấy sáng tự nhiên cùng khí trời thông thoáng. Cửa đi cao 2,1m, rộng 1m, 1,5m và 1,4m đảm bảo lưu lượng đi lại và thoát hiểm khi có sự cố. Các đường ống kỹ thuật, ống thoát cho khu vệ sinh được bao che đảm bảo thẩm mỹ cho công trình và hợp vệ sinh.

- Nền, sàn: sử dụng nền bê tông có phụ gia tăng cứng, sơn Epoxy.

- Tường: Phần tường bao bằng tấm panel bông thủy tinh dày 100. Tường ngăn bên trong sử dụng 3 loại điển hình: xây 200 gạch lỗ mác 75 liên kết vữa xm mác 75 sử dụng tại các vị trí: nhà vệ sinh, kho, tường ngăn các phòng phụ trợ động lực, tường chịu lửa. Tường vách ngăn rockwool 50 dùng trong khu vực sản xuất. Tường bên trong: Trát vữa xi- măng mác 50 và sơn hoàn thiện (1 lớp lót, 2 lớp phủ). Tường bên ngoài: Trát vữa xi-măng mác 75 và sơn hoàn thiện (1 lớp lót, 2 lớp phủ).

– Trần: Trần nhà xưởng nguyên liệu bằng tấm thạch cao khung xương chuyên dụng, có phụ gia silic hoàn thiện màu trắng.

– Khu vệ sinh: Sàn: Lát gạch ceramic loại chống trơn 300x300; Tường ngăn: Xây gạch dày 200 ốp gạch men kính 600x300. Trần: Trần thạch cao chịu nước. Cửa: cửa đi dùng cửa nhôm kính 1 lớp.

– Cửa và vách kính: Cửa đi làm bằng nhôm kính trong dày 10mm, kết hợp cùng cửa thép, nẹp gioăng, khóa chốt cùng phụ kiện đồng bộ. Cửa sổ làm bằng nhôm kính dán an toàn dày 6,38mm, nẹp gioăng, khóa chốt cùng phụ kiện đồng bộ.

– Mái: mái tôn mạ kẽm dày 0,50mm, loại hệ thống cạnh bên khóa chìm thẳng đứng (khe thẳng đứng 360° độ cạnh cuộn gấp), lượng mạ kẽm 165g/m^2, sợi thủy tinh dày 75mm, 16kg/m^3, có mặt dán polypropylene chống thấm, xà gồ mạ kẽm tiêu chuẩn, lớp lót bằng tôn dập hình PE màu trắng 0.50mm. Kết cấu mái bằng hệ kèo thép tiền chế trên hệ cột thép tiền chế.

– Sênô thoát nước mái bằng inox dày 2mm kết hợp ống thoát nước mưa bằng nhựa UPVC thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Dây chuyền sản xuất lắp đặt tại toà nhà 03 không thay đổi so với dây chuyền công nghệ sản xuất ở toà nhà 01 và 02 và đã được trình bày tại mục 3.2. Công nghệ sản xuất của công ty (Hình 1. 4 và Hình 1.5). Nên báo cáo không trình bày lại nội dung này ở phần này.

b. Xây cầu nối bridge 5 (cầu nối toà 1+2+3 mới)

Diện tích xây dựng 284.0 m^2 (20.0 m x 13.31m) được thiết kế thành 1 tầng với chiều cao đỉnh mái 5,6m tính từ cốt ± 7.500 của nhà xưởng số 3 xây mới. Kết nối xưởng số 1 với xưởng số 3.

- Nền: Bê tông đá 2x4 mác 200, láng vữa xi măng mác 75 dày 25mm

– Móng: Móng cọc Bê tông đá 2x4 mác 300.

– Mái : Lợp tôn trên hệ xà gồ tiêu chuẩn.

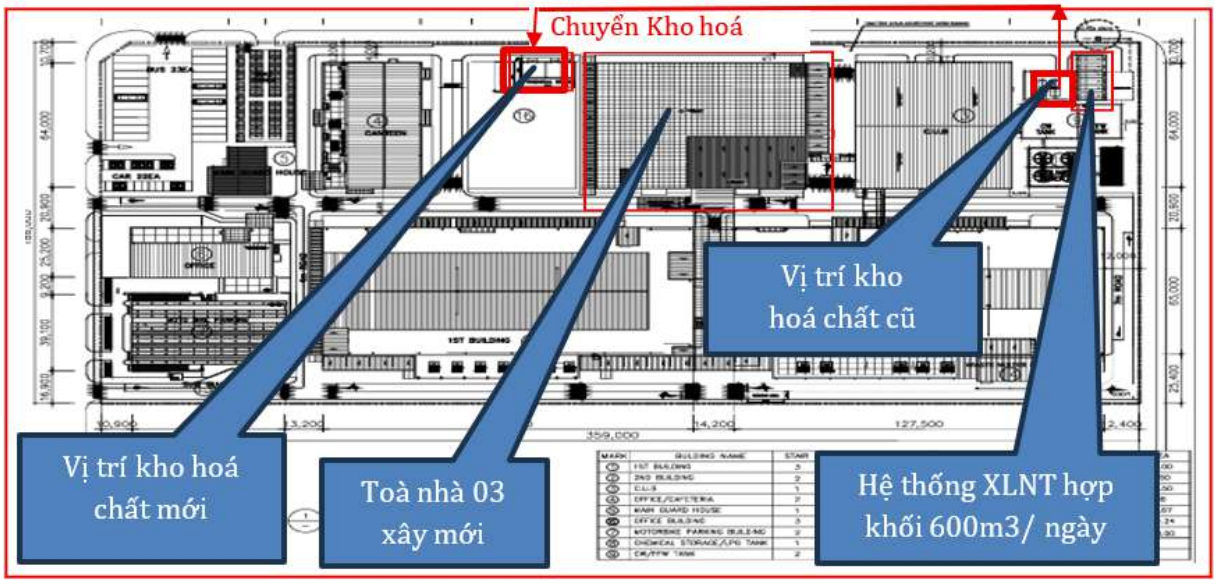
– Kết cấu khung thép.

Sênô thoát nước mái ngoài trời bằng inox kết hợp ống thoát nước mưa bằng nhựa PVC thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

c. Di chuyển kho hóa chất

Trước khi tiến hành xây dựng ép cọc toà nhà xây mới số 3, sẽ tiến hành di chuyển kho

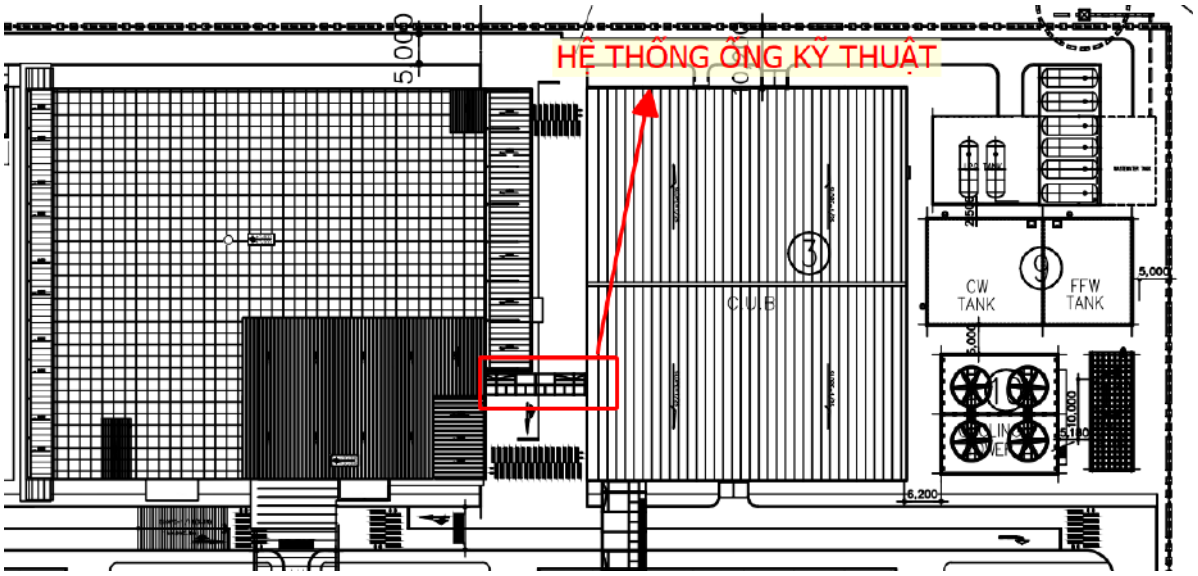
hóa chất sang giữa nhà ăn và nhà kho xây mới, nằm trên phần đất dự trữ phát triển.



Hình 1. 20. Sơ đồ mới kho hóa chất

d. Xây mới các hệ thống giàn đỡ ống kỹ thuật từ khu phụ trợ sang xưởng số 3

Tiến hành xây dựng lắp đặt hệ thống kỹ thuật (AHU, Cơ điện,.. làm mát..) kết nối từ khu phụ trợ với nhà xưởng số 3 bằng cầu nối có diện tích xây dựng 64.6m^2



Hình 1. 21. Bản vẽ hệ thống giàn đỡ ống kỹ thuật

e. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 600m^3/ngày đêm

Lắp đặt 6 bồn FRB kết hợp xử lý nước thải. Bồn chưa được thiết kế như sau:

❖ Thân Bồn:

+ Kích thước (DxRxC) = 9.5m x 3.0m x 3.3m

+ Hình dạng: Trụ tròn nằm ngang, bóng ngoài.

+ Độ dày thân bồn: 8,5-10mm
+ Độ dày cổ thăm: 3,0mm
+ Vật liệu chế tạo: Composite FRP
+ Tiêu chuẩn sản xuất : Iso 9001-2015

❖ Các vật tư, phụ kiện đi kèm theo bồn:
+ Giá đỡ thiết bị: (Vật liệu: Composite FRP/Inox 304)
+ Sàn thao tác bằng thép sơn Epoxy
+ Hệ đường ống nội tuyến, vật tư phụ kiện: (UPVC/Composite FRP/Inox 304)

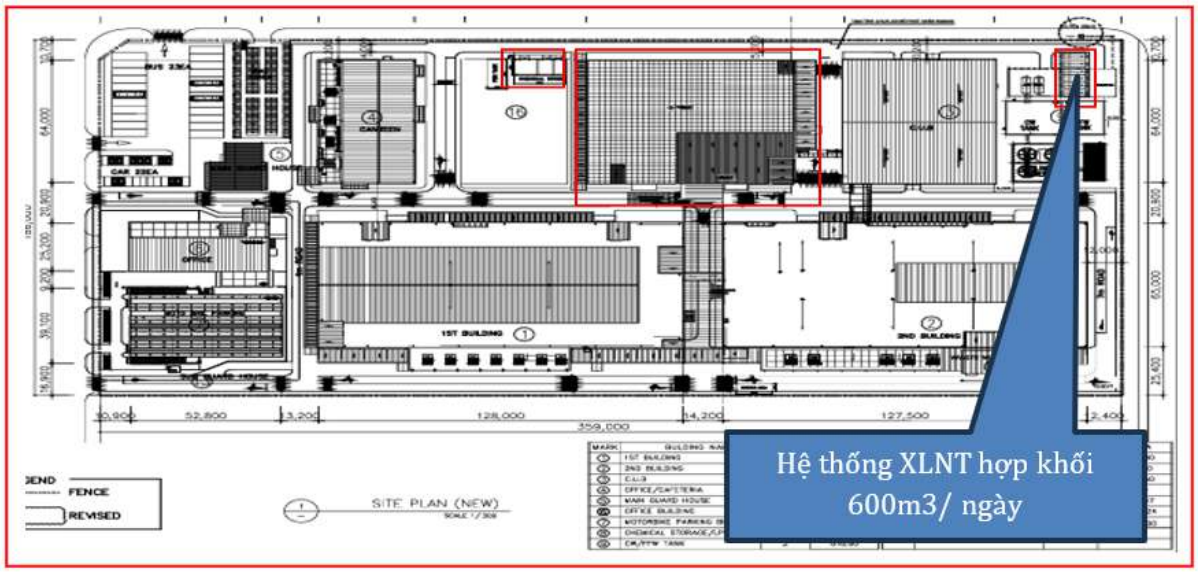
❖ Hệ thống đường ống & phụ kiện

+ Cung cấp & lắp đặt cho toàn bộ HTXL, vật liệu: Inox 304 /PVC class 3

+ Phụ kiện bao gồm: các loại van, tê, co, cút, mặt bích, giá đỡ và vật tư tiêu hao

+ Van: Thân gang cánh inox

+ Van chặn, van 1 chiều, khớp chống rung



Hình 1. 22. Sơ đồ và vị trí HTXL nước thải của Công ty

3.3. Sản phẩm của Công ty

Sản phẩm hiện tại của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam là điện thoại di động và máy tính bảng với công suất hiện tại là 30 triệu sản phẩm/năm, sau khi mở rộng điều chỉnh lần 2 sản phẩm của Công ty vẫn là điện thoại di động và máy tính bảng nhưng với công suất 36 triệu sản phẩm/năm.

3.4. Vốn đầu tư của Công ty

3.4.1. Vốn đầu tư hiện tại của Công ty

Tổng vốn đầu tư của Dự án "Hansol VN" là 150.000.000 USD, tương đương 3.150.000.000.000 VNĐ. Tính đến tháng 11/2025 đã sử dụng khoảng 50% nguồn vốn. Cụ thể như sau:

Bảng 1. 10. Nhu cầu sử dụng vốn của dự án

STT	Hạng mục	Vốn đầu tư	
		USD	**VNĐ**
I	***Tổng vốn đầu tư***	***150.000.000***	***3.150.000.000.000***
1	Chi phí thuê đất, hạ tầng	3.000.000	63.000.000.000
2	Chi phí xây dựng cơ bản	25.000.000	525.000.000.000
3	Chi phí máy móc, thiết bị	45.000.000	945.000.000.000
4	Chi phí xây lắp các công trình BVMT	1.500.000	31.500.000.000
5	Chi phí khác	500.000	10.500.000.000
II	***Tổng số vốn đã sử dụng***	***75.000.000***	***1.575.000.000.000***
III	**Số vốn còn lại (I – II)**	**75.000.000**	**1.575.000.000.000**

(Nguồn: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam)

3.4.2. Vốn đầu tư sau điều chỉnh lần 2

- Dự kiến giai đoạn điều chỉnh lần 2 sẽ giải ngân thêm 25.000.000 USD. Bao gồm:

  +Chi phí xây dựng: 5.000.000 USD.

  +Chi phí thiết bị: 20.000.000 USD

- Số vốn còn lại là 50 triệu USD.

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CÔNG TY

4.1. Nhu cầu nguyên liệu và vật liệu của Công ty

4.1.1. Nhu cầu nguyên vật liệu hiện trạng của công ty

Chủng loại và khối lượng các loại nguyên vật liệu, hóa chất, linh phụ kiện phục vụ quá trình sản xuất và phụ trợ của Công ty hiện nay được thể hiện tại bảng sau.

Bảng 1. 11. Nhu cầu nguyên vật liệu, hóa chất hiện trạng của công ty

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị/năm	Số lượng	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc
1	Cụm vỏ (Rear, speaker, battery cover,…)	Bộ	30.005.935	Lắp ráp điện thoại, máy tính bảng	Việt Nam
2	Pin	Bộ	30.001.187	Lắp ráp điện thoại, máy tính bảng	Việt Nam
3	Màn hình	Bộ	30.001.187		
4	Linh kiện các loại	Bộ	30.002.374		
5	Khuôn JIg	Chiếc	30.000.594		
6	Bộ xử lý AP, vi mạch,…	Chiếc	30.000.594	Lắp ráp bản mạch	Việt Nam
7	Ethanol	Lít	40.000	Lắp ráp điện thoại, bản mạch	Việt Nam
8	Thiếc hàn các loại	Kg	500	Sản xuất bản mạch	Việt Nam
9	Keo dính	Kg	120	Sản xuất bản mạch	Việt Nam
10	Hóa chất xử lý nước	Lít	13.640	Nước làm mát	Việt Nam
11	Muối công nghiệp	Tấn	12	Nước làm mát	Việt Nam
12	Than hoạt tính	Tấn	1,2	Xử lý khí thải	Việt Nam

Nguồn: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam.

4.1.2 Nhu cầu nguyên, vật liệu của dự án "Hansol VN" - Điều chỉnh lần 2

4.1.2.1 Giai đoạn xây dựng dự án "Hansol VN" - Điều chỉnh lần 2

Công ty dự kiến khối lượng nguyên vật liệu sử dụng trong giai đoạn thi công dự án "Hansol VN" - Điều chỉnh lần 2 tại bảng 1.12

Bảng 1. 12. Nhu cầu nguyên vật liệu thi công xây dựng giai đoạn mở rộng của dự án

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Nguồn gốc
1	Cát, đá, xi măng	Tấn	500	Việt Nam
2	Thép thanh	Tấn	1.000	Việt Nam
3	Kết cấu thép	Tấn	2.500	Hàn Quốc
4	Tấm nhôm ốp tường	Tấn	50	Hàn Quốc

5	Vách kính	Tấn	80	Hàn Quốc
6	Tấm panel	Tấn	50	Việt Nam
7	Gạch	Tấn	50	Việt Nam
8	Dây cáp điện	Tấn	30	Việt Nam
9	Ống nhựa	Tấn	30	Việt Nam
10	Ống HDPE	Tấn	50	Hàn Quốc
11	Que hàn	Tấn	1	Việt Nam
12	Sơn	Tấn	15	Việt Nam
13	Cửa nhôm, kính các loại	Tấn	70	Việt Nam
	Tổng	**Tấn**	**4.426**	

Bảng 1. 13. Thiết bị vật tư cho hệ thống xử lý nước thải hợp khối

STT	DANH MỤC THIẾT BỊ		ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
I	**BỂ TIẾP NHẬN, CHỨA BÙN**			
1	Rỏ chắn rác	-Kích thước: DxRxC = 500x500x 750 -Vật liệu bằng Inox 304 -Kích thước khe 5mm. -Tiêu chuẩn sx : Iso 9001-2015	Cái	1
II	**BỂ ĐIỀU HÒA**			
1	Bơm chìm bể điều hòa		Cái	2
2	Phao báo mức	Loại: Phao quả Báo 03 mức (cao cao, cao, thấp) Vật liệu: PP Cấp bảo vệ: IP68	Bộ	3
3	Hệ thống phân phối khí	- Khuấy trộn đều để không bị lắng cặn và mùi - Vật liệu: Ống uPVC đục lỗ/ - Giá đỡ: Sus 304; - Giá đỡ đường ống phân phối thô Vật liệu: Inox 304 - Vật tư phụ: Vít nở, đai ôm, dây buộc inox 304,	Hệ	1

4	Đồng hồ đo lưu lượng	Vật liệu đầu: Nhôm đúc Thân: Carbon Steel , sus 304,316 Tiêu chuẩn mặt bích :PN16 , JIS10k Tiếp điểm điện : 316L,HC,Ti,Ta Điện áp : 220v/50hz / 24vDC Output : 4-20mA/RS485/Pulse Seat :PTFE/PFA/F46/EPDM Nhiệt độ : -10-150oC Áp lực : PN16 Tiêu chuẩn bảo vệ : IP67 Kết nối : DN80	Cái	1
5	Hộp đo lưu lượng	Mức đo: >=300m^3/ngày Chất liệu : Inox 304	Bộ	1
III	**MODULE XỬ LÝ**			
1	Modul xử lý nước thải từ Q=100m^3/ngđ. Chất lượng sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT cột B	Công nghệ đệm vi sinh lưu động kết hợp lọc và tuần hoàn	Modul	6
1.1	Bồn FRP	* Thân Bồn: + Kích thước (DxRxC) = 9.5m x 3.0m x 3.3m + Hình dạng: Trụ tròn nằm ngang, bóng ngoài. + Độ dày thân bồn: 8,5-10mm + Độ dày cổ thăm: 3,0mm + Vật liệu chế tạo: Composite FRP + Tiêu chuẩn sản xuất : Iso 9001-2015 * Các vật tư, phụ kiện đi kèm theo bồn: - Giá đỡ thiết bị: (Vật liệu: Composite FRP/Inox 304) - Sàn thao tác bằng thép sơn Epoxy - Hệ đường ống nội tuyến, vật tư phụ kiện: (Vật liệu: UPVC/Composite FRP/Inox 304)	Bồn	6

1.2	Giá thể vi sinh xơ mướp	- Diện tích bề mặt: 107m²/m³ - Kích thước: Ø100(±8) x L100(±10)mm - Vật liệu: Polypropylene - Màu đen	m3	60
1.3	Giá thể di động MBBR	- Kích thước: Ø31 x dày 1.1mm - Vật liệu: PE - Diện tích bề mặt: 5500m2/m3 -Tỷ trọng: 0.95± 0.02 g/cm3 - Màu trắng	m3	12
1.4	Hệ thống phân phối khí tinh	- Công suất sục khí: 5-10m3/h.m - Kích thước: D65 x L1000mm - Trọng lượng 1 bộ: 1.29 (±0.25) kg - Vật liệu: EPDM, Silicone Ruber - Màu đen	hệ	6
1.5	Hạt lọc chìm	- Diện tích bề mặt: 200m²/m³ - Kích thước Ø15 x L15 mm - Vật liệu: Polypropylene - Màu đen	m3	15
1.6	Bơm tuần hoàn bể hiếu khí	- Bơm Airlift Pump -Chất liệu PVC	Cái	6
1.7	Bơm bùn, rửa lọc	**Bơm chìm** Công suất motor: 0.4 kW/380V/3 Pha/50Hz Lưu lượng : 0.15 m3/min Công suất: 380V/3ph/50Hz; Cột áp : 6 mH2O Kích thước ống ra: 65 mm **Bộ khớp nối nhanh** Khớp nối chính ngàm trên, dưới Dây xích. Ốc vít , inox 304 Thanh dẫn hướng Inox 304	Bộ	6
IV	**NHÀ ĐIỀU HÀNH**			
1	Máy thổi khí bồn FRP	-Lưu lượng: 21.24 m3/min - Cột áp: 3 mH2O - Tốc độ đầu máy 1200 vòng/p	Cái	2

		- Động cơ TECO- Việt Nam: 15 Kw - Điện áp: 380V/3 pha/50Hz Phụ kiện bao gồm: - Ống giảm thanh đầu đẩy, hút - Khớp nối mềm, puli C-King, dây curoa, bulong - Van một chiều, van an toàn - Đồng hồ đo áp, bệ máy		
2	Máy thổi khí bể điều hòa	-Lưu lượng: 3.0 m3/min - Cột áp: 4.0 mH2O - Động cơ TECO- Việt Nam: 4.0 Kw - Điện áp: 380V/3 pha/50Hz Phụ kiện bao gồm: - Lọc gió đầu hút - puli C-King, dây curoa, bulong - Van một chiều, van an toàn - Đồng hồ đo áp, bệ máy	Cái	1
3	Bồn hóa chất Na2CO3, mật rỉ đường, Javen	- Dung tích: 1000 lít - Vật liệu: Composite FRP kháng hoá chất - Độ dày thân bồn: 4 (±0,5) mm	Bồn	3
4	Bơm định lượng hóa chất	- Lưu lượng: Qmax = 75 lít/h. - Áp suất: Hmax = 10 bar. - Công suất: 0.25 Kw - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz - Cấp bảo vệ động cơ: IP55 - Cấp cách điện: Class F - Bi: Pyrex; Đế bi: PVC - Màng bơm: PTFE (Teflon)	Cái	6

5	Tủ điều khiển, giám sát hệ thống	+ Vỏ tủ: Thép Sơn tĩnh điện + Thiết bị chính: PLC, MCCB, MCB, HMI… +Giám sát vận hành IoT. Điều chỉnh phần mềm vận hành từ xa. Điều khiển giám sát thiết bị trên web riêng của hệ thống. + Thiết bị khác: Khởi động từ, rơ le nhiệt, nguồn 24VDC, rơ le trung gian, đồng hồ Volt kế, đồng hồ Ampe kế, cầu chì... + Thiết bị phụ kiện khác + Lắp ráp, đấu nối thiết bị tủ điện +Máng cáp, hộp đấu nối thiết bị	Hệ	1
V	**HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG & PHỤ KIỆN**			
1	Hệ thống đường ống công nghệ	Hệ thống đường ống công nghệ - Cung cấp & lắp đặt cho toàn bộ HTXL, vật liệu: Inox 304 /PVC class 3 Phụ kiện các loại, bao gồm: các loại van, tê, co, cút, mặt bích, giá đỡ và vật tư tiêu hao - Van: Thân gang cánh inox -Van chặn, van 1 chiều, khớp chống rung	Gói	1

4.1.2.2. Giai đoạn đi vào hoạt động

Sau khi điều chỉnh lần 2, Công ty tiếp tục sử dụng các nguyên vật liệu, hóa chất hiện nay. Đồng thời sẽ sử dụng thêm một số nguyên liệu, hóa chất cho các dây chuyền mới.

Bảng 1. 14. Nhu cầu nguyên vật liệu, hóa chất bổ sung thêm của dự án

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị/năm	Số lượng			Nguồn gốc
			Hiện tại	Bổ sung	Tổng	
1	Cụm vỏ (Rear, speaker, battery cover,…)	Bộ	30,005,935	6,001,200	36,007,135	Việt Nam
2	Linh kiện các loại	Bộ	30,002,374	6,000,480	36,002,854	Việt Nam
3	Khuôn JIG	Chiếc	30,000,594	6,000,120	36,000,714	Việt Nam
4	Bộ nhớ	Chiếc	30.002.374	6,000,480	36,002,854	Việt Nam

5	Vi mạch điện tử (PM IC)	Chiếc	30.000.594	6,000,120	36,000,714	Việt Nam
6	Màn hình	Bộ	30,001,187	6,000,240	36,001,427	Việt Nam
7	Bộ xử lý AP	Chiếc	30,000,594	6,000,120	36,000,714	Việt Nam
8	Ethanol	Lít	40.000	5.000	45.000	Việt Nam
9	Hóa chất xử lý nước	Lít	13.640	16.360	30.000	Việt Nam
10	Thiếc hàn các loại	Kg	500	-	500	Việt Nam
11	Keo dính	Kg	120	24	144	Việt Nam
12	Muối công nghiệp	Tấn	12	1	13	Việt Nam
13	Than hoạt tính	Tấn	1,2	1,2	1,2	Việt Nam
14	Gía thể vi sinh xơ mướp	m^3		150	150	Việt Nam
15	Giá thể di động MBBR	m^3		100	100	Việt Nam
16	Hạt lọc chìm	m^3		100	100	Việt Nam

Nguồn: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam.

4.2. Nhu cầu điện, nước, nhiên liệu của Công ty

4.2.1.Nhu cầu điện, nước, nhiên liệu hiện trạng của Công ty

Tổng hợp nhu cầu sử dụng điện, nước, nhiên liệu của dự án hiện tại được trình bày cụ thể dưới bảng sau:

Bảng 1. 15. Nhu cầu điện, nước, nhiên liệu trung bình của Công ty

STT	Thông tin	Đơn vị	Khối lượng	Mục đích sử dụng	Nguồn cung
1	Điện năng	Kwh/tháng	4.000.000	Sản xuất, sinh hoạt	KCN Yên Bình
2	Nước sạch	m3/tháng	20.000	Sinh hoạt, sản xuất	
3	Gas LPG	Tấn/tháng	16	Nồi hơi, nấu ăn	Việt Nam
4	Dầu Diesel	Kg/tháng	100	Chạy thử hàng tháng và khi bị mất điện	
5	Dầu bôi trơn	Kg/tháng	200	Bôi trơn máy móc	

Nguồn: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam.

Bảng 1. 16 Nhu cầu năng lượng, điện ga, nước sạch của Công ty năm 2025

STT	Tháng	Lượng Gas (kg)	Điện (kWh)	Nước sạch (m^3)
1	Tháng 1	17.970	3.375.378	15.798
2	Tháng 2	14.390	3.135.572	16.611

3	Tháng 3	14.890	3.761.391	17.890
4	Tháng 4	16.640	3.782.030	18.563
5	Tháng 5	16.010	4.162.643	20.540
6	Tháng 6	16.030	4.389.062	23.306
7	Tháng 7	16.170	4.616.147	23.134
8	Tháng 8	16.750	4.594.534	24.227
9	Tháng 9	15.900	4.294.986	23.630
10	Tháng 10	16.240	4.304.331	21.597
11	Tháng 11	16.210	3.724.682	20.395
12	Tháng 12	19.290	3.597.649	17.396
Tổng		**196.490**	**47.738.405**	**243.087**
Trung bình 1 tháng		**16.374**	**3.978.200**	**20.257**

(Nguồn Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam)

Nhu cầu sử dụng nước của Công ty trong 3 năm liên tiếp được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1. 17. Nhu cầu sử dụng nước 3 năm liên tiếp của công ty

Tháng	**Lượng nước 2023**		**Lượng nước 2024**		**Lượng nước 2025**	
	m^3	**m^3/ngày**	**m^3**	**m^3/ngày**	**m^3**	**m^3/ngày**
Tháng 1	15.364	512	16.929	564	15.798	527
Tháng 2	15.934	569	12.661	422	16.611	554
Tháng 3	16.196	540	15.030	485	17.890	596
Tháng 4	16.005	534	14.778	493	18.563	619
Tháng 5	14.681	489	16.816	561	20.540	685
Tháng 6	18.348	612	21.000	677	23.306	777
Tháng 7	20.876	696	21.438	715	23.134	771
Tháng 8	20.460	682	19.517	630	24.227	808
Tháng 9	17.761	592	19.628	654	23.630	788
Tháng 10	16.576	553	18.815	627	21.597	720
Tháng 11	17.899	597	19,512	650	20.395	680
Tháng 12	15.900	530	14,851	479	17.396	580
Tổng	**206,000**		**210,975**		**243.087**	

(Nguồn: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam)

Bảng 1. 18. Tỷ lệ tiêu thụ nước của Công ty

STT	Hạng mục	Đơn vị	Tháng 7/2023		Tháng 7/2024		Tháng 8/2025	
1	Boiler (nồi hơi)	m^3	217	1,04%	47	0,22%	18	0,07%
2	Cooling Water Tank	m^3	11.165	53,48%	11.772	54,91%	11.627	47,99%
3	Drinking Water Tank	m^3	5.914	28,33%	5.875	27,40%	7.515	31,02%
4	Toilet Water	m^3	3.580	17,15%	3.744	17,46%	5.067	20,91%
	Tổng cộng	m^3	**20.876**		**21.438**		**24.227**	

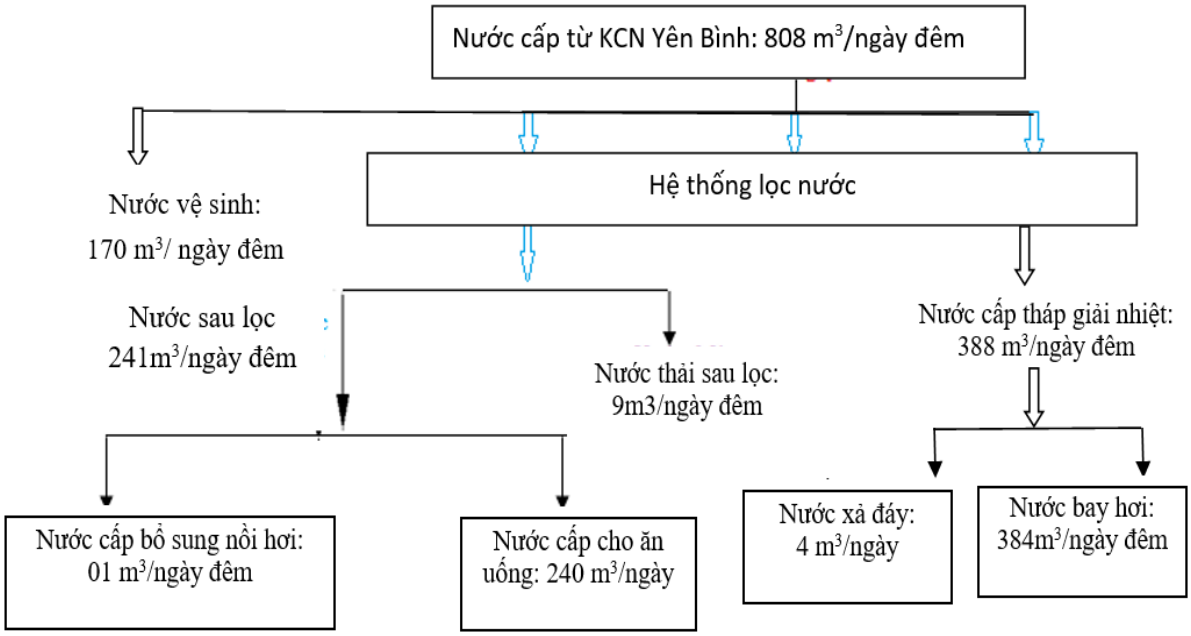
(Nguồn: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam)

Căn cứ số liệu thống kê tại Bảng 1.17 - Nhu cầu sử dụng nước 3 năm liên tiếp của Công ty và Bảng 1.18 - Tỷ lệ tiêu thụ nước của Công ty, có thể nhận thấy cơ cấu sử dụng nước của Công ty ổn định qua các năm 2023–2025 và tập trung chủ yếu cho hoạt động sản xuất. Trong đó, nước phục vụ hệ thống làm mát (Cooling Water Tank) chiếm tỷ trọng lớn nhất, dao động khoảng 48–55% tổng lượng nước tiêu thụ.

Theo số liệu chi tiết tại Bảng 1.18, lượng nước bay hơi tại tháp giải nhiệt chiếm khoảng 50% lượng nước cấp vào hệ thống làm mát. Tại thời điểm tiêu thụ lớn nhất (tháng 8/2025), tổng lượng nước sử dụng đạt khoảng 808 m^3/ngày đêm (Bảng 1.17), tương ứng lượng nước bay hơi ước tính khoảng 388 m^3/ngày đêm.

Trên cơ sở cân bằng nước, lượng nước thải phát sinh thực tế sau khi loại trừ phần thất thoát do bay hơi được xác định khoảng 424 m^3/ngày đêm. Giá trị này là cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định quy mô, công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo phù hợp với điều kiện vận hành thực tế của Công ty và đáp ứng yêu cầu quản lý môi trường theo quy định hiện hành.

Sơ đồ căn bằng nước của Công ty (báo cáo lấy theo số liệu tháng có lượng nước sử dụng lớn nhất, 808 m^3/ngày):



Hình 1. 23. Sơ đồ cân bằng nước của Công ty hiện nay

4.2.2.Nhu cầu điện, nước, nhiên liệu của Công ty sau điều chỉnh lần 2

Sau khi dự án "Hansol VN – Điều chỉnh lần 2, nhu cầu sử dụng điện, nước sạch và nhiên liệu của dự án tăng lên, cụ thể như bảng sau:

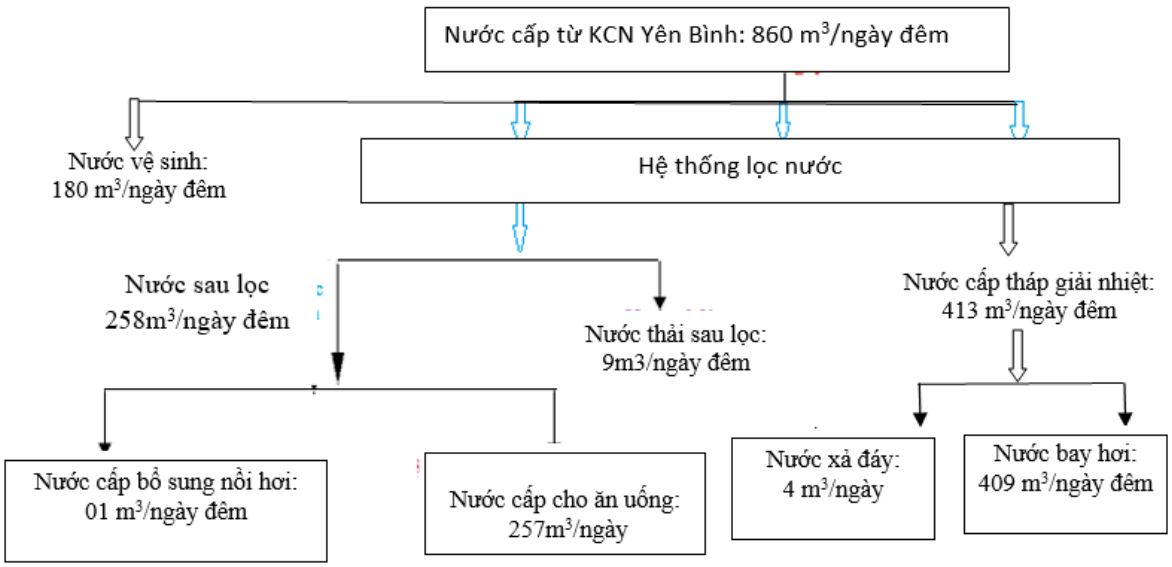
Bảng 1. 19. Nhu cầu sử dụng tài nguyên của Công ty sau điều chỉnh lần 2

STT	Thông tin	Đơn vị	Khối lượng			Mục đích sử dụng
			Hiện tại	Bổ sung	Tổng	
1	Điện năng	Kwh/tháng	4.000.000	1.935.046	5.935.046	Sản xuất, sinh hoạt
2	Nước sạch	m^3/tháng	20.000	2.000	22.000	Sinh hoạt, sản xuất
3	Gas LPG	Tấn/tháng	16	4	20	Nồi hơi, nấu ăn
4	Dầu Diesel	Kg/tháng	100	50	150	Chạy thử hàng tháng và khi bị mất điện
5	Dầu bôi trơn	Kg/tháng	200	50	250	Bôi trơn máy móc

Trong giai đoạn vận hành của Dự án Hansol Việt Nam (điều chỉnh lần 2), với quy mô khoảng 1000 lao động, nhu cầu sử dụng nước tăng chủ yếu cho sinh hoạt với lưu lượng khoảng khoảng 55 m^3/ngày đêm (= 1000 người*110 lít/ngày*50% do công nhân không tắm rửa tại Công ty nên định mức tính 50%). Nguồn nước được cấp từ KCN Yên Bình, đảm bảo ổn định. Nước được phân bổ cho các hạng mục chính gồm làm mát (chiếm tỷ trọng lớn), ăn uống, vệ sinh và một phần nhỏ cho nồi hơi. Nước thải phát sinh bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. Toàn bộ nước thải được thu gom, xử lý đạt quy

chuẩn trước khi đấu nối vào Trạm XLNT của KCN Yên Bình.

Sơ đồ cân bằng nước giai đoạn dự án đi vào hoạt động như sau:



Hình 1. 24. Sơ đồ cân bằng nước của Công ty sau khi điều chỉnh lần 2

4.2.3. Nguồn cung cấp điện, nước cho Công ty

a) Nguồn cấp nước sạch

Nguồn cấp nước sạch cho Công ty là Trạm cấp nước của KCN Yên Bình, Nước sạch được trữ vào 01 bể chứa nước của Công ty có thể tích 4.000 m^3 và từ đó phân phối tới các khu vực sử dụng theo hệ thống đường ống ngầm. Đây cũng là bể chứa dữ trữ nước cho mục đích PCCC.

b) Nguồn cấp điện

Tổng nhu cầu sử dụng điện của dự án sau khi mở rộng là 5.935.046 Kwh/tháng. Trong đó:

- Điện sản xuất, phụ trợ: 5.447.034 Kwh/tháng.
- Điện sinh hoạt, chiếu sáng, văn phòng: 488.013 Kwh/tháng.

Nguồn cấp điện cho dự án được lấy từ hai trạm điện có tổng công suất 126 MVA của KCN Yên Bình.

Điện được lấy về 2 trạm biến áp của dự án, công suất mỗi trạm 12 MVA rồi từ đó phân phối đến các khu vực sử dụng thông qua hệ thống cáp điện đi ngầm.

Ngoài ra, dự án còn sử dụng 02 trạm UPS (Uninterruptible Power Supply), công suất 2 MVA; 04 máy phát điện dự phòng, công suất mỗi trạm 2,2 MVA nhằm duy trì hoạt động của các máy móc, thiết bị khi điện lưới gặp sự cố.

4.3. Danh mục máy móc, thiết bị của Công ty

4.3.1. Danh mục máy móc, thiết bị hiện tại của Công ty

Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất và phụ trợ hiện nay của Công ty được trình bày tại Bảng 1.20:

Bảng 1. 20. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất hiện nay của Dự án

STT	Tên thiết bị	Số lượng (bộ)	Tình trạng	Xuất xứ	Năm SX
I	***Thiết bị sản xuất***				
1	Dây chuyền lắp ráp điện thoại	46	Hoạt động ổn định	Hàn Quốc	2013
3	Dây chuyền phụ	68	Hoạt động ổn định	Hàn Quốc	2013
4	Máy hàn SMD	32	Hoạt động ổn định	Hàn Quốc	2013
5	Máy kiểm tra	4	Hoạt động ổn định	Hàn Quốc	2013
II	***Thiết bị phụ trợ***				
1	Máy phát điện dự phòng	4	Hoạt động ổn định	Hàn Quốc	2013
2	Máy nén khí	6	Hoạt động ổn định	Mỹ	2013
3	Nồi hơi	3	Hoạt động ổn định	Hàn Quốc	2013
4	Bộ lưu điện UPS	2	Hoạt động ổn định	Hàn Quốc	2013
5	Hệ thống lọc nước	2	Hoạt động ổn định	Hàn Quốc	2013
6	Trạm biến áp	2	Hoạt động ổn định	Nhật Bản	2013
7	Hệ thống làm mát	3	Hoạt động ổn định	Hàn Quốc	2013
8	Bồn gas LPG	2	Hoạt động ổn định	Hàn Quốc	2013

Nguồn: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam.

Các máy móc thiết bị hiện có của Dự án đều được nhập khẩu đồng bộ từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, đều có năm sản xuất 2013 và đang hoạt động rất tốt.

4.3.2. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án "Hansol VN" - Điều chỉnh lần 2

4.3.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng

Dự kiến danh sách các thiết bị thi công, xây dựng công trình của dự án điều chỉnh lần 2 được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1. 21. Danh mục thiết bị thi công xây dựng "Hansol VN" - Điều chỉnh lần 2

STT	Phương tiện thi công	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
1	Ô tô tải 16T	05	Hàn Quốc	90%
2	Máy ép cọc	01	Nhật Bản	90%
3	Máy trộn bê tông	02	Trung Quốc	85%
4	Xe bơm bê tông	01	Hàn Quốc	90%
5	Máy đầm nén 15T	01	Nhật Bản	90%
6	Máy khoan 4,5kW	02	Trung Quốc	80%
7	Máy cắt kim loại	02	Trung Quốc	80%
8	Máy hàn	4	Hàn Quốc	90%
9	Máy mài kim loại	01	Trung Quốc	90%
10	Máy siết bu lông bằng khí nén	01	Hàn Quốc	90%

Nguồn: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam.

4.3.2.2. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án "Hansol VN" - Điều chỉnh lần 2

Sau khi điều chỉnh, ngoài các máy móc, thiết bị hiện có**,** Dự án sẽ lắp đặt thêm một số thiết bị phục vụ cho dây chuyền lắp ráp điện thoại di động mới và hệ thống xử lý nước thải. Cụ thể như bảng sau.

Bảng 1. 22. Danh mục thiết bị sản xuất mới của Dự án

STT	Tên thiết bị	Số lượng			Nước sx	Năm sx	Tình trạng
		Hiện tại	Lắp mới	Tổng			
1	Dây chuyền lắp ráp phụ	68	16	84	Hàn Quốc	2026	100%
2	Bơm chìm bể điều hòa	1	1	2	Việt Nam	2026	100%
3	Hệ thống phân phối khí		7	7	Việt Nam	2026	100%
4	Bơm tuần hoàn bể hiếu khí		6	6	Việt Nam	2026	100%
5	Bơm bùn, rửa lọc		6	6	Việt Nam	2026	100%
6	Máy thổi khí bồn FRP		2	2	Việt Nam	2026	100%

7	Máy thổi khí bể điều hòa		1	1	Việt Nam	2026	100%
8	Bồn hóa chất Na_2CO_3, mật rỉ đường, Javen		3	3	Việt Nam	2026	100%
9	Bơm định lượng hóa chất		6	6	Việt Nam	2026	100%
10	Tủ điều khiển, giám sát hệ thống		1	1	Việt Nam	2026	100%
11	Đồng hồ đo lưu lượng		2	2	Việt Nam	2026	100%

Nguồn: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam.

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài nguyên liệu sản xuất

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam không sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường

6.1. Các công trình hạng mục có phát sinh chất thải

Bảng 1. 23. Hạng mục công trình phát sinh chất thải của Công ty

STT	Hạng mục	Hiện trạng (Trước điều chỉnh lần 2)	Điều chỉnh (Nội dung thay đổi lần 2)	Sau điều chỉnh (Tổng quy mô/công suất)	Tình trạng hoạt động
I	**Hạng mục sản xuất chính**				
1	Nhà máy lắp ráp (Tòa số 01)	19.344,3 m^2 (3 tầng)	Lắp đặt thêm máy móc, thiết bị lắp ráp ĐTDĐ	19.344,3 m^2 (Tăng công suất từ 30 triệu sản phẩm/ năm lên 36 triệu sản phẩm/năm)	Đang hoạt động
2	Nhà máy sản xuất (Tòa số 02)	8.974,6m^2 (2 tầng)	Lắp đặt thêm thiết bị lắp ráp bản mạch PCB	8.974,6 m^2 (Tăng công suất từ 30 triệu sản phẩm/ năm lên 36 triệu sản phẩm/năm)	Đang hoạt động
3	Xưởng lắp ráp mới		Xây mới toà số 3: 1 tầng,	5.028,45 m^2	Kế hoạch

	(Tòa số 03)		diện tích 5.028,45 m^2		xây dựng 2026
II	**Hạng mục phụ trợ**				
4	Nhà phụ trợ C.U.B (Khu nồi hơi)	03 nồi hơi (công suất 3 tấn/h/lò)	Không thay đổi số lượng nồi hơi	03 nồi hơi LPG	Đang hoạt động
5	Khu vực nhà ăn (Canteen)	2.356 m^2 (Phục vụ 3.500 suất/bữa)	Không thay đổi quy mô xây dựng	2.356 m^2	Đang hoạt động
6	Nhà văn phòng	1.224 m^2 (3 tầng)	Không thay đổi	1.224 m^2	Đang hoạt động
7	Khu vực nhà để xe	2.068,48 m^2	Không thay đổi	2.068,48 m^2	Đang hoạt động
8	Phân xưởng sản xuất khí nén	06 máy nén khí công suất 250KW, khối lượng khí phun 42m^3/phút	Không thay đổi	06 máy nén khí công suất 250KW, khối lượng khí phun 42m^3/phút	Đang hoạt động
9	Hệ thống lọc nước	02 hệ thống lọc nước, công suất 75m^3/h	Không thay đổi	02 hệ thống lọc nước, công suất 75m^3/h	Đang hoạt động
10	Máy phát điện dự phòng	04 máy phát điện xoay chiều 3 pha, mỗi trạm 2,2MVA	Không thay đổi	04 máy phát điện xoay chiều 3 pha, mỗi trạm 2,2MVA	Đang hoạt động

6.2. Các công trình bảo vệ môi trường

Các công trình bảo vệ môi trường của công ty được trình bày tại Bảng 1.24

Bảng 1. 24. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Tình trạng

		(Trước điều chỉnh lần 2)	lần 2	lần 2 (Tổng quy mô/công suất)	hoạt động
I	**Công trình xử lý nước thải**				
1	Bể tự hoại	16 bể tại toà số 01, 02, khu văn phòng, dung tích 33m^3/bể tổng 528 m^3	02 bể dung tích 25m^3 tại toà số 3 (KT: 4m x 1,04m x 3m)	18 bể dung tích 553 m^3	Đang hoạt động
2	Bể tách mỡ	2 bể tại khu nhà ăn, dung tích 29,25 m^3	0	2 bể dung tích 29,25 m^3	Đang hoạt động
3	Hệ thống thu gom nước mưa	Hệ thống thu gom nước mưa quanh nhà máy 1.636,5m, 40 hố ga	Xây mới thêm hệ thống thu gom nước mưa khu toà số 3, chiều dài 226m (D300: 72m; D600:154m); 06 cái	Hệ thống thu gom thoát nước mưa: 1862,5m Hố ga: 46 cái	Đang hoạt động
4	Hệ thống xử lý nước thải	Bể chứa trung gian 340 m^3	Xây mới hệ thống xử lý hợp khối công suất 600 m^3 /ngày đêm	600 m^3 /ngày đêm + Bể 340 m^3	Lắp đặt năm 2026
II	**Các công trình xử lý khí thải**				
5	Tháp ACT xử lý khí thải bằng than hoạt tính từ kho hóa chất và kho CTNH	01 tháp ACT xử lý khí thải bằng than hoạt tính từ kho hoá chất và kho chứa CTNH công suất 120m^3/phút	Chuyển vị trí, kho hoá chất và tháp ACT, không thay đổi phương thức xử lý	01 tháp ACT, công suất 120m^3/phút	Đang hoạt động
6	Hệ thống chụp, hút xử lý khí thải tại công đoạn hàn, công	87 chụp hút đang hoạt động từ công đoạn SMD, hàn, bonding	Lắp mới 40 chụp hút khí thải tại các công đoạn Laser, Bonding, hóa chất ở toà 03 mới xây (thể	127 chụp hút	Đang hoạt động + bổ sung mới

	đoạn bôi keo, Laser, Plasma, tủ hóa chất	laser, từ kho hoá chất…	hiện tại phụ lục bản vẽ)		
7	Ống thoát khí nồi hơi khu phụ trợ	03 ống khói thoát khí nồi hơi công suất 3000 m^3/h	0	03 ống khói thoát khí nồi hơi công suất 3000 m^3/h	Đang hoạt động
9	Đường ống hút khí thải	Hệ thống đường hút khí thải từ khu vực sản xuất hiện trạng tại toà 01 và toà 2 là 1900m	1 hệ thống đường ống hút khí thải từ 40 chụp hút tại toà 03 xây mới có chiều dài 250m, làm bằng tôn dày 3mm, kích thước: 600mm*600mm	1 hệ thống đường ống hút khí thải dài 2.150m	Đang hoạt động + Bổ sung mới
10	Quạt hút	Toà 01: khu vực hàn SMD1: 01 quạt hút công suất 400m^3 /phút; 02 quạt công suất 338m^3/phút; khu vực repair SMD1 có 02 quạt công suất 200m3/phút; Công đoạn khắc laser, Bonding, tủ hoá chất) có 02 quạt công suất 200m^3/phút. Toà 02: công đoạn hàn SMD 2: 01 quạt hút 400m3/phút; 0,1 quạt hút 300m3/phút; 01 quạt hút 125	Toà nhà 03, mới xây: lắp 02 quạt hút: công suất 300m^3/phút tại khu vực Bonding, Laser, tủ hoá chất	Sau khi dự án đi vào hoạt động sẽ có 19 quạt hút khí từ 03 nhà xưởng	Đang hoạt động + Bổ sung mới

		m3/phút; 01 quạt hút 150m3/phút; công đoạn Bonding có 5 quạt công suất từ 150 – 300m^3/phút để hút bụi và khí thải ra ngoài khu vực sản xuất			
III	**Công trình xử lý chất thải rắn và CTNH**				
11	Kho lưu giữ CTNH	Kho CTNH 50 m^2	0	Giữ nguyên quy mô lưu chứa	Đang hoạt động
12	Khu lưu giữ CTTT	Kho CTTT 120 m^2	01 kho chứa CTTT 60m^2	1 kho chứa 120m^2 và 1 kho chứa mới 60m^2	Đang hoạt động + bổ sung mới
13	Kho hoá chất và Kho chứa CTNH	Kho hoá chất và kho chứa CTNH 50m^2	Di chuyển vị trí kho hóa chất	Giữ nguyên quy mô lưu chứa	Đang hoạt động
14	Thùng chứa CTNH	25 thùng chứa 20 lít tại khu vực phát sinh, 12 thùng 200-220 lít tại kho chứa	05 thùng 20lít tại khu vực nhà xưởng	30 thùng chứa 20 lít tại khu vực phát sinh 12 thùng 200-220 lít tại kho chứa CTNH	Đang hoạt động + Bổ sung mới
15	Thùng chứa CTTT	37 thùng chứa 48 -220 lít để tại khu vực nhà xưởng toà 01,02, khu văn phòng	05 thùng để tại khu vực nhà xưởng toà 03	42 thùng kích thước 48 – 220 lít để tại khu vực sản xuất toà 01,02, 03 và khu văn phòng	Đang hoạt động + Bổ sung mới
16	Thùng chứa	02 thùng 220	02 thùng 220 lít	4 thùng 220 lít	Đang hoạt

	chất thải sinh hoạt	lít khu vực canteen			động + Bổ sung mới

6.2.1. Hệ thống xử lý nước thải

Hiện trạng: Công ty đang sử dụng hệ thống xử lý sơ bộ gồm 16 bể tự hoại (tổng dung tích 462 m^3) để xử lý sơ bộ nước thải và 02 bể tách mỡ (tổng dung tích 29,25m^3) cho nước thải nhà ăn. Toàn bộ nước thải sau đó được dẫn về bể chứa trung gian 340m^3 trước khi đấu nối ra hệ thống của KCN Yên Bình.

Điều chỉnh lần 2: Xây dựng thêm 02 bể tự hoại (kích thước mỗi bể: 4mx1,04mx3m = 12,5m^3 tổng dung tích: 25m^3) cho Tòa nhà số 3.

Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải hợp khối công suất 600m^3/ngày đêm, sử dụng công nghệ gồm 06 bồn Composite FRP trụ tròn (kích thước mỗi bồn 9,5m x 3,0m x 3,3m) mỗi bồn có khả năng xử lý 100m^3 nước thải/ngày.

Công ty lựa chọn hệ thống XLNT hợp khối công suất 600m^3/ngày đêm là dựa trên số liệu về lượng nước thải có thể phát sinh của của Công ty. Căn cứ theo lượng tiêu thụ nước và tính toán cân bằng nước của công ty. Kết quả tính toán cân bằng nước tại hình 1.23 và 1.24 lượng nước thải của Công ty trong giai đoạn hiện nay, là 424 $m^{3/}$ngày đêm; và giai đoạn điều chỉnh lần 2 là 476 m^3/ngày với hệ số phòng ngừa sự cố k= 1,2 thì lưu lượng nước thải khoảng 571,2 m^3/ngày. Vì vậy, Công ty lựa chọn công suất hệ thống XLNT hợp khối là 600m^3/ngày hoàn toàn phù hợp và đáp ứng được công suất xử lý nước thải của Công ty *(chi tiết nội dung về quy trình công nghệ xử lý nước thải được trình bày tại chương 3 của báo cáo này).*

Bảng 1. 25. Thông số kỹ thuật các bể trong hệ thống xử lý nước hợp khối

TT	Hạng mục	Kích thước (m)				Thể tích làm việc V (m^3)	Thời gian lưu (h)	Kết cấu
		Dài	Rộng	Cao	Số bể			
1	Bể điều hoà (có sẵn cải tạo lại)	-	-	-	1	-	-	Bê tông cốt thép
2	Bể chứa bùn (có sẵn cải tạo lại)	-	-	-	1	-	-	
3	Bể thiếu khí	3,1	3,0	3,0	6	21,9	5,26	
4	Bể MBBR	2,1	3,0	3,0	12	29,67	7,12	
5	Bể tuần hoàn	0,6	3,0	3,0	6	4,24	1,02	

TT	Hạng mục	Kích thước (m)				Thể tích làm việc V (m^3)	Thời gian lưu (h)	Kết cấu
		Dài	Rộng	Cao	Số bể			
6	Bể lọc hạt mang	0,5	3,0	3,0	6	3,53	0,85	Modul xử lý Composite FRP
7	Bể nước sau xử lý	0,6	3,0	3,0	6	4,24	1,02	
8	Bể khử trùng	0,5	3,0	3,0	6	3,53	0,85	

Bảng 1. 26. Thông số kỹ thuật các công trình xử lý nước thải của Công ty

STT	Vị trí	Kích thước	Thể tích/ chiều dài	Số lượng	Tổng thể tích
I	**Bể tự hoại**			**18**	**553m^3**
1	Phân xưởng sản xuất (toà 1)	4m x 2,75m x 3m	33m^3	5	165m^3
2	Phân xưởng lắp ráp (toà 2)	4m x 2,75m x 3m	33m^3	6	198m^3
3	Toà nhà mới – Toà 3	4m x 1,04m x 3m	12,5m3	2	25m^3
4	Nhà văn phòng	4m x 2,75m x 3m	33m^3	2	66m^3
5	Canteen	4m x 2,75m x 3m	33m^3	2	66m^3
6	Nhà phụ trợ	4m x 2,75m x 3m	33m^3	1	33m^3
II	**Bể tách mỡ**			**2**	**29,25**m^3
7	Nhà ăn	4,8m x 2,5m x 1,5m	18m^3	1	18m^3
8		3m x 2,5m x 1,5m	11,25m^3	1	11,25m^3
III	**Hệ thống thoát nước mưa**				**1.946,5m**
9	Cống tròn D600		845m	1	845m
10	Cống tròn D800		591,5m	1	591,5m
11	Cống tròn D300 mới		72m	1	72m
12	Cống tròn D600 mới		154m	1	154m
13	Rãnh B400		284m	1	284m
14	Hố ga		46 cái	6 cái	

6.2.2 Hệ thống xử lý khí thải

Hiện trạng: Duy trì 01 tháp hấp phụ than hoạt tính ACT công suất 120 m^3 /phút để xử lý hơi dung môi từ kho hóa chất và kho chứa CTNH. Ngoài ra còn có 87 hệ thống chụp hút cho các công đoạn hàn, laser hiện hữu. Trong đó có 57 chụp hút tại toà số 01 và 30 chụp hút tại toà nhà 02. Duy trì 03 hệ thống ống khói tại 03 nồi hơi của công ty.

Sau điều chỉnh lần 2: Lắp đặt bổ sung 40 chụp hút khí thải mới tại Tòa nhà số 3 cho các dây chuyền Laser, Bonding và công đoạn dùng keo, dẫn qua quạt hút thải ra môi trường qua mái nhà xưởng.

6.2.3. Công trình xử lý chất thải rắn (CTR) và chất thải nguy hại (CTNH)

Chất thải rắn thông thường: Rác sinh hoạt và rác sản xuất được phân loại tại nguồn vào các thùng chứa nhựa/inox (20L - 220L). Lưu giữ tại kho CTTT diện tích 120m^2 tại tầng 1 Nhà máy sản xuất.

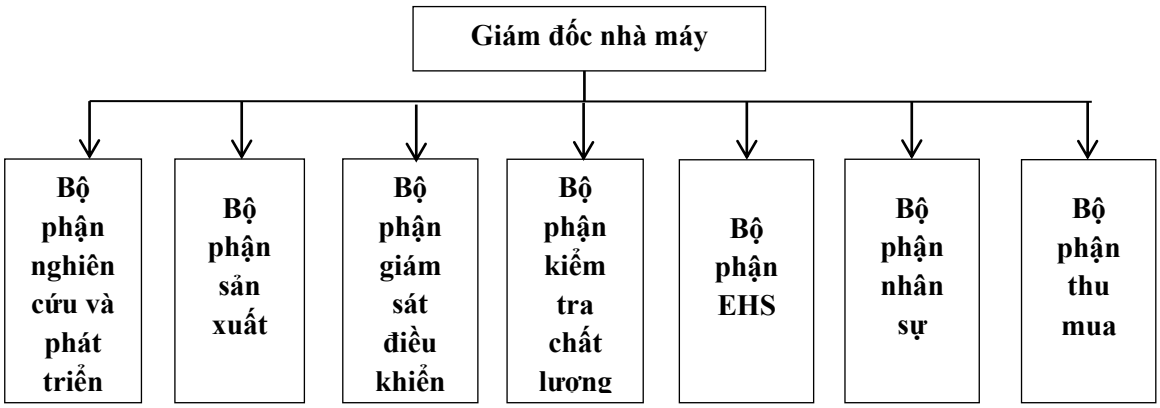
Sau khi điều chỉnh, khối lượng CTTT dự kiến tăng thêm khoảng 110.000 kg/tháng. Công ty bố trí thêm 01 kho chứa CTTT diện tích 60m^2 tại tầng 1 – toà 3, toà nhà mới.

Chất thải nguy hại: Được thu gom và lưu giữ tại kho CTNH diện tích 50m^2 có nền chống thấm, đê bao cách ly và hệ thống PCCC tự động. Sau khi điều chỉnh, khối lượng CTNH phát sinh thêm dự kiến khoảng 20.000 kg/tháng. Toàn bộ chất thải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng (Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành) xử lý định kỳ.

7. Cơ cấu tổ chức của công ty

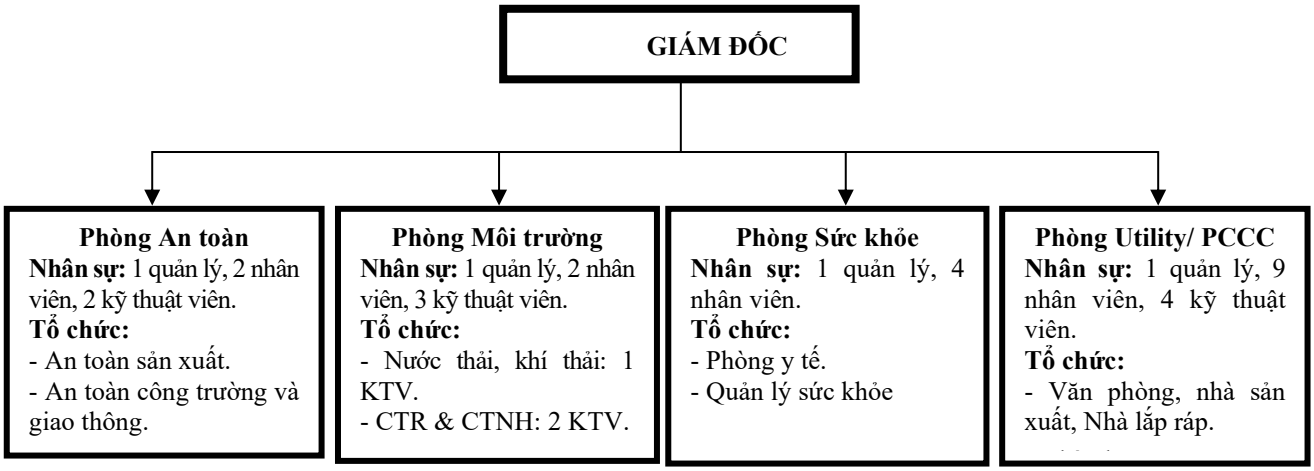
Hiện tại, số lượng cán bộ công nhân viên của dự án là 7.300 người. Sau khi điều chỉnh, dự kiến số lượng công nhân tăng thêm 1000 người để vận hành các thiết bị sản xuất mới. Tổng số lượng cán bộ công nhân viên của dự án sẽ là 8.300 người.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty như sau:



Hình 1. 25. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty

Công ty có bộ phận An toàn – Sức khỏe và Môi trường (EHS) với 30 nhân lực, có đủ năng lực đáp ứng được các yêu cầu về quản lý, kiểm soát môi trường của Dự án. Cụ thể được phân bổ như sau:



Hình 1. 26. Sơ đồ phân công công việc

Công ty thực hiện chế độ làm việc 2 ca/ngày (8 giờ/ca) và 302 ngày/năm. Công ty sẽ ưu tiên tuyển dụng các lao động Việt Nam. Việc tuyển dụng sẽ tuân theo các quy định và luật pháp Việt Nam có liên quan. Mọi công nhân đều được ký hợp đồng lao động, được đóng bảo hiểm và các chế độ phúc lợi khác có liên quan. Công nhân được trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động khi làm việc. Công ty luôn tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho công nhân, đồng thời đảm bảo các quyền lợi chính đáng của họ.

Công ty thường xuyên cử chuyên gia nước ngoài đến Công ty để làm việc, hướng dẫn và chuyển giao bí quyết công nghệ cho lao động Việt Nam, đào tạo họ các kỹ năng trong lĩnh vực mà Công ty đang hoạt động.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1 Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

2.1.1. Sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh

Dự án "Hansol VN" – Điều chỉnh lần 2 được thực hiện tại lô đất có diện tích 66.724m^2 thuộc Khu công nghiệp (KCN) Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên phù hợp với quy hoạch được thể hiện qua các điểm sau:

Phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên và Quyết định Điều chỉnh Quy hoạch phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên theo Quyết định số 29/2/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Dự án "Hansol VN"- Điều chỉnh lần 2 hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của Tỉnh Thái Nguyên khi thuộc lĩnh vực công nghiệp điện tử – ngành được ưu tiên phát triển, góp phần tăng trưởng công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn 2050, Thái Nguyên định hướng trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao, thu hút FDI và phát triển công nghiệp sạch . Dự án Hansol đáp ứng định hướng này khi đầu tư trong khu công nghiệp, sử dụng công nghệ sản xuất hiện đại và có hệ thống xử lý môi trường đồng bộ. Do đó, dự án được đánh giá phù hợp cao với quy hoạch phát triển kinh tế và quy hoạch tỉnh đã được điều chỉnh.

Dự án phù hợp với Quy hoạch KCN: Dự án nằm trong KCN Yên Bình – một KCN tập trung đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo ĐTM. Định hướng của KCN là ưu tiên phát triển công nghiệp điện, điện tử và công nghệ sạch ít ô nhiễm. Việc dự án tiếp tục điều chỉnh quy mô sản xuất bản mạch (PCB) và lắp ráp điện thoại di động, máy tính bảng là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch ngành nghề sản xuất và tính chất đầu tư của KCN.

Sự đồng bộ hạ tầng: Vị trí dự án tiếp giáp với các trục đường nội bộ (36m và 47m) của KCN, thuận tiện cho vận chuyển hàng hóa và đã có sẵn hạ tầng kỹ thuật về điện, nước, thông tin liên lạc được đầu tư đồng bộ đến sát tường rào dự án.

2.1.2. Sự phù hợp với phân vùng môi trường

Căn cứ vào Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, chia toàn tỉnh thành 03 vùng môi trường chính. Dự án Hansol VN – Điều chỉnh lần 2 thực hiện tại Khu công nghiệp (KCN) Yên Bình, phường Vạn Xuân, do đó thuộc phân vùng bảo vệ khác: Phân vùng này bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh.

Tuân thủ yêu cầu phân vùng: Dự án cam kết xử lý nước thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT cột B trước khi đấu nối vào Trạm XLNT của KCN Yên Bình nhằm đáp ứng yêu cầu về quản lý chất lượng lưu vực sông theo Quyết định 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng – Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.1.3. Sự phù hợp về khoảng cách an toàn môi trường theo quy định

Công ty đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với các khu dân cư và các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh, cụ thể:

Khoảng cách tới khu dân cư: Các khu dân cư gần nhất (như Khu tái định cư An Bình) đều nằm cách ranh giới công ty từ 250m đến hơn 500m, do đó vị trí dự án hoàn toàn đảm bảo khoảng cách an toàn, không gây ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống người dân.

Khoảng cách tới các công trình nhạy cảm: Công ty cách các trường tiểu học, mầm non Đồng Tiến từ 250m - 300m. Khoảng cách này tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hạ tầng kỹ thuật và đảm bảo an toàn môi trường đối với khu dân cư và người sinh sống xung quanh.

Về nguồn phát thải khí thải: Hiện tại Công ty đang vận hành 01 hệ thống tháp hấp phụ than hoạt tính (ACT) và các ống thoát khí hàn SMD có chiều cao thoát khí từ 2m đến 25m, đảm bảo nồng độ các chất ô nhiễm phát tán đạt giới hạn cho phép trước khi tiếp cận khu vực dân cư.

Về nước thải: Toàn bộ nước thải sinh hoạt và sản xuất được đấu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình. Điểm lấy nước và các công trình cấp nước đô thị nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của điểm xả thải này, đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường nguồn nước.

Cơ chế quản lý nước thải thông qua hạ tầng Khu công nghiệp (KCN): Dự án thực hiện tại KCN Yên Bình, nơi có hạ tầng bảo vệ môi trường được đầu tư đồng bộ và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ĐTM. Thay vì xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận tự nhiên, toàn bộ nước thải của Công ty (bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phụ trợ) đều được đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình đảm bảo xử lý đúng theo quy định của pháp luật.

Lưu lượng xả thải: Sau khi điều chỉnh lần 2, tổng lưu lượng nước thải của dự án dự kiến khoảng 600m^3/ngày đêm.

Xử lý sơ bộ: Nước thải của dự án được xử lý sơ bộ qua hệ thống 18 bể tự hoại và 2 bể tách dầu mỡ, sau đó được dẫn về bể chứa 2 ngăn dung tích 340m^3 để lắng lọc cặn và có chức năng điều hoà ổn định nước, trước khi đi vào hệ thống xử lý hợp khối công suất 600

m^3/ngày đêm, nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) → đấu nối vào trạm XLNT tập trung của KCN Yên Bình.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Khả năng tiếp nhận của Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Yên Bình: Trạm xử lý nước thải của KCN Yên Bình có công suất thiết kế lên đến 65.000m^3 /ngày đêm, nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A. Tổng lượng nước thải hiện đang tiếp nhận từ các dự án lớn (như Samsung SEVT, SEMV và Hansol) là khoảng 53.760m^3 /ngày đêm. Như vậy, hệ thống hoàn toàn đủ khả năng tiếp nhận và xử lý thêm lưu lượng phát sinh từ việc điều chỉnh của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam. Vì vậy, dự án hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận thông qua năng lực xử lý của hạ tầng KCN Yên Bình.

Hơn nữa, trong giai đoạn dự án "Hansol VN"- Điều chỉnh lần 2 đã thực hiện lắp đặt hệ thống xử lý nước thải hợp khối 600m^3/ngày đêm, nước sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột B), hoàn toàn đáp ứng các quy định đầu vào của trạm XLNT của KCN Yên Bình theo cam kết trong hợp đồng thu gom xử lý nước thải số 2901/2028/HĐ-TGXLNT/YBI-HEV giữa công ty và Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Yên Bình. Việc nâng cấp hệ thống xử lý nội bộ cũng giúp Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam tuân thủ nghiêm ngặt các điều khoản về bảo vệ môi trường trong KCN.

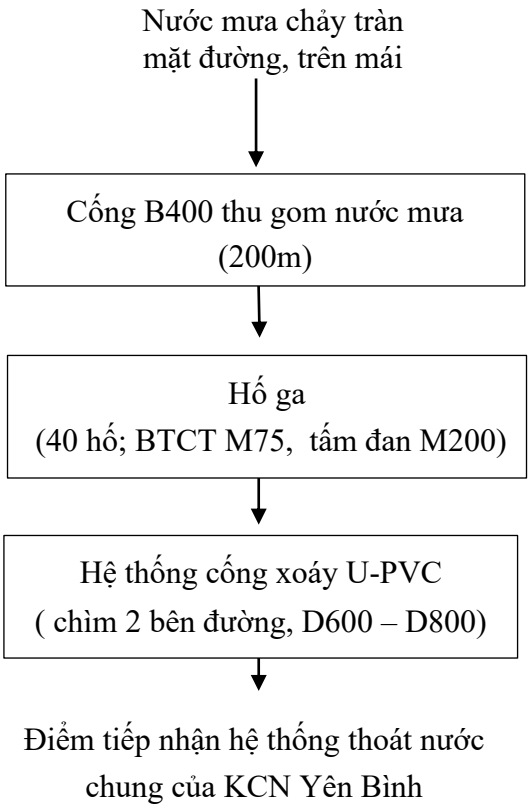
.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH VÀ BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

**** Hệ thống thu gom nước mưa hiện trạng:*** Được xây dựng tách biệt với hệ thống thoát nước thải. Toàn bộ nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường và từ mái các hạng mục công trình được thu gom qua rãnh B400 và dẫn về hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp (KCN) Yên Bình, theo cơ chế tự chảy qua các hố ga gom nước và đường ống dẫn nước đặt chìm 2 bên đường giao thông. Tổng chiều dài của hệ thống thu gom nước mưa là 1636,5m. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tại hình 3.1



Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom thoát nước nước mưa của cơ sở

**** Hệ thống thu gom, thoát nước mưa sau khi điều chỉnh lần 2***

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án "Hansol VN" – Điều chỉnh lần 2 tương tự như hiện trạng. Nhưng Công ty có xây thêm hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn xung quanh tòa nhà 03 mới xây dựng với tổng chiều dài 226 m.

+ Cống tròn BTCT D600 = 154m

+ Cống tròn BTCT D300 = 72m

+ Hố ga: 06 cái bố trí ở 2 bên đường, mỗi bên 3 cái

+ B400: 84m

*** Kết cấu hệ thống thu gom nước mưa của Công ty**

+ *Kết cấu cống thoát nước chính:* Sử dụng hệ thống ống nhựa xoắn U-PVC đặt dưới lòng đất với các kích thước đa dạng để đảm bảo lưu lượng thoát nước:

Ống D600**:** Tổng chiều dài khoảng 845m hiện hữu + 154m xây mới

Ống D800: Tổng chiều dài khoảng 591,5m hiện hữu

Ống D300: Tổng chiều dài khoảng 72m xây mới

B400: Tổng chiều dài 284 m gồm 200m hiện hữu + 84m xây mới

+ *Kết cấu hệ thống rãnh thoát nước B400:* Khu vực sân vườn và xung quanh các hạng mục được bố trí rãnh thoát nước kết cấu bằng gạch xây vữa XM75, bên trên có tấm đan bê tông cốt thép (BTCT) M200 có khe thu nước.

+ *Kết cấu hệ thống hố ga lắng cặn:* Tổng cộng 46 hố ga trong đó có 40 hố ga được bố trí dọc theo các tuyến cống thu nước mưa tại toà nhà 1,2 đã xây dựng xong và được xác nhận hoàn thành tại 15/ GXN- STNMT ngày 27/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Còn 06 hố ga bố trí tại khu vực Toà 03, xây dựng năm 2026. Kết cấu hố ga xây bằng gạch vữa XM75, trên đỉnh đổ bê tông xi măng M200. Khoảng cách trung bình khoảng 50 m/hố. Mỗi hố ga đều có miệng thu lắp đặt tấm gang đúc sẵn (song chắn rác thô) để loại bỏ rác thải kích thước lớn trước khi nước mưa đi vào đường ống chính.

*** Số lượng, vị trí điểm thoát nước**

Toàn bộ lượng nước mưa của dự án được xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Yên Bình thông qua 03 điểm đấu nối (cống xả):

+ 03 điểm xả nằm ở phía Đông, giáp trục đường nội bộ 47m của KCN.

*** Quy trình vận hành:**

+ Thu gom tại nguồn: Nước mưa từ mái được dẫn qua ống D300 xuống hố ga; nước mưa bề mặt chảy trực tiếp vào rãnh B400 và hố ga.

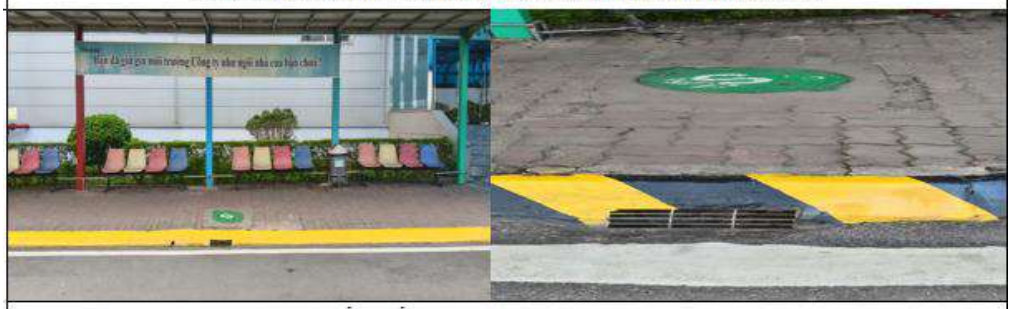
+ Lắng cặn sơ bộ: Tại các hố ga, bùn cát và rác thải thô được giữ lại nhờ song chắn rác và hố lắng.

+ Thoát nước tự chảy: Nước mưa sau lắng chảy theo hệ thống cống ngầm U-PVC ra các điểm đấu nối theo độ dốc thiết kế.

+ Duy trì vận hành: Định kỳ hàng tháng kiểm tra, nạo vét cặn lắng tại hố ga; định kỳ 3 tháng/lần tổng vệ sinh hệ thống cống thoát (lượng bùn phát sinh khoảng 10 kg /lần).



Điểm xả nước mưa, đấu nối với hạ tầng khu công nghiệp Yên Bình



Hệ thống hố thu gom nước mưa dọc nhà máy

Hình 3. 2. Ảnh hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Công ty

3.1.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở

a. Hệ thống thu gom, thoát nước thải hiện trạng của công ty gồm:

Nước thải sinh hoạt / nước thải sản xuất → Qua đường ống thu gom HDPE Φ110 (5m)→ hệ thống xử lý sơ bộ (bể tự hoại/bể tách dầu, mỡ) → Theo mạng lưới ống HDPE Φ300 (500m) → Bể chứa (dung tích 340m^3)→ Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình.

Nước thải sản xuất (nước xả đáy nồi hơi, nước rửa tháp làm mát, nước thải hệ thống lọc) được thu gom qua đường ống HDPE Φ 150 và Φ 300 → Bể điều hoà (dung tích: 340m^3) → Bơm đấu nối với Trạm XLNT tập trung của KCN Yên Bình.

*** Tuyến thu gom, thoát nước thải sinh hoạt (NTSH)**

Tuyến này thu gom nước thải từ các khu vệ sinh, nhà ăn và khu vực văn phòng để dẫn về hệ thống xử lý sơ bộ (bể tự hoại) trước khi đưa về trạm xử lý nước thải tập trung.

Tuyến từ khu vệ sinh (nhà vệ sinh công nhân và văn phòng): Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom qua đường ống HDPE đường kính Φ 110 -Φ 300mm. Với chiều dài khoảng 500m. Ống đặt ngầm trong đất, đảm bảo độ dốc tự chảy về hố thu gom chung.

Tuyến từ nhà bếp (khu vực nhà ăn/Canteen): Nước thải từ khu vực nhà ăn/ canteen được thu gom vào đường ống HDPE đường kính D300; Tổng chiều dài khoảng

575m. Nước thải từ nhà ăn được dẫn qua song chắn rác và bể tách dầu mỡ trước khi nhập vào tuyến thu gom chung.

*** Tuyến thu gom, thoát nước thải sản xuất (NTSX)**

Nước thải sản xuất được thu gom từ nước xả đáy nồi hơi, tháp làm mát, nước thải từ hệ thống lọc nước. Công ty sử dụng đường ống HDPE đường kính D250 cho mạng lưới chính và hệ thống cống xoắn U-PVC đường kính D150 cho các đoạn kết nối cụ thể (chiều dài khoảng 50m) dẫn trực tiếp nước thải sản xuất đã qua xử lý sơ bộ về bể chứa trung gian dung tích 340 m^3 đặt cuối công ty.

*** Các công trình hỗ trợ thu gom và lưu chứa tạm thời**

Để đảm bảo quá trình thu gom hiệu quả, dự án vận hành các hạng mục phụ trợ sau:

Bể tự hoại (16 bể): Khu vực sản xuất có 14 bể dung tích 33m^3/bể. (Kích thước Dài x rộng x sâu = 4m x 2,75m x 3m). Khu vực văn phòng (02 bể): Tổng thể tích 66m^3.

Bể tách mỡ (02 bể): Bố trí tại khu vực nhà ăn/ canteen, dung tích 1 bể là 18m^3 (kích thước dài x rộng x sâu = 4,8m x 2,5m x 1,5m) và 1 bể dung tích 11,25m^3 (kích thước dài x rộng x sâu = 3m x 2,5m x 1,5m).

*Bể chứa nước thải 2 ngăn (340m^3)***:** Toàn bộ nước thải sau bể tách dầu mỡ và bể tự hoại sẽ được thu về Bể gom nước thải của dự án. Kích thước 17m x 8m x 2,5m. xây bằng gạch, láng vữa bê tông M75, nắp đổ bê tông cốt thép M200. Đây là điểm tập kết cuối cùng của toàn bộ nước thải (cả sinh hoạt và sản xuất) để lắng lọc cặn và tách váng mỡ trước khi dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình.

Bảng 3. 1. Thông số chi tiết các bể tự hoại, bể tách mỡ của dự án, bế lưu trữ nước thải

Vị trí	Kích thước	Thể tích hữu dụng	Số lượng	Tổng thể tích
Bể tự hoại			**16**	**528 m^3**
Nhà máy sản xuất	4m x 2,75m x 3m	33m^3	5	165m^3
Nhà máy lắp ráp	4m x 2,75m x 3m	33m^3	6	198m^3
Nhà văn phòng	4m x 2,75m x 3m	33m^3	2	66m^3
Canteen	4m x 2,75m x 3m	33m^3	2	66m^3
Nhà phụ trợ	4m x 2,75m x 3m	33m^3	1	33m^3
Bể tách mỡ			**2**	**29,25**m^3
Nhà ăn	4,8m x 2,5m x 1,5m	18m^3	1	18m^3
	3m x 2,5m x 1,5m	11,25m^3	1	11,25hm^3
Bể lưu trữ nước thải	17m x 8m x 2,5m	340m^3	1	340m^3

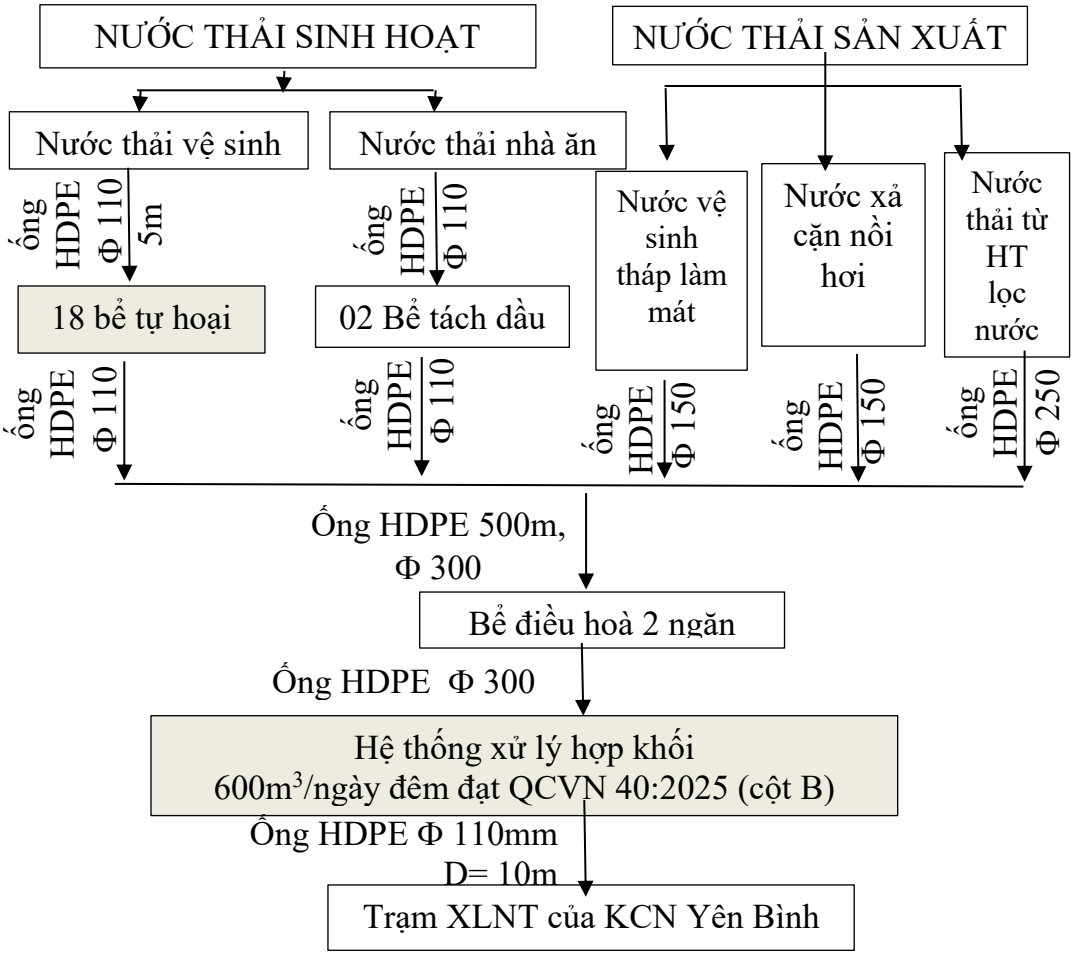
Nguồn: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam.

b. Hệ thống thu gom nước thải của dự án Hansol VN" -Điều chỉnh lần 2:

Nước thải sinh hoạt và khu nhà ăn ca được thu gom thông qua hệ thống đường ống HDPE Φ 110, chiều dài khoảng 5–10m, dẫn về 18 bể tự hoại và 02 bể tách dầu mỡ. Sau xử lý sơ bộ, nước thải tiếp tục được dẫn qua tuyến ống HDPE D300, chiều dài khoảng 500m, về bể gom tập trung dung tích 340 m³. Từ bể gom, nước thải được bơm sang hệ thống xử lý nước thải hợp khối công suất 600m³/ngày.đêm thông qua đường ống HDPE Φ 110, dài 5m. Nước thải sau xử lý đạt yêu cầu được bơm đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Yên Bình thông qua tuyến ống HDPE Φ 110.

Đối với nước thải sản xuất (nước vệ sinh tháp làm mát, nước xả cặn nồi hơi và nước thải từ hệ thống lọc) được thu gom bằng đường ống HDPE Φ D110-300; dài khoảng 500m, tự chảy theo độ dốc địa hình về bể điều hòa dung tích 340 m³. Sau đó, được bơm vào hệ thống xử lý hợp khối công suất 600 m³/ngày.đêm thông qua đường ống HDPE Φ 110, chiều dài khoảng 5 m. Nước thải sau xử lý được bơm đấu nối vào hệ thống nước thải tập trung của KCN Yên Bình theo quy định.

Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải của dự án "Hansol VN" -Điều chỉnh lần 2 được trình bày ở Hình 3.4:



Hình 3. 3. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải sau điều chỉnh của Công ty

** Tuyến thu gom nước thải từ khu nhà ăn ca*: không có sự thay đổi so với hiện trạng

** Tuyến thu gom nước thải sinh hoạt (NTSH) sau điều chỉnh lần 2:* Giữ nguyên các tuyến hiện trạng, bổ sung thêm tuyến thu gom NTSH từ nhà vệ sinh toà nhà 03 mới xây được thu gom qua đường ống HDPE D300, chiều dài 200m, → bể gom (bể điều hoà) 340m^3 → Hệ thống xử lý hợp khối → Trạm XLNT KCN Yên Bình.

** Tuyến thu gom nước thải sản xuất (NTSX) sau điều chỉnh lần 2:* Tuyến thu gom nước thải sản xuất (NTSX) sau điều chỉnh lần 2 không có sự thay đổi so hiện trạng.

3.1.3. Các công trình thu gom và xử lý nước thải dự án sau điều chỉnh lần 2

a. Xây dựng thêm 02 nhà vệ sinh: Diện tích 25m^2 (kích thước:2x 4mx1,04mx3m)

b. Xây dựng hệ thống xử lý hợp khối công suất 600m^3/ngày đêm.

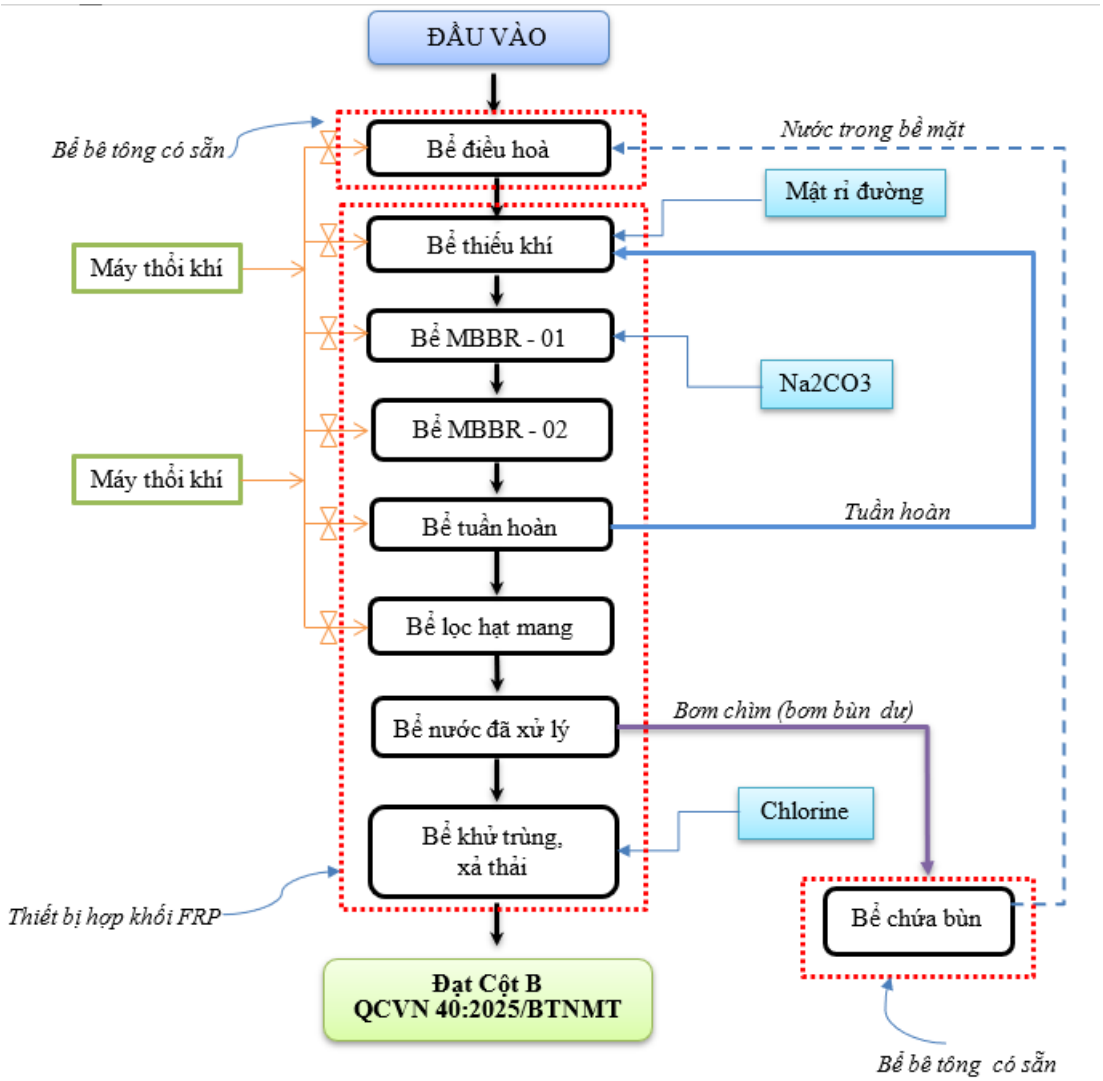
Nguồn gốc công nghệ: Công nghệ xử lý nước thải của hệ thống được lựa chọn trên cơ sở tích hợp các nguyên lý xử lý sinh học tiên tiến, trong đó trọng tâm là công nghệ MBBR (Moving Bed Biofilm Reactor) có xuất xứ từ các nước phát triển (châu Âu/Nhật Bản), kết hợp quá trình thiếu khí – hiếu khí nhằm xử lý đồng thời chất hữu cơ và dinh dưỡng. Hệ thống được thiết kế dạng module hợp khối bằng vật liệu Composite FRP, gồm các đơn nguyên chính: bể thiếu khí, bể MBBR (02 ngăn), bể tuần hoàn, bể lọc hạt mang và bể khử trùng, giúp tối ưu diện tích, dễ lắp đặt và vận hành ổn định.

Quy trình vận hành được tự động hóa, theo đó nước thải sau bể điều hòa được bơm qua bể thiếu khí để khử nitrat, tiếp tục qua các bể MBBR để phân hủy BOD/COD và oxy hóa amoni, sau đó tuần hoàn một phần dòng về bể thiếu khí, phần còn lại qua công đoạn lọc – khử trùng trước khi xả thải. Hệ thống có khả năng chịu tải dao động tốt, hiệu suất xử lý cao và phù hợp với đặc thù nước thải hỗn hợp của dự án

Bảng 3. 2 Hiệu xuất xử lý của hệ thống XLNT hợp khối

STT	Thông số	Đầu vào (mg/L)	Sau xử lý (mg/L)	Hiệu suất (%)
1	BOD_5	300 – 400	24	92 – 94%
2	COD	400 – 500	30	92 – 94%
3	TSS	200	<100	50%
4	Amoni (NH_4+)	60	4	93%
5	Tổng N	80	≤40	50%
6	Tổng P	15	≤6	60%
7	Dầu mỡ	20	≤10	50%
8	Coliform	10^8	≤5.000	99.99%

Sơ đồ quy trình xử lý nước thải của Công ty sau điều chỉnh lần 2:



Hình 3. 4. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải của công ty sau điều chỉnh lần 2

Thuyết minh công nghệ xử lý:

*** Bể điều hòa**

+ Bể điều hòa là nơi tiếp nhận toàn bộ lượng nước thải phát sinh của Dự án sau khi đã qua các công đoạn xử lý sơ bộ trước đó. Bể điều hòa có nhiệm vụ ổn định các thành phần ô nhiễm có trong nước thải, đồng thời đáp ứng được lưu lượng nước thải dồn dập xả về hệ thống những lúc cao điểm.

+ Tại bể điều hòa, Máy thổi khí cung cấp không khí để ngăn quá trình phân hủy kỵ khí gây mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Nước thải trong bể điều hòa được bơm luân phiên với lưu lượng ổn định sang bể thiếu khí thông qua Hộp định

lượng điều hòa. Cụm 2 bơm đặt chìm trong bể điều hòa được thiết lập chế độ vận hành theo cơ chế như sau:

Chế độ auto**:** Bơm hoạt động theo phao báo mức nước tại bể thu gom:

+ Phao 1 ở mức thấp nhất: Phao này bảo vệ bơm

+ Phao 02 ở mức cao: bơm bắt đầu hoạt động (start level), Ở mức này 02 bơm hoạt động luân phiên 2h đảo một lần.

+ Phao 03 ở mức cao hơn: 02 bơm hoạt động đồng thời (high level).

+ Phao 04 ở mức rất cao: Phao này sẽ tác động để còi báo sự cố (alarm vevel).

Chế độ manual: Sử dụng khi bơm hoặc hệ thống gặp sự cố, chế độ hoạt động này không phụ thuộc vào mực nước trong bể điều hòa. Khi cần kiểm tra bơm nào hoạt động hay không thì chỉ cần bật công tắc bơm đó.



Hình 3. 5. Bơm nước thải đặt chìm (dạng cánh thường)

*** Bể thiếu khí**

Bể Thiếu khí có tác dụng chuyển hóa NO_3^- thành N_2. Nước thải sau khi khử NO_3^- tại bể thiếu khí sẽ tiếp tục tự chảy vào các bể MBBR.

Nhằm tăng cường hiệu quả khử nitrat của nước thải, trong bể thiếu khí bổ sung thêm giá thể cố định dạng xơ mướp.

Hai hệ enzyme tham gia vào quá trình khử NO_3^-:

+ Đồng hóa (assimilatory): $NO_3^- \rightarrow NH_3$, tổng hợp tế bào, khi $N\text{-}NO_3^-$ là dạng nitơ day nhất tồn tại trong môi trường.

+ Dị hóa (dissimilatory) → quá trình khử nitrate trong nước thải.

Quá trình đồng hóa:

$$3NO_3^- + 14\ CH_3OH + CO_2 + 3H^+ \rightarrow 3\ C_5H_7O_2N + H_2O$$

Quá trình dị hóa:

Bước 1: $6NO_3^- + 2CH_3OH \rightarrow 6NO_2^- + 2CO_2 + 4H_2O$

Bước 2: $2NO_2^- + 3CH_3OH \rightarrow 3N_2 + 3CO_2 + 3H_2O + 6OH^-$

$6NO_3 + 5CH_3OH \rightarrow 5CO_2 + 3N_2 + 7H_2O + 6OH^-$

Tổng quá trình khử nitrate:

$$NO_3^- + 1{,}08CH_3OH + H^+ \xrightarrow{\text{Vi sinh vật}} 0{,}065C_5H_7O_2N + 0{,}4N_2 + 0{,}76CO_2 + 2{,}44H_2O$$

Nhằm duy trì mật độ bùn lớn vi sinh vật tiếp xuát tốt tăng hiệu xuất xử lý N tổng ,ngăn bể hiếu khí sẽ xử dụng thêm vật liệu lọc giá thể vi sinh xơ mướp.



Hình 3. 6. Giá thể vi sinh cố định dạng xơ mướp

*** Bể hiếu khí MBBR**

Nước thải sau xử lý tại bể thiếu khí được đưa đến bể MBBR 01, sau đó tiếp tục chuyển đến bể MBBR 02. Bể MBBR thiết kế nhằm loại bỏ các chất hữu cơ (phần lớn ở dạng hòa tan) trong điều kiện hiếu khí (giàu oxy). Các vi sinh hiếu khí sử dụng oxy sẽ tiến hành phân hủy các chất hữu cơ tạo khí CO_2 giúp quá trình sinh trưởng, phát triển và tạo năng lượng. Phương trình phản ứng tổng quát cho quá trình phản ứng này được diễn tả như sau:

Chất hữu cơ + O_2 → CO_2 + tế bào mới + năng lượng + H_2O

Ngoài việc chuyển hóa các chất hữu cơ thành CO_2 và H_2O, các vi sinh hiếu khí này cũng giúp chuyển hóa Nitơ thành Nitrat (NO_3) (Nitrifyinng micro-organisms). Phương trình phản ứng diễn tả quá trình này được trình bày ở dưới:

Nitrát hóa: NH_4, Nitrat sinh ra ở bể hiếu khí được bơm tuần hoàn lại bể kị khí phía trước nhằm tiến hành quá trình Khử NO_3) nhờ vi khuẩn có tên là vi khuẩn Nitrát hóa:

$NH_4 + 2O_2 + 2HCO_3 \rightarrow NO_3 + 2CO_2$ (khí) + $3H_2O$

Oxy được cấp vào các bể MBBR nhờ hệ thống máy thổi khí, ống khí được bố trí đều dưới đáy bể.

Nhằm duy trì nồng độ bùn lớn, giá thể lưu động (giá thể MBBR) sẽ được bổ sung vào các bể MBBR với độ lấp đầy 10-30% thể tích hữu ích của các bể. Các vật liệu này là môi trường cho các vi sinh vật sinh bám để phân hủy các chất hữu cơ. Các vật liệu đệm này làm bằng nhựa PE, có diện tích bề mặt lớn 5500m^2/m^3) giúp tăng cường khả năng tiếp xúc và nhẹ nên hoàn toàn có thể lơ lửng trong nước thải khi cấp khí vào bể.



Hình 3. 7. Giá thể vi sinh lưu động (MBBR) bio-chip small boss

Để đảm bảo hiệu quả của quá trình xử lý. Nồng độ oxy hòa tan của nước thải trong bể đệm vi sinh lưu động cần luôn luôn được duy trì ở giá trị lớn hơn 4mg/l bằng cách bố trí hệ thống phân phối khí đều khắp mặt đáy bể.



Hình 3. 8. Ống sục khí

*** Bể tuần hoàn:** Bể này có chức năng tách nước thải sau xử lý sinh học ra khỏi giá thể và lưu trữ nước thải đã qua xử lý sinh học, sau đó bơm về bể thiếu khí nhằm loại bỏ Nitơ. Tại đây, Bố trí hệ bơm khí nâng (Airlift pump) dẫn nước thải trong bể về bể thiếu khí nhằm hoàn thiện quá trình khử nitrate hóa (Denitrification).

*** Bể lọc hạt mang:** Bể lọc hạt mang có nhiệm vụ chắn giữ các bông bùn hoạt tính. Trong bể này có sử dụng lớp lọc bằng giá thể chìm trong nước bằng nhựa PP nhằm tăng hiệu quả phân tách bùn ra khỏi nước. Bùn sau khi rửa lọc được đưa về bể

chứa bùn bằng bơm chìm (Bơm chìm đặt tại bể chứa nước sau xử lý). Nước sạch sau khi lọc sẽ được đưa sang bể chứa nước sau xử lý rồi tiếp tục đưa vào bể khử trùng.



Hình 3. 9. Hạt lọc

*** Bể chứa nước đã xử lý:** Ngoài chức năng chứa nước sau xử lý, bể này có chức năng lắng phần bùn còn lại trong quá trình rửa ngược (rửa lọc).

*** Bể khử trùng, xả thải:** Bể khử trùng có chức năng loại bỏ vi sinh vật gây bệnh trong nước thải trước khi thải ra môi trường. Tại bể khử trùng, hóa chất Clo được châm vào với nồng độ phù hợp.

Chất khử trùng chứa Clo sẽ có tác dụng với nước thải theo các phương trình phản ứng như sau:

$$Cl_2 + H_2O \rightarrow HCl + HClO$$

$$HClO \rightarrow ClO^- + H^+$$

$$HClO \leftrightarrow HCl + O$$

Oxy nguyên tử được tạo thành từ phản ứng trên sẽ tác động vào vi sinh vật theo con đường oxy hóa và tiêu diệt vi sinh vật.

Nước sau xử lý chảy tràn ra khỏi hệ thống.

*** Bể chứa bùn:** Bể này có chức năng lưu giữ bùn và phân hủy bùn. Nước trong trên bề mặt được hồi lưu về bể điều hòa tiếp tục xử lý. Bùn sẽ được hút định kỳ (3 tháng/01 lần) và thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý.

*** Nhà điều hành:** Được bố trí sao cho thuận tiện cho công tác vận hành cũng như theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đồng thời tiết kiệm diện tích và chi phí xây dựng. Bao gồm: Tủ điều khiển & Máy thổi khí và bồn chứa hoá chất.





Tủ điều khiển & Máy thổi khí và bồn chứa hoá chất.

Kết quả tính toán thông số kỹ thuật và thiết bị của hệ thống XLNT được trình bày tại bảng 3.2; 3.3

Bảng 3. 3. Thông số các hạng mục trong công trình xử lý

STT	Hạng mục	Kích thước (m)				Thể tích làm việc V (m^3)	Thời gian lưu (h)	Kết cấu
		Dài	Rộng	Cao	Số bể			
(02)	Bể điều hoà (có sẵn cải tạo lại)	-	-	-	1	-	-	Bê tông cốt thép
(03)	Bể chứa bùn (có sẵn cải tạo lại)	-	-	-	1	-	-	
(05)	Bể thiếu khí	3,1	3,0	3,0	6	21,9	5,26	Modul xử lý Composite FRP
(06)	Bể MBBR	2,1	3,0	3,0	12	29,67	7,12	
(07)	Bể tuần hoàn	0,6	3,0	3,0	6	4,24	1,02	
(08)	Bể lọc hạt mang	0,5	3,0	3,0	6	3,53	0,85	
(09)	Bể nước sau xử lý	0,6	3,0	3,0	6	4,24	1,02	
(10)	Bể khử trùng	0,5	3,0	3,0	6	3,53	0,85	

Bảng 3. 4. Thống kê hạng mục thiết bị

STT	Danh mục thiết bị		Đơn vị	Số lượng
I	**BỂ TIẾP NHẬN, CHỨA BÙN**			
1	Rỏ chắn rác	-Kích thước: DxRxC = 500x500x 750 -Vật liệu bằng Inox 304 -Kích thước khe 5mm. -Tiêu chuẩn sx : Iso 9001-2015	Cái	1

II	**BỂ ĐIỀU HÒA**			
1	Bơm chìm bể điều hòa		Cái	2
2	Phao báo mức	Loại: Phao quả Báo 03 mức (cao cao, cao, thấp) Vật liệu: PP Cấp bảo vệ: IP68	Bộ	3
3	Hệ thống phân phối khí	- Khuấy trộn đều để không bị lắng cặn & mùi - Vật liệu: Ống uPVC đục lỗ - Giá đỡ: Sus 304; - Giá đỡ đường ống phân phối thô Vật liệu: Inox 304 - Vật tư phụ: Vít nở, đai ôm, dây buộc inox 304	Hệ	1
4	Đồng hồ đo lưu lượng	Vật liệu đầu: Nhôm đúc Thân: Carbon Steel , sus 304,316 Tiêu chuẩn mặt bích :PN16 , JIS10k Tiếp điểm điện : 316L,HC,Ti,Ta Điện áp : 220v/50hz / 24vDC Output : 4-20mA/RS485/Pulse Seat :PTFE/PFA/F46/EPDM Nhiệt độ : -10-150oC Áp lực : PN16 Tiêu chuẩn bảo vệ : IP67 Kết nối : DN80	Cái	1
5	Hộp đo lưu lượng	Mức đo: >=300m^3/ngày Chất liệu : Inox 304	Bộ	1
III	**MODULE XỬ LÝ**			
1	Modul xử lý nước thải Q=100 m^3/ng đạt QCVN 40:2025/BTNMT cột B	Công nghệ đệm vi sinh lưu động kết hợp lọc và tuần hoàn	Modul	6

1.1	Bồn FRP	* Thân Bồn: + Kích thước (DxRxC) = 9.5m x 3.0m x 3.3m + Hình dạng: Trụ tròn nằm ngang, bóng ngoài. + Độ dày thân bồn: 8,5-10mm + Độ dày cổ thăm: 3,0mm + Vật liệu chế tạo: Composite FRP + Tiêu chuẩn sản xuất : Iso 9001-2015 * Các vật tư, phụ kiện đi kèm theo bồn: - Giá đỡ thiết bị: (Vật liệu: Composite FRP/Inox 304) - Sàn thao tác bằng thép sơn Epoxy - Hệ đường ống nội tuyến, vật tư phụ kiện: (Vật liệu: UPVC/Composite FRP/Inox 304)	Bồn	6
1.2	Giá thể vi sinh xơ mướp	- Diện tích bề mặt: 107m²/m³ - Kích thước: Ø100(±8) x L100(±10)mm - Vật liệu: Polypropylene - Màu đen	m3	60
1.3	Giá thể di động MBBR	- Kích thước: Ø31 x dày 1.1mm - Vật liệu: PE - Diện tích bề mặt: 5500m2/m3 -Tỉ trọng: 0.95± 0.02 g/cm^3 - Màu trắng	m3	12
1.4	Hệ thống phân phối khí tinh	- Công suất sục khí: 5-10m^3/h.m - Kích thước: D65 x L1000mm - Trọng lượng 1 bộ: 1.29 (±0.25) kg - Vật liệu: EPDM, Silicone Ruber - Màu đen	hệ	6
1.5	Hạt lọc chìm	- Diện tích bề mặt: 200m²/m³ - Kích thước Ø15 x L15 mm - Vật liệu: Polypropylene - Màu đen	m3	15
1.6	Bơm tuần hoàn bể hiếu khí	- Bơm Airlift Pump -Chất liệu PVC	Cái	6

1.7	Bơm bùn, rửa lọc	**<u>Bơm chìm</u>** Công suất motor: 0.4 kW/380V/3 Pha/50Hz Lưu lượng : 0.15 m3/min Công suất: 380V/3ph/50Hz; Cột áp : 6 mH2O Kích thước ống ra: 65 mm **<u>Bộ khớp nối nhanh</u>** Khớp nối chính ngàm trên, dưới Dây xích. Ốc vít , inox 304 Thanh dẫn hướng Inox 304	Bộ	6
IV	**NHÀ ĐIỀU HÀNH**			
1	Máy thổi khí bồn FRP	-Lưu lượng: 21.24 m3/min - Cột áp: 3 mH2O - Tốc độ đầu máy 1200 vòng/p - Động cơ TECO- Việt Nam: 15 Kw - Điện áp: 380V/3 pha/50Hz Phụ kiện bao gồm: - Ống giảm thanh đầu đẩy, hút - Khớp nối mềm, puli C-King, dây curoa, bulong - Van một chiều, van an toàn - Đồng hồ đo áp, bệ máy	Cái	2
2	Máy thổi khí bể điều hòa	-Lưu lượng: 3.0 m3/min - Cột áp: 4.0 mH2O - Động cơ TECO- Việt Nam: 4.0 Kw - Điện áp: 380V/3 pha/50Hz Phụ kiện bao gồm: - Lọc gió đầu hút - puli C-King, dây curoa, bulong - Van một chiều, van an toàn - Đồng hồ đo áp, bệ máy	Cái	1
3	Bồn hóa chất Na2CO3, mật rỉ đường, Javen	- Dung tích: 1000 lít - Vật liệu: Composite FRP kháng hoá chất - Độ dày thân bồn: 4 (±0,5) mm	Bồn	3
4	Bơm định lượng hóa chất	- Lưu lượng: Qmax = 75 lít/h. - Áp suất: Hmax = 10 bar. - Công suất: 0.25 Kw - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz - Cấp bảo vệ động cơ: IP55 - Cấp cách điện: Class F - Bi: Pyrex; Đế bi: PVC - Màng bơm: PTFE (Teflon)	Cái	6

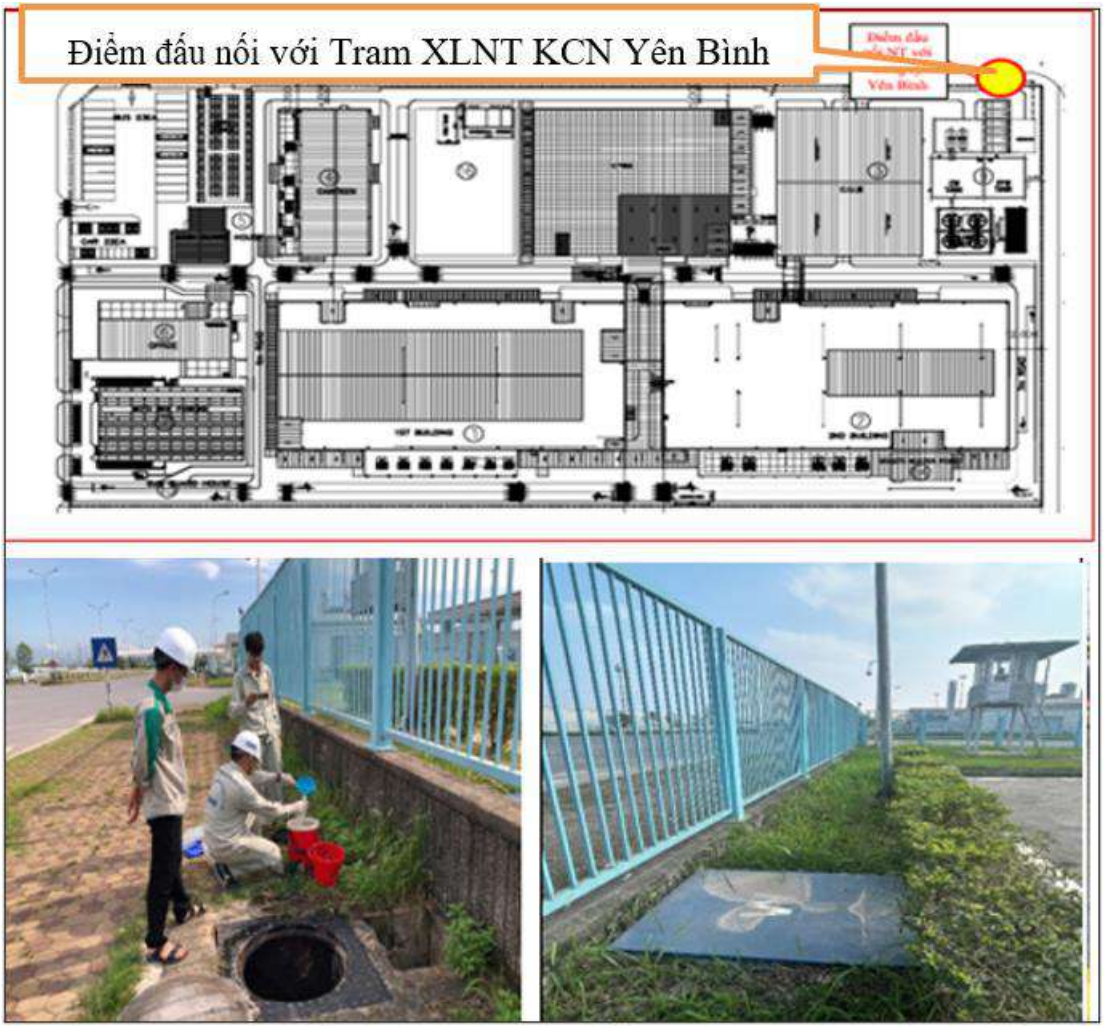
5	Tủ điều khiển, giám sát hệ thống	+ Vỏ tủ: Thép Sơn tĩnh điện + Thiết bị chính: PLC, MCCB, MCB, HMI… +Giám sát vận hành IoT (Internet of Things). Điều chỉnh phần mềm vận hành từ xa. Điều khiển giám sát thiết bị trên web riêng của hệ thống. + Thiết bị khác: Khởi động từ, rơ le nhiệt, nguồn 24VDC, rơ le trung gian, đồng hồ Volt kế, đồng hồ Ampe kế, cầu chì... + Thiết bị phụ kiện khác + Lắp ráp, đấu nối thiết bị tủ điện +Máng cáp, hộp đấu nối thiết bị	Hệ	1
V	**HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG & PHỤ KIỆN**			
1	Hệ thống đường ống công nghệ	Hệ thống đường ống công nghệ - Cung cấp & lắp đặt cho toàn bộ HTXL, vật liệu: Inox 304 /PVC class 3 Phụ kiện các loại, bao gồm: các loại van, tê, co, cút, mặt bích, giá đỡ và vật tư tiêu hao - Van: Thân gang cánh inox -Van chặn, van 1 chiều, khớp chống rung	Gói	1

Nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 40:2025/BTNMT cột B trước khi đấu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình.

3.1.4. Điểm xả nước thải sau xử lý

Điểm xả nước thải sau xử lý của Công ty hiện nay và sau khi Dự án "Hansol VN" - Điều chỉnh lần 2 đều cùng tại 1 điểm, là điểm đấu nối với trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình tại vị trí góc hàng rào gần trạm LPG của Công ty có Tọa độ (Hệ VN2000): X: 2370438708; Y: 437630560.

Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung công suất 65.000 m^3/ngày đêm của KCN Yên Bình.



Hình 3. 10. Vị trí xả nước thải (đấu nối vào HTXL của KCN Yên Bình) của Công ty

b. Điểm xả nước thải của Công ty sau điều chỉnh lần 2

Không thay đổi so với hiện trạng

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải hiện tại của cơ sở

3.2.1 Công trình thu gom khí thải hiện trạng của cơ sở

a. Công trình thu gom khí thải của cơ sở

Hệ thống thu gom khí thải của Công ty được thiết kế theo nguyên tắc thu gom cục bộ tại nguồn phát sinh kết hợp thu gom tập trung, đảm bảo hạn chế tối đa phát tán khí thải ra môi trường làm việc và môi trường xung quanh.

* *Hệ thống chụp hút cục bộ (local exhaust ventilation – LEV):* Được lắp đặt trực tiếp tại các vị trí phát sinh khí thải như: công đoạn hàn, bôi keo (bonding), laser, plasma và các tủ hóa chất. Tổng số hiện hữu có 87 điểm hút tại các xưởng (Main, SUB, SMD, Repair, QC) (trong đó có 40 chụp hút được xác nhận trong Giấy xác nhận 88/GXN-STNMT và 15/GXN-STNMT ngày 27/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái

Nguyên, còn lại 37 chụp hút được lắp đặt sau này trong quá trình chuyển đổi một số máy sản xuất sang loại tự động tại toà 01 và 02).

Khi dự án "Hansol VN" - Điều chỉnh lần 2 xây dựng, Công ty sẽ lắp đặt thêm 40 chụp hút tại toà 03 phục vụ cho việc hút bụi và khí thải tại khu vực sản xuất ra ngoài, *(Vị trí các điểm lắp đặt hệ thống chụp hút này sẽ được trình bày tại phụ lục bản vẽ).*

* *Hệ thống đường ống thu gom khí thải*: Khí thải sau khi được thu gom tại các chụp hút được dẫn qua hệ thống đường ống kín (vật liệu thép) phát thải ra ngoài. Các đường ống được thiết kế đồng bộ, đảm bảo lưu lượng và hạn chế tổn thất áp suất.

* *Hệ thống quạt hút:* Sử dụng các quạt hút công nghiệp (công suất phù hợp) tạo áp suất âm trong hệ thống, giúp thu gom và vận chuyển khí thải hiệu quả. Hiện tại Công ty đang lắp đặt 17 quạt hút tại toà 01 và toà 02. Khi dự án điều chỉnh lần 2 đi vào hoạt động sẽ lắp thêm 02 quạt hút tại toà 03. Số lượng và thông số kỹ thuật về các quạt hút thông khí này trình bày ở bảng bên dưới:

Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật và vị trí lắp quạt hút

Tòa	Công đoạn	Công suất quạt hút	Số lượng quạt hút	Hiện trạng
Tòa 1	Hàn SMD1	400 m^3/phút	1	Giấy xác nhận 88/GXN-STNMT (27 chụp hút) Đang hoạt động
		338 m^3/phút	2	
	Repair SMD1	200 m^3/phút	2	Đang hoạt động (30 chụp hút mới)
	Công đoạn khác: Laser, Bonding, Tủ hóa chất)	200 m^3/phút	2	
Tòa 2	Hàn SMD2	400 m^3/phút	1	Giấy xác nhận 15/GXN-STNMT (13 chụp hút) Đang hoạt động
		300 m^3/phút	1	
		125 m^3/phút	1	
		150 m^3/phút	1	
	Công đoạn khác: Bonding, Plasma, Tủ hóa chất	300 m^3/phút	3	Đang hoạt động (17 chụp hút mới) (bao gồm cả dự phòng)
		200 m^3/phút	1	
		150 m^3/phút	2	
Tòa 3 Mới xây	Bonding, Laser, Tủ hóa chất	300 m^3/phút	2	Chờ lắp đặt (40 chụp hút mới)



Hình 3. 11. Hệ thống quạt hút - Tòa 1



Hình 3. 12. Hệ thống quạt hút – Toà 2

* *Ống thoát khí nồi hơi (ống khói):* Bao gồm 03 ống thoát khí nồi hơi tại khu phụ trợ và các điểm xả khí từ hệ thống hút cục bộ. Sử dụng đường ống Inox, đường kính Ø300, tổng chiều dài khoảng 50m dẫn ra ống khói cao 5m. Ống Φ 300 và vị trí xả đảm bảo phát tán khí thải theo quy chuẩn.

Bảng 3. 6. Thông số kỹ thuật của ống khói

STT	Công suất hệ thống	Số lượng	Thông số kỹ thuật	
1	3000 m^3/giờ	3	-Vật liệu: Inox -Kích thước đường ống: Ø300 - Dài: 50 m - Chụp hút: 3 chiếc: - ống khói Ø300 - Cao: 5m	

* *Hệ thống thu gom khí thải tại kho hóa chất*: Khí thải chứa hơi dung môi, VOC được thu gom thông qua chụp hút + đường ống dẫn và đưa về hệ thống xử lý chuyên biệt (tháp ACT).

Bảng 3. 7. Thông tin kỹ thuật của hệ thống thu gom xử lý khí thải

Hạng mục	Công trình/Thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Công suất	Tình trạng
Công đoạn hàn	87 Chụp hút + 17 quạt hút	Quạt công suất từ 125 đến	Đang

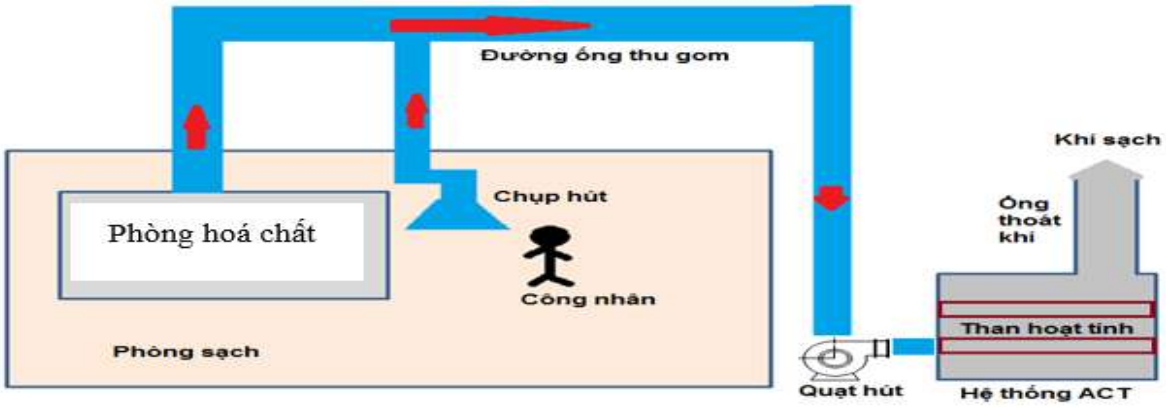
SMD		400 m^3/phút	hoạt động
Khu vực Nồi hơi	03 Ống thoát khí	Quạt 3000 m^3 /h; Ống Ø300, Cao 5m	Đang hoạt động
Công đoạn bonding, laser … tại toà 03	40 chụp hút + 02 quạt hút	Quạt 3000 m^3 /h;	

3.2.1.2.Công trình xử lý bụi, khí thải

Công trình xử lý bụi, khí thải của Công ty không có sự thay đổi trước và sau khi dự án '' Hansol VN" - Điều chỉnh lần 2. Hệ thống xử lý khí thải để xử lý hơi VOC tại kho hóa chất như sau:

Bảng 3. 8. Thông số lắp đặt hệ thống ACT

STT	Hạng mục BVMT	Công suất	Số lượng	Mục đích	Vị trí
1	ACT	120 m^3/phút	01	Xử lý hơi VOC, hóa chất	Kho hóa chất và CTNH





Hình 3. 13. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải bằng ACT

Quy trình vận hành của máy xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính ACT

(Activated Carbon Tower) tại khu vực phòng hoá chất của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam như sau:

Khí thải phát sinh từ kho hóa chất và kho chất thải nguy hại được thu gom thông qua hệ thống chụp hút và đường ống dẫn về tháp hấp phụ (ACT). Tháp hấp phụ được thiết kế dạng nằm ngang, gồm hai buồng chức năng chính là buồng lọc bụi và buồng hấp phụ. Tại buồng lọc bụi, dòng khí đi qua các tấm lọc sợi tổng hợp dày khoảng 20 mm để loại bỏ bụi và tạp chất rắn; các hạt bụi có kích thước lớn bị giữ lại, đảm bảo khí đầu vào của công đoạn hấp phụ đạt yêu cầu. Khí sau lọc được phân phối đều qua các máng phân phối trước khi đi vào buồng chứa than hoạt tính.

Tại buồng hấp phụ, quá trình xử lý diễn ra theo cơ chế hấp phụ vật lý, trong đó các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) và hơi dung môi được giữ lại trên bề mặt vật liệu than hoạt tính nhờ cấu trúc mao quản phát triển và diện tích bề mặt lớn. Than hoạt tính được bố trí thành các lớp đệm phù hợp nhằm đảm bảo thời gian tiếp xúc và hạn chế tổn thất áp suất. Khí sau xử lý đạt quy chuẩn hiện hành được dẫn qua quạt hút và thải ra môi trường qua ống khói. Hệ thống được kiểm soát thông qua các thông số vận hành như tổn thất áp suất và chất lượng khí thải; vật liệu lọc và than hoạt tính được thay thế định kỳ và quản lý như chất thải nguy hại theo quy định.

Bảng 3. 9. Thông số kỹ thuật hệ thống ACT công suất 120 m^3/phút

STT	Mô tả	Thông số	Vật liệu	Số lượng	Ghi chú
1	Chụp hút	1000Lx1000W	Thép SS400	1	
2	Quạt hút	Công suất:120m^3/phút Áp suất:2942,1N/m^2(Pa)	Thép SS400	1	
3	Thân tháp	1200Wx2100Hx3350L	Thép SS400 3,2mm	1	
4	Ngăn lọc bụi sơ cấp	1200Wx2100Hx1550L			
5	Tấm lọc bụi sơ cấp	610x610x25mm	Sợi tổng hợp	12	
6	Ngăn hấp phụ	1200Wx2100Hx1800L		1	
7	Than hoạt tính	1200Wx1800Lx 308H	Carbon	300kg/tầng	2 tầng
8	Bộ giảm âm	Ø 550x1200L	Thép SS400 1,6mm	1	
9	Đồng hồ đo áp suất	0-2942,1 N/m^2 (Pa)	-	2	
10	Ống khói	Ø 550x3195L	Thép SS400 1,6mm	1	

(Nguồn: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam)

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

*** *Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt* hiện trạng của cơ sở**

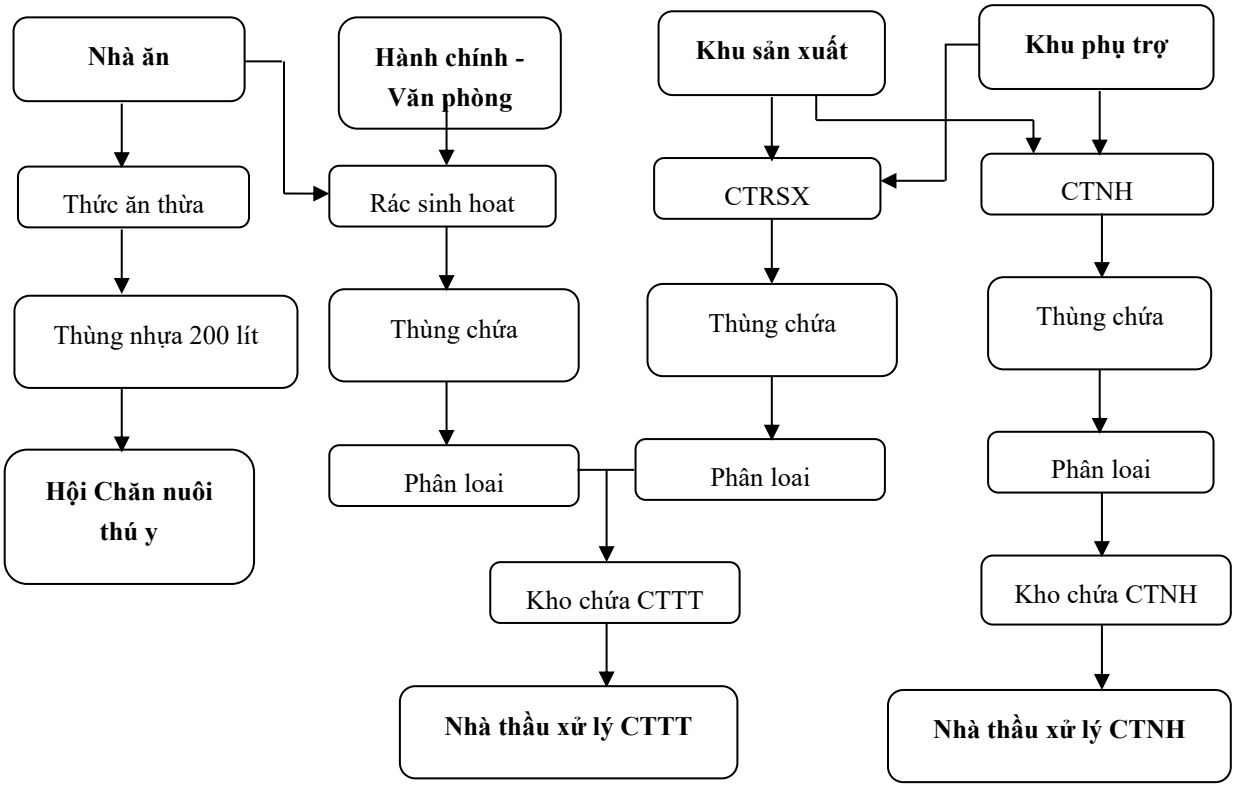
Công ty TNHH Hansol Electronic Việt Nam thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thành các nhóm:

+ (i) chất thải hữu cơ (thức ăn thừa) → 02 thùng chứa bằng nhựa 220 lít, có nắp đậy kín, dung tích 200 lít → được thu gom và chuyển đến hội chăn nuôi thú y tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.

+ (ii) chất thải có khả năng tái chế (giấy, nhựa, kim loại) →thu gom vào thùng chứa, bán cho nhà thầu thu mua phế liệu

+ (iii) chất thải còn lại: để vào thùng chứa cùng CTR thông thường → phân loại → nhà kho chứa chất thải thông thường đề bàn giao cho nhà thầu xử lý chất thải thông thường.

Sơ đồ thu gom của các chất thải sinh hoạt trình bày tại hình 3.15



Hình 3. 14. Sơ đồ quy trình thu gom rác thải của Công ty

Khu lưu giữ chất thải thông thường được bố trí riêng biệt, có mái che, nền bê tông chống thấm, đảm bảo không phát sinh nước rỉ rác ra môi trường xung quanh. Thời gian lưu giữ chất thải ngắn, không quá 24–48 giờ, nhằm tránh phát sinh mùi và các yếu tố gây ô nhiễm thứ cấp.

* Thu gom chất thải rắn thông thường: Phát sinh từ các hoạt động sản xuất của

công ty và khu vực văn phòng, được phân loại để vào các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy kín, dung tích 220 lít.

Lập tổ vệ sinh môi trường gồm 7 công nhân làm nhiệm vụ thu gom rác thải từ các khu vực phát sinh về cửa thu chất thải thông thường (CTTT) được bổ trí tại các toà nhà.

* Thu gom xử lý bùn từ bể tự hoại: Định kỳ 1 lần/tuần công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành sẽ sử dụng các xe bồn để hút bể tự hoại và bể tách mỡ để đảm bảo các bể được vệ sinh định kỳ theo hợp đồng số 20250295/HĐXL-PL ngày 25/8/2025 được ký kết giữa 2 công ty. Nhân viên môi trường sẽ giám sát công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành hút bùn tại các bể phốt và tại các bể tách mỡ, thường xuyên kiểm tra các bể, các đường ống để đảm bảo không xảy ra sự cố tràn bể hay tắc mỡ.

** Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, thông thường của "Dự án Hansol VN – Dự án điều chỉnh lần 2:*

Công ty không có sự thay đổi về quy trình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

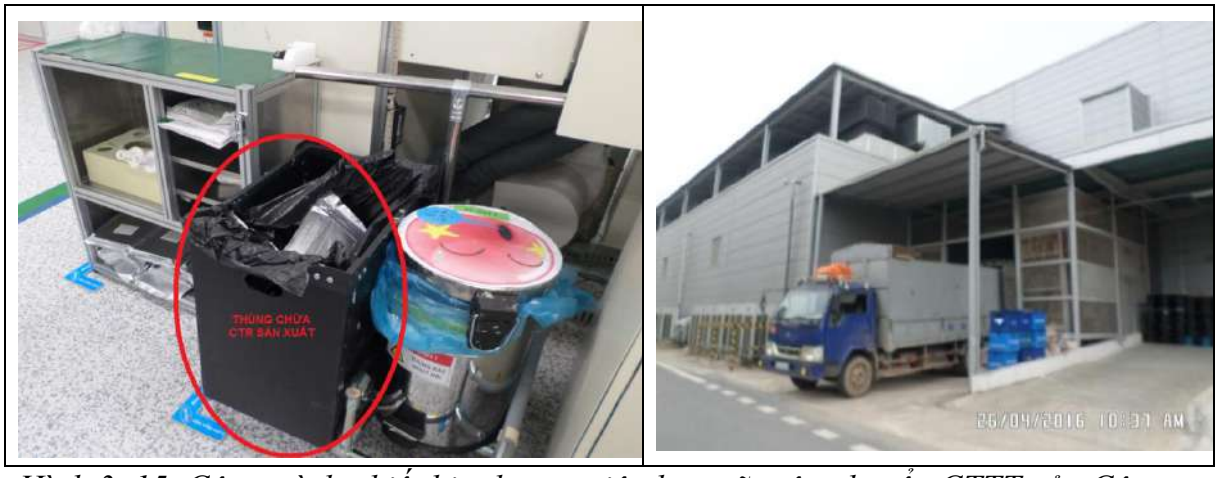
3.3.2. Công trình thu gom, xử lý thải rắn thông thường của cơ sở

3.3.2.1. Công trình thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường hiện trạng

**** Công trình, dụng cụ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt***: Bố trí 02 thùng chứa RTSH dung tích 220 lít tại nhà ăn, để thu gom thức ăn thừa. Hàng ngày, tập kết rác sinh hoạt tại khu vực khu nhà ăn; tần suất thu gom: 01 lần/ngày bởi các nhà thầu có đủ năng lực vận chuyển xử lý theo đúng quy trình quy định.

**** Công trình, dụng cụ thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường:*** Công ty bố trí 37 thùng chứa trong các khu vực sản xuất tại toà 1,2 và dọc hành lang của Công ty để thu gom rác thải phát sinh. Thùng chứa bằng nhựa đen, loại 48L (kích thước 60cmx40cmx20cm) đến 220 lít

- Chất thải thông thường được tập kết tại nhà kho chứa CTTT với diện tích 120m^2; nền bê tông cách nước, lợp mái tôn; Tại đây chất thải được phân loại và định kỳ bàn giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành vận chuyển đưa đi xử lý hợp vệ sinh theo hợp đồng số 20250295/HĐXL-PL ngày 25/8/2025 được ký kết giữa 2 công ty.



Hình 3. 15. Công trình, thiết bị, phương tiện lưu trữ, vận chuyển CTTT của Công ty

3.3.2.2. Công trình thu gom thải rắn thông thường của Dự án "Hansol VN" – Điều chỉnh lần 2

Tại tòa nhà số 3 mới xây sẽ bố trí thêm 1 kho chứa CTTT với diện tích 60 m^2 và 02 thùng loại 220 lít để thu gom rác sinh hoạt; 05 thùng chứa rác 48-220 lít trong khu vực sản xuất và khu vực hành lang để thu gom chất thải thông thường phát sinh.

3.4 . Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Hệ thống thu gom, lưu trữ chất thải nguy hại

Quy trình thu gom, lưu trữ chất thải nguy hại của Công ty trước và sau khi thực hiện Dự án điều chỉnh lần 2 không thay đổi.

Chất thải nguy hại phát sinh từ khu vực sản xuất và phụ trợ được công ty chủ yếu là rìa bản mạch, gang tay rẻ lau dính dầu mỡ, dung dịch thải, được thu gom vào các thùng đựng CTNH riêng biệt → Cuối ngày công nhân sẽ thu gom CTNH theo từng loại đưa về cửa thu CTNH đặt tại các toà nhà → Kho chứa CTNH bằng xe chuyên dụng→ Hàng ngày Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành sẽ đến thu gom mang CTNH đi xử lý hợp vệ sinh (không để lưu kho quá 20% lượng CTNH) theo hợp đồng số 20250295/HĐXL-PL ngày 25/8/2025 được ký kết giữa 2 công ty.

Riêng đối với CTNH là PCB, pin, USB, tụ điện……trước khi giao cho nhà thầu, chủ Dự án tiến hành ngâm trong nước muối công nghiệp (NaCl) để làm hỏng bề mặt của linh kiện kim loại và giải phóng độ tích điện có trong pin.

3.4.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- ***Thùng chứa CTNH của công ty hiện tại***: Công ty bố trí 25 thùng chứa loại 20 lít có nắp đậy tại các khu sản xuất lắp ráp và các khu phụ trợ có phát sinh CTNH, và 12 thùng 200 lít ở khu nhà kho chứa CTNH. Các thùng chứa CTNH đều có nắp đậy kín, bên ngoài dán nhãn ghi tên chất thải, có biển cảnh báo nguy hiểm.

- Khi dự án điều chỉnh lần 2: bố trí thêm 05 thùng chứa CTNH ở khu vực sản xuất toà 03 mới xây, để thu gom lưu trữ CTNH. Các biện pháp lưu giữ xử lý CTNH không thay đổi so với giai đoạn trước khi điều chỉnh. Cụ thể như sau:

- Xe chuyên dụng vận chuyển CTNH từ khu nhà xưởng đến kho chứa CTNH;

- Kho chứa CTNH diện tích 50m^2. Nhà khung thép, móng bê tông xi măng mác 220, tường xây bằng gạch không nung, mái lợp tôn dốc 7%. Cửa thép đảm bảo kín khít.

+ Bên ngoài có gắn bảng tên, cảnh báo nguy hiểm và bố trí các bình cứu hỏa, phương tiện phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất (thùng cát, xẻng xúc cát, trang bị bảo hộ lao động…).

+ Nền nhà kho chứa CTNH cao hơn cốt sân vườn 0,3m. Lát xi măng, sơn epoxy chống thấm, chống trơn trượt và ăn mòn hóa chất, có rãnh thu gom nước rò rỉ xung quanh kho chứa.

+Trong kho được bố trí các thiết bị PCCC: Bình bột, đầu báo khói, nhiệt, chuông báo cháy và hệ thống chữa cháy tự động bằng bọt Foam.



Thùng chứa CTNH



Xe chuyên dụng vận chuyển CTNH



Hình ảnh bên ngoài nhà kho chứa CTNH



Hình ảnh bên trong kho chứa CTNH

Hình 3. 16. Công trình, thiết bị và phương tiện lưu giữ, vận chuyển CTNH

Quy trình giao nhận chất thải của Dự án và các nhà thầu được thực hiện nghiêm ngặt theo các bước như sau:

Bảng 3. 10. Bảng quy trình giao nhận xử lý CTNH

STT	Công việc	Nội dung	Yêu cầu
1	**Đăng ký ra vào cổng**	+ EHS tiến hành đăng ký ra vào Hansol cho vendor. + Lái xe vào đăng ký thẻ ra vào, mượn áo, thẻ,...	+ Vendor phải gửi danh sách đăng ký trước cho Hansol. + Chấp hành nghiêm chỉnh quy định an ninh.
2	**Đăng kí mã chất thải**	+ Vendor đánh xe vào trạm cân (cân lần 1), đăng ký mã chất thải thu gom cho EHS, an ninh. + EHS cân khối lượng lần 1, cấp gate pass, hình ảnh chất thải (Các xe vận chuyển CTNH phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép và được bộ phận an ninh Hansol phê duyệt biển số xe). + An ninh kiểm tra xe, đóng Seal 1 cho xe vào bốc hàng.	+ Vendor đăng ký đúng mã chất thải, đúng xe vận chuyển CTNH. + Thùng xe trống , trên xe không có tank nước, . . . + Chấp hành nghiêm chỉnh quy định an ninh.
3	**Tiến hành thu gom**	+ Vendor di chuyển xe vận chuyển vào vị trí thu (kho rác trung tâm,...) đăng ký thu gom. + An ninh tháo Seal 1, vendor bốc hàng. + EHS, An ninh kiểm tra giấy tờ đăng ký của vendor và giám sát quá trình bốc hàng lên xe. + Bốc đúng mã chất thải đã đăng ký + Nhân công bốc hàng phải trang bị đầy đủ đồ bảo hộ, thiết bị hỗ trợ bốc hàng phải đảm bảo quy định an toàn Hansol. + Hoàn thành bốc hàng lên xe. + An ninh sẽ đóng Seal 2, vendor tiến hành cho xe ra cân lần 2.	+ Giám sát phân loại chất thải theo danh sách chất thải Hansol. + Nhân công bốc hàng phải trang bị đầy đủ đồ bảo hộ gồm: Mũ bảo hộ, giầy bảo hộ, găng tay (nếu cần), đồ bảo hộ trên cao (nếu cần). + Thiết bị hỗ trợ như xe nâng tay, xe nâng người lái,... phải được qua kiểm định của bộ phận an toàn Hansol được cấp tem đủ điều kiện hoạt động. + Vendor bốc hàng xong phải phủ bạt kín thùng, tránh vương vãi chất thải ra ngoài môi trường. + Các xe chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo các thiết bị phòng chống sự cố.
4	**Vận chuyển**	+ Vendor di chuyển xe ra trạm cân, cân lần 2, đăng ký trả thẻ, áo,.. + Sau đó chuyển về công ty vendor.	+ Nghiêm cấm các hành vi gian lận khối lượng, trộm cắp tài sản của Hansol.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

3.5.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung hiện trạng

Mức ồn từ các hoạt động của Công ty nằm trong khoảng 65 – 90dBA và chủ yếu

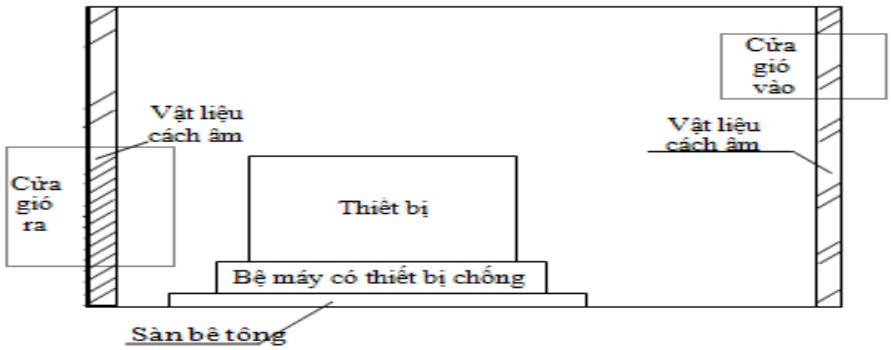
ảnh hưởng tới công nhân làm việc trực tiếp tại nguồn phát sinh tiếng ồn. Do đó, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau nhằm làm giảm ô nhiễm tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động. Cụ thể:

- Thiết kế nhà xưởng và hệ thống máy móc sản xuất đảm bảo độ ồn và rung động đạt quy chuẩn cho phép và đảm bảo khả năng cách âm giữa khu vực sản xuất với khu làm việc cũng như khu vực ngoài của nhà máy.

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị. Thông thường chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4 ÷ 6 tháng/lần, thiết bị cũ là 3 tháng/lần.

- Bố trí phân lập các bộ phận gây ồn trong xưởng cách xa nhau (giảm mật độ thiết bị trên một đơn vị diện tích) nhằm giảm tác động lan truyền của sóng âm. Để biện pháp phân lập có hiệu quả cao hơn cần bố trí thêm các tường ngăn giữa các bộ phận.

- Các nguồn gây ồn lớn như máy nén khí, trạm phát điện dự phòng, máy bơm,… được đặt trong nhà cách âm có lớp tường dày 200mm, kế tiếp đến lớp xốp cách âm dày 100mm, cửa sổ bố trí dạng vách nghiêng tiêu âm, cửa chính kín và bằng gỗ nặng. Lắp các thiết bị chống rung, phân bố máy móc hợp lý để phát tán tiếng ồn đối với các máy móc, thiết bị động cơ khác.



Hình 3. 17. Mô hình chống ồn và độ rung áp dụng trong Công ty

- Đối với các máy gây chấn động lớn chú ý đến nền móng đặt máy và đặt máy trên các bộ phận giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su,… như nêu trên. Tất cả các thiết bị chuyển động đều được cân bằng động trong quá trình lắp đặt.

- Mở thêm nhiều cánh cửa có cánh chớp xung quanh nhà xưởng, hạn chế tích tụ ồn trong xưởng bằng cách phân tán ồn theo nhiều hướng khác nhau.

- Cây xanh đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện môi trường không khí như ngăn cản sự phát tán bụi, tiếng ồn. Vì vậy, công tác

trồng cây xanh tại Dự án được quan tâm và thực hiện một cách đồng bộ. Diện tích đất trồng cây xanh chiếm 26,69% diện tích đất toàn khu vực dự án.

- Ngoài ra, Dự án còn trang bị trang bị đầy đủ các thiết bị chống ồn như nút bịt tai, mũ chụp tai, … cho công nhân vận hành tại các khu vực có độ ồn cao.



Hình 3. 18. Bịt tai và nút tai chống ồn cho công nhân

3.5.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của Dự án "Hansol VN"- Điều chỉnh lần 2

Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của Dự án "Hansol VN"- Điều chỉnh lần 2 không có sự thay đổi so với giai đoạn hiện trạng

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải

3.6.1. Biện pháp ứng phó sự cố hóa chất

a) Kho chứa hóa chất

- Công ty có 1 kho hóa chất với diện tích 50m^2, được thiết kế theo đúng các quy định trong TCVN 2622:1995, TCVN 4604:1988 và đảm bảo khoảng cách an toàn với các khu vực dân cư theo quy định hiện hành.

- Trong kho quy hoạch khu vực sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không xếp trong cùng một khu vực các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có phương pháp chữa cháy khác nhau. Có hào, rãnh xung quanh vị trí xếp hóa chất lỏng đề phòng thường hợp rò rỉ, đổ vỡ hóa chất tràn ra nền kho.

- Kho chứa hóa chất có hệ thống thông gió tốt (theo đúng quy định trong TCVN 3288:1979), khô ráo, thoáng mát, chống thấm dột., nền kho phải cao hơn mặt bằng chung. Có hệ thống thu lôi chống sét trên mái và được nối tiếp đất. Định kỳ kiểm tra hệ thống này theo quy định hiện hành.

- Trước cửa kho có biển "CẤM LỬA", "CẤM HÚT THUỐC", các biển cảnh báo nguy hiểm ghi bằng chữ to, màu đỏ; các chất chữa cháy đối với hóa chất ở trong kho, có biển ghi ký hiệu rõ ràng và được đặt ở nơi dễ thấy nhất.

- Khi xếp hóa chất trong kho phải đảm bảo an toàn cho người người lao động và hàng hóa như sau:

+Các hóa chất lỏng chứa trong phuy, hộp không được xếp cao sát trần kho, không cao quá 2m.

+Lối đi chính trong kho rộng tối thiểu 1,5m.

+Không để các phuy, thùng đã dùng, vật liệu dễ cháy ở trong kho.

+Không xếp các lô hàng nặng hơn khả năng chịu tải của nền kho.

+Thường xuyên kiểm tra lớp hóa chất dưới cùng, đảm bảo không bị đè vỡ.

b) Quản lý hóa chất

- Quản lý chặt chẽ quá trình xuất, nhập kho các loại hóa chất nguy hiểm.

- Việc quản lý kho hóa chất phải giao cho người có trình độ chuyên môn phù hợp. Phải có sổ theo dõi xuất nhập, tồn kho hàng ngày. Khi thấy thiếu, thừa hoặc sai quy cách phải báo ngay với cấp trên để xử lý kịp thời.

- Khi giao nhận hóa chất nguy hiểm, chứng từ phải ghi rõ ngày, tháng, năm, họ tên, có chữ ký của người giao, nhận hàng và xác nhận của cơ sở có hàng. Chỉ được giao nhận hàng có bao bì nguyên vẹn và đầy đủ nhãn hàng hóa với các thông tin theo quy định hiện hành.

- Hóa chất hết hạn sử dụng hoặc mất phẩm chất phải được xử lý và thải bỏ tuân thủ nghiêm ngặt các quy định hiện hành của nhà nước.

c) Ứng phó sự cố hóa chất

Năm 2017, Chủ dự án đã tiến hành lập Biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố hóa chất có thể xảy ra cho toàn Công ty và được Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên thẩm định, phê duyệt theo Giấy xác nhận số 20/GXN-SCT ngày 20/11/2017.



Hình 3. 19. Kho hóa chất của Công ty

3.6.2. Biện pháp ứng phó rủi ro về hệ thống xử lý khí thải

Để phòng ngừa và ứng phó với sự cố của hệ thống xử lý khí thải, chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Lập quy trình vận hành cho hệ thống xử lý khí thải.
- Lập quy trình ứng phó khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.
- Thường xuyên kiểm tra tình hình vận hành của máy móc, thiết bị trong hệ thống.
- Định kỳ bảo dưỡng các máy móc, thiết bị.

3.6.3. Biện pháp ứng phó với sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

* Xây dựng kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (như sự cố vỡ đường ống, hỏng máy bơm, chết vi sinh) để đảm bảo không xả nước thải chưa đạt chuẩn ra môi trường

*** Sự cố tắc nghẽn do rác:** Rác có thể gây tắc bơm chìm tại bể điều hòa, làm giảm hiệu quả xử lý và có nguy cơ gây hư hỏng thiết bị. Để khắc phục, hệ thống bố trí giỏ chắn rác đầu vào; đồng thời thực hiện vớt rác và kiểm tra định kỳ theo mức độ phát sinh nhằm hạn chế tối đa sự cố.

*** Sự cố quá tải công suất:** Khi lưu lượng nước thải vượt công suất thiết kế, chất lượng nước sau xử lý có thể không ổn định và không đạt quy chuẩn. Hệ thống sử dụng công nghệ MBBR với lớp đệm vi sinh (tỷ lệ lấp đầy ~30%), cho phép chịu tải tăng đến khoảng 20% mà vẫn đảm bảo hiệu quả xử lý.

*** Sự cố bơm chìm và máy thổi khí:**

Bơm chìm: Bơm có thể bị tắc do rác, quá nhiệt hoặc hư hỏng, dẫn đến dòng chảy không ổn định và ảnh hưởng đến hoạt động vi sinh. Giải pháp là bố trí mỗi vị trí 02 bơm (01 hoạt động, 01 dự phòng), kết hợp hệ thống cảnh báo; đồng thời kiểm tra định kỳ, kiểm soát rác và bảo dưỡng thiết bị (thay dầu định kỳ).

Máy thổi khí: Sự cố quá nhiệt hoặc hư hỏng sẽ làm gián đoạn cấp oxy, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả xử lý sinh học. Hệ thống bố trí máy thổi khí dự phòng, vận hành luân phiên tự động và tích hợp cảnh báo sự cố để kịp thời xử lý.

*** Sự cố mùi hôi:** Mùi phát sinh chủ yếu do rò rỉ khí tại nắp thăm. Biện pháp khắc phục là sử dụng nắp đậy composite kín khít, độ bền cao, hạn chế phát tán mùi ra môi trường.

3.6.3. Sự cố cháy nổ mất an toàn lao động

Thực hiện nghiêm quy định về phòng cháy chữa cháy, tổ chức tập huấn cho công nhân và lắp đặt hệ thống cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ cháy nổ. Các biện pháp này được duy trì xuyên suốt quá trình thi công, và giai đoạn hoạt động của công ty.

Tổ chức PCCC và CNCH tại chỗ, Công ty bố trí 159 người, duy trì thường trực

khoảng 20 người chia thành 5 tổ với từng chức năng nhiệm vụ cụ thể để sẵn sàng ứng phó với tình trạng khẩn cấp khi xảy ra sự cố cháy nổ.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Cơ sở không có sự thay đổi về công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định ĐTM và giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường

Bảng 3. 11. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định ĐTM và giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường

TT	Các hạng mục	Hiện trạng	Điều chỉnh lần 2	Lý do thay đổi
I	**Sản phẩm**			
1	Điện thoại di động, máy tính bảng	30.000.000 sản phẩm /năm	6.000.000 sản phẩm /năm	Thay đổi công suất phù hợp với nhu cầu của khách hàng và chủ trương đầu tư
II	**Công trình xây dựng**			
3	Nhà xưởng số 3		Toà nhà số 03 Xây mới diện tích 5.028,45 m^2	Toà nhà số 03 -Xây mới diện tích 5.028,45 m^2
4	Dây chuyền sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các thiết bị điện tử khác	Dây chuyền sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các thiết bị điện tử khác 30.000.000 sản phẩm/năm	-Lắp đặt thêm một số thiết bị cho dây chuyền sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các thiết bị điện tử khác và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng với công suất thêm 6.000.000 sản phẩm/năm	Để đáp ứng nhu cầu thay đổi sản xuất tăng từ 30 triệu sản phẩm/ năm lên 36 triệu sản phẩm/năm
5	Kho hoá chất	1 kho hoá chất với diện tích 50m^2	Chuyển vị trí kho hoá chất, diện tích không thay đổi	Để phù hợp với bố trí không gian khi xây dựng nhà xưởng 03
6	Xây cầu nối 5		Cầu nối mở rộng từ xưởng lắp ráp 01+02 sang xưởng 03 xây mới	Thuận tiện cho việc đi lại nội bộ trong Công ty khi nhà xưởng 3 xây mới
7	Hệ thống giàn đỡ		- Xây mới hệ thống	Xây dựng hạ tầng kỹ

	kỹ thuật		giàn đỡ ống kỹ thuật từ khu phụ trợ sang xưởng xây mới.	thuật hỗ trợ cho xưởng 03 mới xây đi vào hoạt động.
I	**Biện pháp xử lý nước thải**			
1	Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất	- Nước thải của Công ty đấu nối vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Yên Bình Bể tự hoại: 16 - Bể tách dầu mỡ: 02 - Bể xử lý nước thải: 340m3 -	- Xây mới 02 bể tự hoại 25m^3 tại khu nhà xưởng 3 - Xây mới HTXL nước thải hợp khối 600m^3/ngày đêm nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) trước khi đấu nối vào HTXL nước thải KCN Yên Bình	Phù hợp với yêu cầu đấu nối của Trạm XLNT tập trung của KCN Yên Bình
2	- Hệ thống đường ống thu gom nước mưa	- Tổng chiều dài đường ống 1.636,5 m	Xây dựng hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn xung quanh tòa nhà mới xây dựng với tổng chiều dài 226 m	- Đảm bảo tiêu thoát nước cho Công ty khi nhà xưởng 03 xây dựng mới đi vào hoạt động
II	**Biện pháp xử lý khí thải**			
1	01 Tháp ACT xử lý khí thải từ kho hóa chất và CTNH		Chuyển vị trí 01 Tháp ACT xử lý khí thải từ kho hóa chất và CTNH	Thay đổi theo vị trí của kho hoá chất và kho chứa CTNH
2	Hệ thống đường ống hút xử lý khí thải tại công đoạn hàn, công đoạn bôi keo, Laser, Plasma, tủ hóa chất	01 Hệ thống đường ống hút khí thải và 87 chụp hút khí thải	Lắp đặt mới 40 chụp hút và hệ thống đường hút khí thải và tại các công đoạn Laser, Bonding, hóa chất tại toà 03	Đáp ứng các yêu cầu về BVMT đối với kiểm soát khí thải khi toà 03 đi vào hoạt động
III	**Quản lý chất thải**			
1	Kho hoá chất	1 kho với diện tích 50m^2	Chuyển vị trí kho hoá chất, diện tích không thay đổi	Đáp ứng yêu cầu luật pháp về BVMT đối với CTR và CTNH khi toà 03 đi vào hoạt động
2	Kho CTNH	1 kho với diện tích 50m^2; 20 thùng chứa 20 lít/thùng tại khu phát sinh và 12 thùng	Bố trí thêm 5 thùng chứa CTNH trong khu vực sản xuất Tòa nhà số 3	

		dung tích 200 lít/thùng tại kho lưu giữ		
3	Quản lý chất thải rắn thông thường	1 kho chứa CTTT với diện tích 120m^2; 37 thùng chứa từ 48-220l/thùng	- Bố trí thêm 1 kho chứa CTTT diện tích 60 m2 tại tòa số 3 mới xây dựng -Bố trí thêm 2 thùng chứa, dung tích 200- 220 lít để thu gom chất thải sinh hoạt - Bố trí thêm 05 thùng chứa CTTT dung tích 48 lít đặt tại xưởng 03	
IV	**Quan trắc môi trường**			
1	Quan trắc định kỳ đối với mẫu khí		Không tiến hành quan trắc định kỳ đối với môi trường không khí và khí thải	Không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường theo QĐ tại Điều 98 Nghị định số 48/2026/BTNMT
2	Quan trắc định kỳ đối với nước thải		Tiến hành quan trắc định kỳ đối với nước thải	

3.9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường):

Dự án thuộc đối tượng cấp giấy phép lần đầu, nên báo cáo không trình bày nội dung này

3. 10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam có nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi xử lý sơ bộ đạt QCVN40:2025/BNNMT (cột B) sẽ đấu nối vào Trạm XLNT tập trung của KCN Yên Bình, nên căn cứ theo Khoản 5 Điều 74 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 được sửa đổi bổ sung tại Điều 24 Nghị định 48/2026/NĐ-CP Công ty không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải;

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

a. Nguồn phát sinh nước thải phải xử lý

Nguồn số 01 (Nước thải sinh hoạt hiện hữu): Phát sinh từ hoạt động vệ sinh của cán bộ công nhân viên tại Tòa nhà số 01, 02 và khu văn phòng, phụ trợ.

Nguồn số 02 (nước thải từ nhà ăn): Phát sinh từ hoạt động sơ chế, nấu nướng và vệ sinh dụng cụ tại khu vực nhà ăn tập thể.

Nguồn số 03 (Nước thải sinh hoạt từ toà 03 xây mới): Phát sinh từ khu vực toà nhà 03 xây mới để lắp ráp hoàn thiện sản phẩm.

Nguồn 04 (Nước thải từ hoạt động phụ trợ): Nước thải xả đáy nồi hơi, nước vệ sinh tháp làm mát, nước thải từ hệ thống nước làm mát.

b. Nguồn phát sinh nước thải không phải xử lý

Không có

4.1.2. Dòng nước thải

Danh mục các dòng nước thải của dự án "Hansol VN"- Điều chỉnh lần 2 như sau:

STT	Tên dòng nước thải	Nguồn phát sinh	Biện pháp xử lý sơ bộ tại chỗ	Vị trí đoạ độ	Đặc điểm dòng thải
01	Dòng nước thải sinh số 1 (Nguồn số 1)	Phát sinh từ vệ sinh cá nhân của cán bộ, nhân viên tại các xưởng hiện có và khối văn phòng.	Thu gom về 16 bể tự hoại (tổng dung tích 528m^3) để xử lý phân hủy kỵ khí.	21°25'47.65"N; 105°53'56.10"E	Chứa hàm lượng chất hữu cơ cao (BOD, COD) và vi khuẩn (Coliform),…
02	Dòng nước thải số 2 (nguồn số 2)	Phát sinh từ hoạt động sơ chế thực	Thu gom qua song chắn rác và 02 bể tách	21°25′37.6″N;	Chứa nồng độ dầu mỡ động thực vật và cặn hữu cơ cao,…

		phẩm, vệ sinh dụng cụ canteen	mỡ chuyên dụng (tổng dung tích 29,25m^3).	105°53′58.1″E	
03	Dòng nước thải số 3 (Nguồn số 3)	Phát sinh từ khu vực mở rộng lắp ráp điện thoại (Tòa số 03).	Thu gom về 02 bể tự hoại xây mới (tổng dung tích 25m^3)	21°25'43.02"N; 105°54'0.35"E	Tính chất tương tự dòng số 01 nhưng phát sinh từ nguồn mở rộng.
04	Dòng nước thải số 4 (Nguồn số 4)	Bao gồm nước xả đáy nồi hơi, nước vệ sinh tháp làm mát và nước thải hệ thống lọc nước.	Lắng lọc cơ học tại nguồn trước khi dẫn về hệ thống thu gom.	21°25′39.19″N; 105°53′59.9″E	Lưu lượng thấp (khoảng 14m^3 /ngày), chủ yếu chứa khoáng hòa tan và độ nhiệt nhẹ.
05	Dòng nước thải số 5 (Nguồn số 5)	Là dòng thải duy nhất đề nghị cấp phép xả ra nguồn tiếp nhận sau khi đã xử lý tập trung nội bộ.	Toàn bộ 4 dòng trên được xử lý qua hệ thống hợp khối 600 m^3/ngày đêm	21°25'40,4"N 105°54'0,8"E	Đạt chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B) để đấu nối vào KCN Yên Bình

4.1.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả thải: 600m^3 /ngày đêm (tính cho 24 giờ hoạt động liên tục).

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải

Chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom của KCN Yên Bình phải đảm bảo đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B), cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN40:2025/ BTNMT cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng phải	Không thuộc đối tượng phải
2	Nhiệt độ	°C	40		

3	COD	mg/l	≤150	quan trắc định kỳ (Do nước thải đấu nối vào trạm xử lý Nước thải tập trung của KCN theo Điều 97 Nghị định 08/2022 được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ - CP	quan trắc tự động, liên tục
4	BOD_5	mg/l	≤50		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤100		
6	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	≤10		
7	Tổng Nitơ	mg/l	≤40		
8	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	≤6		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤20		
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤5.000		
11	Asen	mg/l	≤0,1		
12	Cr	mg/	≤1,0		
13	Pb	mg/	≤0,5		
14	Zn	mg/	≤ 3		
15	Fe	mg/	≤ 5		

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh bụi và khí thải

a. Nguồn phát sinh bụi và khí thải phải xử lý

+ Nguồn số 01: Khí thải từ Tháp AC tower xử lý khí thải từ kho hóa chất và CTNH

b. Nguồn phát sinh bụi và khí thải không xử lý

+ Nguồn số 02: Khí thải từ nồi hơi 01

+ Nguồn số 03: Khí thải từ nồi hơi 02

+ Nguồn số 04: Khí thải từ nồi hơi 03

+ Nguồn số 05: Khí thải từ hệ thống đường ống hút xử lý khí thải tại toà nhà 01

+ Nguồn số 06: Khí thải từ hệ thống đường ống hút xử lý khí thải tại toà nhà 02

+ Nguồn số 07: Khí thải từ hệ thống đường ống hút xử lý khí thải tại toà nhà 03

+ Nguồn số 08: Khí thải từ hệ thống máy phát điện dự phòng

4.2.2. Dòng khí thải

Đề nghị cấp phép 08 dòng khí thải:

STT	Dòng khí thải	Nguồn phát sinh	Tọa độ Địa lý	Phương thức xả thải	Đặc điểm các dòng khí thải
01	**Dòng số 01**	Sau tháp hấp phụ ACT (Kho hóa chất/ kho chứa CTNH)	21°25'43.02"N; 105°54'0.35"E	Qua ống khói cao 2,8m	Đây là nguồn thải duy nhất qua xử lý tập trung bằng than hoạt tính trước khi xả ra môi trường qua ống khói cao 2,8m, D550, công suất: 7.200m3/h
02	**Dòng số 02**	Nồi hơi số 01	21°25'42.56"N; 105°53'58.46"E	Qua ống khói cao 5m	Xả trực tiếp qua 03 ống khói Inox cao 5m, Đường kính mỗi ống khói D300, công suất 3000m3/h
03	**Dòng số 03**	Nồi hơi số 02	21°25'42.54"N; 105°53'58.69"E	Qua ống khói cao 5,0m	
04	**Dòng số 04**	Nồi hơi số 03	21°25'42.56"N; 105°53'58.85"E	Qua ống khói cao 5,0m	
05	**Dòng số 05**	Hệ thống hút Tòa nhà 01	21°25'47.65"N; 105°53'56.10"E	Qua hệ thống hút khí phát tán vào môi trường	Khí từ các chụp hút được quạt hút đưa qua hệ thống đường ống chạy theo mái nhà xưởng và thoát ra ngoài qua mái nhà xưởng. Thiết diện ống: 600mmx600mm. Chiều dài khoảng 2.150m làm bằng tôn dày 3mm
06	**Dòng số 06**	Hệ thống hút Tòa nhà 02	21°25'46.34"N; 105°53'53.05"E	Qua hệ thống hút khí phát tán vào môi trường	
07	**Dòng số 07**	Hệ thống hút Tòa nhà 03	21°25'43.02"N; 105°54'0.35"E	Qua hệ thống hút khí phát tán vào môi trường	
08	**Dòng số 08**	Máy phát điện dự phòng	21°25'40.43"N; 105°54'0.18"E	Qua ống khói Phát tán vào môi trường	Chỉ phát sinh gián đoạn khi mất điện

4.2.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa

+ Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01): Khí thải từ Tháp ACT xử lý khí thải từ kho hóa chất và CTNH có lưu lượng xả lớn nhất là: 120m^3/phút (tương đương 7.200m^3/ h); phương thức xả thải qua ống khói bằng thép dày 1,6mm, đường kính 550mm, cao 2,8m. Lượng than hoạt tính sử dụng 1200kg/năm, định kỳ thay toàn bộ lượng than hoạt tính mới: 6 tháng/lần/600kg

+ Dòng khí thải số 02, 03, 04 (tương ứng với nguồn số 02, 03,04): Khí thải nồi hơi số 01, 02, 03 có lưu lượng xả lớn nhất là: 3.000m^3/h, phương thức xả thải qua ống khói bằng vật liệu Inox, kích thước đường ống dẫn khí: đường kính: Ø300, chiều cao: 5m.

+ Dòng khí thải số 05 (tương ứng với nguồn số 05): Nguồn phát sinh: Khí thải từ hệ thống đường ống hút xử lý khí thải tại công đoạn hàn SMD, Bonding, Laser và các tủ hóa chất tại Tòa nhà số 01. Bao gồm tổng cộng 57 chụp hút:

++ 27 hệ thống chụp hút Khí thải từ công đoạn hàn SMD1 (Giấy xác nhận 88/GXN-STNMT) với tổng công suất quạt hút 1.076 m^3/phút; trong đó có 01 quạt công suất 400m3/phút; 4 quạt công suất 200 m^3/ phút và 01 quạt công suất 338m^3/ phút

++ 30 chụp hút khí thải từ các công đoạn Bonding, Laser, Tủ hóa chất, khu vực sử dụng hóa chất tại các bộ phận (hiện tại đang sử dụng thêm) với tổng công suất 800m^3/phút.. Khí phát sinh từ công đoạn này được Công ty thu gom bằng các chụp hút trong nhà xưởng nhờ các quạt hút không khí đưa qua hệ thống đường ống được lắp đặt chạy theo mái nhà xưởng với thiết diện 600mm*600mm, làm bằng vật liệu tôn, độ dày 3mm để thoát ra ngoài

+ Dòng khí thải số 06 (tương ứng với nguồn số 06): 30 chụp hút từ khu nhà xưởng số 02 bao gồm:

++ 13 chụp hút khí thải từ công đoạn hàn SMD2 sử dụng 4 quạt hút: 1 quạt hút 400 m^3/phút; 1 quạt hút 150 m^3/phút; 1 quạt hút 300 m^3/phút và 1 quạt hút 125 m^3/phút với tổng công suất 975 m^3/phút (Giấy xác nhận 15/GXN-STNMT);

++ 17 chụp hút khí thải từ các công đoạn Bonding, Laser, Plasma, Tủ hóa chất, sử dụng hóa chất tại các bộ phận (hiện tại đang sử dụng thêm) với 800 m^3/phút, dự phòng 2 quạt hút 150 m^3/phút và 1 quạt hút 300 m^3/phút. Khí phát sinh từ công đoạn này được Công ty thu gom bằng các chụp hút trong nhà xưởng nhờ các quạt hút không khí đưa qua hệ thống đường ống được lắp đặt chạy theo mái nhà xưởng với thiết diện ống 600mm*600mm, làm bằng vật liệu tôn, độ dày 3mm để thoát ra ngoài.

+ Dòng khí thải số 07 (tương ứng với nguồn số 07): Khí thải hút từ 40 chụp hút tại khu nhà xưởng số 03, gồm 2 quạt hút công suất mỗi quạt hút công suất 300 m^3/phút lưu lượng tối đa 600 m^3/phút. Khí phát sinh từ công đoạn này được Công ty thu gom bằng các chụp hút trong nhà xưởng nhờ các quạt hút không khí đưa qua hệ thống đường ống được lắp đặt chạy theo mái nhà xưởng với thiết diện đường ống 600mm* 600mm , làm bằng vật liệu tôn, độ dày 3mm để thoát khí ra ngoài.

+ Dòng khí thải số 08 (tương đương với nguồn số 8): khí thải từ máy phát điện

dự phòng tại khu nhà phụ trợ, không phát sinh thường xuyên. Lưu lượng khí thải phát sinh khi hoạt động khoảng 5.500m^3/h

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Khí thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp. Được thể hiện cụ thể qua bảng 4.1 như sau

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm có giá trị giới hạn của chất ô nhiễm trong dòng khí thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn có phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc liên tục
I	**Dòng khí thải số 01** Lưu lượng	m^3/h	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ (lưu lượng < 50.000 m^3/h) theo Điều 98 Nghị định 08/2022 được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ - CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤100		
2	NO	mg/Nm^3	≤500		
3	NO_2	mg/Nm^3	≤500		
4	CO	mg/Nm^3	≤450		
5	SO_2,	mg/Nm^3	≤350		
6	NO_x	mg/Nm^3	≤250		
7	VOCs (n-Butyl acetate)	mg/Nm^3	≤ 150		
8	VOCs (Etyl axetat)	mg/Nm^3	≤ 150		
9	VOCs (Ethanol),	mg/Nm^3	≤150		
10	VOCs (Etylbenzen)	mg/Nm^3	≤ 150		
11	VOCs (Toluene)	mg/Nm^3	≤150		
12	VOCs (Xylene)	mg/Nm^3	≤ 150		
II	**Dòng thải số 2,3,4**			Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo Điều 98 Nghị định 08/2022 được sửa đổi bổ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	-		
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 20(4)		
3	CO	mg/Nm^3	*≤ 80(4)*		
4	SO_2	mg/Nm^3	*≤ 90(4)*		
5	NOx (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	*≤ 70(4)*		

6	NO	mg/Nm^3	-	sung tại NĐ 05/2025/NĐ-CP và NĐ 48/2026/ NĐ - CP	
7	NO_2	mg/Nm^3	-		
III	**Dòng thải số 5,6,7**			Không thuộc đối tượng phải quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh: Tại khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn: Nguồn phát sinh tiếng ồn từ các hoạt động của các thiết bị, máy móc trong công ty được trình bày tại bảng 4.2

Bảng 4. 2. Nguồn phát sinh tiếng ồn của Công ty

STT	Máy/thiết bị phát sinh tiếng ồn độ rung	Toạ độ X	Toạ độ Y
1	Hệ thống xử lý khí thải (ACT): Các quạt hút công suất lớn phục vụ tháp hấp phụ than hoạt tính	21°25′42.9″N	105°54′00.2″E
2	Hệ thống máy nén khí: Hoạt động cấp khí nén để làm sạch linh kiện và phục vụ sản xuất	21°25′39.1″N	105°53′59.8″E
3	Máy phát điện dự phòng: Phát sinh tiếng ồn và rung động lớn khi có sự cố mất điện hoặc trong quá trình chạy thử định kỳ	21°25′38.4″N	105°54′00.1″E
4	Hệ thống điều hòa: Các cục nóng điều hòa trung tâm	21°25′39.0″N	105°53′58.7″E
5	Hệ thống làm mát (quạt tháp làm mát)	21°25′37.6″N	105°53′58.1″E
6	Hệ thống máy bơm từ hệ thống xử lý nước thải	21°25′37.6″N	105°53′58.1″E
7	Hệ thống bơm của cooling, chiller	21°25′39.19″N	105°53′59.9″E

* Tiếng ồn

Bảng 4. 3. Giới hạn tiếng ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ
	Từ 6h00 đến 18h00 (dBA)	Từ 18h00 đến 22h00 (dBA)	Đêm 22h00 – trước 06h00 (dBA)	
Khu vực E	70	65	60	Không thuộc đối tượng

* Độ rung

Bảng 4. 4. Giới hạn độ rung

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ
	Ngày (06:00 – trước 22:00) (dB)	Đêm (22:00 – trước 06:00) (dB)	
Khu vực D	75	70	Không thuộc đối tượng

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

5.1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam đã đi vào hoạt động tại Khu công nghiệp (KCN) Yên Bình từ tháng 10 năm 2014. Trong suốt quá trình hoạt động, Công ty luôn chú trọng tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường (BVMT) theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Về hồ sơ pháp lý môi trường: Công ty đã hoàn thành đầy đủ các thủ tục môi trường qua các giai đoạn phát triển:

Lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho dự án "Hansol VN" và được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 410/QĐ-UBND (năm 2014) và dự án "Hansol VN" - Điều chỉnh lần 1 tại Quyết định số 1481/QĐ-UBND (năm 2018).

Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT cho dự "Hansol VN" (số 88/GXN-STNMT năm 2016) và dự án "Hansol VN" – Điều chỉnh mở rộng lần 1 (số 15/GXN-STNMT năm 2020).

Hoàn thành đăng ký Đề án BVMT đơn giản cho hạng mục nồi hơi năm 2017 (số 23/GXN-STNMT).

Hiện nay công ty đang làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ cấp phép môi trường cho dự án "Hansol VN"- Điều chỉnh lần 2.

Về tổ chức bộ máy quản lý: Công ty duy trì bộ phận An toàn – Sức khỏe – Môi trường (EHS) với 30 nhân sự chuyên trách. Bộ phận này có trách nhiệm trực tiếp trong việc vận hành các công trình xử lý chất thải, thực hiện phân loại rác thải tại nguồn và phối hợp với các đơn vị chức năng thực hiện quan trắc định kỳ.

Về quản lý tài nguyên và chất thải:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và sản xuất được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống 16 bể tự hoại, 02 bể tách dầu mỡ → bể chứa nước thải dung tích 340m^3 trước khi đấu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung công suất 65.000 m^3/ngày của KCN Yên Bình theo hợp đồng đã ký kết.

Chất thải rắn và chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn, lưu giữ tại kho chứa chuyên dụng CTNH (50m^2, có mái che, nền bê tông, có biển báo, dán nhãn CTNH) và kho

chứa CTTT (120m^2, có mái che, nền bê tông để tập kết CTTT) và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định.

Duy trì 87 hệ thống chụp hút, để hút khí thải tại công đoạn bonding laser, tủ hoá chất, chứa thiếc và bụi, hơi hoá chất tại dây chuyền lắp ráp điện thoại và máy tính bảng, cùng với 01 tháp hấp phụ than hoạt tính (ACT) tại kho hoá chất và kho chứa CTNH được vận hành ổn định, đảm bảo khí thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Duy trì 03 hệ thống ống khói xử lý khí thải nồi hơi hoạt động ổn định.

Khi dự án "Hansol VN"- Điều chỉnh lần 2 đi vào hoạt động, tổng số bể tự hoại sẽ là 18 bể, Công ty sẽ xây dựng và đưa vào vận hành trạm xử lý nước thải hợp khối công suất 600m^3/ngày đêm nước thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) trước khi đấu nối với trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình. Lắp đặt 40 hệ thống chụp hút khí thải, tăng tổng chiều dài hệ thống thu gom nước mưa thêm 226m, bố trí thêm 1 kho chứa CTTT diện tích 60 m^2 cho nhà xưởng 03 mới xây dựng.

5.1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền

Công ty định kỳ thực hiện trách nhiệm báo cáo và cập nhật tình hình thực hiện BVMT gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên và Ban quản lý các KCN tỉnh. Các hồ sơ báo cáo chính bao gồm: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm: Tổng hợp thông tin về khối lượng chất thải phát sinh (nước thải, khí thải, CTR, CTNH), tình hình thu gom, xử lý và tái chế chất thải tại cơ sở (Chi tiết tại Phụ lục 20: báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024, 2025). Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ: Thực hiện với tần suất 3 tháng/lần (04 đợt/năm) đối với các nguồn phát thải nước thải, khí thải nồi hơi, khí thải tháp ACT và môi trường lao động. Kết quả quan trắc năm 2025 cho thấy các chỉ tiêu khí thải đều đạt quy chuẩn; riêng nước thải sau xử lý sơ bộ còn một số thông số vượt Cột B QCVN 40:2011/BTNMT, đây là cơ sở để Công ty đầu tư hệ thống xử lý hợp khối 600 m^3 /ngày đêm trong giai đoạn điều chỉnh lần 2 (Chi tiết tại Phụ lục 20).

Quản lý chất thải nguy hại: Công ty duy trì việc và báo cáo quản lý CTNH định kỳ, kèm theo các chứng từ bàn giao chất thải nguy hại cho Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành xử lý (Chi tiết tại Phụ lục 20).

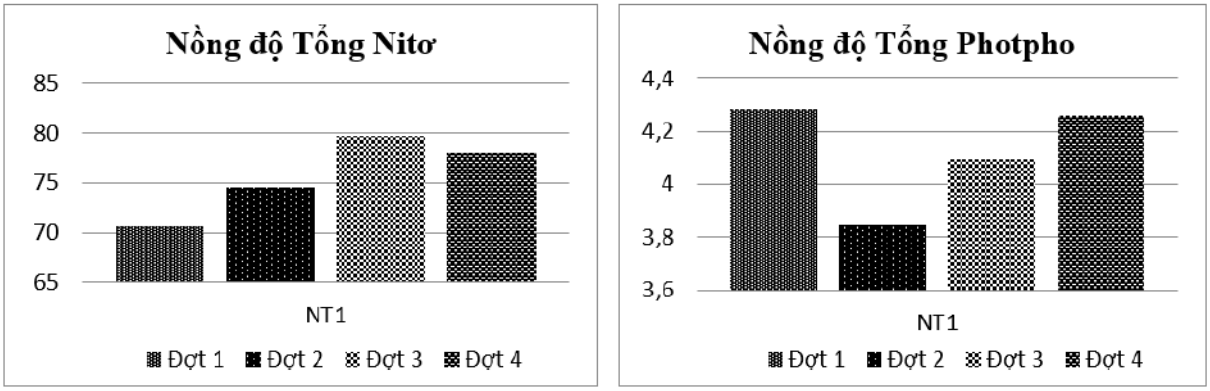
Hồ sơ ứng phó sự cố: Gửi và được phê duyệt Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (Giấy xác nhận số 20/GXN-SCT ngày 27/10/2020) và hồ sơ thẩm duyệt, nghiệm thu PCCC định kỳ. (Chi tiết tại Phụ lục 10).

Công ty đang hoàn thiện Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường (tháng 03/2026):

Thực hiện do có sự Điều chỉnh lần 2 (xây dựng Tòa nhà số 03 và điều chỉnh công suất sản xuất, xây dựng hệ thống xử lý nước thải hợp khối công suất 600m^3/ngày đêm), nhằm hợp nhất các văn bản pháp lý môi trường và đề xuất các công trình xử lý mới**.**

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam đã phối hợp với nhà thầu quan trắc và phân tích môi trường, thực hiện đo đạc và phân tích đánh giá chất lượng nước thải định kỳ, kết quả năm 2025 và quý I/2026 được trình bày ở bảng và hình dưới đây:



Hình 5. 1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2025

Bảng 5. 1. Kết quả thực hiện quan trắc chất lượng môi trường nước quý I/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả 2026	QCVN 40:2011/ BTNMT
				26.339 NT.01	Cột B
1	Nhiệt độ	^oC	SMEWW 2550B:2023	28	40
2	Độ màu	Pt/Co	SMEWW 2120BC:2023	**246**	150
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	5,5 ÷ 9
4	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021	**187**	50
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	**352**	150
6	TSS	mg/L	SMEWW 2540D:2023	63,8	100
7	Amoni (NH_4^+ - N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	**50,2**	10
8	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	**54,6**	40
9	Tổng phospho	mg/L	SMEWW 4500-P.B&.E:2023	5,03	6

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả 2026	QCVN 40:2011/ BTNMT
				26.339 NT.01	Cột B
10	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr:B: 2023	KPH(0,003)	0,1
11	Crom (III)(*)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023 TCVN 6658:2000	<0,075	1
12	Asen (As)	mg/L	US EPA method 200.8	<0,003	0,1
13	Thủy ngân (Hg)	mg/L		KPH(0,0003)	0,01
14	Chì (Pb)	mg/L		0,014	0,5
15	Cadimi (Cd)	mg/L		KPH(0,001)	0,1
16	Đồng (Cu)	mg/L		0,015	2
17	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,142	5
18	CN^-	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	<0,01	0,1
19	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH(0,0045)	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1,0	10
21	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	**28.000**	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam)

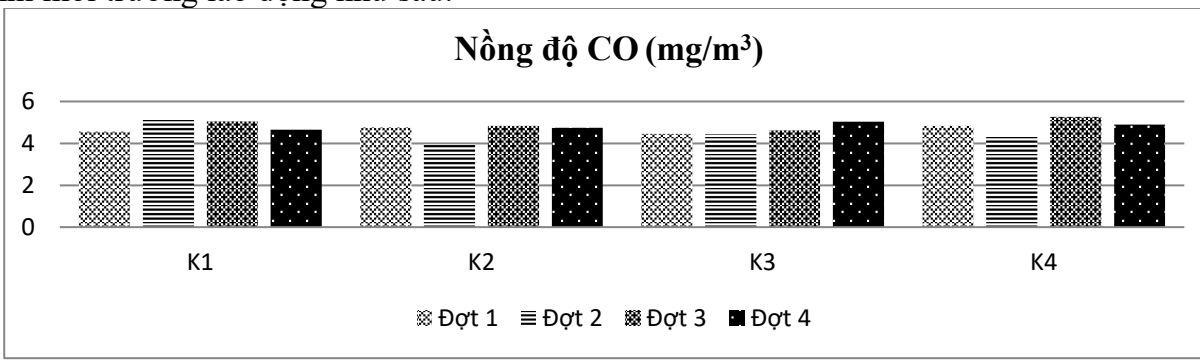
Nhận xét: Kết quả phân tích mẫu nước thải số 26.339.NT.01 cho thấy có 06 thông số vượt quá quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) gồm: BOD5 (vượt 3,74 lần), COD (2,35 lần), Amoni (5,02 lần), Tổng Nitơ (1,37 lần), Độ màu (1,64 lần) và Coliform (5,6 lần), trong khi các chỉ tiêu kim loại nặng đều đạt chuẩn. Nguyên nhân chính do hệ thống bể tự hoại và tách mỡ hiện hữu chỉ đáp ứng xử lý sơ bộ, chưa loại bỏ triệt để các hợp chất hữu cơ và dinh dưỡng phát sinh từ nhà ăn và khu vệ sinh. Thực trạng này minh chứng cho sự cấp thiết của việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải hợp khối công suất 600 m^3 /ngày đêm. Sau khi công trình mới vận hành, nước thải cam kết đạt chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B) trước khi đấu nối về trạm XLNT tập trung của KCN Yên Bình để xử lý đạt Cột A trước khi xả ra suối Dẽo. Giải pháp này đảm bảo dự án tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật về BVMT và không gây tác động tiêu cực đến khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

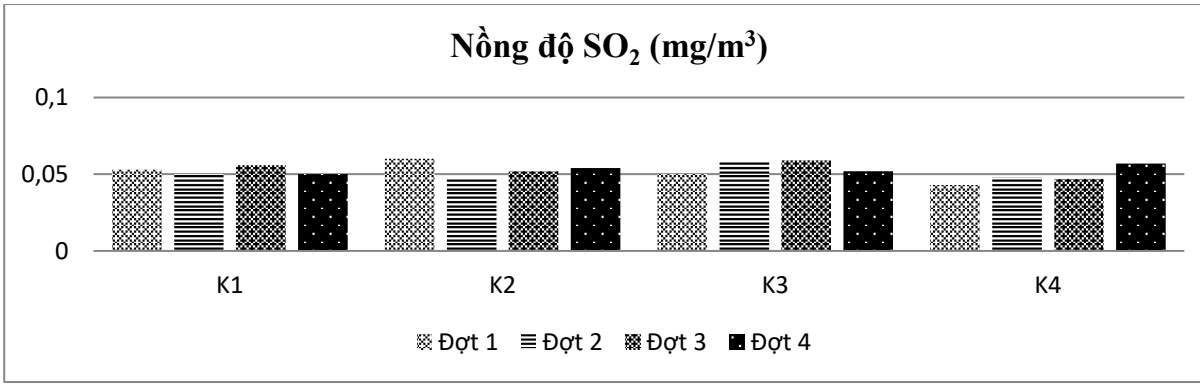
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

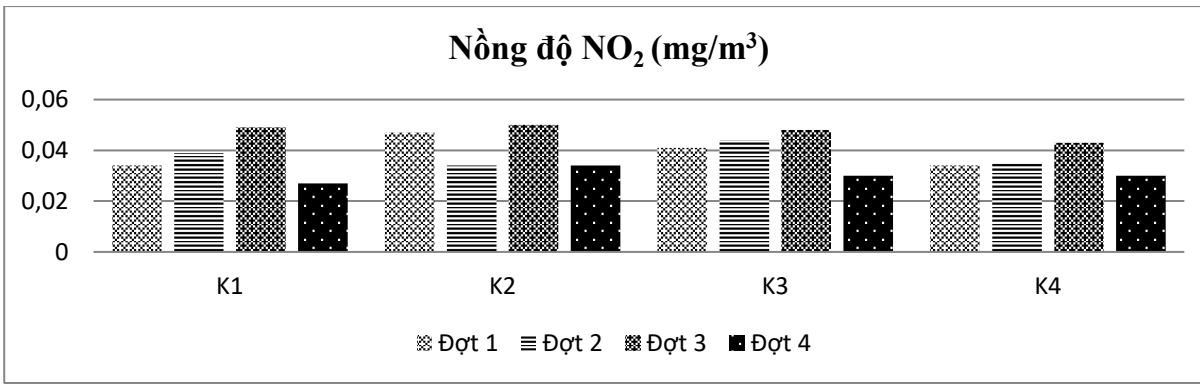
Hiện trạng môi trường và các tác động đối với môi trường tại Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam, KCN Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên được theo dõi thông qua chương trình quan trắc môi trường. Đơn vị đã phối hợp cùng Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phân tích Môi trường tổ chức đo đạc, lấy mẫu hàng năm, để đánh giá chất lượng môi trường trong quá trình hoạt động. Kết quả quan trắc trong năm 2025, 2026 được trình bày bên dưới:

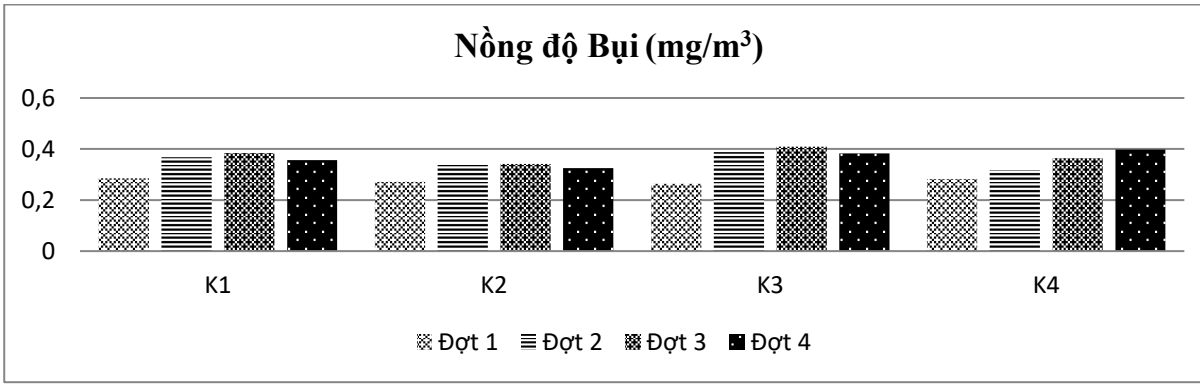
5.3.1.Đánh giá hiện trạng môi trường không khí 2025, 2026

Từ các kết quả đo kiểm các đợt trong năm ta có biểu đồ so sánh chất lượng không khí môi trường lao động như sau:









Hình 5. 2. Biểu đồ diễn biến các thông số trong không khí môi trường lao động 2025

Bảng 5. 2. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí quý 1 năm 2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT
				26.339. SX.03	26.339. SX.04	TWA
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508:2009	25,6	26,5	18 ÷ 32(1)
2	Độ ẩm	%		52,2	54,7	40 ÷ 80(1)
3	Tốc độ chuyển động không khí	m/s		0,38	0,35	0,2 ÷ 1,5(1)
4	Tiếng ồn Laeq	dBA	TCVN 7878-2:2018	76,4	61,2	85(2)
5	Tiếng ồn LAmax	dBA		86,5	73,5	115(2)
6	Bụi toàn phần	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,5	0,17	8(3)
7	CO	mg/m^3	QTPT 02/CLC	KPH(8)	KPH(8)	20
8	NO_2	mg/m^3	TCVN 6137:2009	KPH(0,036)	KPH(0,036)	5
9	SO_2	mg/m^3	TCVN 5971:1995	KPH(0,075)	KPH(0,075)	5
10	Toluen	mg/m^3	MDHS 96	KPH(0,3)	KPH(0,3)	100

Ghi chú: SX03/Mẫu không khí tại khu vực sản xuất bản mạch (SMD) số 3

SX04/Mẫu không khí tại khu vực lắp ráp điện thoại hoàn chỉnh (Main)

Nhận xét:

Theo QCVN 02:2019/BYT: Giá trị thông số tổng bụi lơ lửng (TSP) có trong các mẫu không khí nằm trong giới hạn cho phép.

Theo QCVN 03:2019/BYT: Nồng độ khí CO, SO_2, NO_2, và Toluen có trong các

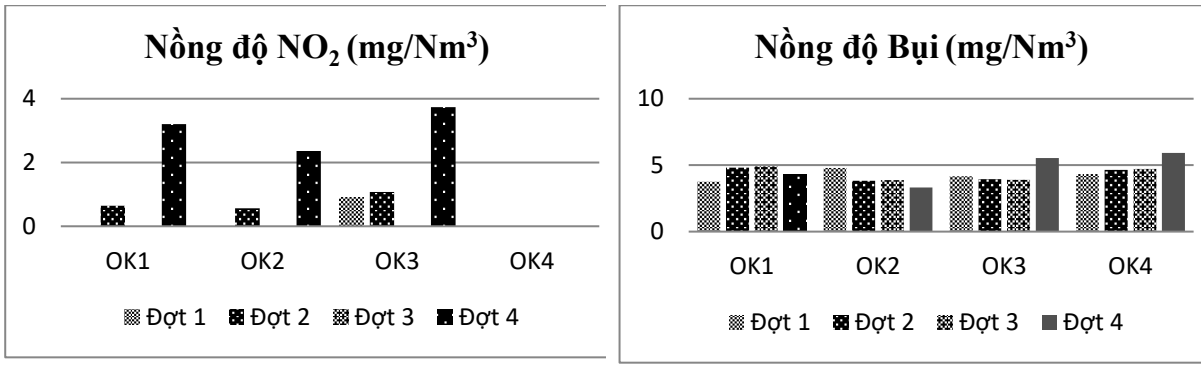
mẫu không khí đều nằm trong giới hạn cho phép.

Theo QCVN 26:2016/BYT: Giá trị các thông số vi khí hậu đo được tại các vị trí lấy mẫu không khí đều nằm trong giới hạn cho phép.

Theo QCVN 24:2016/BYT: Giá trị tiếng ồn đo được tại các vị trí kiểm tra đều nằm trong giới hạn cho phép.

5.3.2. Đánh giá hiện trạng môi trường khí thải 2025, 2026

Từ các kết quả đo kiểm các đợt trong năm 2025 ta có biểu đồ so sánh chất lượng môi trường khí thải như sau:



Hình 5. 3. Biểu đồ diễn biến các thông số trong khí thải giữa các đợt trong năm 2025

Bảng 5. 3. Kết quả phân tích chất lượng môi trường bụi và không khí năm 2026

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích quý 1 năm 2026				QCVN 19: 2009/BTNMT
			26.339. KT.01	26.339. KT.02	26.339. KT.03	26.339. KT.04	Cột B
1	Lưu lượng	m^3/h	4.668	2.691	2.840	2.892	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	<6,7	<6,7	<6,7	<6,7	200
3	CO	mg/Nm^3	<11,4	15,6	15,6	<11,4	1.000
4	SO_2	mg/Nm^3	<13,1	<13,1	<13,1	<13,1	500
5	NOx	mg/Nm^3	<7,8	73,7	73,9	80,8	850
6	NO	mg/Nm^3	<7,8	71,3	69,7	77,9	-
7	NO_2	mg/Nm^3	<7,8	2,4	4,2	2,9	-
8	n-Butyl axetat	mg/Nm^3	KPH(1,5)	-	-	-	950(1)
9	Etylaxetat	mg/Nm^3	KPH(1,5)	-	-	-	1.400(1)
10	Toluen	mg/Nm^3	KPH(1,5)	-	-	-	750(1)
11	Xylen	mg/Nm^3	KPH(1,5)	-	-	-	870(1)

Ghi chú:

- KT01/Khí thải của hệ thống ACT thuộc công đoạn xử lý tại kho hóa chất và CTNH

- KT02/Khí thải của ống thoát khí của nồi hơi số 1

- KT03/Khí thải của ống thoát khí của nồi hơi số 2

- KT04/Khí thải của ống thoát khí của nồi hơi số 3

* Nhận xét: Theo kết quả đo và phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực sản xuất và khí thải khu vực nồi hơi, khu vực kho hoá chất đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và khí thải công nghiệp và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và một số chất hữu cơ. Điều này cho thấy các biện pháp kiểm soát bụi và khí thải của công ty đáp ứng được yêu cầu của quy định pháp luật về BVMT.

5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)

Công ty không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải

5. 5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

Công ty không nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

5. 6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam xác định không thuộc đối tượng cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải và không sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. Do đó, các số liệu dưới đây phản ánh hoạt động của một chủ nguồn thải công nghiệp quy mô lớn.

Bảng 5. 4. Bảng tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải (trung bình 2024 - 2025)

STT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh	Khối lượng tự xử lý (Sơ bộ/Sơ hủy)	Khối lượng chuyển giao	Đơn vị tiếp nhận chuyển giao
1	Nước thải	164.250 m^3	100% (Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, tách mỡ)	164.250 m^3	Trạm XLNT tập trung KCN Yên Bình
2	Chất thải nguy hại (CTNH)	1.191.408 kg	Sơ hủy nội bộ (hàng lỗi chứa pin, PCB) bằng nước muối	1.191.408 kg	Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành
3	Chất thải rắn công nghiệp (CTTT)	7.084.800 kg	Sơ hủy nội bộ (nghiền sản phẩm nhựa lỗi)	7.084.800 kg	Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành và Công ty TNHH Eco Korea
4	Chất thải rắn sinh hoạt	1.258.608 kg	Phân loại tại nguồn	1.258.608 kg	Hội chăn nuôi thú y và Công ty Cổ phần

					Môi trường Thuận Thành

**** Đối với Nước thải:***

Tình hình phát sinh: Lưu lượng phát sinh hiện tại duy trì ổn định ở mức khoảng 450 – 463 m^3 /ngày đêm.

Tự xử lý sơ bộ: 100% nước thải được xử lý sơ bộ qua 16 bể tự hoại (tổng dung tích 528m^3/ngày đêm) và 02 bể tách mỡ (tổng dung tích 29,25 m^3/ngày đêm) trước khi dẫn về bể chứa trung gian 340 m^3 .

Chuyển giao: Toàn bộ lượng nước thải sau xử lý sơ bộ được đấu nối vào mạng lưới thu gom và chuyển giao cho Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 65.000m^3 /ngày đêm của KCN Yên Bình xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT Cột A.

**** Đối với Chất thải nguy hại (CTNH)***

Thành phần chính: Bao gồm giẻ lau dính dầu mỡ, dung dịch thải, bản mạch lỗi, pin thải và than hoạt tính đã qua sử dụng.

Tự xử lý sơ bộ: Công ty thực hiện biện pháp ngâm nước muối NaCl đối với pin và tụ điện lỗi nhằm giải phóng điện tích và làm hỏng tính năng sản phẩm trước khi bàn giao xử lý.

Chuyển giao: Công ty ký hợp đồng và bàn giao định kỳ hàng ngày cho Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành. Khối lượng lưu giữ tại kho CTNH luôn được kiểm soát không lưu kho quá 20% lượng phát sinh.

**** Đối với Chất thải rắn thông thường (CTTT)***

Nguồn phát sinh: Chủ yếu từ phế liệu sản xuất như nhựa, nilon, bao bì carton…

Tự xử lý sơ bộ: Các sản phẩm nhựa lỗi, bavia được đưa qua máy nghiền công suất 200 kg/giờ để sơ hủy hình dạng.

Chuyển giao: Phế liệu nhựa có giá trị tái chế (tray nhựa, pallet) được chuyển giao cho Công ty TNHH Eco Korea.

Các loại rác sản xuất còn lại được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành xử lý.

**** Đối với Chất thải rắn sinh hoạt***

Thức ăn thừa: Phát sinh khoảng 3 tấn/ngày, được chứa trong các thùng 220 lít và chuyển giao miễn phí hàng ngày (04 khung giờ/ngày) cho các hộ dân thông qua Hội

chăn nuôi thú ý để tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.

Rác sinh hoạt khác: (Giấy, nilon, chai lọ...) được phân loại tại văn phòng và nhà xưởng, sau đó chuyển giao cho đơn vị chức năng (Công ty Cổ Phần Môi trường Thuận Thành) vận chuyển đi xử lý tập trung định kỳ 01 lần/ngày.

5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Tại đợt làm việc ngày 11/8/2020, theo Quyết định số 520/QĐ-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về môi trường của Công ty. Yêu cầu công ty bổ sung làm rõ các hồ sơ còn thiếu, bổ sung kết quả quan trắc định kỳ, biên bản chuyển giao chất thải với bên thứ 3. Đối với hệ thống thu gom khí thải nghiên cứu xem xét biện pháp xử lý, giảm thiểu mùi phát sinh tại các công đoạn hàn…

Công ty đã tiến hành bổ sung các hồ sơ còn thiếu theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường, đồng thời tiến hành lấy mẫu bổ sung Kết quả quan trắc 3 thời điểm vào 3 ngày khác nhau: 01 "Mẫu khí môi trường làm việc – Khu vực SMD1 – TẦNG 2" và 01 mẫu khí môi trường xung quanh (Khu vực ngã tư gần sân bóng công ty). Kết quả trình bày tại bảng 5.5.

Bảng 5. 5. Kết quả phân tích tại khu vực hàn

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			TCVSLĐ 3733/2002/ QĐ-BYT
			16/09/2020	17/9/2020	18/9/2020	Từng lần tối đa
1	Propan	mg/m³	0,73	0,73	0,75	-
2	Nhiệt độ	°C	29,6	24,4	26,7	18 ÷ 32[a]
3	Độ ẩm	%	58,9	54,6	43,8	40 ÷ 80[a]
4	Tốc độ gió	m/s	0,2	0,3	0,2	0,2 ÷ 1,5[a]
5	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	80,1	73,9	77,8	85[b]
6	CO	mg/m³	3,2	2,98	2,76	40[c]
7	SO_2	mg/m³	0,041	0,044	0,033	10[c]
8	NO_2	mg/m³	0,054	0,054	0,032	10[c]
9	Bụi toàn phần	mg/m³	0,198	0,134	0,132	8[d]
10	Thiếc (Sn)	mg/m³	<0,0012	<0,0012	<0,0012	2
11	Ethyl Acetat	mg/m³	0,41	0,26	0,25	-
12	Methyl IsoButyl Keton	mg/m³	0,156	0,145	0,09	-
13	Ethanol	mg/m³	1,89	1,87	1,98	3.000[c]
14	Toluen	mg/m³	0,136	0,098	0,098	300[c]

Ghi chú:

- *QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.*

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện công trình BVMT – Dự án điều chỉnh mở rộng lần 1)

Kết quả quan trắc cho thấy các chỉ tiêu đều thấp hơn nhiều lần giới hạn cho phép theo QĐ 3733:2002/BYT. Nồng độ bụi thấp hơn QĐ 3733:2002/BYT khoảng 9

lần. Hơi khí độc đều nằm dưới giới hạn cho phép theo QĐ 3733:2002/BYT và QCVN 02:2019/BYT nhiều lần. Hơi khí hữu cơ đo được trong 3 ngày liên tiếp giao động trong khoảng 0,0012mg/m^3, như vậy, thấp hơn nhiều lần giới hạn cho phép.

Điều này cho thấy các biện pháp bảo vệ môi trường hiện có của Công ty tương đối tốt. Công ty đã kiến nghị mong Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên chấp thuận cho việc Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam tiếp tục duy trì hệ thống chụp hút khí thải khu vực sản xuất, số lượng vị trí và các chỉ tiêu trong quan trắc định kỳ môi trường lao động của khu vực hàn. Công ty cũng đã cam kết, trong bất kỳ đợt quan trắc nào mà chỉ tiêu hơi thiếc vượt giới hạn cho phép theo QĐ 3733:2022/BYT thì Công ty sẽ lắp đặt hệ thống xử lý hơi thiếc trước khi xả ra môi trường và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên chấp thuận tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 15/GXN-STNMT ngày 27/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên)

Trong giai đoạn 2022–2023, Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam đã được Phòng Cảnh sát môi trường – Công an tỉnh Thái Nguyên tiến hành kiểm tra 2 đợt vào ngày 24/8/2022 và ngày 18/5/2023 về việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải, hóa chất và an toàn thực phẩm.

Qua công tác kiểm tra, Công ty đã cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý môi trường liên quan như báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, báo cáo quan trắc môi trường định kỳ, hợp đồng chuyển giao chất thải và các tài liệu liên quan.

Kết quả kiểm tra cho thấy Công ty cơ bản thực hiện đúng quy định về thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao chất thải; hệ thống thu gom, thoát nước thải được đầu tư và đấu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN theo quy định.

Đối với các nội dung còn tồn tại theo ý kiến của cơ quan kiểm tra, Công ty đã nghiêm túc tiếp thu, thực hiện giải trình và bổ sung đầy đủ thông tin liên quan đến khối lượng chất thải, quy trình quản lý chất thải và công tác quản lý nước thải.

Tại đợt làm việc ngày 18/5/2023, Công ty tiếp tục được kiểm tra về việc chấp hành quy định liên quan đến hoạt động bếp ăn tập thể; kết quả cho thấy hoạt động cung cấp suất ăn cơ bản đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm.

Cơ quan kiểm tra đã yêu cầu Công ty tiếp tục duy trì và nâng cao công tác quản lý môi trường, hoàn thiện hồ sơ liên quan và đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành.

Nhìn chung, Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam có ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; các tồn tại (nếu có) đã được khắc phục kịp thời theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, không phát sinh vi phạm nghiêm trọng…

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Các công trình bảo vệ môi trường của của Cơ sở

+ Hệ thống thu gom nước thải và 01 bể gom dung tích 340m^3

+ Hệ thống thu gom thoát nước mưa

+ Hệ thống xử lý nước thải hợp khối 600m^3/ngày

+ Hệ thống 127 chụp hút khí với 87 chụp khí cũ và 40 chụp khí mới lắp tại khu vực nhà xưởng; 03 hệ thống xử lý khí thải nồi hơi, 01 hệ thống xử lý khí thải ACT tại khu vực kho chứa hoá chất và kho chứa CTNH.

+ Kho hoá chất (50m^2) và Kho chứa CTNH (50m^2), hệ thống thùng rác thu gom rác thải sinh hoạt, CTTT và CTNH.

+ 02 Kho chứa CTTT có diện tích lần lượt là 120m^2 và 60m^2

Trong đó có các công trình hệ thống thu gom thoát nước mưa, hệ thống hút khí với 87 chụp hút, hệ thống xử lý khí thải ACT, kho chứa hoá chất và CTNH, hệ thống thùng rác thải đã được phê duyệt tại giấy phép số 15/GXN ngày 27/10/2020.

Theo Khoản 2, Điều 46 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Khoản 1 Điều 31 Nghị định 48/2026/NĐ-CP, các công trình xử lý chất thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

6*.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm*

Các công trình bảo vệ môi trường của Công ty không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

6.1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Không thuộc đối tượng phải lấy mẫu vận hành chạy thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động), liên tục và định kỳ

Công ty không thuộc đối tượng phải quan trắc chất thải tự động và liên tục. Nhưng thuộc đối tượng quan trắc định kỳ đối với nước thải.

6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Bảng 6. 1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của Công ty

TT	Nội dung	Thông số quan trắc	Vị trí	Quy chuẩn

			quan trắc	áp dụng
I	**Nước thải**	Công ty không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ do nước thải đấu nối vào trạm xử lý tập trung của KCN Yên Bình	Sau HTXL N: 21025'40,4" E:105054'0,8"	QCVN 40:2025/BTNMT cột B
2	**Khí thải**			
1	Khí thải Boiler số 01 - OUT	Công ty không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ do lưu lượng khí thải ≤ 50.000m^3/h theo Quy định tại phụ lục XXIX và Điều 98 Nghị định 08/2022 được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP	N: $21^0$25'42,9" E: $105^0$53'58,6"	QCVN 19:2024/BTNMT cột C
2	Khí thải Boiler số 02 - OUT		N: $21^0$25'42,8 E: : $105^0$53'58,8"	QCVN 19:2024/BTNMT cột C
3	Khí thải Boiler số 03 - OUT		N: $21^0$25'42,7"	QCVN 19:2024/BTNMT cột C
4	Khí thải sau hệ thống XLKT của kho hóa chất và CTNH		N: $21^0$25'43,1" E: $105^0$54'0,2"	QCVN 19:2024/BTNMT cột C

6.2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động liên tục.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

Công ty không thuộc đối tượng phải trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác.

6.3. Kế hoạch giám sát định kỳ

Kế hoạch giám sát định kỳ Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam trong giai đoạn hoạt động được trình bày tại bảng 6.2

Bảng 6. 2. Kế hoạch giám sát môi trường định kỳ Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam

TT	Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc	Thông số quan trắc/giám sát	Quy chuẩn áp dụng	Trách nhiệm thực hiện
1	CTR sinh hoạt	Khu vực lưu giữ CTR sinh hoạt	Khối lượng, biện pháp thu gom, xử lý, giảm thiểu	Nghị định 08/2022/NĐ-CP , 05/2025/NĐ-CP 48/2026/NĐ-CP	Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam
2	CTR thông thường	Khu vực lưu giữ CTR thông thường	Khối lượng, biện pháp thu gom, xử lý, giảm thiểu	Nghị định 08/2022/NĐ-CP , 05/2025/NĐ-CP 48/2026/NĐ-CP	
3	CTNH	Khu vực, phát sinh và lưu giữ CTNH	Khối lượng, thu gom, lưu trữ, giảm thiểu, xử lý	Nghị định 08/2022/NĐ-CP , 05/2025/NĐ-CP 48/2026/NĐ-CP	Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam
4	Nước thải	Đầu ra của HTXL	Nhiệt độ; Độ màu, pH; BOD5, COD, TSS, NH4+ - N, Tổng Nitơ, Tổng phospho; Crom (VI); As; Hg, Pb, Cd, Cu, Fe, CN-, Tổng phenol; Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform	QCVN 40:2025/BTNMT (cột B)	
5	**Khí thải**				
5.1	Khí thải sau hệ thống XLKT của kho hóa chất và kho chứa CTNH	Từ kho hóa chất và CTNH X(m): 2370529 Y(m): 4376100	Lưu lượng khí thải, bụi tổng số, NOx, SO_2, CO, VOC_s.	QCVN 19:2024/BTNMT cột C	Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam
5.2	Khí thải của	Khí thải nồi	Lưu lượng khí	QCVN	Công ty

	ống thoát khí của nồi hơi số 1	hơi số 1	thải, bụi tổng số, NOx, SO_2, CO,	19:2024/BTNMT cột C	TNHH Hansol Electronics Việt Nam
5.3	Khí thải của ống thoát khí của nồi hơi số 2	Khí thải nồi hơi số 2	Lưu lượng khí thải, bụi tổng số, NOx, SO_2, CO,	QCVN 19:2024/BTNMT cột C	
5.4	Khí thải của ống thoát khí của nồi hơi số 3	Khí thải nồi hơi số 3	Lưu lượng khí thải, Bụi tổng số, NOx, SO_2, CO, tiếng ồn, to, độ ẩm, tốc độ	QCVN 19:2024/BTNMT cột C	
6	**Tiếng ồn, độ rung**				
	Tiếng ồn, độ rung	Khu vực máy nén khí	Độ ồn, độ rung	QCVN 26:2025/BTNMT	Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam
	Tiếng ồn, độ rung	Khu vực máy bơm	Độ ồn, độ rung	QCVN 26:2025/BTNMT	
	Tiếng ồn, độ rung	Khu vực máy phát điện	Độ ồn, độ rung	QCVN 26:2025/BTNMT	

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm: 500 triệu/ năm

CHƯƠNG VII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (Nếu có)

Dự án "Hansol VN"- Điều chỉnh lần 2 không thuộc danh mục phân loại xanh

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

8.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam cam kết các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường này và các giấy tờ, tài liệu kèm theo hồ sơ là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam.

8.2. Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam cam kết thực hiện đầy đủ chương trình quản lý môi trường, Chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong chương VI của báo cáo; Tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường; Cam kết cụ thể như sau:

Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý các loại chất thải

* Về xử lý chất thải:

- Xử lý bụi và khí thải: Nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu và kiểm soát bụi, khí thải như đã đề xuất tại chương 3.

- Xử lý nước thải: Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất đạt QCVN 40:2025/BTNMT cột B trước khi đấu nối toàn bộ nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình.

- Xử lý chất thải rắn:

+ Đối với chất thải rắn thông thường phân loại, tái sử dụng, phần còn lại thuê Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành, Công ty TNHH Eco Korea thu gom xử lý hợp vệ sinh.

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt: bố trí thùng rác tại khu vực văn phòng và nhà xưởng, phân loại, thu gom và tập kết rác thải sinh hoạt tại kho chứa rác thải thông thường của Công ty, định kỳ 1 ngày/lần Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành đến thu gom và mang đi xử lý hợp vệ sinh.

+ Đối với chất thải rắn nguy hại: Quản lý chất thải nguy hại theo thông tư 02/2022/TT – BTNMT được sủa đổi bổ sung một số điều tại thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT: chất thải được đựng trong thùng chứa có nắp đậy kín, có biển báo nguy hại và lưu trữ trong phòng riêng có cửa khóa... Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành đến thu gom, vận chuyển và xử lý hợp vệ sinh và thực hiện giám sát đơn vị xử lý theo các điều khoản hợp đồng đã ký.

* *Về các vấn đề không liên quan đến chất thải*

Đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, và các sự cố rủi ro môi trường.

Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về sử dụng hợp lý tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý KCN Yên Bình giám sát môi trường theo các quy định hiện hành.

Cam kết thực hiện chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường nêu trong báo cáo

- Công ty cam kết thực hiện các chương trình quản lý môi trường đã trình bày tại chương 6.2.

- Chủ dự án cam kết thực hiện chương trình giám sát môi trường và đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn và quy chuẩn hiện hành.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro sự cố môi trường.

- Cam kết thực hiện các chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo quy định.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Phụ lục 1: Văn bản pháp lý về chủ trương đầu tư

- Phụ lục 2: Văn bản pháp lý về đất đai

- Phụ lục 4: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ, hợp đồng thu gom xử lý chất thải, hợp chứng từ bàn giao chất thải;

- Phụ lục 5: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường "Hansol VN" - điều chỉnh mở rộng lần 1, PCCC, an toàn

340

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH THÁI NGUYÊN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 4601129358

Đăng ký lần đầu: ngày 23 tháng 05 năm 2013

Đăng ký thay đổi lần thứ: 15, ngày 15 tháng 01 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HANSOL ELECTRONICS VIETNAM CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu công nghiệp Yên Bình , Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: *02083664004* Số Fax: *02083664002*

Thư điện tử: *ketoanhansol@hansolvn.com* Website:

3. Vốn điều lệ : 435.209.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ hai trăm lẻ chín triệu đồng.

Tương đương 20.000.000USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY HANSOL TECHNICS CO., LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 120-81-53945

Ngày cấp: 20/09/1995 Nơi cấp: Phòng thuế quận Namdaemun

Địa chỉ trụ sở chính: (Euljiro2 - ga) 100, Eulji-ro, Jung-ga, Seoul, Hàn Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: SHIN YONG IN Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *23/11/1969* *Quốc tịch: Hàn Quốc*

Hộ chiếu nước ngoài: *M68157306*

Ngày cấp: *08/11/2019* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Hàn Quốc*

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Tòa nhà Somerset West Point, Số 2, đường Tây Hồ, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
SỞ TÀI CHÍNH TỈNH THÁI NGUYÊN

Vũ Hà

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN
THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 172023000 048

Chứng nhận lần đầu: Ngày 23 tháng 05 năm 2013

Căn cứ Luật Đầu tư số: 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số: 108/2006/NĐ- CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư ;

Căn cứ Nghị định số:29/2008/NĐ- CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số:43/2010/NĐ- CP ngày 15/04/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ nghị định số:102/2010/NĐ- CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số:130/2000/QĐ- TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số:1361/QĐ-UBND ngày 15/06/2010 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư và Hồ sơ kèm theo của Công ty Hansol Technics Co.,Ltd, Công ty Hansol Lighting Inc do ông Jeong Young Jae được chủ đầu tư ủy quyền làm đại diện xin thành lập Công ty TNHH Hansol Technics Việt Nam để thực hiện Dự án HANSOL TECHNICS VN nộp ngày 03/5/2013 và Hồ sơ nộp bổ sung ngày 23/05/2013,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Chứng nhận:

Nhà đầu tư:

1. Hansol Technics Co., Ltd

Tên Công ty	:	Hansol Technics Co., Ltd
Đăng ký kinh doanh số	:	120-81-53945 ngày 20 tháng 9 năm 1995 do Phòng thuế Quận Namdaemun cấp
Trụ sở chính	:	(Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-gu, Seoul, Hàn Quốc
Đại diện theo pháp luật	:	**Lee Sang Yong**
Ngày sinh	:	13/7/1954
Quốc tịch	:	Hàn Quốc
Hộ chiếu số	:	M20244488 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 27/5/2010

Chức vụ	:	Tổng Giám đốc
Địa chỉ thường trú	:	106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Địa chỉ hiện tại	:	106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Điện thoại	:	+82 43 530 8888
Email	:	
Đại diện theo ủy quyền	:	**Jeong Young Jae**
Ngày sinh	:	17/11/1969
Quốc tịch	:	Hàn Quốc
Passport No.	:	DG1256173 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 21/12/2005
Chức vụ	:	Giám đốc
Địa chỉ thường trú	:	101-1706, Lotte Castle Opera, Chimsan-dong, Buk-gu, Daegu, Hàn Quốc
Địa chỉ hiện tại	:	Khách sạn Sejong, Số 36, Đường Kinh Bắc 1, Khu Y Na, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Điện thoại	:	012 3366 0001
Email	:	jaejeong@hansol.com

2. Hansol Lighting Inc.

Tên Công ty	:	Hansol Lighting Inc.
Đăng ký kinh doanh số	:	220 87 48685 ngày 30 tháng 5 năm 2007 do Phòng thuế Quận Namdaemun cấp
Trụ sở chính	:	(Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-gu, Seoul, Hàn Quốc
Đại diện theo pháp luật	:	**Lee Sang Yong**
Ngày sinh	:	13/7/1954
Quốc tịch	:	Hàn Quốc
Hộ chiếu số	:	M20244488 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 27/5/2010
Chức vụ	:	Tổng Giám đốc
Địa chỉ thường trú	:	106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Địa chỉ hiện tại	:	106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Điện thoại	:	+82 43 530 8888
Đại diện theo ủy quyền	:	**Jeong Young Jae**
Ngày sinh	:	17/11/1969
Quốc tịch	:	Hàn Quốc
Passport No.	:	DG1256173 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 21/12/2005
Chức vụ	:	Giám đốc
Địa chỉ thường trú	:	101-1706, Lotte Castle Opera, Chimsan-dong, Buk-gu, Daegu, Hàn Quốc

Địa chỉ hiện tại : Khách sạn Sejong, Số 36, Đường Kinh Bắc 1, Khu Y Na, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Điện thoại : 012 3366 0001
Email : jaejeong@hansol.com

3. Ông Cho Dong Kil

Ngày sinh : 30/11/1955
Quốc tịch : Hàn Quốc
Hộ chiếu số : KR0198521 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 23/2/006
Địa chỉ thường trú : 106-1, 1-Ga, Jangchung-Dong Jung-Gu, Seoul, Hàn Quốc
Địa chỉ hiện tại : 106-1, 1-Ga, Jangchung-Dong Jung-Gu, Seoul,
Điện thoại : +82 2 3287 6392
Email :

Đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện Dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp:

Tên tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH HANSOL TECHNICS VIỆT NAM**
Tên giao dịch bằng tiếng Anh: **HANSOL TECHNICS VIET NAM CO., LTD.**
Tên viết tắt: **HANSOL TECHNICS VN**

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH có hai thành viên trở nên.

Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và phải mở tài khoản giao dịch tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Bình I, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

TT	Ngành, nghề kinh doanh
1	Nghiên cứu và phát triển các loại thiết bị di động, điện tử và viễn thông công nghệ cao
2	Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng
3	Sản xuất, lắp ráp và gia công các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông, như các loại thiết bị công nghệ internet băng rộng không dây (WiBro), máy tính xách tay, camera kỹ thuật số, máy hút bụi thông minh, tivi thông minh, thiết bị viễn thông, thiết bị y tế và các sản phẩm điện - điện tử khác và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng
4	Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng, bao gồm các dịch vụ sau bán hàng, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho khách hàng
5	Kinh doanh xuất nhập khẩu (không bao gồm lĩnh vực phân phối) các loại

	điện thoại di động, các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng (bao gồm các mã HS 8471, 8517, 8537,4202, 3926, 8518, 8544, 9608 và 8504)
Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của Pháp luật Việt Nam	

5. Vốn đăng ký của doanh nghiệp:

Vốn điều lệ của công ty là: 315.000.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ đồng chẵn), tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu Đô la Mỹ)

Thời gian góp vốn điều lệ: là 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thành lập Doanh nghiệp.

6. Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Đại diện bởi: Ông Park Hyun Soon

Sinh ngày: 16/6/1961 ; Giới tính: Nam

Quốc tịch: Hàn Quốc

Số hộ chiếu: M40248317; Cấp ngày 19/4/2011 do Cơ quan Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: 27-29, Hanchon-ri, Ducksan - Myun, Jinchon-gun, Chungbuk, Hàn Quốc.

Chỗ ở hiện tại: Khách sạn Sejong, số 36, đường Kinh Bắc 1, Khu Y Na, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **HANSOL TECHNICS VN**

2. Mục tiêu và quy mô dự án:

- Nghiên cứu và phát triển các loại thiết bị di động, điện tử và viễn thông công nghệ cao;

- Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;

- Sản xuất, lắp ráp và gia công các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông như các loại thiết bị công nghệ internet băng rộng không dây (WiBro), máy tính xách tay, camera kỹ thuật số, máy hút bụi thông minh, tivi thông minh, thiết bị viễn thông, thiết bị y tế và các sản phẩm điện - điện tử khác và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;

- Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng, bao gồm các dịch vụ sau bán hàng, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho khách hàng;

Quy mô Dự án từ năm bắt đầu sản xuất ổn định: 36 triệu sản phẩm /năm

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Yên Bình I, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Diện tích đất sử dụng: 66.005 m^2 (thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng)

4. Tổng vốn đầu tư : 1.155.000.000.000 VNĐ (Một nghìn một trăm năm mươi lăm tỷ đồng chẵn) tương đương khoảng 55.000.000 USD (Năm mươi lăm triệu Đô la Mỹ)

- 100% vốn để thực hiện dự án đầu tư là vốn góp của Chủ sở hữu Công ty và vốn huy động hợp pháp khác. Tiến độ thực hiện vốn đầu tư là 12 (mười hai) tháng.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 49 (bốn mươi chín) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

6. Tiến độ thực hiện dự án: là 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Tiến độ thực hiện chi tiết của Dự án kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thành lập Doanh nghiệp:

- Hoàn thành các thủ tục sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và thủ tục tuyển dụng lao động: trong tháng thứ nhất;
- Thiết kế xây dựng Nhà máy: trong tháng thứ 2 và tháng thứ 3;
- Xây dựng các công trình và hạng mục công trình của Dự án hoàn thành từ tháng thứ 3 đến tháng thứ 8;
- Vận hành và đi vào sản xuất thử: tháng thứ 9
- Sản xuất kinh doanh chính thức ; từ tháng thứ 10.

7. Các ưu đãi đối với dự án:

7.1. Được hưởng ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong 10 năm.
- Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

7.2. Được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

7.3. Dự án được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ khác theo quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên (nếu có).

7.4. Công ty TNHH HANSOL TECHNICS Việt Nam chỉ được hưởng ưu đãi đầu tư tại mục 7.1; mục 7.2 và mục 7.3 nêu trên khi Công ty thực hiện đúng các cam kết nêu trong Hồ sơ Dự án và Hồ sơ đăng ký xin thành lập Công ty TNHH HANSOL TECHNICS Việt Nam để thực hiện dự án HANSOL TECHNICS VN nộp ngày 03/5/2013 về: doanh nghiệp; doanh thu và lợi nhuận; về quy mô công suất; tiến độ thực hiện dự án và tiến độ thực hiện vốn đầu tư; bảo vệ môi trường.

Ban quản lý các KCN Thái Nguyên có quyền điều chỉnh các ưu đãi đầu tư dành cho Dự án nêu trên nếu trong quá trình đầu tư sản xuất kinh doanh mà Chủ đầu tư hoặc Doanh nghiệp không thực hiện đúng các cam kết hay không đáp ứng các điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật và các điều khoản quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này.

Điều 3: Công ty TNHH HANSOL TECHNICS Việt Nam có trách nhiệm thực hiện:

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ và các báo cáo khác theo quy định gửi về Ban quản lý các KCN Thái Nguyên và Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

-Việc xây dựng các Công trình, hạng mục công trình của Dự án phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quy hoạch và xây dựng.

- Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc tại Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật lao động Việt Nam.

- Việc Doanh nghiệp nhận công nghệ chuyển giao từ bên ngoài phải thực hiện theo các quy định của pháp luật Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

- Sản phẩm của Doanh nghiệp nếu tiêu thụ tại Việt Nam phải đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, hợp chuẩn và phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

- Trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, Doanh nghiệp có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định của Giấy chứng nhận đầu tư và các cam kết nêu trong Hồ sơ Dự án đầu tư và Hồ sơ đăng ký xin thành lập Công ty TNHH HANSOL TECHNICS Việt Nam để thực hiện Dự án đầu tư HANSOL TECHNICS VN nộp ngày 03/5/2013. Mọi điều khoản của Điều lệ doanh nghiệp trái với nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này và pháp luật Việt Nam phải được hiểu và thực hiện theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này và pháp luật Việt Nam

Điều 4: Giấy chứng nhận đầu tư này đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có hiệu lực kể từ ngày ký. Giấy chứng nhận đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc, 01 bản cấp cho Công ty TNHH HANSOL TECHNICS Việt Nam và 01 bản đăng ký tại Ban quản lý các KCN Thái Nguyên; đồng thời sao gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thái Nguyên, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Sở Công Thương Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên, Sở Xây dựng Thái Nguyên, Công an tỉnh Thái Nguyên, Chi cục Hải quan Thái Nguyên, UBND huyện Phổ Yên, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình./.

TRƯỞNG BAN

Phan Mạnh Cường

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 172023000 048

Chứng nhận lần đầu: Ngày 23 tháng 05 năm 2013
Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: Ngày 31 tháng 05 năm 2013

Căn cứ Luật Đầu tư số: 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số: 108/2006/NĐ- CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư ;

Căn cứ Nghị định số:29/2008/NĐ- CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số:43/2010/NĐ- CP ngày 15/04/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ nghị định số:102/2010/NĐ- CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số:130/2000/QĐ- TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số:1361/QĐ-UBND ngày 15/06/2010 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Bản đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty TNHH Hansol Technics Việt Nam nộp ngày 31/05/2013,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Chứng nhận:

Nhà đầu tư:

1. Hansol Technics Co., Ltd

Tên Công ty	:	Hansol Technics Co., Ltd
Đăng ký kinh doanh số	:	120-81-53945 ngày 20 tháng 9 năm 1995 do Phòng thuế Quận Namdaemun cấp
Trụ sở chính	:	(Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-gu, Seoul, Hàn Quốc
Đại diện theo pháp luật	:	**Lee Sang Yong**
Ngày sinh	:	13/7/1954
Quốc tịch	:	Hàn Quốc
Hộ chiếu số	:	M20244488 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 27/5/2010
Chức vụ	:	Tổng Giám đốc
Địa chỉ thường trú	:	106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Địa chỉ hiện tại	:	106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc

Điện thoại : +82 43 530 8888
Email :

2. Hansol Lighting Inc.

Tên Công ty : Hansol Lighting Inc.
Đăng ký kinh doanh số : 220 87 48685 ngày 30 tháng 5 năm 2007 do Phòng thuế Quận Namdaemun cấp
Trụ sở chính : (Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-gu, Seoul, Hàn Quốc
Đại diện theo pháp luật : **Lee Sang Yong**
Ngày sinh : 13/7/1954
Quốc tịch : Hàn Quốc
Hộ chiếu số : M20244488 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 27/5/2010
Chức vụ : Tổng Giám đốc
Địa chỉ thường trú : 106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Địa chỉ hiện tại : 106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Điện thoại : +82 43 530 8888

3. Ông Cho Dong Kil

Ngày sinh : 30/11/1955
Quốc tịch : Hàn Quốc
Hộ chiếu số : KR0198521 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 23/2/006
Địa chỉ thường trú : 106-1, 1-Ga, Jangchung-Dong Jung-Gu, Seoul, Hàn Quốc
Địa chỉ hiện tại : 106-1, 1-Ga, Jangchung-Dong Jung-Gu, Seoul,
Điện thoại : +82 2 3287 6392
Email :

Đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện Dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp:

Tên tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH HANSOL VIỆT NAM**
Tên giao dịch bằng tiếng Anh: **HANSOL VIET NAM CO., LTD.**
Tên viết tắt: **HANSOL VN**

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH có hai thành viên trở nên.

Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và phải mở tài khoản giao dịch tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Bình I, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

TT	Ngành, nghề kinh doanh
1	Nghiên cứu và phát triển các loại thiết bị di động, điện tử và viễn thông công nghệ cao

2	Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng
3	Sản xuất, lắp ráp và gia công các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông, như các loại thiết bị công nghệ internet băng rộng không dây (WiBro), máy tính xách tay, camera kỹ thuật số, máy hút bụi thông minh, tivi thông minh, thiết bị viễn thông, thiết bị y tế và các sản phẩm điện - điện tử khác và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng
4	Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng, bao gồm các dịch vụ sau bán hàng, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho khách hàng
5	Kinh doanh xuất nhập khẩu (không bao gồm lĩnh vực phân phối) các loại điện thoại di động, các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng (bao gồm các mã HS 8471, 8517, 8537,4202, 3926, 8518, 8544, 9608 và 8504)
Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của Pháp luật Việt Nam	

5. Vốn đăng ký của doanh nghiệp:

Vốn điều lệ của công ty là: 315.000.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ đồng chẵn), tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu Đô la Mỹ)

Thời gian góp vốn điều lệ: là 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thành lập Doanh nghiệp.

6. Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Đại diện bởi: Ông Park Hyun Soon

Sinh ngày: 16/6/1961 ; Giới tính: Nam

Quốc tịch: Hàn Quốc

Số hộ chiếu: M40248317; Cấp ngày 19/4/2011 do Cơ quan Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: 27-29, Hanchon-ri, Ducksan - Myun, Jinchon-gun, Chungbuk, Hàn Quốc.

Chỗ ở hiện tại: Khách sạn Sejong, số 36, đường Kinh Bắc 1, Khu Y Na, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **HANSOL VN**

2. Mục tiêu và quy mô dự án:

- Nghiên cứu và phát triển các loại thiết bị di động, điện tử và viễn thông công nghệ cao;
- Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;
- Sản xuất, lắp ráp và gia công các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông như các loại thiết bị công nghệ internet băng rộng không dây (WiBro), máy tính xách tay, camera kỹ thuật số, máy hút bụi thông minh, tivi thông minh, thiết bị viễn thông, thiết bị y tế và các sản phẩm điện - điện tử khác và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;
- Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng, bao gồm các dịch vụ sau bán hàng, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho khách hàng;

Quy mô Dự án từ năm bắt đầu sản xuất ổn định: 36 triệu sản phẩm /năm

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Yên Bình I, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Diện tích đất sử dụng: 66.005 m^2 (thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng)

4. Tổng vốn đầu tư : 1.155.000.000.000 VNĐ (Một nghìn một trăm năm mươi lăm tỷ đồng chẵn) tương đương khoảng 55.000.000 USD (Năm mươi lăm triệu Đô la Mỹ)

- 100% vốn để thực hiện dự án đầu tư là vốn góp của Chủ sở hữu Công ty và vốn huy động hợp pháp khác. Tiến độ thực hiện vốn đầu tư là 12 (mười hai) tháng.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 49 (bốn mươi chín) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

6. Tiến độ thực hiện dự án: là 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Tiến độ thực hiện chi tiết của Dự án kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thành lập Doanh nghiệp:

- Hoàn thành các thủ tục sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và thủ tục tuyển dụng lao động: trong tháng thứ nhất;
- Thiết kế xây dựng Nhà máy: trong tháng thứ 2 và tháng thứ 3;
- Xây dựng các công trình và hạng mục công trình của Dự án hoàn thành từ tháng thư 3 đến tháng thứ 8;
- Vận hành và đi vào sản xuất thử: tháng thứ 9
- Sản xuất kinh doanh chính thức : từ tháng thứ 10.

7. Các ưu đãi đối với dự án:

7.1. Được hưởng ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong 10 năm.
- Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

7.2. Được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

7.3. Dự án được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ khác theo quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên (nếu có).

7.4. Công ty TNHH HANSOL Việt Nam chỉ được hưởng ưu đãi đầu tư tại mục 7.1; mục 7.2 và mục 7.3 nêu trên khi Công ty thực hiện đúng các cam kết nêu trong Hồ sơ Dự án và Hồ sơ đăng ký xin thành lập Công ty TNHH HANSOL Việt Nam để thực hiện dự án HANSOL VN nộp ngày 03/5/2013 và hồ sơ bổ sung nộp ngày 23/05/2013, Hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư nộp ngày 31/05/2013 về: doanh nghiệp; doanh thu và lợi nhuận; về quy mô công suất; tiến độ thực hiện dự án và tiến độ thực hiện vốn đầu tư; bảo vệ môi trường.

Ban quản lý các KCN Thái Nguyên có quyền điều chỉnh các ưu đãi đầu tư dành cho Dự án nêu trên nếu trong quá trình đầu tư sản xuất kinh doanh mà Chủ đầu tư hoặc Doanh nghiệp không thực hiện đúng các cam kết hay không đáp ứng các điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật và các điều khoản quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này.

Điều 3: Công ty TNHH HANSOL Việt Nam có trách nhiệm thực hiện:

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Pháp luật Việt Nam;

- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ và các báo cáo khác theo quy định gửi về Ban quản lý các KCN Thái Nguyên và Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

-Việc xây dựng các Công trình, hạng mục công trình của Dự án phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quy hoạch và xây dựng.

- Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc tại Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật lao động Việt Nam.

- Việc Doanh nghiệp nhận công nghệ chuyển giao từ bên ngoài phải thực hiện theo các quy định của pháp luật Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

- Sản phẩm của Doanh nghiệp nếu tiêu thụ tại Việt Nam phải đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, hợp chuẩn và phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

- Trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, Doanh nghiệp có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định của Giấy chứng nhận đầu tư và các cam kết nêu trong Hồ sơ Dự án đầu tư và Hồ sơ đăng ký xin thành lập Công ty TNHH HANSOL Việt Nam để thực hiện Dự án đầu tư HANSOL VN nộp ngày 03/5/2013 và hồ sơ bổ sung nộp ngày 23/05/2013, Hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư nộp ngày 31/05/2013. Mọi điều khoản của Điều lệ doanh nghiệp trái với nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này và pháp luật Việt Nam phải được hiểu và thực hiện theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này và pháp luật Việt Nam

Điều 4: Giấy chứng nhận đầu tư này đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có hiệu lực kể từ ngày ký. Giấy chứng nhận đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc, 01 bản cấp cho Công ty TNHH HANSOL Việt Nam và 01 bản đăng ký tại Ban quản lý các KCN Thái Nguyên; đồng thời sao gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thái Nguyên, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Sở Công Thương Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên, Sở Xây dựng Thái Nguyên, Công an tỉnh Thái Nguyên, Chi cục Hải quan Thái Nguyên, UBND huyện Phổ Yên, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình./.

TRƯỞNG BAN

Phan Mạnh Cường

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 172023000 048

Chứng nhận lần đầu: Ngày 23 tháng 05 năm 2013

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: Ngày 31 tháng 05 năm 2013

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: Ngày 30 tháng 10 năm 2013

Căn cứ Luật Đầu tư số: 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số: 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư ;

Căn cứ Nghị định số: 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số: 43/2010/NĐ-CP ngày 15/04/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ nghị định số: 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số: 130/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số: 1361/QĐ-UBND ngày 15/06/2010 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Công văn số 6168/TCHQ-QLRR ngày 21/10/2013 của Tổng cục Hải quan về việc đánh giá tình hình chấp hành pháp luật hải quan của Công ty TNHH Hansol Việt Nam;

Căn cứ Bản đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty TNHH Hansol Việt Nam nộp ngày 22/10/2013 (xin điều chỉnh loại hình doanh nghiệp của Công ty),

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Chứng nhận:

Nhà đầu tư:

1. Hansol Technics Co., Ltd

Tên Công ty	:	Hansol Technics Co., Ltd
Đăng ký kinh doanh số	:	120-81-53945 ngày 20 tháng 9 năm 1995 do Phòng thuế Quận Namdaemun cấp
Trụ sở chính	:	(Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-gu, Seoul, Hàn Quốc
Đại diện theo pháp luật	:	**Lee Sang Yong**
Ngày sinh	:	13/7/1954

Quốc tịch : Hàn Quốc
Hộ chiếu số : M20244488 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 27/5/2010
Chức vụ : Tổng Giám đốc
Địa chỉ thường trú : 106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Địa chỉ hiện tại : 106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Điện thoại : +82 43 530 8888
Email :

2. Hansol Lighting Inc.

Tên Công ty : Hansol Lighting Inc.
Đăng ký kinh doanh số : 220 87 48685 ngày 30 tháng 5 năm 2007 do Phòng thuế Quận Namdaemun cấp
Trụ sở chính : (Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-gu, Seoul, Hàn Quốc
Đại diện theo pháp luật : **Lee Sang Yong**
Ngày sinh : 13/7/1954
Quốc tịch : Hàn Quốc
Hộ chiếu số : M20244488 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 27/5/2010
Chức vụ : Tổng Giám đốc
Địa chỉ thường trú : 106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Địa chỉ hiện tại : 106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Điện thoại : +82 43 530 8888

3. Ông Cho Dong Kil

Ngày sinh : 30/11/1955
Quốc tịch : Hàn Quốc
Hộ chiếu số : KR0198521 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 23/2/006
Địa chỉ thường trú : 106-1, 1-Ga, Jangchung-Dong Jung-Gu, Seoul, Hàn Quốc
Địa chỉ hiện tại : 106-1, 1-Ga, Jangchung-Dong Jung-Gu, Seoul,
Điện thoại : +82 2 3287 6392
Email :

Đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện Dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp:

Tên tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH HANSOL VIỆT NAM**
Tên giao dịch bằng tiếng Anh: **HANSOL VIET NAM CO., LTD.**
Tên viết tắt: **HANSOL VN**

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH có hai thành viên trở lên (Doanh nghiệp chế xuất 100% vốn đầu tư nước ngoài).

Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và phải mở tài khoản giao dịch tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Bình I, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

TT	Ngành, nghề kinh doanh
1	Nghiên cứu và phát triển các loại thiết bị di động, điện tử và viễn thông công nghệ cao
2	Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng
3	Sản xuất, lắp ráp và gia công các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông, như các loại thiết bị công nghệ internet băng rộng không dây (WiBro), máy tính xách tay, camera kỹ thuật số, máy hút bụi thông minh, tivi thông minh, thiết bị viễn thông, thiết bị y tế và các sản phẩm điện - điện tử khác và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng
4	Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng, bao gồm các dịch vụ sau bán hàng, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho khách hàng
5	Kinh doanh xuất nhập khẩu (không bao gồm lĩnh vực phân phối) các loại điện thoại di động, các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng (bao gồm các mã HS 8471, 8517, 8537, 4202, 3926, 8518, 8544, 9608 và 8504)
Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của Pháp luật Việt Nam	

5. Vốn đăng ký của doanh nghiệp:

Vốn điều lệ của công ty là: 315.000.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ đồng chẵn), tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu Đô la Mỹ)

Thời gian góp vốn điều lệ: là 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thành lập Doanh nghiệp.

6. Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Đại diện bởi: Ông Park Hyun Soon

Sinh ngày: 16/6/1961; Giới tính: Nam

Quốc tịch: Hàn Quốc

Số hộ chiếu: M40248317; Cấp ngày 19/4/2011 do Cơ quan Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: 27-29, Hanchon-ri, Ducksan - Myun, Jinchon-gun, Chungbuk, Hàn Quốc.

Chỗ ở hiện tại: Khách sạn Sejong, số 36, đường Kinh Bắc 1, Khu Y Na, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **HANSOL VN**

2. Mục tiêu và quy mô dự án:

- Nghiên cứu và phát triển các loại thiết bị di động, điện tử và viễn thông công nghệ cao;
- Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;
- Sản xuất, lắp ráp và gia công các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông như các loại thiết bị công nghệ internet băng rộng không dây (WiBro), máy tính xách tay, camera kỹ thuật số, máy hút bụi thông minh, tivi thông minh, thiết bị viễn thông, thiết bị y tế và các sản phẩm điện - điện tử khác và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;
- Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông và các phụ tùng, linh kiện,

phụ kiện của chúng, bao gồm các dịch vụ sau bán hàng, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho khách hàng;

Quy mô Dự án từ năm bắt đầu sản xuất ổn định: 36 triệu sản phẩm /năm

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Yên Bình I, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Diện tích đất sử dụng: 66.005 m^2 (thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng)

4. Tổng vốn đầu tư: 1.155.000.000.000 VNĐ (Một nghìn một trăm năm mươi lăm tỷ đồng chẵn) tương đương khoảng 55.000.000 USD (Năm mươi lăm triệu Đô la Mỹ)

- 100% vốn để thực hiện dự án đầu tư là vốn góp của Chủ sở hữu Công ty và vốn huy động hợp pháp khác. Tiến độ thực hiện vốn đầu tư là 12 (mười hai) tháng.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 49 (bốn mươi chín) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

6. Tiến độ thực hiện dự án: là 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Tiến độ thực hiện chi tiết của Dự án kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thành lập Doanh nghiệp:

- Hoàn thành các thủ tục sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và thủ tục tuyển dụng lao động: trong tháng thứ nhất;
- Thiết kế xây dựng Nhà máy: trong tháng thứ 2 và tháng thứ 3;
- Xây dựng các công trình và hạng mục công trình của Dự án hoàn thành từ tháng thứ 3 đến tháng thứ 8;
- Vận hành và đi vào sản xuất thử: tháng thứ 9
- Sản xuất kinh doanh chính thức: từ tháng thứ 10.

7. Các ưu đãi đối với dự án:

7.1. Được hưởng ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong 10 năm.
- Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

7.2. Được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

- 7.3. Dự án được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ khác theo quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên (nếu có).

7.4. Công ty TNHH HANSOL Việt Nam chỉ được hưởng ưu đãi đầu tư tại mục 7.1; mục 7.2 và mục 7.3 nêu trên khi Công ty thực hiện đúng các cam kết nêu trong Hồ sơ Dự án và Hồ sơ đăng ký xin thành lập Công ty TNHH HANSOL Việt Nam để thực hiện dự án HANSOL VN nộp ngày 03/5/2013 và hồ sơ bổ sung nộp ngày 23/05/2013, Hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư nộp ngày 31/05/2013 về: doanh nghiệp; doanh thu và lợi nhuận; về quy mô công suất; tiến độ thực hiện dự án và tiến độ thực hiện vốn đầu tư; bảo vệ môi trường.

Ban quản lý các KCN Thái Nguyên có quyền điều chỉnh các ưu đãi đầu tư dành cho Dự án nêu trên nếu trong quá trình đầu tư sản xuất kinh doanh mà Chủ đầu tư hoặc Doanh nghiệp không thực hiện đúng các cam kết hay không đáp ứng các điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật và các điều khoản quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này.

Điều 3: Công ty TNHH HANSOL Việt Nam có trách nhiệm thực hiện:

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Pháp luật Việt Nam;

- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ và các báo cáo khác theo quy định gửi về Ban quản lý các KCN Thái Nguyên và Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

-Việc xây dựng các Công trình, hạng mục công trình của Dự án phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quy hoạch và xây dựng.

- Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc tại Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật lao động Việt Nam.

- Việc Doanh nghiệp nhận công nghệ chuyển giao từ bên ngoài phải thực hiện theo các quy định của pháp luật Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

- Sản phẩm của Doanh nghiệp nếu tiêu thụ tại Việt Nam phải đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, hợp chuẩn và phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

- Trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, Doanh nghiệp có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định của Giấy chứng nhận đầu tư và các cam kết nêu trong Hồ sơ Dự án đầu tư và Hồ sơ đăng ký xin thành lập Công ty TNHH HANSOL Việt Nam để thực hiện Dự án đầu tư HANSOL VN nộp ngày 03/5/2013 và hồ sơ bổ sung nộp ngày 23/05/2013, Hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư nộp ngày 31/05/2013 và Hồ sơ đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty TNHH Hansol Việt Nam nộp ngày 22/10/2013. Mọi điều khoản của Điều lệ doanh nghiệp trái với nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này và pháp luật Việt Nam phải được hiểu và thực hiện theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này và pháp luật Việt Nam

Điều 4: Giấy chứng nhận đầu tư này đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có hiệu lực kể từ ngày ký. Giấy chứng nhận đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc, 01 bản cấp cho Công ty TNHH HANSOL Việt Nam và 01 bản đăng ký tại Ban quản lý các KCN Thái Nguyên; đồng thời sao gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thái Nguyên, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Sở Công Thương Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên, Sở Xây dựng Thái Nguyên, Công an tỉnh Thái Nguyên, Chi cục Hải quan Thái Nguyên, UBND huyện Phổ Yên, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình./.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Phan Mạnh Cường

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 172023000 048

Chứng nhận lần đầu: Ngày 23 tháng 05 năm 2013
Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: Ngày 31 tháng 05 năm 2013
Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: Ngày 30 tháng 10 năm 2013
Chứng nhận thay đổi lần thứ ba: Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Căn cứ Luật Đầu tư số: 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số: 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư ;

Căn cứ Nghị định số: 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế và Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số: 43/2010/NĐ-CP ngày 15/04/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số: 130/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số: 1361/QĐ-UBND ngày 15/06/2010 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Văn bản số 8404/VPCP-QHQT ngày 08 tháng 10 năm 2013 của Văn phòng Chính phủ về ưu đãi đầu tư dự án Hansol thuộc Tổ hợp CNC Samsung Thái Nguyên;

Căn cứ ý kiến thẩm tra Hồ sơ đề nghị cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (tại các Văn bản số 7236/BKHĐT-QLKKT ngày 25/9/2013 và số 54/BKHĐT-QLKKT ngày 03/01/2014), của Bộ Khoa học và Công nghệ (tại các Văn bản số 2583/BKHCN-ĐTG ngày 22/8/2013 và số 21/BKHCN-ĐTG ngày 03/01/2014) và của Bộ Tài chính (tại Văn bản số 11996/BTC-CST ngày 10/9/2013);

Căn cứ Bản đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo (xin thay đổi tên, điều chỉnh ngành nghề kinh doanh và mục tiêu của Dự án, tăng

vốn đầu tư) của Công ty TNHH Hansol Việt Nam nộp ngày 19/12/2013 và bản Giải trình bổ sung nộp ngày 09/01/2014.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Chứng nhận:

Nhà đầu tư:

1. Hansol Technics Co., Ltd

Tên Công ty	:	Hansol Technics Co., Ltd
Đăng ký kinh doanh số	:	120-81-53945 ngày 20 tháng 9 năm 1995 do Phòng thuế Quận Namdaemun cấp
Trụ sở chính	:	(Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-gu, Seoul, Hàn Quốc
Đại diện theo pháp luật	:	**Lee Sang Yong**
Ngày sinh	:	13/7/1954
Quốc tịch	:	Hàn Quốc
Hộ chiếu số	:	M20244488 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 27/5/2010
Chức vụ	:	Tổng Giám đốc
Địa chỉ thường trú	:	106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Địa chỉ hiện tại	:	106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Điện thoại	:	+82 43 530 8888

2. Hansol Lighting Inc.

Tên Công ty	:	Hansol Lighting Inc.
Đăng ký kinh doanh số	:	220 87 48685 ngày 30 tháng 5 năm 2007 do Phòng thuế Quận Namdaemun cấp
Trụ sở chính	:	(Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-gu, Seoul, Hàn Quốc
Đại diện theo pháp luật	:	**Lee Sang Yong**
Ngày sinh	:	13/7/1954
Quốc tịch	:	Hàn Quốc
Hộ chiếu số	:	M20244488 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 27/5/2010
Chức vụ	:	Tổng Giám đốc
Địa chỉ thường trú	:	106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Địa chỉ hiện tại	:	106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Điện thoại	:	+82 43 530 8888

3. Ông Cho Dong Kil

Ngày sinh	:	30/11/1955
Quốc tịch	:	Hàn Quốc
Hộ chiếu số	:	KR0198521 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 23/2/2006
Địa chỉ thường trú	:	106-1, 1-Ga, Jangchung-Dong Jung-Gu, Seoul, Hàn Quốc

Địa chỉ hiện tại : 106-1, 1-Ga, Jangchung-Dong Jung-Gu, Seoul, Hàn Quốc
Điện thoại : +82 2 3287 6392

Đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện Dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp:

Tên tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM**
Tên giao dịch bằng tiếng Anh: **HANSOL ELECTRONICS VIETNAM CO., LTD.**

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH có hai thành viên trở lên (Doanh nghiệp chế xuất 100% vốn đầu tư nước ngoài).

Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và phải mở tài khoản giao dịch tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Bình I, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

TT	Ngành, nghề kinh doanh
1	Nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện và phụ kiện của chúng
2	Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng

5. Vốn đăng ký của doanh nghiệp:

Vốn điều lệ của công ty là: 315.000.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ đồng chẵn), tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu Đô la Mỹ), trong đó:

- Nhà Đầu tư thứ nhất (Hansol Technics Co., Ltd) đã góp 94.500.000.000 VNĐ (Chín mươi tư tỷ năm trăm triệu đồng chẵn), tương đương 4.500.000 USD (Bốn triệu năm trăm nghìn Đô la Mỹ), chiếm 30% (ba mươi phần trăm) Vốn Điều lệ;
- Nhà Đầu tư thứ hai (Hansol Lighting Inc.) đã góp 121.000.000.000 VNĐ (Một trăm hai mươi mốt tỷ đồng chẵn), tương đương 9.000.000 USD (Chín triệu Đô la Mỹ), chiếm 60% (sáu mươi phần trăm) Vốn Điều lệ;
- Nhà Đầu tư thứ ba (Ông Cho Dong Kil) đã góp 31.500.000.000 VNĐ (Ba mươi mốt tỷ năm trăm triệu đồng chẵn), tương đương 1.500.000 USD (Một triệu năm trăm nghìn Đô la Mỹ), chiếm 10% (mười phần trăm) Vốn Điều lệ.

6. Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Đại diện bởi: Ông Park Hyun Soon
Sinh ngày: 16/6/1961; Giới tính: Nam
Quốc tịch: Hàn Quốc
Số hộ chiếu: M40248317; Cấp ngày 19/4/2011 do Cơ quan Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc.
Đăng ký hộ khẩu thường trú: 27-29, Hanchon-ri, Ducksan - Myun, Jinchon-gun, Chungbuk, Hàn Quốc.
Chỗ ở hiện tại: Khách sạn Sejong, số 36, đường Kinh Bắc 1, Khu Y Na, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: HANSOL VN

2. Mục tiêu và quy mô dự án:

- Nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện và phụ kiện của chúng;
- Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;
- Xây dựng và vận hành các khu nhà và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội cần thiết khác cho các chuyên gia và công nhân của Công ty *(thực hiện theo văn bản chấp thuận riêng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)*.

Quy mô Dự án từ năm bắt đầu sản xuất ổn định: 36 triệu sản phẩm /năm

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Yên Bình I, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Diện tích đất sử dụng: 66.724 m^2 (thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng)

4. Tổng vốn đầu tư: 3.150.000.000.000 VNĐ (Ba nghìn một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn) tương đương khoảng 150.000.000 USD (Một trăm năm mươi triệu Đô la Mỹ), trong đó:

+ Các Nhà Đầu tư đã góp 15.000.000 USD (Mười lăm triệu Đô la Mỹ).

+ Các Nhà Đầu tư chịu trách nhiệm huy động số vốn đầu tư còn lại cho Công ty từ các nguồn hợp pháp, phù hợp với lịch biểu cam kết và các quy định của Luật pháp Việt Nam.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 49 (bốn mươi chín) năm kể từ ngày 23 tháng 05 năm 2013.

6. Tiến độ thực hiện dự án kể từ khi được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư thành lập Doanh nghiệp:

- Hoàn thành các thủ tục sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và thủ tục tuyển dụng lao động: trong tháng thứ nhất;
- Thiết kế xây dựng Nhà máy: trong tháng thứ 2 và tháng thứ 3;
- Xây dựng các công trình và hạng mục công trình của Dự án hoàn thành từ tháng thứ 3 đến tháng thứ 8;
- Vận hành và đi vào sản xuất thử: tháng thứ 9
- Sản xuất kinh doanh chính thức: từ tháng thứ 10.

7. Các ưu đãi đối với dự án:

7.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các mục tiêu: nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện và phụ kiện của chúng; và sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% (mười phần trăm) trong thời hạn 15 (mười lăm) năm kể từ ngày Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 (bốn) năm và được giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 9 (chín) năm tiếp theo.

b. Trong thời gian Doanh nghiệp chưa được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp Công nghệ cao, Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số vốn đầu tư đăng ký ban đầu (55 triệu USD) và ưu đãi về thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số vốn đầu tư đăng ký bổ sung (95 triệu USD) áp dụng đối với dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy

định hiện hành tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các mục tiêu quy định tại Mục 7.1(a) trên đây. Việc khấu trừ ưu đãi đã được hưởng khi Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp Công nghệ cao được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với mục tiêu kinh doanh dịch vụ và các mục tiêu hoạt động khác: Doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

7.2. Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn là doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật sẽ được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 và Luật Thuế giá trị gia tăng số 14/2008/QH12, cụ thể như sau:

- Hàng hoá của Doanh nghiệp nhập khẩu từ nước ngoài, hàng hoá mua bán, trao đổi giữa Doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân thuộc khu phi thuế quan và chỉ sử dụng tại Doanh nghiệp không phải chịu thuế nhập khẩu, thuế GTGT;
- Hàng hoá của Doanh nghiệp xuất khẩu ra nước ngoài không phải chịu thuế xuất khẩu, thuế GTGT;
- Hàng hoá, dịch vụ của Doanh nghiệp mua từ thị trường nội địa và chỉ sử dụng tại Doanh nghiệp (trừ các trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng, chuyển nhượng vốn, dịch vụ tài chính phái sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa qua chế biến) được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 0%.

7.3. Dự án được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ khác theo quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên (nếu có).

7.4. Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện doanh nghiệp ưu tiên theo hướng dẫn tại Thông tư số 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2011 của Bộ Tài chính thì được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan theo Quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên do Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành.

7.5. Doanh nghiệp chỉ được hưởng ưu đãi tại Mục 7.1.a, 7.2 và Mục 7.3 nói trên khi Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp Công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao 2008 và Thông tư 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ; đồng thời Doanh nghiệp thực hiện đúng các cam kết nêu trong Hồ sơ xin điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đầu tư nộp ngày 19/12/2013 và bản Giải trình bổ sung nộp ngày 09/01/2014 trong suốt quá trình thực hiện Dự án.

Ban quản lý các KCN Thái Nguyên có quyền điều chỉnh các ưu đãi đầu tư dành cho Dự án nêu trên nếu trong quá trình đầu tư sản xuất kinh doanh mà Chủ đầu tư hoặc Doanh nghiệp không thực hiện đúng các cam kết hay không đáp ứng các điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật và các điều khoản quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này.

Điều 3: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam có trách nhiệm thực hiện:

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ và các báo cáo khác theo quy định gửi về Ban quản lý các KCN Thái Nguyên và Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

-Việc xây dựng các Công trình, hạng mục công trình của Dự án phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quy hoạch và xây dựng.

- Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc tại Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật lao động Việt Nam.

- Việc Doanh nghiệp nhận công nghệ chuyển giao từ bên ngoài phải thực hiện theo các quy định của pháp luật Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

- Sản phẩm của Doanh nghiệp nếu tiêu thụ tại Việt Nam phải đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, hợp chuẩn và phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

- Trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, Doanh nghiệp có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định của Giấy chứng nhận đầu tư và các cam kết nêu trong Hồ sơ Dự án đầu tư và Hồ sơ đăng ký xin thành lập Doanh nghiệp và thực hiện Dự án đầu tư nộp ngày 03/5/2013 và hồ sơ bổ sung nộp ngày 23/05/2013, Hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư nộp ngày 31/05/2013, Hồ sơ đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư nộp ngày 22/10/2013, Hồ sơ xin điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đầu tư nộp ngày 19/12/2013 và bản Giải trình bổ sung nộp ngày 09/01/2014. Mọi điều khoản của Điều lệ doanh nghiệp trái với nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này và pháp luật Việt Nam phải được hiểu và thực hiện theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này và pháp luật Việt Nam.

Điều 4: Giấy chứng nhận đầu tư này đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có hiệu lực kể từ ngày ký. Giấy chứng nhận đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc, 01 bản cấp cho Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam và 01 bản đăng ký tại Ban quản lý các KCN Thái Nguyên; đồng thời sao gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thái Nguyên, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Sở Công Thương Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên, Sở Xây dựng Thái Nguyên, Công an tỉnh Thái Nguyên, Chi cục Hải quan Thái Nguyên, UBND huyện Phổ Yên, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình./.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Phan Mạnh Cường

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 172023000 048

Chứng nhận lần đầu : ngày 23 tháng 05 năm 2013
Chứng nhận thay đổi lần thứ 1 : ngày 31 tháng 05 năm 2013
Chứng nhận thay đổi lần thứ 2 : ngày 30 tháng 10 năm 2013
Chứng nhận thay đổi lần thứ 3 : ngày 20 tháng 01 năm 2014
Chứng nhận thay đổi lần thứ 4 : ngày 26 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Luật Đầu tư số: 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số: 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư ;

Căn cứ Nghị định số: 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế và Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số: 43/2010/NĐ-CP ngày 15/04/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số: 130/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số: 1361/QĐ-UBND ngày 15/06/2010 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Văn bản số 8404/VPCP-QHQT ngày 08 tháng 10 năm 2013 của Văn phòng Chính phủ về ưu đãi đầu tư dự án Hansol thuộc Tổ hợp CNC Samsung Thái Nguyên;

Căn cứ ý kiến thẩm tra Hồ sơ đề nghị cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (tại các Văn bản số 7236/BKHĐT-QLKKT ngày 25/9/2013 và số 54/BKHĐT-QLKKT ngày 03/01/2014), của Bộ Khoa học và Công nghệ (tại các Văn bản số 2583/BKHCN-ĐTG ngày 22/8/2013 và số 21/BKHCN-ĐTG ngày 03/01/2014) và của Bộ Tài chính (tại Văn bản số 11996/BTC-CST ngày 10/9/2013);

Căn cứ Bản đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo của Công ty TNHH Hansol Việt Nam nộp ngày 23 tháng 6 năm 2015,

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Chứng nhận:

Nhà đầu tư:

1. Hansol Technics Co., Ltd

Tên Công ty	:	Hansol Technics Co., Ltd
Đăng ký kinh doanh số	:	120-81-53945 ngày 20 tháng 9 năm 1995 do Phòng thuế Quận Namdaemun cấp
Trụ sở chính	:	(Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-gu, Seoul, Hàn Quốc
Đại diện theo pháp luật	:	**Lee Sang Yong**
Ngày sinh	:	13/7/1954
Quốc tịch	:	Hàn Quốc
Hộ chiếu số	:	M20244488 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 27/5/2010
Chức vụ	:	Tổng Giám đốc
Địa chỉ thường trú	:	106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Địa chỉ hiện tại	:	106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Điện thoại	:	+82 43 530 8888

2. Hansol Lighting Inc.

Tên Công ty	:	Hansol Lighting Inc.
Đăng ký kinh doanh số	:	220 87 48685 ngày 30 tháng 5 năm 2007 do Phòng thuế Quận Namdaemun cấp
Trụ sở chính	:	(Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-gu, Seoul, Hàn Quốc
Đại diện theo pháp luật	:	**Lee Sang Yong**
Ngày sinh	:	13/7/1954
Quốc tịch	:	Hàn Quốc
Hộ chiếu số	:	M20244488 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 27/5/2010
Chức vụ	:	Tổng Giám đốc
Địa chỉ thường trú	:	106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Địa chỉ hiện tại	:	106-1001 Chunjin Evevill, 3078 Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc
Điện thoại	:	+82 43 530 8888

3. Ông Cho Dong Kil

Ngày sinh	:	30/11/1955
Quốc tịch	:	Hàn Quốc
Hộ chiếu số	:	KR0198521 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 23/2/2006
Địa chỉ thường trú	:	106-1, 1-Ga, Jangchung-Dong Jung-Gu, Seoul, Hàn Quốc

Địa chỉ hiện tại : 106-1, 1-Ga, Jangchung-Dong Jung-Gu, Seoul, Hàn Quốc
Điện thoại : +82 2 3287 6392

Đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư số 172023000 048 cấp ngày 23/5/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/01/2014 do Ban quản lý các KCN Thái Nguyên cấp với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp:

Tên tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM**
Tên giao dịch bằng tiếng Anh: **HANSOL ELECTRONICS VIETNAM CO., LTD.**

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH có hai thành viên trở lên (Doanh nghiệp chế xuất 100% vốn đầu tư nước ngoài).

Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và phải mở tài khoản giao dịch tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Bình, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

TT	Ngành, nghề kinh doanh
1	Nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện và phụ kiện của chúng
2	Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng

5. Vốn đăng ký của doanh nghiệp:

Vốn điều lệ của công ty là: 315.000.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ đồng chẵn), tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu Đô la Mỹ), trong đó:

- Nhà đầu tư thứ nhất (Hansol Technics Co., Ltd) đã góp 94.500.000.000 VNĐ (Chín mươi tư tỷ năm trăm triệu đồng chẵn), tương đương 4.500.000 USD (Bốn triệu năm trăm nghìn Đô la Mỹ), chiếm 30% (ba mươi phần trăm) Vốn Điều lệ;

- Nhà đầu tư thứ hai (Hansol Lighting Inc.) đã góp 189.000.000.000 VNĐ (Một trăm tám mươi chín tỷ đồng chẵn), tương đương 9.000.000 USD (Chín triệu Đô la Mỹ), chiếm 60% (sáu mươi phần trăm) Vốn Điều lệ;

- Nhà đầu tư thứ ba (Ông Cho Dong Kil) đã góp 31.500.000.000 VNĐ (Ba mươi mốt tỷ năm trăm triệu đồng chẵn), tương đương 1.500.000 USD (Một triệu năm trăm nghìn Đô la Mỹ), chiếm 10% (mười phần trăm) Vốn Điều lệ.

6. Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Đại diện bởi: Ông Park Hyun Soon
Sinh ngày: 16/6/1961; Giới tính: Nam
Quốc tịch: Hàn Quốc
Số hộ chiếu: M40248317; Cấp ngày 19/4/2011 do Cơ quan Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc.
Đăng ký hộ khẩu thường trú: 27-29, Hanchon-ri, Ducksan - Myun, Jinchon-gun, Chungbuk, Hàn Quốc.
Chỗ ở hiện tại: Khách sạn Sejong, số 36, đường Kinh Bắc 1, Khu Y Na, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: HANSOL VN

2. Mục tiêu và quy mô dự án:

- Nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện và phụ kiện của chúng;
- Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;
- Xây dựng và vận hành các khu nhà và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội cần thiết khác cho các chuyên gia và công nhân của Công ty *(thực hiện theo văn bản chấp thuận riêng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)*.

Quy mô Dự án từ năm bắt đầu sản xuất ổn định: 36 triệu sản phẩm /năm

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Yên Bình, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Diện tích đất sử dụng: 66.724 m^2 (thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng)

4. Tổng vốn đầu tư: 3.150.000.000.000 VNĐ (Ba nghìn một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn) tương đương khoảng 150.000.000 USD (Một trăm năm mươi triệu Đô la Mỹ), trong đó:

+ Các Nhà Đầu tư đã góp 15.000.000 USD (Mười lăm triệu Đô la Mỹ).

+ Các Nhà Đầu tư chịu trách nhiệm huy động số vốn đầu tư còn lại cho Công ty từ các nguồn hợp pháp, phù hợp với lịch biểu cam kết và các quy định của Luật pháp Việt Nam.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 49 (bốn mươi chín) năm kể từ ngày 23 tháng 05 năm 2013.

6. Tiến độ thực hiện dự án kể từ khi được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư thành lập Doanh nghiệp:

- Hoàn thành các thủ tục sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và thủ tục tuyển dụng lao động: trong tháng thứ nhất;
- Thiết kế xây dựng Nhà máy: trong tháng thứ 2 và tháng thứ 3;
- Xây dựng các công trình và hạng mục công trình của Dự án hoàn thành từ tháng thứ 3 đến tháng thứ 8;
- Vận hành và đi vào sản xuất thử: tháng thứ 9
- Sản xuất kinh doanh chính thức: từ tháng thứ 10.

7. Các ưu đãi đối với dự án:

7.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các mục tiêu: nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện và phụ kiện của chúng; và sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% (mười phần trăm) trong thời hạn 15 (mười lăm) năm kể từ ngày Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 (bốn) năm và được giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 9 (chín) năm tiếp theo.

b. Trong thời gian Doanh nghiệp chưa được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp Công nghệ cao, Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số vốn đầu tư đăng ký ban đầu (55 triệu USD) và ưu đãi về thời gian miễn giảm thuế thu nhập

doanh nghiệp đối với số vốn đầu tư đăng ký bổ sung (95 triệu USD) áp dụng đối với dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định hiện hành tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các mục tiêu quy định tại Mục 7.1(a) trên đây. Việc khấu trừ ưu đãi đã được hưởng khi Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp Công nghệ cao được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với mục tiêu kinh doanh dịch vụ và các mục tiêu hoạt động khác: Doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

7.2. Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn là doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật sẽ được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 và Luật Thuế giá trị gia tăng số 14/2008/QH12, cụ thể như sau:

- Hàng hoá của Doanh nghiệp nhập khẩu từ nước ngoài, hàng hoá mua bán, trao đổi giữa Doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân thuộc khu phi thuế quan và chỉ sử dụng tại Doanh nghiệp không phải chịu thuế nhập khẩu, thuế GTGT;
- Hàng hoá của Doanh nghiệp xuất khẩu ra nước ngoài không phải chịu thuế xuất khẩu, thuế GTGT;
- Hàng hoá, dịch vụ của Doanh nghiệp mua từ thị trường nội địa và chỉ sử dụng tại Doanh nghiệp (trừ các trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng, chuyển nhượng vốn, dịch vụ tài chính phái sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa qua chế biến) được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 0%.

7.3. Dự án được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ khác theo quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên (nếu có).

7.4. Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện doanh nghiệp ưu tiên theo hướng dẫn tại Thông tư số 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2011 của Bộ Tài chính thì được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan theo Quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên do Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành.

7.5. Doanh nghiệp chỉ được hưởng ưu đãi tại Mục 7.1.a, 7.2 và Mục 7.3 nói trên khi Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp Công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao 2008 và Thông tư 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ; đồng thời Doanh nghiệp thực hiện đúng các cam kết nêu trong Hồ sơ xin điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đầu tư nộp ngày 19/12/2013 và bản Giải trình bổ sung nộp ngày 09/01/2014 trong suốt quá trình thực hiện Dự án.

Ban quản lý các KCN Thái Nguyên có quyền điều chỉnh các ưu đãi đầu tư dành cho Dự án nêu trên nếu trong quá trình đầu tư sản xuất kinh doanh mà Chủ đầu tư hoặc Doanh nghiệp không thực hiện đúng các cam kết hay không đáp ứng các điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật và các điều khoản quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này.

Điều 3: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam có trách nhiệm thực hiện:

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ và các báo cáo khác theo quy định gửi về Ban quản lý các KCN Thái Nguyên và Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

-Việc xây dựng các Công trình, hạng mục công trình của Dự án phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quy hoạch và xây dựng.

- Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc tại Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật lao động Việt Nam.

- Việc Doanh nghiệp nhận công nghệ chuyển giao từ bên ngoài phải thực hiện theo các quy định của pháp luật Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

- Sản phẩm của Doanh nghiệp nếu tiêu thụ tại Việt Nam phải đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, hợp chuẩn và phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

- Trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, Doanh nghiệp có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định của Giấy chứng nhận đầu tư và các cam kết nêu trong Hồ sơ Dự án đầu tư và Hồ sơ đăng ký xin thành lập Doanh nghiệp và thực hiện Dự án đầu tư nộp ngày 03/5/2013 và hồ sơ bổ sung nộp ngày 23/05/2013; Hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư nộp ngày 31/05/2013; Hồ sơ đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư nộp ngày 22/10/2013; Hồ sơ xin điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đầu tư nộp ngày 19/12/2013 và bản Giải trình bổ sung nộp ngày 09/01/2014; Bản đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư ngày 23/6/2015. Mọi điều khoản của Điều lệ doanh nghiệp trái với nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này và pháp luật Việt Nam phải được hiểu và thực hiện theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này và pháp luật Việt Nam.

Điều 4: Giấy chứng nhận đầu tư này đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có hiệu lực kể từ ngày ký. Giấy chứng nhận đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc, 01 bản cấp cho Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam và 01 bản đăng ký tại Ban quản lý các KCN Thái Nguyên; đồng thời sao gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thái Nguyên, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Sở Công Thương Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên, Sở Xây dựng Thái Nguyên, Công an tỉnh Thái Nguyên, Chi cục Hải quan Thái Nguyên, UBND thị xã Phổ Yên, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình./.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Phan Mạnh Cường

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3262656571

Chứng nhận lần đầu: ngày 23 tháng 5 năm 2013
Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 31 tháng 5 năm 2013
Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: ngày 30 tháng 10 năm 2013
Chứng nhận thay đổi lần thứ ba: ngày 20 tháng 01 năm 2014
Chứng nhận thay đổi lần thứ tư: ngày 26 tháng 6 năm 2015
Chứng nhận thay đổi lần thứ năm: ngày 12 tháng 01 năm 2016

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế; Nghị định số 114/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điều 21 của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 130/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 15/06/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên; Quyết định 1404/QĐ-UBND ngày 16/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam nộp ngày 04/01/2016,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: HANSOL VN

Giấy chứng nhận đầu tư số: 172023000 048 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 6 năm 2015;

được điều chỉnh thay đổi nhà đầu tư, địa điểm thực hiện dự án và vốn góp để thực hiện dự án.

Nhà đầu tư thứ nhất:

Tên nhà đầu tư: HANSOL TECHNICS Co., Ltd

Đăng ký kinh doanh số: 120-81-53945 do phòng Thuế quận Namdaemun cấp ngày 20 tháng 9 năm 1995.

Địa chỉ trụ sở chính: (Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-gu, Seoul, Hàn Quốc.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông: Lee Sang Yong Sinh ngày: 13/7/1954

Quốc tịch: Hàn Quốc

Số hộ chiếu: M20244488 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 27/5/2010.

Địa chỉ thường trú: 106-1001, ChunjinEvill, 3078, Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc.

Chỗ ở hiện tại: 106-1001, ChunjinEvill, 3078, Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc.

Chức vụ: Tổng giám đốc

Nhà đầu tư thứ hai:

Ông: Cho Dong Kil

Sinh ngày: 30/11/1955 Quốc tịch: Hàn Quốc

Số hộ chiếu: KR0198521 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 23/02/2006.

Địa chỉ thường trú: 106-1, 1-Ga, Jangchung-Dong Jung-Gu, Seoul, Hàn Quốc.

Chỗ ở hiện tại: 106-1, 1-Ga, Jangchung-Dong Jung-Gu, Seoul, Hàn Quốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: HANSOL VN

2. Mục tiêu dự án:

- Nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;

- Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại của di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;

- Xây dựng và vận hành các khu nhà và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội cần thiết khác cho các chuyên gia và công nhân của công ty (Thực hiện theo văn bản chấp thuận riêng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)

(Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của Pháp luật Việt Nam)

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

3. Quy mô dự án: 36 triệu sản phẩm/năm

4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

5. Diện tích đất sử dụng: 66.724 m2 (Thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng)

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 3.150.000.000.000 VNĐ (Ba nghìn một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 150.000.000 USD (Một trăm năm mươi triệu đô la Mỹ). Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 315.000.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ đồng), tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 10% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ góp vốn như sau: Công ty Hansol Technics Co., Ltd góp 283.500.000.000 VNĐ (Hai trăm tám mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng), tương đương 13.500.000 USD (Mười ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ), bằng tiền mặt, chiếm 90% vốn góp. Ông Cho Dong Kil góp 31.500.000.000 VNĐ (Ba mươi mốt tỷ năm trăm triệu đồng), tương đương 1.500.000 USD (Một triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ), bằng tiền mặt, chiếm 10% vốn góp.

Vốn vay và huy động hợp pháp khác: 2.835.000.000.000 VNĐ (Hai nghìn tám trăm ba mươi lăm tỷ đồng), tương đương 135.000.000 USD (Một trăm ba mươi lăm triệu đô la Mỹ).

7. Thời gian hoạt động của dự án: 49 (Bốn mươi chín) năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư (ngày 23 tháng 5 năm 2013).

8. Tiến độ thực hiện dự án (Kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư 23/5/2013):

- Hoàn thành các thủ tục sau khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư và thủ tục tuyển dụng lao động: Trong tháng thứ nhất;

- Thiết kế xây dựng nhà máy: Trong tháng thứ 2 và tháng thứ 3;

- Xây dựng các công trình và hạng mục công trình của Dự án: Hoàn thành từ tháng thứ 3 đến tháng thứ 8;

- Vận hành và đi vào sản xuất thử: Tháng thứ 9;

- Sản xuất kinh doanh chính thức: Từ tháng thứ 10.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các mục tiêu: Nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện và phụ kiện của chúng; Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% (Mười phần trăm) trong thời

hạn 15 (Mười lăm) năm kể từ ngày Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp công nghệ cao; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 (Bốn) năm và giảm 50% (Năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 9 (Chín) năm tiếp theo.

b. Trong thời gian Doanh nghiệp chưa được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số vốn đầu tư đăng ký ban đầu (55 triệu USD) và ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số vốn đầu tư đăng ký bổ sung (95 triệu USD) áp dụng đối với dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Mục a khoản 1 điều 2 trên đây. Việc khấu trừ ưu đãi đã được hưởng khi Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp công nghệ cao được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với mục tiêu kinh doanh dịch vụ và các mục tiêu hoạt động khác: Doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn là doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật sẽ được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 và luật thuế giá trị gia tăng số 14/2008/QH12, cụ thể như sau:

- Hàng hóa của Doanh nghiệp nhập khẩu từ nước ngoài, hàng hóa mua bán, trao đổi giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân thuộc khu phi thuế quan và chỉ sử dụng tại Doanh nghiệp không phải chịu thuế nhập khẩu, thuế GTGT;

- Hàng hóa của Doanh nghiệp xuất khẩu ra nước ngoài không phải chịu thuế xuất khẩu, thuế GTGT;

- Hàng hóa, dịch vụ của Doanh nghiệp mua từ thị trường nội địa và chỉ sử dụng tại Doanh nghiệp (trừ các trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng, chuyển nhượng vốn, dịch vụ tài chính phát sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa qua chế biến) được áp dụng mức thuế GTGT là 0%.

3. Dự án được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ khác theo quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên (nếu có).

4. Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện doanh nghiệp ưu tiên theo hướng dẫn tại thông tư số 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2011 của Bộ Tài chính thì được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan theo Quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên do Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành.

5. Nhà đầu tư chỉ được hưởng ưu đãi đầu tư tại Mục 1.a, 2 và Mục 4 điều này khi Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao 2008 và thông tư 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ; đồng thời nhà

Đầu tư thực hiện đúng các cam kết nêu trong Hồ sơ xin thực hiện dự án và các hồ sơ xin điều chỉnh dự án HANSOL VN trong suốt quá trình thực hiện dự án.

Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên có quyền điều chỉnh các ưu đãi đầu tư dành cho Dự án nêu trên nếu trong quá trình thực hiện dự án đầu tư mà nhà đầu tư không thực hiện đúng cam kết hay không đáp ứng các điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của Nhà nước Việt Nam trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo khác theo quy định cho Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên.

- Việc xây dựng các công trình của Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quy hoạch và xây dựng.

- Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc tại Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Lao động Việt Nam.

- Sản phẩm của Doanh nghiệp nếu tiêu thụ tại Việt Nam phải đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, hợp chuẩn và phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 172023000 048 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 31 tháng 5 năm 2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 10 năm 2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 01 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 6 năm 2015.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 04 (Bốn) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên./.

TRƯỞNG BAN

Phan Mạnh Cường

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

MÃ SỐ DỰ ÁN: 3262656571

NGÀY CẤP: 26/04/2017

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3262656571

Chứng nhận lần đầu: ngày 23 tháng 5 năm 2013
Chứng nhận thay đổi lần thứ 5: ngày 12 tháng 01 năm 2016
Chứng nhận thay đổi lần thứ 6: ngày 26 tháng 4 năm 2017

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế; nghị định 114/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điều 21 của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 130/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 15/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên; Quyết định 1404/QĐ-UBND ngày 16/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định cơ cấu tổ chức Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan;

Xét Văn bản đề nghị điều chỉnh Dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo của CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM nộp ngày 20 tháng 4 năm 2017,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: HANSOL VN Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3262656571 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 23/5/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 12 tháng 01 năm 2016. Được đăng ký điều chỉnh thay đổi nhà đầu tư và vốn góp của nhà đầu tư để thực hiện Dự án.

Nhà đầu tư

Tên nhà đầu tư: Hansol Technics Co.,Ltd.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 120-81-53945, do phòng Thuế quận Namdaemun cấp ngày 20 tháng 9 năm 1995.

Địa chỉ trụ sở chính: (Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-gu, Seoul, Hàn Quốc.

Người đại diện theo pháp luật:

- Ông: LEE SANG YONG

- Sinh ngày: 13/7/1954 - Quốc tịch: Hàn Quốc.

- Hộ chiếu số: M20244488, do Bộ Ngoại Giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 27/5/2010.

- Địa chỉ thường trú: 106-1001, ChunjinEvill, 3078, Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc.

- Chỗ ở hiện tại: 106-1001, ChunjinEvill, 3078, Bonchon-Dong, KwangJu, Hàn Quốc.

- Điện thoại: +82 43 530 8888

- Chức vụ: Tổng giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam; Giấy chứng nhận đầu tư số 172023000048, do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2013; Mã số doanh nghiệp số 4601129358, do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 12 tháng 11 năm 2015.

Đăng ký thực hiện Dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: HANSOL VN

2. Mục tiêu dự án:

- Nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;

- Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;

- Xây dựng và vận hành các khu nhà và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội cần thiết khác cho các chuyên gia và công nhân của công ty (Thực hiện theo văn bản chấp thuận riêng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền).

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

(Nhà đầu tư chỉ được phép hoạt động các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của Pháp luật Việt Nam)

3. Quy mô dự án: 36 triệu sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

5. Diện tích đất sử dụng: 66.724 m2 (Thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng)

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 3.150.000.000.000 VNĐ (Ba nghìn một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương với 150.000.000 USD (Một trăm năm mươi triệu Đô la Mỹ).

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là: 315.000.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ đồng), tương đương với 15.000.000 USD (Mười lăm triệu Đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 10% tổng vốn đầu tư;

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau: Công ty Hansol Technics Co.,Ltd góp 315.000.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ đồng), tương đương với 15.000.000 USD (Mười lăm triệu Đô la Mỹ), bằng tiền mặt, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn góp.

Vốn vay và huy động hợp pháp khác: 2.835.000.000.000 VNĐ (Hai nghìn tám trăm ba mươi lăm tỷ đồng), tương đương 135.000.000 USD (Một trăm ba mươi lăm triệu Đô la Mỹ).

7. Thời gian thực hiện dự án: 49 (Bốn mươi chín) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (ngày 23 tháng 5 năm 2013).

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: (Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2013)

- Hoàn thành các thủ tục sau khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư và thủ tục tuyển dụng lao động: Trong tháng thứ nhất;

- Thiết kế xây dựng nhà máy: Trong tháng thứ 2 và tháng thứ 3;

- Xây dựng công trình và các hạng mục công trình của Dự án: Hoàn thành từ tháng thứ 3 đến tháng thứ 8;

- Vận hành và đi vào sản xuất thử: Tháng thứ 9;

- Sản xuất kinh doanh chính thức: Từ tháng thứ 10.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các mục tiêu: Nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện và phụ kiện của chúng; Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% (Mười phần trăm) trong thời hạn 15 (Mười lăm) năm kể từ ngày Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp công nghệ cao, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 (Bốn) năm và giảm 50% (Năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 9 (Chín) năm tiếp theo.

b. Trong thời gian Doanh nghiệp chưa được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với vốn đầu tư đăng ký ban đầu (55 triệu USD) và ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với vốn đầu tư đăng ký bổ sung (95 triệu USD) áp dụng đối với dự án đầu tư mới tại đại bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Mục a Khoản 1 Điều 2 trên đây. Việc khấu trừ ưu đãi đã được hưởng khi Doanh nghiệp được bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp công nghệ cao được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với mục tiêu kinh doanh dịch vụ và các mục tiêu hoạt động khác: Doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn là doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật sẽ được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 và luật thuế giá trị gia tăng số 14/2008/QH12, cụ thể như sau:

- Hàng hóa của Doanh nghiệp nhập khẩu từ nước ngoài, hàng hóa mua bán, trao đổi giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân thuộc khu phi thuế quan và chỉ sử dụng tại Doanh nghiệp không phải chịu thuế nhập khẩu, thuế GTGT;

- Hàng hóa của Doanh nghiệp xuất khẩu ra nước ngoài không phải chịu thuế xuất khẩu, thuế GTGT;

- Hàng hóa, dịch vụ của Doanh nghiệp mua từ thị trường nội địa và chỉ sử dụng tại Doanh nghiệp (trừ các trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng, chuyển nhượng vốn, dịch vụ tài chính phát sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa qua chế biến) được áp dụng mức thuế GTGT là 0%.

3. Dự án được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ khác theo quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên (Nếu có).

4. Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện doanh nghiệp ưu tiên theo hướng dẫn tại thông tư số 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2011 của Bộ Tài chính thì được áp dụng chế độ

ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan theo Quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên do Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải Quan ban hành.

5. Nhà đầu tư chỉ được hưởng ưu đãi đầu tư tại Mục 1.a, 2 và Mục 4 điều này khi Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao 2008 và thông tư 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ; đồng thời Nhà đầu tư thực hiện đúng cam kết như trong Hồ sơ xin thực hiện dự án HANSOL VN về: Quy mô công suất, tiến độ thực hiện dự án, tiến độ giải ngân vốn đầu tư, bảo vệ môi trường và thực hiện các điều kiện đối với các nhà đầu tư nêu tại Điều 3 của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này.

Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên có quyền điều chỉnh các ưu đãi đầu tư dành cho Dự án nêu trên nếu trong quá trình thực hiện dự án đầu tư mà nhà đầu tư không thực hiện đúng cam kết hoặc không đáp ứng các điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của nhà nước Việt Nam trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo khác theo quy định cho Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên.

-Việc xây dựng các công trình của Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quy hoạch và xây dựng.

-Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc tại Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của phấp luật Lao động Việt Nam.

- Sản phẩm của Doanh nghiệp nếu tiêu thụ tại Việt Nam phải đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, hợp chuẩn và phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và điều chỉnh nội dung thay đổi nhà đầu tư và vốn góp của nhà đầu tư để thực hiện Dự án đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3262656571, do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 23/5/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 12/01/2016.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (Hai) bản gốc, nhà đầu tư được cấp 01 (Một) bản và 01 (Một) bản lưu tại Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên. Đồng thời sao gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thái Nguyên, Công an tỉnh Thái Nguyên, Cục thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Công thương Thái Nguyên, Sở Tài Nguyên và Môi trường Thái Nguyên, Sở Lao động Thương binh và Xã hội Thái Nguyên, Sở Xây dựng Thái Nguyên và UBND thị xã Phổ Yên./.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Phan Mạnh Cường

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ



MÃ SỐ DỰ ÁN: 3262656571

NGÀY CẤP: 25/7/2019

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3262656571

Chứng nhận lần đầu: ngày 23 tháng 5 năm 2013
Chứng nhận thay đổi lần thứ 5: ngày 12 tháng 01 năm 2016
Chứng nhận thay đổi lần thứ 6: ngày 26 tháng 4 năm 2017
Chứng nhận thay đổi lần thứ 7: ngày 25 tháng 7 năm 2019

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 130/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 15/06/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên; Quyết định 1404/QĐ-UBND ngày 16/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3262656571 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 4 năm 2017;

Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan;

Xét văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo của công ty TNHH HANSOL TECHNICS,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Chứng nhận:

Dự án nhà máy HANSOL VN, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3262656571 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 23/5/2013, chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 26/4/2017; Được điều chỉnh người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư.

Nhà đầu tư thứ nhất:
Tên nhà đầu tư: HANSOL TECHNICS CO.,LTD

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 120-81-53945, do phòng Thuế quận Namdaemun cấp ngày 20/9/1995.

Địa chỉ trụ sở chính: (Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-su, Seoul, Hàn Quốc.

Người đại diện theo pháp luật:

- Ông: PARK HYUN SOON
- Sinh ngày: 16/6/1961 Quốc tịch: Hàn Quốc
- Hộ chiếu số M40248317 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 19/4/2011.
- Địa chỉ thường trú: 20, 3gongdan-ro 43-gil, Buk-gu, Daegu, Hàn Quốc.
- Chỗ ở hiện tại: 20, 3gongdan-ro 43-gil, Buk-gu, Daegu, Hàn Quốc.
- Điện thoại: +82 10 2510 7072
- Chức vụ: Tổng giám đốc

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam; Giấy chứng nhận đầu tư số 172023000048, do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 23/5/2013; Mã số doanh nghiệp số: 4601129358 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 12/11/2015.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: HANSOL VN

2. Mục tiêu dự án:

- Nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;
- Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;
- Xây dựng và vận hành các khu nhà và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội cần thiết khác cho các chuyên gia và công nhân của công ty (Thực hiện theo văn bản chấp thuận riêng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền).

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

(Nhà đầu tư chỉ được phép hoạt động các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam)

3. Quy mô dự án: 36 triệu sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

5. Diện tích đất sử dụng: 66.724 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 3.150.000.000.000 VNĐ (Ba nghìn một trăm năm mươi tỷ Việt Nam đồng), tương đương 150.000.000 USD (Một trăm năm mươi triệu đô la Mỹ).

Trong đó vốn góp của chủ đầu tư thực hiện dự án là 315.000.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ đồng), tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 10% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau: Công ty Hansol Technics Co., Ltd góp 315.000.000.000 VNĐ (Ba trăm mười lăm tỷ đồng), tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu đô la Mỹ), bằng tiền mặt, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn góp.

Vốn vay và huy động hợp pháp khác: 2.835.000.000.000 VNĐ (Hai nghìn tám trăm ba mươi lắm tỷ Việt Nam đồng), tương đương 135.000.000 USD (Một trăm ba mươi lăm triệu đô la Mỹ).

7. Thời gian thực hiện dự án: 49 (Bốn mươi chín) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (ngày 23/5/2013).

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: (Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 23/5/2013)

- Hoàn thành các thủ tục sau khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư và thủ tục tuyển dụng lao động: Trong tháng thứ nhất;
- Thiết kế xây dựng nhà máy: Trong tháng thứ 2 và tháng thứ 3;
- Xây dựng công trình và các hạng mục công trình của Dự án: Hoàn thành từ tháng thứ 3 đến tháng thứ 8;
- Vận hành và đi vào sản xuất thử: Tháng thứ 9;
- Sản xuất kinh doah chính thức: Từ tháng thứ 10.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các mục tiêu: Nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện và phụ kiện của chúng; Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% (Mười phần trăm) trong thời hạn 15 (Mười lăm) năm kể từ ngày Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp công nghệ cao, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 (Bốn) năm và giảm 50% (Năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 9 (Chín) năm tiếp theo.

b. Trong thời gian Doanh nghiệp chưa được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với vốn đầu tư đăng ký ban đầu (55 triệu USD) và ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với vốn đầu tư đăng ký bổ sung (95 triệu USD) áp dụng đối với dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định hiện hành tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các mục tiêu quy định tại Mục a Khoản 1 Điều 2 trên đây. Việc khấu trừ ưu đãi đã được hưởng khi Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp công nghệ cao được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với mục tiêu kinh doanh dịch vụ và các mục tiêu hoạt động khác: Doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn là doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật sẽ được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá

trị gia tăng (GTGT) theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 và Luật Thuế giá trị gia tăng số 14/2008/QH12, cụ thể như sau:

- Hàng hóa của Doanh nghiệp nhập khẩu từ nước ngoài, hàng hóa mua bán, trao đổi giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân thuộc khu phi thuế quan và chỉ sử dụng tại Doanh nghiệp không phải chịu thuế nhập khẩu, thuế GTGT;

- Hàng hóa của Doanh nghiệp xuất khẩu ra nước nước ngoài không phải chịu thuế xuất khẩu, thuế GTGT;

- Hàng hóa, dịch vụ của Doanh nghiệp mua từ thị trường nội địa và chỉ sử dụng tại Doanh nghiệp (trừ các trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng, chuyển nhượng vốn, dịch vụ tài chính phát sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa qua chế biến) được áp dụng mức thuế GTGT là 0%.

3. Dự án được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ khác theo quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên (Nếu có).

4. Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện doanh nghiệp ưu tiên theo hướng dẫn tại Thông tư số 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2011 của Bộ Tài chính thì được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan theo Quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên do Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành.

5. Nhà đầu tư chỉ được hưởng ưu đãi đầu tư tại Mục 1.a, 2 và Mục 4 điều này khi Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao 2008 và Thông tư 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ; đồng thời Nhà đầu tư thực hiện đúng cam kết như trong Hồ sơ xin thực hiện dự án HANSOL VN về: Quy mô công suất, tiến độ thực hiện dự án, tiến độ giải ngân vốn đầu tư, bảo vệ môi trường và thực hiện các điều kiện đối với nhà đầu tư nêu tại Điều 3 của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này.

Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên có quyền điều chỉnh các ưu đãi đầu tư dành cho Dự án nêu trên nếu trong quá trình thực hiện dự án đầu tư mà nhà đầu tư không thực hiện đúng cam kết hoặc không đáp ứng các điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường, phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của Nhà nước Việt Nam trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo khác theo quy định cho Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên.

- Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Việc xây dựng các công trình của Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quy hoạch và xây dựng.

- Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc tại Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Lao động Việt Nam.

- Sản phẩm của Doanh nghiệp nếu tiêu thụ tại Việt Nam phải đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, hợp chuẩn và phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và điều chỉnh nội dung người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3262656571 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/5/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 26/4/2017.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (Hai) bản gốc. Nhà đầu tư được cấp 01 (Một) bản và 01 (Một) bản lưu tại Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên. Đồng thời sao gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thái Nguyên, Sở Công Thương Thái Nguyên, Công an tỉnh Thái Nguyên; Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên, Sở Lao động Thương binh và Xã hội Thái Nguyên, Sở Xây dựng Thái Nguyên, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên và UBND thị xã Phổ Yên./.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP T. THÁI NGUYÊN - P. PHỔ YÊN

Phan Mạnh Cường

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3262656571

Chứng nhận lần đầu: Ngày 23 tháng 5 năm 2013

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 8: Ngày 05 tháng 12 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 31/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1392/QĐ-TTg ngày 27/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3262656571 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/5/2013, điều chỉnh lần thứ 7 ngày 25/7/2019;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Nhà đầu tư nộp ngày 03/04/2025,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

Chứng nhận:

Dự án đầu tư HANSOL VN, mã số dự án 3262656571 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/5/2013, điều chỉnh lần thứ 7 ngày 25/7/2019; được đăng ký điều chỉnh: Thông tin nhà đầu tư *(Thay đổi người đại diện theo pháp luật)*, tổ chức kinh tế thực hiện dự án, mục tiêu dự án, địa điểm thực hiện dự án, tổng vốn đầu tư của dự án *(Cập lại tổng vốn đầu tư)*.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

Tên doanh nghiệp/tổ chức: HANSOL TECHNICS CO.,LTD

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 120-81-53945; ngày cấp: 02/01/2023; Cơ quan cấp: Phòng Thuế quận Namdaemun.

Địa chỉ trụ sở: (Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-su, Seoul, Hàn Quốc

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức, gồm:

Họ tên: YOO KYUNG JOON Giới tính: Nam

Ngày sinh: 09/08/1968. Quốc tịch: Hàn Quốc

Hộ chiếu số: M23610631; ngày cấp: 08/02/2018; Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Hàn Quốc.

Địa chỉ thường trú: 150 Wiryesunhwan-ro, Sujeong-gu, Seongnam-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc.

Chỗ ở hiện tại: 150 Wiryesunhwan-ro, Sujeong-gu, Seongnam-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc.

Điện thoại: +8210-4190-2287. Email : kjyoo@hansol.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam, Giấy chứng nhận đầu tư số 172023000048, do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 23/5/2013; Mã số doanh nghiệp số 4601129358 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 23/5/2013, thay đổi lần thứ 14 ngày 15/8/2025, Mã số thuế: 4601129358.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: HANSOL VN

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC *(Mã ngành cấp 4)*	Mã ngành CPC (*) *(đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)*
1	Sản xuất linh kiện điện tử khác *Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các thiết bị điện tử khác và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng*	2619	884; 885
2	Sản xuất thiết bị truyền thông *Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng, linh kiện, phụ kiện truyền thông dùng cho thiết bị di động*	2630	884; 885
3	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu *Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện và phụ kiện của chúng*	7499	851

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

(Nhà đầu tư chỉ được phép hoạt động các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam)

3. Quy mô dự án: 36 triệu sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

5. Diện tích đất sử dụng: 66.724 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 3.150.000.000.000 *(Ba nghìn một trăm năm mươi tỷ)* đồng, tương đương 150.000.000 USD *(Một trăm năm mươi triệu)* đô la Mỹ, trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 315.000.000.000 *(Ba trăm mười lăm tỷ)* đồng, tương đương 15.000.000 *(Mười lăm triệu)* đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 10% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	HANSOL TECHNICS CO.,LTD	315.000.000.000	15.000.000	100%	Tiền	Đã góp đủ

- Vốn huy động: 2.835.000.000.000 *(Hai nghìn tám trăm ba mươi lăm tỷ)* đồng, tương đương 135.000.000 *(Một trăm ba mươi lăm triệu)* đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 49 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (ngày 23/5/2013).

8. Tiến độ thực hiện dự án: (Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (Ngày 23/5/2013)

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ góp vốn: Đã góp đủ.

- Tiến độ huy động vốn: Được thực hiện theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

- Hoàn thành các thủ tục sau khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư và thủ tục tuyển lao động: Trong tháng thứ nhất;

- Thiết kế xây dựng nhà máy: Trong tháng thứ 2 và tháng thứ 3;

- Xây dựng các công trình và hạng mục công trình của dự án: Hoàn thành từ tháng thứ 3 đến tháng thứ 8;

- Vận hành và đi vào sản xuất thử: Tháng thứ 9;

- Sản xuất kinh doanh chính thức: Từ tháng thứ 10.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các mục tiêu: Nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện và phụ kiện của chúng; Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% (Mười phần trăm) trong thời hạn 15 (Mười lăm) năm kể từ ngày Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp công nghệ cao, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 (Bốn) năm và giảm 50% (Năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 9 (Chín) năm tiếp theo.

b. Trong thời gian Doanh nghiệp chưa được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với vốn đầu tư đăng ký ban đầu (55 triệu USD) và ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với vốn đầu tư đăng ký bổ sung (95 triệu USD) áp dụng đối với dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định hiện hành tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các mục tiêu quy định tại Mục a Khoản 1 Điều 2 trên đây. Việc khấu trừ ưu đãi đã được hưởng khi Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp công nghệ cao được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với mục tiêu kinh doanh dịch vụ và các mục tiêu hoạt động khác: Doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn là doanh nghiệp chế xuất theo quy đinh của pháp luật sẽ được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 và Luật Thuế giá trị gia tăng số 14/2008/QH12, cụ thể như sau:

- Hàng hóa của Doanh nghiệp nhập khẩu từ nước ngoài, hàng hóa mua bán, trao đổi giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân thuộc khu phi thuế quan và chi sử dụng tại Doanh nghiệp không phải chịu thuế nhập khẩu, thuế GTGT;

- Hàng hóa của Doanh nghiệp xuất khẩu ra nước nước ngoài không phải chịu thuế xuất khẩu, thuế GTGT;

- Hàng hóa, dịch vụ của Doanh nghiệp mua từ thị trường nội địa và chỉ sử dụng tại Doanh nghiệp (trừ các trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng, chuyển nhượng vốn, dịch vụ tài chính phát sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông: sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa qua chế biến) được áp dụng mức thuế GTGT là 0%.

3. Dự án được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ khác theo quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên (Nếu có).

3. Dự án được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ khác theo quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên (Nếu có).

4. Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện doanh nghiệp ưu tiên theo hướng dẫn tại Thông tư số 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2011 của Bộ Tài chính thì được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan theo Quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên do Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành.

5. Nhà đầu tư chỉ được hưởng ưu đãi đầu tư tại Mục 1.a, 2 và Mục 4 điều này khi Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao 2008 và Thông tư 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ; đồng thời Nhà đầu tư thực hiện đúng cam kết như trong Hồ sơ xin thực hiện dự án HANSOL VN về: Quy mô công suất, tiến độ thực hiện dự án, tiến độ giải ngân vốn đầu tư, bảo vệ môi trường và thực hiện các điều kiện đối với nhà đầu tư nêu tại Điều 3 của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này.

Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên có quyền điều chỉnh các ưu đãi đầu tư dành cho Dự án nêu trên nếu trong quá trình thực hiện dự án đầu tư mà nhà đầu tư không thực hiện đúng cam kết hoặc không đáp ứng các điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư/tổ chức kinh tế thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư chỉ được phép triển khai thực hiện dự án khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của Nhà nước Việt Nam trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

3. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo khác theo quy định cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

4. Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chịu trách nhiệm góp và huy động đủ tổng vốn đầu tư thực hiện dự án từ các nguồn vốn hợp pháp để triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ giải ngân vốn đầu tư đã cam kết và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư của dự án.

6. Việc cải tạo, sửa chữa các công trình của Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quy hoạch và xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

7. Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc tại Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Lao động Việt Nam.

8. Việc Doanh nghiệp nhận công nghệ chuyển giao từ bên ngoài phải thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

10. Nghiêm túc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về điều kiện hoạt động doanh nghiệp chế xuất tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

11. Trong quá trình hoạt động đầu tư, Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của Pháp luật Việt Nam, các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các cam kết của Doanh nghiệp trong Hồ sơ dự án.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3262656571 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/5/2013, điều chỉnh lần thứ 7 ngày 25/7/2019.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 *(Ba)* bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản, tổ chức kinh tế thực hiện dự án được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu: QLĐT.

Q. TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thế Hoàn

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3262656571

Chứng nhận lần đầu: Ngày 23 tháng 5 năm 2013

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 8: Ngày 05 tháng 12 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 31/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1392/QĐ-TTg ngày 27/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3262656571 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/5/2013, điều chỉnh lần thứ 7 ngày 25/7/2019;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Nhà đầu tư nộp ngày 03/04/2025,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

Chứng nhận:

Dự án đầu tư HANSOL VN, mã số dự án 3262656571 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/5/2013, điều chỉnh lần thứ 7 ngày 25/7/2019; được đăng ký điều chỉnh: Thông tin nhà đầu tư *(Thay đổi người đại diện theo pháp luật)*, tổ chức kinh tế thực hiện dự án, mục tiêu dự án, địa điểm thực hiện dự án, tổng vốn đầu tư của dự án *(Cập lại tổng vốn đầu tư)*.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

Tên doanh nghiệp/tổ chức: HANSOL TECHNICS CO.,LTD

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 120-81-53945; ngày cấp: 02/01/2023; Cơ quan cấp: Phòng Thuế quận Namdaemun.

Địa chỉ trụ sở: (Euljiro2-ga) 100, Eulji-ro, Jung-su, Seoul, Hàn Quốc

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức, gồm:

Họ tên: YOO KYUNG JOON Giới tính: Nam

Ngày sinh: 09/08/1968. Quốc tịch: Hàn Quốc

Hộ chiếu số: M23610631; ngày cấp: 08/02/2018; Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Hàn Quốc.

Địa chỉ thường trú: 150 Wiryesunhwan-ro, Sujeong-gu, Seongnam-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc.

Chỗ ở hiện tại: 150 Wiryesunhwan-ro, Sujeong-gu, Seongnam-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc.

Điện thoại: +8210-4190-2287. Email : kjyoo@hansol.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam, Giấy chứng nhận đầu tư số 172023000048, do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 23/5/2013; Mã số doanh nghiệp số 4601129358 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 23/5/2013, thay đổi lần thứ 14 ngày 15/8/2025, Mã số thuế: 4601129358.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: HANSOL VN

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC *(Mã ngành cấp 4)*	Mã ngành CPC (*) *(đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)*
1	Sản xuất linh kiện điện tử khác *Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các thiết bị điện tử khác và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng*	2619	884; 885
2	Sản xuất thiết bị truyền thông *Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại phụ tùng, linh kiện, phụ kiện truyền thông dùng cho thiết bị di động*	2630	884; 885
3	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu *Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện và phụ kiện của chúng*	7499	851

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

(Nhà đầu tư chỉ được phép hoạt động các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam)

3. Quy mô dự án: 36 triệu sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

5. Diện tích đất sử dụng: 66.724 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 3.150.000.000.000 *(Ba nghìn một trăm năm mươi tỷ)* đồng, tương đương 150.000.000 USD *(Một trăm năm mươi triệu)* đô la Mỹ, trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 315.000.000.000 *(Ba trăm mười lăm tỷ)* đồng, tương đương 15.000.000 *(Mười lăm triệu)* đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 10% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	HANSOL TECHNICS CO.,LTD	315.000.000.000	15.000.000	100%	Tiền	Đã góp đủ

- Vốn huy động: 2.835.000.000.000 *(Hai nghìn tám trăm ba mươi lăm tỷ)* đồng, tương đương 135.000.000 *(Một trăm ba mươi lăm triệu)* đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 49 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (ngày 23/5/2013).

8. Tiến độ thực hiện dự án: (Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (Ngày 23/5/2013)

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ góp vốn: Đã góp đủ.

- Tiến độ huy động vốn: Được thực hiện theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

- Hoàn thành các thủ tục sau khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư và thủ tục tuyển lao động: Trong tháng thứ nhất;

- Thiết kế xây dựng nhà máy: Trong tháng thứ 2 và tháng thứ 3;

- Xây dựng các công trình và hạng mục công trình của dự án: Hoàn thành từ tháng thứ 3 đến tháng thứ 8;

- Vận hành và đi vào sản xuất thử: Tháng thứ 9;

- Sản xuất kinh doanh chính thức: Từ tháng thứ 10.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các mục tiêu: Nghiên cứu và phát triển các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện và phụ kiện của chúng; Sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% (Mười phần trăm) trong thời hạn 15 (Mười lăm) năm kể từ ngày Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp công nghệ cao, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 (Bốn) năm và giảm 50% (Năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 9 (Chín) năm tiếp theo.

b. Trong thời gian Doanh nghiệp chưa được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với vốn đầu tư đăng ký ban đầu (55 triệu USD) và ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với vốn đầu tư đăng ký bổ sung (95 triệu USD) áp dụng đối với dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định hiện hành tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các mục tiêu quy định tại Mục a Khoản 1 Điều 2 trên đây. Việc khấu trừ ưu đãi đã được hưởng khi Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là Doanh nghiệp công nghệ cao được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với mục tiêu kinh doanh dịch vụ và các mục tiêu hoạt động khác: Doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn là doanh nghiệp chế xuất theo quy đinh của pháp luật sẽ được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 và Luật Thuế giá trị gia tăng số 14/2008/QH12, cụ thể như sau:

- Hàng hóa của Doanh nghiệp nhập khẩu từ nước ngoài, hàng hóa mua bán, trao đổi giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân thuộc khu phi thuế quan và chi sử dụng tại Doanh nghiệp không phải chịu thuế nhập khẩu, thuế GTGT;

- Hàng hóa của Doanh nghiệp xuất khẩu ra nước nước ngoài không phải chịu thuế xuất khẩu, thuế GTGT;

- Hàng hóa, dịch vụ của Doanh nghiệp mua từ thị trường nội địa và chỉ sử dụng tại Doanh nghiệp (trừ các trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng, chuyển nhượng vốn, dịch vụ tài chính phát sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông: sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa qua chế biến) được áp dụng mức thuế GTGT là 0%.

3. Dự án được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ khác theo quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên (Nếu có).

3. Dự án được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ khác theo quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên (Nếu có).

4. Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện doanh nghiệp ưu tiên theo hướng dẫn tại Thông tư số 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2011 của Bộ Tài chính thì được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan theo Quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên do Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành.

5. Nhà đầu tư chỉ được hưởng ưu đãi đầu tư tại Mục 1.a, 2 và Mục 4 điều này khi Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao 2008 và Thông tư 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ; đồng thời Nhà đầu tư thực hiện đúng cam kết như trong Hồ sơ xin thực hiện dự án HANSOL VN về: Quy mô công suất, tiến độ thực hiện dự án, tiến độ giải ngân vốn đầu tư, bảo vệ môi trường và thực hiện các điều kiện đối với nhà đầu tư nêu tại Điều 3 của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này.

Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên có quyền điều chỉnh các ưu đãi đầu tư dành cho Dự án nêu trên nếu trong quá trình thực hiện dự án đầu tư mà nhà đầu tư không thực hiện đúng cam kết hoặc không đáp ứng các điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư/tổ chức kinh tế thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư chỉ được phép triển khai thực hiện dự án khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của Nhà nước Việt Nam trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

3. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo khác theo quy định cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

4. Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chịu trách nhiệm góp và huy động đủ tổng vốn đầu tư thực hiện dự án từ các nguồn vốn hợp pháp để triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ giải ngân vốn đầu tư đã cam kết và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư của dự án.

6. Việc cải tạo, sửa chữa các công trình của Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quy hoạch và xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

7. Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc tại Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Lao động Việt Nam.

8. Việc Doanh nghiệp nhận công nghệ chuyển giao từ bên ngoài phải thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

10. Nghiêm túc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về điều kiện hoạt động doanh nghiệp chế xuất tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

11. Trong quá trình hoạt động đầu tư, Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của Pháp luật Việt Nam, các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các cam kết của Doanh nghiệp trong Hồ sơ dự án.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3262656571 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/5/2013, điều chỉnh lần thứ 7 ngày 25/7/2019.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 *(Ba)* bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản, tổ chức kinh tế thực hiện dự án được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu: QLĐT.

Q. TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thế Hoàn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

HỢP ĐỒNG

CHO THUÊ LẠI ĐẤT

Số: N002/2014/YBI-HANSOL

Hợp đồng cho thuê lại đất này (sau đây gọi là "Hợp đồng") được lập vào ngày 13 tháng 01 năm 2014, tại Trụ sở Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình - xóm Quán Vã, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

GIỮA:

Một bên là:

Tên doanh nghiệp	:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN YÊN BÌNH
Trụ sở	:	Xóm Quán Vã, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Điện thoại	:	(84-4) 6 268 9393/9595 Fax: (84-4) 6 269 8585
Đại diện	:	Ông **HOÀNG VĂN LONG**
Chức vụ	:	Tổng Giám đốc - Đại diện theo pháp luật

(Sau đây gọi là "**Bên cho thuê**")

VÀ

Một bên là

Tên doanh nghiệp	:	CÔNG TY TNHH HANSOL VIỆT NAM
Trụ sở	:	Khu công nghiệp Yên Bình I, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Điện thoại	:	0241 3898 001
Đại diện	:	**Ông Park Hyun Soon**
Chức vụ	:	Tổng Giám đốc – Đại diện theo pháp luật

(Sau đây gọi là "**Bên thuê**")

Bên cho thuê và Bên thuê gọi chung là "**Các Bên**", mỗi bên gọi là Bên.

Do ông **Park Hyun Soon** không đọc và hiểu được tiếng Việt, nên ông đã mời người phiên dịch là bà Trần Thị Tú, CMTND số 090723719 do CA tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 24/07/2006 dịch ra tiếng Anh (có bản dịch tiếng Anh kèm theo).

XÉT RẰNG:

- Bên cho thuê hiện đang là chủ đầu tư phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Yên Bình I tại huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 06/02/2013, Bên cho thuê đã ký Hợp đồng cho thuê lại đất số N001/2013/YBI-SEVT với Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên (SEVT), theo đó Bên cho thuê cho SEVT thuê lại diện tích đất là 1.000.000,00 m^2 tại Khu công nghiệp Yên Bình I, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam trong thời gian 49 năm kể từ ngày 06/02/2013; ngày 20/03/2013, hai bên ký Phụ lục 04 của Hợp đồng cho thuê lại đất để điều chỉnh tăng diện tích đất thuê từ 1.000.000,00 m^2 lên thành 1.120.931,69 m^2 ("***Khu Đất Thuê***");
- Theo Hợp đồng cho thuê lại đất ký giữa Bên cho thuê và SEVT thì SEVT được quyền cho thuê lại hoặc chuyển nhượng Khu Đất Thuê cho hai công ty sản xuất linh kiện thuộc Tập đoàn Samsung. Bên cho thuê có trách nhiệm hỗ trợ việc hoàn tất các thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất từ SEVT cho hai công ty sản xuất linh kiện theo đúng quy định pháp luật;
- Bên thuê có mong muốn trực tiếp thuê lại một phần Khu Đất Thuê từ Bên cho thuê để đầu tư, xây dựng một nhà máy sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng;
- Ngày 27 tháng 12 năm 2013, Bên cho thuê, SEVT, Bên thuê và Công ty TNHH Samsung Electro-Mechanics Việt Nam đã ký kết Thoả thuận về việc thuê lại đất tại Khu công nghiệp Yên Bình I, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên ("Thỏa thuận"), theo đó Bên thuê sẽ thuê lại phần diện tích đất là: 66.774 m^2 thuộc Khu Đất Thuê.

VÌ THẾ, NAY CÁC BÊN THOẢ THUẬN NHƯ SAU:

Điều 1. Các định nghĩa

1.1. Trong Hợp đồng này, cụm từ và các diễn đạt sau đây có nghĩa như sau:

Khu vực chung	Có nghĩa là tất cả các phần của Khu công nghiệp không được bao gồm hoặc chỉ định thuộc quyền độc quyền theo một Hợp đồng nào tương tự như Hợp đồng này;
Sự kiện mất khả năng thanh toán	Có nghĩa là tình trạng mất khả năng của bất cứ bên nào trong việc thanh toán các khoản nợ của mình, lâm vào tình trạng phá sản có thể là tự nguyện hoặc bắt buộc, việc thông qua nghị quyết kết thúc hoạt động hoặc phá sản, việc đề xuất với các chủ nợ của bên đó về cơ cấu nợ, việc nộp hồ sơ tới bất kỳ cơ quan chính quyền hữu quan nào hay toà án chỉ định người quản lý tài sản hoặc thanh lý viên, làm cho bên đó không thể thực hiện được nghĩa vụ tài chính của mình đối với bên kia theo quy định của Hợp đồng này;
Sự kiện bất khả kháng	Có nghĩa là bất kỳ sự kiện nào nằm ngoài tầm kiểm soát hợp lý của Bên cho thuê, Bên thuê khiến cho không thể hoặc cản trở Bên cho thuê, Bên thuê thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của họ theo Hợp đồng thuê lại đất này, bao gồm nhưng không giới hạn ở bất kỳ sự kiện thiên tai, tình trạng khẩn cấp quốc gia, chiến tranh, hành động thù địch, bạo loạn, rối loạn trong

	nước, phá hoại có chủ định xấu, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn, dịch bệnh, giới hạn đầu tư hoặc chuyển giao nguồn tài chính, tình trạng bất hợp pháp đột xuất, bất kỳ hành động hoặc sự chỉ đạo nào của cơ quan chính quyền, việc ban hành bất kỳ văn bản pháp luật hoặc sửa đổi bất kỳ văn bản pháp luật nào hoặc giải thích văn bản pháp luật đó, trưng mua hoặc sung công;
Cơ quan chính quyền	Có nghĩa là bất kỳ hoặc tất cả những cá nhân và tổ chức sau đây: Chính phủ Việt Nam, Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bất kỳ Bộ nào khác của Chính phủ Việt Nam, bất kỳ cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền về tiện ích công cộng, Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên và bất kỳ và toàn bộ các ban, ngành, hội đồng, cơ quan hoặc cán bộ nào có thẩm quyền hoặc quyền hạn hợp pháp đối với Khu công nghiệp Yên Bình I trong từng giai đoạn;
Điều lệ	Có nghĩa là bản Điều lệ của Khu công nghiệp được ban hành theo quy định của pháp luật;
Giấy chứng nhận đầu tư	Có nghĩa là Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu công nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc bất kỳ cơ quan chính quyền nào khác có thẩm quyền cấp cho Bên thuê và cho phép Bên thuê triển khai các hoạt động của Bên thuê trên Khu đất;
Hansol	Là tên viết tắt của Công ty TNHH Hansol Việt Nam;
Khu đất	Khu đất có nghĩa là đất trong Khu công nghiệp, được thuê theo các điều khoản của Hợp đồng này và được vẽ trong bản đồ khu vực và bố cục vị trí kèm theo Hợp đồng này.
Các quy định của pháp luật	Có nghĩa là bất kỳ hoặc tất cả các quy định của pháp luật cần phải tuân thủ có liên quan đến việc tiếp nhận hoặc sử dụng Khu đất, việc xây dựng trên Khu đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bất kỳ các quy định và thủ tục hành chính nào do các cấp chính quyền đề ra, kể cả các cơ quan chính quyền có liên quan đến Khu công nghiệp, bao gồm cả Điều lệ của Khu công nghiệp được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
Ban quản lý Khu công nghiệp	Có nghĩa là Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên được thành lập theo Quyết định số 130/2000/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên, hoặc bất kỳ cơ quan chính quyền nào khác đảm nhận trách nhiệm của Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên;
Khu công nghiệp	Có nghĩa là đất và các công trình của Khu công nghiệp Yên Bình I, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam;
Chấp thuận cần thiết	Có nghĩa là các giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp, bao gồm nhưng không giới hạn ở Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép xây dựng hoặc thi công, cho phép quy hoạch, thỏa thuận điểm đấu nối vào hệ thống tiện ích chung và các giấy phép có hiệu lực pháp lý cần thiết để: (i) ký kết Hợp đồng thuê lại đất này, (ii) tiếp nhận, sử dụng, xây dựng hoặc triển khai các hoạt động tác nghiệp trên Khu đất, và (iii) tiến hành bất kỳ công việc hoặc hoạt động nào khác được dự tính trong Hợp đồng này một cách hợp pháp;

Thời hạn	Có nghĩa là thời hạn của Hợp đồng này, được xác định cụ thể tại Điều 2.2, bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có);
Công việc xây dựng	Có nghĩa là việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà máy, các cơ sở và hoặc các công trình khác do Bên thuê thực hiện trên Khu đất.

1.2. Hợp đồng này được giải thích theo các nguyên tắc sau:

a) Các từ ngữ dùng ở số ít cũng bao gồm cả số nhiều;

b) Khi đề cập đến người sẽ bao gồm cả công ty và ngược lại;

c) Tiêu đề của các khoản và điều chỉ để tham chiếu và không làm ảnh hưởng đến việc giải thích Hợp đồng này;

d) Mọi phụ lục kèm theo là bộ phận không tách rời của Hợp đồng này.

Điều 2. Cho thuê lại quyền sử dụng đất

2.1. Mục đích, diện tích, vị trí Khu đất cho thuê

Bên cho thuê cho Bên thuê và Bên thuê thuê từ Bên cho thuê diện tích đất là **66.774,00 m^2 (Sáu mươi sáu nghìn, bảy trăm bảy mươi bốn mét vuông)** tại Khu công nghiệp Yên Bình I, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam (Sau đây gọi là "Khu đất"). Bên thuê sẽ sử dụng Khu đất để đầu tư, xây dựng một nhà máy sản xuất, lắp ráp và gia công các loại điện thoại di động, các sản phẩm điện - điện tử và viễn thông và các phụ tùng, linh kiện, phụ kiện của chúng và/hoặc một mục đích khác phù hợp với Giấy phép đầu tư của Bên thuê và quy định của pháp luật Việt Nam tại từng thời điểm theo quyết định của Bên thuê.

Các điều khoản và điều kiện về cơ sở hạ tầng của Khu đất và các dịch vụ được Bên cho thuê cung cấp cho Khu đất được xác định chi tiết trong Phụ lục 2 và Phụ lục 3 được đính kèm theo Hợp đồng này.

Khu đất được Bên cho thuê bàn giao cho Bên thuê ngay sau khi ký Thoả thuận về việc thuê lại đất tại Khu công nghiệp Yên Bình I, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Vị trí và diện tích Khu đất được xác định chi tiết trong Phụ lục 1 đính kèm Hợp đồng này. Các mốc giới chính thức và Khu đất sẽ được bàn giao và tính toán tại hiện trường.

2.2. Thời hạn

Thời hạn thuê lại đất theo Hợp đồng này được tính từ ngày các bên ký Hợp đồng này và chấm dứt vào ngày 23 tháng 05 năm 2062.

Hết thời hạn thuê đất theo Hợp đồng này, nếu Bên cho thuê tiếp tục và/hoặc kéo dài thời hạn thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên hoặc cơ quan liên quan, Bên cho thuê sẽ tiếp tục và/hoặc kéo dài thời hạn Hợp đồng này với thời hạn thuê lại đất khác theo thỏa thuận của hai bên.

2.3. Tiền thuê đất, các loại phí và phương thức thanh toán

(a) Đồng tiền thanh toán:

Trong Hợp đồng này, đồng tiền thanh toán là Đồng đô la Mỹ.

(b) Các loại Tiền thuê đất và Tiền sử dụng cơ sở hạ tầng:

Tiền thuê đất Bên thuê thực hiện theo quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Bên thuê phải thanh toán cho Bên cho thuê Tiền sử dụng cơ sở hạ tầng như sau:

Đất thuê	Diện tích (m^2)	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)
Thuộc Khu đất	66.774,00	38,00	**2.537.412,00**

Giá nói trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng ("**Tiền sử dụng cơ sở hạ tầng**").

Tiền sử dụng cơ sở hạ tầng của Khu đất sẽ được thanh toán như sau:

Trong vòng 05 ngày kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực Bên thuê có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ Tiền sử dụng cơ sở hạ tầng cho Bên cho thuê, cụ thể như sau:

Bằng số: 2.537.412,00 USD

Bằng chữ: Hai triệu, năm trăm ba mươi bảy ngàn bốn trăm mười hai Đô la Mỹ.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên sẽ hỗ trợ lại 50% tiền thuê cơ sở hạ tầng theo thỏa thuận giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Bên thuê.

(c) **Tiền dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng**

Bên cho thuê sẽ cung cấp cho Bên thuê các dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, chi tiết của các dịch vụ này được xác định trong Phụ lục 3 đính kèm theo Hợp đồng này.

Bên thuê có nghĩa vụ phải thanh toán Tiền dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cho Bên cho thuê với đơn giá là **0,34 USD/m^2/năm** (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng) ("**Tiền bảo dưỡng cơ sở hạ tầng**").

Tiền bảo dưỡng cơ sở hạ tầng sẽ được tính trên diện tích đất bàn giao thực tế và được tính từ ngày các bên ký Biên bản bàn giao đất tại hiện trường.

Tiền bảo dưỡng cơ sở hạ tầng sẽ được thanh toán vào ngày 25 tháng 01 hàng năm. Riêng năm đầu tiên việc thanh toán được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực. Tuy nhiên, nếu các dịch vụ được Bên cho thuê cung cấp không đáp ứng nhu cầu hợp lý của Bên thuê theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng này, Bên thuê có quyền giảm tiền bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và/hoặc từ chối các dịch vụ của Bên cho thuê và sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp khác.

(d) **Tiền xử lý nước thải**

Bên thuê có nghĩa vụ phải thanh toán Tiền xử lý nước thải cho Bên cho thuê với phương thức như sau:

Đơn giá phí xử lý nước thải được căn cứ vào chỉ số COD.

Trường hợp : COD nằm trong khoảng 51~ 100 : Đơn giá áp dụng là 0,21USD/m^3

: COD nằm trong khoảng 101~200: Đơn giá áp dụng là 0,31USD/m^3

: COD nằm trong khoảng 201~300: Đơn giá áp dụng là 0,41USD/m^3

: COD nằm trong khoảng 301 trở lên: Đơn giá áp dụng là 0,51USD/m^3

(Đơn giá trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng)

Bên thuê có nghĩa vụ phải xử lý nước thải đạt chuẩn tương ứng với COD từ 50 đến 200 theo hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011 trước khi xả thải ra khu xử lý nước thải chung của Bên cho thuê. Trường hợp gặp sự cố, Bên thuê phải khắc phục sự cố đó trong vòng 07 ngày và phải thanh toán tiền cho Bên cho thuê theo các mức nêu trên. **Nước xả thải của Bên thuê không được lẫn kim loại nặng.**

Tiền xử lý nước thải sẽ được thanh toán vào ngày 05 hàng tháng và được tính trên lưu lượng nước thải thực tế. Việc thanh toán tiền xử lý nước thải được thực hiện theo Phụ lục đính kèm Hợp đồng số 20130930/01/SEVT/EHS giữa Hansol và SEVT ký ngày 30/09/2013 và được đính kèm theo Hợp đồng này.

(e) Các loại phí khác

Bên thuê cũng phải thanh toán các phí tiện ích khác cho việc sử dụng nước, điện, thông tin liên lạc,... đối với các đơn vị cung cấp các dịch vụ đó theo hợp đồng riêng được ký kết giữa Bên thuê và đơn vị cung cấp dịch vụ như được yêu cầu theo luật pháp Việt Nam và phải thông báo trước cho Bên cho thuê để hỗ trợ.

(f) Điều chỉnh Tiền bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, xử lý nước thải và các loại phí khác

Các đơn giá nêu trên được tính dựa trên giá thị trường vào thời điểm hiện tại. Trong trường hợp Chỉ số giá tiêu dùng tại Việt Nam theo công bố của Tổng cục thống kê tăng hơn 13%/năm hoặc sau ba năm liên tiếp mà không có năm nào Chỉ số giá tiêu dùng tăng hơn 13%/năm nhưng có tối thiểu một năm chỉ số giá tiêu dùng tăng từ 10%/năm đến dưới 13%/năm. Các bên sẽ đàm phán thay đổi lại đơn giá mới. Việc điều chỉnh đơn giá sẽ được lập thành văn bản có chữ ký của đại diện hợp pháp các bên.

Bên cho thuê sẽ phối hợp với Bên thuê thực hiện các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng diện tích xây dựng nhà ở công nhân khu công nghiệp của Bên thuê để đảm bảo việc xây dựng nhà ở công nhân khu công nghiệp trong Khu đất của Bên thuê phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.4. Các loại thuế và các loại phí của Nhà nước

(a) Mỗi bên phải thanh toán các loại thuế và các loại phí của Nhà nước mà bên đó có nghĩa vụ theo quy định của pháp luật có liên quan.

(b) Bên cho thuê có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất và/hoặc các loại phí của Nhà nước và/hoặc các loại phí khác phát sinh liên quan tới Khu đất ở giai đoạn trước cho đến ngày có hiệu lực của Hợp đồng này.

(c) Trường hợp Bên cho thuê là doanh nghiệp chế xuất (EPE) theo quy định của pháp luật hiện hành, Bên cho thuê sẽ xuất hóa đơn với thuế suất thuế GTGT 0%.

(d) Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đồng ý và xác nhận rằng Bên thuê đất được miễn các loại thuế bao gồm không giới hạn liên quan tới thuế đăng ký đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.5. Tài khoản thanh toán và hóa đơn

Bên thuê thực hiện thanh toán cho Bên cho thuê qua tài khoản ngân hàng sau:

Tên chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình.

Số tài khoản: 102020000198685

Tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công, Thái Nguyên, Việt Nam.

Bên cho thuê có nghĩa vụ xuất hoá đơn cho Bên thuê đối với các khoản đã thanh toán tại thời điểm yêu cầu của Bên thuê đất.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên cho thuê

3.1. Quyền của Bên cho thuê

Bên cho thuê có các quyền sau đây:

(a) **Các dịch vụ:**

Trao đổi với Bên thuê đối với việc đấu nối, dẫn nước, khảo sát đất, điện, điện thoại và các dịch vụ khác đến và ra khỏi các cơ sở khác và Khu đất cho dù đang thuộc hay không thuộc về Bên cho thuê cho dù là có liền kề hoặc gần Khu đất hay không, xuyên qua và dọc theo tất cả các ống dẫn, đường ống, kênh, mương, rãnh, cống, dây điện và dây cáp hoặc các phương tiện truyền dẫn khác mà hiện nay hoặc về sau này có thể có ở trong, phía dưới và băng ngang qua Khu đất.

Tùy từng trường hợp cụ thể, Bên cho thuê được quyền ưu tiên cung cấp các dịch vụ khác có liên quan tới hoạt động của Bên thuê trên Khu đất (không thuộc danh sách các dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng được quy định tại Phụ lục 3) theo thỏa thuận của hai bên đối với từng dịch vụ, bao gồm nhưng không giới hạn các dịch vụ như: dịch vụ tuyển dụng nhân sự; dịch vụ thu gom rác thải, phế liệu công nghiệp; dịch vụ trồng cây xanh; dịch vụ an ninh; dịch vụ vệ sinh môi trường; dịch vụ cung cấp áo đồng phục....

(b) **Xây dựng công trình và sử dụng các cơ sở liền kề**

Vào bất cứ thời điểm nào trong thời hạn của Hợp đồng, Bên cho thuê sẽ nhận được thông báo bằng văn bản chính thức từ Bên thuê, để thực hiện, cho phép hoặc để cho người khác thực hiện bất kỳ các công việc xây dựng hoặc sửa chữa nào đối với hoặc trên bất kỳ Khu đất khác hoặc công trình xây dựng nào gần Khu đất, hoặc việc đào hầm, gia cố và chống đỡ cho Khu đất (nhưng không phải là các công trình xây dựng ở trên đó) theo cách thức mà Bên cho thuê có thể thấy thích hợp, để theo đó việc làm này không được gây ảnh hưởng bất lợi đến các hoạt động của Bên thuê.

(c) **Ra vào vì mục đích của Hợp đồng này:**

Bên cho thuê có thể ra vào Khu đất khi có văn bản chính thức trước (trừ trường hợp khẩn cấp), ra vào Khu đất vì bất kỳ hoặc tất cả các mục đích được nêu trong Hợp đồng này.

(d) **Những thay đổi về các dịch vụ:**

Vào từng giai đoạn, Bên cho thuê có thể tùy thuộc vào thỏa thuận của hai bên, tăng thêm, mở rộng, cải tiến hoặc thực hiện bất kỳ các thay đổi khác nào đối với việc cung cấp các dịch vụ, nếu Bên cho thuê xét thấy cần làm như vậy để quản lý và điều hành tốt hơn Khu công nghiệp, với điều kiện là tác động về lâu dài của những thay đổi đó không làm ảnh hưởng đến mức độ tổng thể của dịch vụ và các hoạt động của Bên thuê.

3.2. Nghĩa vụ của Bên cho thuê

Bên cho thuê cam kết với Bên thuê như sau:

Phụ thuộc vào việc thanh toán các khoản Tiền bảo dưỡng cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng này và căn cứ vào việc Bên thuê chấp hành các giao kết và nghĩa vụ của Bên thuê trong Hợp đồng này:

(a) Bên cho thuê cho phép Bên thuê tiếp nhận và sử dụng Khu đất cho các mục đích kinh doanh của Bên thuê theo các điều khoản của Hợp đồng này và Giấy chứng nhận đầu tư (kể cả Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, nếu có);

Bên cho thuê đảm bảo rằng Khu đất sẽ được bàn giao cho Bên thuê theo đúng tiến độ được nêu tại Điều 2.1 của Hợp đồng này; và trong suốt thời hạn cho thuê lại đất, Bên cho thuê sẽ không được chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp, cho thuê lại hoặc có hành động tương tự đối với Khu đất đã cho Bên thuê thuê lại theo Hợp đồng này, trừ khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bên thuê.

(b) Bên cho thuê cung cấp nước, điện và các dịch vụ cống rãnh thoát nước đến Khu đất. Cụ thể như sau:

- Cung cấp đường điện trung thế tại trục đường giao thông. Bên thuê ký Hợp đồng mua điện của Điện lực Thái Nguyên và thanh toán tiền điện hàng tháng theo chỉ số công tơ.
- Đảm bảo đường giao thông bên ngoài Khu đất như bản vẽ vị trí Khu đất.
- Đảm bảo thoát nước phía ngoài tường rào tại trục đường giao thông sau khi được Bên thuê xử lý theo các quy định tại Điều 4.2.d.
- Đảm bảo cung cấp nước sạch tại các đường giao thông bên ngoài Khu đất. Hàng tháng, Bên thuê sẽ thanh toán hóa đơn theo chỉ số công tơ với đơn giá đã được quy định bởi Cơ quan chính quyền.

(c) Bên cho thuê trang bị cho Khu công nghiệp các công trình hạ tầng công cộng (bao gồm cả đường vào Khu đất) và bảo dưỡng các công trình hạ tầng công cộng này;

(d) Bên cho thuê cung cấp những dịch vụ cần thiết ở mức hợp lý để quản lý Khu vực chung và tạo sự thuận tiện cho Bên thuê và các đơn vị khác được sử dụng Khu vực chung;

(e) Trong trường hợp Bên cho thuê sát nhập, chia tách hoặc chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật và sự chấp thuận của Cơ quan có thẩm quyền dẫn đến việc tạo nên một pháp nhân mới, thì pháp nhân mới đó phải ký lại hợp đồng cho thuê lại đất mới với Bên thuê mà Bên thuê không phải trả tiền sử dụng cơ sở hạ tầng cho Bên cho thuê trong thời gian cho thuê lại đất còn lại, và pháp nhân mới đó phải cam kết bằng văn bản tuân thủ mọi điều khoản quy định trong hợp đồng này đã được ký kết giữa Bên cho thuê và Bên thuê và các quy định của Khu công nghiệp Yên Bình I.

(f) Bên cho thuê có nghĩa vụ bồi thường cho Bên thuê đối với mọi tổn thất, phí tổn, chi phí và thiệt hại trực tiếp mà Bên thuê đã phải gánh chịu cho hậu quả của bất kỳ việc vi phạm không thực hiện hoặc không chấp hành quy định bảo hành và các giao kết và điều kiện bởi Bên cho thuê đã được quy định trong Hợp đồng này.

3.3. Căn cứ vào Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường mà Bên thuê nhận được từ cơ quan chức năng, Bên cho thuê sẽ tiếp tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên thuê. Theo đó, Bên cho thuê sẽ bàn giao bản gốc Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất của Khu đất 66.774.00.00 m^2 cho Bên thuê trước ngày 31/03/2014.

3.4. Bên cho thuê đảm bảo rằng:

- Quyền sử dụng đất là hợp pháp, không bị thế chấp dưới bất kỳ hình thức nào.
- Bên cho thuê đảm bảo rằng việc đền bù đầy đủ đã được thực hiện cho những người sử dụng đất trước đó và đảm bảo rằng không có việc treo đền bù hoặc khiếu nại tiềm tàng.
- Bên cho thuê có nghĩa vụ bồi thường cho Bên thuê đối với mọi tổn thất, phí tổn, chi phí và thiệt hại trực tiếp mà Bên thuê phải gánh chịu do hậu quả của bất kỳ việc không thực hiện hoặc không chấp hành quy định bảo hành và các giao kết và điều kiện bởi Bên cho thuê đã được quy định trong Hợp đồng này hoặc những vi phạm của bất kỳ luật hay quy định nào khác.
- Theo đó, Bên cho thuê đảm bảo sẽ bàn giao Khu đất từng giai đoạn với các dịch vụ cơ sở hạ tầng hoàn thiện như đã thống nhất giữa các bên.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên thuê

4.1. Quyền của Bên thuê

Bên thuê có các quyền sau đây:

(a) Được sử dụng Khu đất thuê trong suốt thời hạn thuê theo quy định tại Điều 2.1 và Điều 2.2 của Hợp đồng này.

(b) Được Bên cho thuê cung cấp các dịch vụ theo quy định tại Điều 3.2 của Hợp đồng này.

(c) Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sở hữu tài sản trên Khu đất theo quy định của pháp luật.

(d) Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng này và các văn bản pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan.

4.2. Nghĩa vụ của Bên thuê

Bên thuê cam kết với Bên cho thuê như sau:

(a) **Mục đích:** Bên thuê đồng ý sử dụng Khu đất để xây dựng nhà máy và kinh doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư đã được các cơ quan có thẩm quyền cấp cho Bên thuê.

(b) **Phí, tiền thuê đất và các chi trả khác:** Thanh toán Tiền thuê đất, Tiền sử dụng cơ sở hạ tầng, Tiền bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, Tiền xử lý nước thải và bất kỳ khoản nào khác phải trả theo quy định trong Hợp đồng này.

(c) **Giữ gìn và bảo quản:** Giữ gìn và duy trì tình trạng ban đầu và tốt đối với các tài sản, thiết bị vệ sinh, tường, hàng rào, đường, các khu vực sân, hệ thống cống rãnh trong Khu đất.

(d) **Bảo vệ môi trường:** Trong thời hạn thuê đất, Bên thuê cam kết sử dụng đất đúng mục đích theo pháp luật Việt Nam và các quy định về quản lý của Khu công nghiệp Yên Bình I ban hành bởi các cơ quan hữu quan tỉnh Thái Nguyên và đảm bảo thực hiện các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường đã quy định theo luật pháp Việt Nam và chịu sự kiểm soát của các cơ quan bảo vệ môi trường của Việt Nam.

(e) **Sử dụng Khu vực chung và dịch vụ:**

- Không gây ra hoặc để cho bất kỳ sự hư hỏng nào xảy ra cho Khu vực chung hoặc cản trở Khu vực chung vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn của Hợp đồng khi chưa được sự đồng ý của Bên cho thuê.
- Không gây ra hoặc để cho bất kỳ các cống, đường ống, ống dẫn, đường dây, dây điện, dây cáp và các phương tiện truyền dẫn khác dùng để đưa các dịch vụ đến Khu đất hoặc tất cả các điều này bên trong Khu đất, bị quá tải hoặc sử dụng vượt quá mức độ đã được thiết kế.

(f) **Thực hiện các công việc xây dựng**

- Bên thuê không được thực hiện hoặc cho phép thực hiện bất kỳ công việc xây dựng nào cho đến khi đã xin được tất cả các sự chấp thuận cần thiết để thực hiện các công việc xây dựng từ các cơ quan Nhà nước. Bên cho thuê sẽ hỗ trợ và hợp tác với Bên thuê để xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư và Chứng chỉ quy hoạch để tiến hành xây dựng trong thời gian sớm nhất có thể.
- Bên thuê sẽ, ngay khi điều kiện thực tế cho phép một cách hợp lý, bắt đầu các công việc xây dựng, nỗ lực xúc tiến và hoàn thành các công việc xây dựng theo tiến độ và kế hoạch xây dựng đã được chấp thuận.
- Bên thuê đảm bảo các công việc xây dựng được thực hiện tốt và có chất lượng và phù hợp với tất cả các quy định của pháp luật kể cả thông số kỹ thuật xây dựng được áp dụng.
- Trong quá trình thực hiện các công việc xây dựng, Bên thuê phải cẩn trọng đúng mức để tránh gây thiệt hại và cản trở cho Khu vực chung, các con đường tiếp giáp, Khu đất, các công trình xây dựng, vỉa hè và tất cả các dịch vụ và các phương tiện truyền dẫn ở trên hoặc dưới mặt đất. Các công trình xây dựng (trừ công trình hạ tầng kỹ thuật) phải lùi vào so với chỉ giới giao đất tại mặt đường giao thông là 10 m. Tường rào mặt đường giao thông phải là tường rào thoáng (không xây kín).
- Bên thuê thực hiện các biện pháp và sự đề phòng hợp lý có thể là cần thiết để tránh gây ảnh hưởng về ánh sáng, không khí và để tránh gây ra bất kỳ nguy hiểm hoặc khó chịu nào cho công chúng và những Bên thuê khác, chủ sở hữu hoặc những người tiếp quản các tài sản lân cận, liên quan đến các công việc xây dựng.
- Bên thuê cho phép các đại diện của Bên cho thuê và Ban quản lý đến kiểm tra các công việc xây dựng vào bất kỳ thời điểm nào phù hợp.

(g) **Gây hư hỏng cho Phần chung**

Nếu việc thực hiện các công việc xây dựng có khả năng gây hư hỏng cho bất kỳ các phần nào của Phần chung, thì trước khi thực hiện các công việc xây dựng đó, Bên thuê phải được Bên cho thuê cho phép và phải đặt cọc một khoản tiền theo thoả thuận giữa Bên cho thuê và Bên thuê.

(h) **Nội quy, điều lệ:**

Bên thuê tuân thủ Nội quy và Điều lệ của Khu công nghiệp và đảm bảo mọi người trong Khu đất chấp hành và tuân thủ Nội quy và Điều lệ này.

Bên cho thuê hoặc Ban quản lý, tùy theo trường hợp, có quyền sửa đổi Nội quy và Điều lệ nêu trên ở mức độ hợp lý vào bất kỳ thời điểm nào nếu được cấp có thẩm quyền đồng ý cho thay đổi và bản Nội quy và Điều lệ sửa đổi sẽ có hiệu lực ràng buộc đối với Bên thuê 60 ngày kể từ ngày thông báo được gửi cho Bên thuê. Bên cho thuê hoặc Ban quản lý sẽ cung cấp ngay cho Bên thuê những sửa đổi đó ít nhất 30 ngày trước khi thực hiện để Bên thuê hiểu và đào tạo công nhân.

4.3. Bồi thường

Bên vi phạm có nghĩa vụ bồi thường cho Bên bị vi phạm đối với mọi tổn thất, phí tổn, chi phí và thiệt hại trực tiếp mà Bên bị vi phạm đã phải gánh chịu do hậu quả của bất kỳ việc vi phạm không thực hiện hoặc không chấp hành quy định bảo hành và các giao kết và điều kiện bởi bên vi phạm đã được quy định trong Hợp đồng này.

Điều 5. Miễn trừ Nghĩa vụ

Không phụ thuộc vào quy định của Hợp đồng này, Bên cho thuê không chịu trách nhiệm trước Bên thuê hoặc bất kỳ nhân viên hoặc người đại diện nào của Bên thuê, cũng như Bên thuê không có bất kỳ khiếu nại nào đối với Bên cho thuê về:

(a) Bất kỳ sự gián đoạn nào của bất kỳ các dịch vụ nào do bất kỳ Sự kiện bất khả kháng nào;

(b) Bất kỳ thiệt hại, thương tích hoặc tổn thất nào gây ra bởi những đơn vị khác trong Khu công nghiệp;

(c) Bất kỳ sự kiện bất khả kháng nào.

Điều 6. Bất khả kháng

6.1. Không bên nào bị coi là vi phạm Hợp đồng này, hoặc phải chịu trách nhiệm trước bên kia do bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc thực hiện hoặc không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Hợp đồng này do Sự kiện bất khả kháng gây ra, với điều kiện là:

(a) Sự kiện bất khả kháng là nguyên nhân chính làm cho bên đó bị cản trở hoặc chậm trễ trong việc thực hiện Hợp đồng này;

(b) Bên bị ảnh hưởng thông báo ngay cho bên kia biết về việc xảy ra Sự kiện bất khả kháng đó và trong vòng 07 ngày hoặc trong một khoảng thời gian dài hơn khi tình huống cụ thể đòi hỏi như vậy, gửi cho bên kia thông báo bằng văn bản trong đó nêu ra các biện pháp khắc phục được thực hiện và nêu các chi tiết của sự cố đã ngăn cản việc thực hiện Hợp đồng này.

6.2. Các bên thỏa thuận rằng khi có Sự kiện bất khả kháng xảy ra, Bên bị ảnh hưởng sẽ thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp để tránh và hạn chế các tổn thất hoặc thiệt hại có thể xảy ra do Sự kiện bất khả kháng.

6.3. Các bên được giải phóng khỏi các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này chỉ trong khoảng thời gian của Sự kiện bất khả kháng và trong phạm vi Sự kiện bất khả kháng ngăn trở việc chấp hành các nghĩa vụ theo Hợp đồng, với điều kiện là bên bị ảnh hưởng đã thực hiện tất cả các biện pháp ngăn ngừa có được một cách hợp lý nhưng không thành công.

6.4. Trong trường hợp bất khả kháng như là thảm họa thiên nhiên, lũ lụt,...ảnh hưởng tới công việc kinh doanh của Bên thuê các nhà cung cấp của Bên thuê, Bên cho thuê sẽ hỗ trợ tốt nhất cho Bên thuê và các nhà cung cấp của Bên thuê để Bên thuê và các nhà cung cấp của Bên thuê có thể tiếp tục công việc kinh doanh trong thời gian sớm nhất có thể.

Điều 7. Hiệu lực và Chấm dứt Hợp đồng

7.1. Hiệu lực hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

7.2. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này sẽ được chấm dứt trong các trường hợp sau:

(a) Thời hạn kết thúc Hợp đồng mà không được gia hạn hoặc thời gian gia hạn (nếu có) đã hết.

(b) Khu đất bị thu hồi theo quyết định của Cơ quan chính quyền.

(c) Một Bên bị giải thể, phá sản.

(d) Bên thuê muốn hoàn trả lại Khu đất trước khi kết thúc thời hạn mà được sự đồng ý của Bên cho thuê. Khi đó, các bên sẽ cùng thảo luận chi tiết các thủ tục có liên quan tới việc hoàn trả này.

(e) Khi một Bên vi phạm nghĩa vụ cơ bản của mình theo Hợp đồng này mà không khắc phục trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu khắc phục của Bên kia. Bên bị vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này.

7.3. Hậu quả của việc chấm dứt Hợp đồng này

(a) Trong trường hợp Hợp đồng chấm dứt theo Điều 7.2(a), (d) nêu trên,Các bên sẽ cùng nhau thỏa thuận về hậu quả của việc Chấm dứt Hợp đồng.

(b) Trong trường hợp Hợp đồng chấm dứt theo Điều 7.2 (b), (c) và (e) nêu trên mà (i) do lỗi của Bên cho thuê thì Bên cho thuê phải ngay lập tức hoàn trả lại cho Bên thuê khoản Tiền sử dụng cơ sở hạ tầng và các khoản tiền khác mà Bên thuê đã thanh toán nhưng chưa sử dụng hết; (ii) do lỗi của Bên thuê thì Bên cho thuê không phải thực hiện việc hoàn trả Tiền sử dụng cơ sở hạ tầng và các khoản tiền khác mà Bên thuê đã thanh toán cho Bên cho thuê.

7.4 Chuyển nhượng khu đất cho bên thứ ba

Trong trường hợp Hansol muốn chuyển nhượng khu đất cho bên thứ ba, Hansol có nghĩa vụ thông báo cho Bên cho thuê về việc chuyển nhượng khu đất và việc chuyển nhượng khu đất phải được Bên cho thuê đồng ý. Hai bên sẽ cùng đàm phán chi tiết các thủ tục và chi phí liên quan. Bên cho thuê sẽ có trách nhiệm hỗ trợ việc hoàn tất các thủ tục liên quan tới việc chuyển nhượng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 8. Luật điều chỉnh

Hợp đồng này được hiểu, diễn giải và điều chỉnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp

Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hiệu lực, giải thích hoặc thực hiện Hợp đồng này, Các Bên sẽ cố gắng giải quyết vụ tranh chấp đó trước hết thông qua thương lượng. Nếu tranh chấp không được giải quyết theo cách thức nêu trên trong vòng (30) ngày sau khi bắt đầu các cuộc thương lượng bằng cách một bên gửi thông tin cho bên kia, hoặc trong một thời hạn dài hơn do các bên thỏa thuận với nhau bằng văn bản tại thời điểm đó, thì bất kỳ bên nào cũng có thể đưa vụ tranh chấp ra giải quyết trước Toà án có thẩm quyền tại Việt Nam.

Điều 10. Sự thay thế

Hợp đồng này tạo thành thỏa thuận toàn bộ giữa Các Bên và thay thế toàn bộ các thỏa thuận bằng văn bản hoặc bằng miệng trước đó.

Điều 11. Thông báo

Bất kỳ thông báo hoặc sự liên lạc nào theo Hợp đồng này phải được làm bằng văn bản bằng ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh và phải được chuyển tận tay hoặc bằng chuyển bằng thư bảo đảm, có báo phát hoặc chuyển đi bằng fax đến địa chỉ được nêu trong Hợp đồng này hoặc đến các địa chỉ khác mà có thể được thông báo bằng văn bản. Bằng chứng của việc gửi bằng bưu điện hoặc chuyển giao bất kỳ thông báo hoặc giao dịch nào đến một bên khác được coi là bằng chứng của việc đã tiếp nhận:

(a) Trong trường hợp gửi bằng chuyển phát nhanh, 03 ngày sau khi được gửi tại bưu điện; và

(b) Trong trường hợp gửi đi bằng fax, khi việc chuyển đi được xác nhận bằng báo cáo của máy fax là việc chuyển đi không bị sai sót.

Điều 12. Từ bỏ

Bất kỳ đặc quyền nào mà Bên cho thuê áp dụng cũng không tạo thành sự từ bỏ đối với các quyền của Bên cho thuê trong Hợp đồng này.

Điều 13. Ngôn ngữ

Hợp đồng và Phụ lục đính kèm được lập và ký bằng tiếng Việt và tiếng Anh với mười hai (12) bản gốc tiếng Việt và mười (10) bản gốc tiếng Anh. Mỗi bên giữ năm (05) bản gốc của mỗi thứ tiếng. Hai (02) bản gốc tiếng Việt sẽ được giữ tại Sở Tài nguyên Môi trường và Phòng Công chứng. Bản tiếng Việt và bản tiếng Anh có giá trị như nhau. Tuy nhiên, bản tiếng Việt sẽ là bản chính thay thế bản tiếng Anh khi có sự xung đột về cách hiểu giải thích Hợp đồng này.

Điều 14. Tính độc lập trong các quyền của hợp đồng

Quyền và nghĩa vụ của Bên cho thuê và Bên thuê trong Hợp đồng này không bị tác động bởi các điều khoản thỏa thuận giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Bên thuê.

ĐỂ LÀM BẰNG CHỨNG CHO VIỆC NÀY, Các Bên thực hiện Hợp đồng này theo ngày được ghi ở phần đầu của Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ	ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ ĐẤT
HOÀNG VĂN LONG	PARK HYUN SOON
Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC I
SƠ ĐỒ VÀ CHI TIẾT KHU ĐẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN YÊN BÌNH

BẢN VẼ RANH GIỚI KHU VỰC NHÀ MÁY HANSOL

E A B

BẢNG TỌA ĐỘ
RANH GIỚI KHU VỰC NHÀ MÁY HANSOL

TÊN NÚT	TỌA ĐỘ	
	X	Y
A	2370781.0782	437619.6332
B	2370770.9180	437629.6330
C	2370422.0770	437629.6330
D	2370422.0770	437443.4911
E	2370781.0782	437443.4911

S: 66.774 m2

D C

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HẠ TẦNG YÊN BÌNH
TRƯỞNG BAN QLDA

NGUYỄN HẢI TRUNG

KT TRẮC ĐỊA

LÊ VĂN CHINH

CÔNG TY TNHH HANSOL VIỆT NAM

PHỤ LỤC 2

CÁC ĐIỀU KIỆN HẠ TẦNG VÀ DỊCH VỤ KHU ĐẤT

1. Mặt bằng:

(a) Cao độ san nền của Khu đất phù hợp với quy hoạch và thiết kế chung của Khu công nghiệp được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Cao độ tối thiểu của Khu đất: + 11.78 m (trên mặt nước biển).

(b) Bên cho thuê sẽ đảm bảo rằng độ chặt của khu đất không thấp hơn 90% và cung cấp báo cáo độ chặt của đất cho Bên thuê.

2. Hệ thống đường và vỉa hè

2.1 Bên ngoài Khu đất:

(a) Hệ thống đường và vỉa hè phải đảm bảo tuân thủ quy hoạch và thiết kế được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Dưới/trên vỉa hè được bố trí các hệ thống công trình kỹ thuật ngầm (các tuyến đường ống, tuyến đường dây cáp điện, cáp viễn thông), cây xanh và hệ thống chiếu sáng.

(b) Đảm bảo giao thông thông suốt, đáp ứng sự lưu thông của phương tiện, không tắc nghẽn.

2.2 Bên trong Khu đất

Bên cho thuê sẽ cung cấp tất cả các tiêu chuẩn kỹ thuật của các đường nội bộ đấu nối vào hệ thống đường chung. Điều kiện này cũng được áp dụng cho hệ thống nước, cấp điện, thoát nước và tất cả các khoản mục bên dưới đây.

3. Hệ thống cấp điện:

(a) Đảm bảo tất cả các điều kiện cần thiết để Điện lực Việt Nam lắp đặt Trạm biến áp Yên Bình (110/22KV) tại vị trí gần Khu đất. Việc lắp đặt các trạm biến áp thực hiện theo quy định của Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN).

(b) Bên cho thuê sẽ nỗ lực hết sức hợp tác với Điện lực Thái Nguyên (đơn vị chịu trách nhiệm mua bán điện trực tiếp cho các công ty trong Khu công nghiệp, bao gồm cả Bên thuê, theo các điều kiện và điều khoản đã thỏa thuận với Bên thuê) là:

- Quản lý và bảo dưỡng các trạm biến áp, các thiết bị cấp điện và các thiết bị khác được lắp đặt trong Khu công nghiệp để đảm bảo cung cấp điện ổn định cho các Bên thuê trong Khu đất; và
- Kiểm soát điện thế giữ trong khoảng 95% - 105% theo tiêu chuẩn (22KV) trong Khu công nghiệp.

(c) Đảm bảo cung cấp điện ổn định qua tuyến đường điện cho Bên thuê theo nhu cầu mà Bên thuê đã cam kết sử dụng trong từng giai đoạn.

4. Hệ thống cấp nước:

(a) Đảm bảo cung cấp đầy đủ theo nhu cầu Bên thuê.

(b) Nước cung cấp cho Bên thuê trong Khu công nghiệp phải tuân thủ đầy đủ các quy định về tiêu chuẩn nước sinh hoạt tại Việt Nam (TCVN 5502-2003). Trường hợp Bên cho thuê không cung cấp đủ nước sạch theo nhu cầu sử dụng của Bên thuê, Bên cho

thuê phải chịu trách nhiệm cung cấp nước cho Bên thuê theo giá như thỏa thuận giữa hai bên trong hợp đồng cung cấp nước sạch.

5. Hệ thống thoát nước:

Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đảm bảo công suất xử lý theo yêu cầu sản xuất của Bên thuê đã được hai bên thống nhất.

(a) Hệ thống thoát nước phải đảm bảo tuân thủ quy hoạch và thiết kế chung được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(b) Đảm bảo hệ thống hoạt động trong điều kiện tốt, được lắp đặt và trang bị để ngăn chặn úng ngập.

6. Hệ thống viễn thông:

Hệ thống viễn thông phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch và thiết kế chung được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Trong trường hợp có những vấn đề phát sinh không mong muốn, cả hai bên sẽ hợp tác và cùng giải quyết vấn đề theo luật pháp Việt Nam

PHỤ LỤC 3

CHI TIẾT CÁC DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP VÀ BẢO DƯỠNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

A. Các Dịch vụ công nghiệp

Các Dịch vụ công nghiệp bao gồm:

- An ninh trật tự công cộng.
- Vệ sinh các khu vực công cộng.
- Cây xanh và môi trường chung.
- Hỗ trợ các hoạt động sau đầu tư.
- Quan hệ công chúng.
- Quản lý vận hành chung.

B. Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng:

Thực hiện các công việc bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống cơ sở hạ tầng chung của Khu công nghiệp (bên ngoài Khu đất của Bên thuê), để đảm bảo luôn trong tình trạng hoạt động tốt, bao gồm:

- Hệ thống giao thông.
- Hệ thống cấp điện, chiếu sáng.
- Hệ thống cấp nước và phòng cháy chữa cháy.
- Hệ thống thoát nước (cho cả nước mưa và nước thải).
- Hệ thống viễn thông.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 410 /QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 04 tháng 3 năm 2014*

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG THÁI NGUYÊN
C.V ĐẾN Số: 1100
Ngày: 6/3/2014
Chuyển: ...
CCKVHH, TTra Số

Số: 424
Ngày: 10/3/2014
PPTM

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Hansol Việt Nam của Công ty TNHH Hansol Việt Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP;

Căn cứ Biên bản họp ngày 02/10/2013 của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Hasol Việt Nam;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đã được chỉnh sửa bổ sung theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định tại Công văn số 468/CV-HS ngày 20/01/2014 của Công ty TNHH Hansol Việt Nam;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 54/TTr-STNMT ngày 21/02/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của "Dự án Hansol Việt Nam" (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Hansol Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án), với một số nội dung chủ yếu sau:

1. Tên gọi: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Hansol Việt Nam (có Báo cáo ĐTM kèm theo).

2. Vị trí, quy mô sản xuất và công trình bảo vệ môi trường:

2.1. Vị trí: Khu công nghiệp Yên Bình 1, Xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Quy mô sản xuất:

- Quy mô sản phẩm: vỏ điện thoại: 18.000.000 sản phẩm/năm; BLU (đèn nền dùng cho màn hình LCD): 36.000.000 sản phẩm/năm; Bảng mạch (PCB):

- 10 hệ thống thông gió tại phòng lắp ráp; phòng sơn in, phòng SMD.

- Kho chứa các loại chất thải rắn diện tích 200 ^{m2} chia làm 3 khu vực riêng biệt được ngăn cách với nhau bởi vách ngăn kín gồm: khu chứa chất thải công nghiệp 100m^2; khu lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 50m^2; khu lưu giữ chất thải sinh hoạt diện tích 50m^2.

2.5. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường:

* Giai đoạn xây dựng cơ bản: 3 tháng/lần:

+ Mẫu khí: 03 mẫu tại khu vực đầu hướng gió, cuối hướng gió và vị trí giữa khu vực dự án, gồm các thông số: bụi TSP, NO_2, SO_2, CO, ồn;

+ Mẫu nước thải: 01 mẫu tại vị trí đấu nối với hệ thống thoát nước chung của KCN, gồm các thông số: lưu lượng, pH, TSS, BOD_5, COD, Dầu mỡ ĐTV, DMK, NO_3^-, NO_2^-, NH_4^+, Pb, T-P, Coliform.

* Giai đoạn hoạt động của nhà máy: 3 tháng/lần:

+ Mẫu khí:

- 05 mẫu tại khu vực xưởng sản xuất gồm: 02 mẫu tại khu vực phòng lắp ráp; 01 mẫu tại khu vực hàn; 01 mẫu tại khu vực phun đúc; 01 mẫu tại khu vực sơn, gồm các thông số: vi khí hậu, bụi, ồn, SO_2, CO, NO_x, VOC_s (axetone, toluen, benzen, xylen, styren)...

- 07 mẫu sau hệ thống xử lý khí thải gồm: 01 mẫu sau ống thoát khí của khu vực hàn; 06 mẫu sau ống thoát khí khu vực sơn - tương ứng với 6 hệ thống xử lý khí của 6 dây chuyền sơn, gồm các thông số: Lưu lượng, Bụi, SO_2, CO, NO_x, VOCs (axetone, toluen, benzen, xylen, styren)

+ Mẫu nước: 01 mẫu tại vị trí trước khi vào hệ thống xử lý nước thải của nhà máy Sam sung, gồm các thông số: pH, BOD_5, COD, TSS, NH_4-N, tổng Nitơ, tổng P, dầu mỡ, coliform,

* Chương trình quan trắc môi trường xung quanh: 6 tháng/lần.

+ Mẫu khí: 02 mẫu tại Cổng công ty và hành lang bên ngoài xưởng sản xuất cuối hướng gió của khu vực nhà máy, gồm các thông số: TSP, tiếng ồn, CO, SO_2, NO_2,

3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các giải pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các chất thải được thu gom, quản lý, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường như đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

3.1. Nước thải phát sinh từ hoạt động của Công ty phải được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định của nhà máy Sam sung và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột B; không được phép thải nước thải chưa xử lý đạt tiêu chuẩn ra môi trường. Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý tập trung của khu công nghiệp phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn xả thải theo quy định.

Điều 4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phổ Yên, Công ty TNHH Hansol Việt Nam; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- LĐVP đ/c Hải;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH

Dương Ngọc Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1481 /QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 31 tháng 5 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Hansol Việt Nam - Điều chỉnh mở rộng lần 1 tại Khu công nghiệp Yên Bình, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 30/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường và kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo phục hồi môi trường/phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 2695/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường; Đoàn kiểm tra Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo, phục hồi môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Hansol Việt Nam - Điều chỉnh mở rộng lần 1 tại Khu công nghiệp Yên Bình, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên họp ngày 02/3/2018 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Hansol Việt Nam - Điều chỉnh mở rộng lần 1 tại Khu công nghiệp Yên Bình, thị xã

Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã được chỉnh sửa bổ sung theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định kèm theo Văn bản giải trình số 040518-EHS ngày 04/5/2018 của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 278/TTr-STNMT ngày 18/5/2018 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Hansol Việt Nam - Điều chỉnh mở rộng lần 1 tại Khu công nghiệp Yên Bình, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Hansol Việt Nam - Điều chỉnh mở rộng lần 1 tại Khu công nghiệp Yên Bình, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Vị trí, quy mô, công suất của Dự án:

1.1. Vị trí: Khu công nghiệp Yên Bình, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

1.2. Quy mô, công suất:

- Tổng diện tích khu đất là 66.724 m^2 (không thay đổi).

- Tiếp tục sử dụng các hạng mục công trình đã có sẵn; xây dựng, cải tạo một số hạng mục: xây dựng tầng 3 cho nhà máy lắp ráp, xây dựng khu văn phòng mới, xây dựng nhà để xe mới, cải tạo văn phòng cũ thành nhà ăn ca cho nhân viên, thay đổi phương án xả nước thải.

- Công suất sau khi điều chỉnh mở rộng: vỏ nhựa điện thoại di động: 15 triệu sản phẩm/năm; bản mạch (PCB): 50 triệu sản phẩm/năm; lắp ráp điện thoại di động (sản phẩm chính): 50 triệu sản phẩm/năm.

1.3. Phạm vi báo cáo: đánh giá các tác động môi trường dự án điều chỉnh mở rộng; các tác động cộng hưởng với dự án hiện tại và đề xuất các biện pháp giảm thiểu cho toàn Dự án sau khi mở rộng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2.2. Phải đảm bảo các chất thải phát sinh từ hoạt động của Dự án được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra môi trường. Cụ thể:

- Xử lý bụi, khí thải đảm bảo đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công

nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường. Khuyến khích lắp đặt trạm quan trắc tự động môi trường trong khuôn viên khu vực nhà máy, kết nối số liệu với Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm soát diễn biến môi trường, kịp thời có biện pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường khi phát hiện các thông số ô nhiễm vượt giới hạn cho phép.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án phải được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Yên Bình theo quy định. Chủ dự án thỏa thuận với chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Yên Bình về các vấn đề liên quan đến đấu nối, tiêu chuẩn tiếp nhận và các vấn đề về xả thải.

- Quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Bố trí đủ diện tích kho chứa các loại chất thải, đặc biệt là các loại chất thải nguy hại. Hợp đồng xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại với đơn vị có đủ điều kiện năng lực về thu gom xử lý theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, xử lý chất thải phát sinh thứ cấp từ quá trình sơ hủy sản phẩm lỗi hỏng, đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình sơ hủy sản phẩm lỗi theo quy định. Tăng cường giám sát hoạt động của các nhà thầu trong quá trình vận chuyển, xử lý các loại chất thải nhất là chất thải nguy hại, bùn bể tự hoại. Kịp thời phát hiện, kiểm soát, ngăn chặn tình trạng đổ thải trái phép ra môi trường và các hành vi vi phạm quy định Giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

- Thực hiện quản lý, thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ theo quy định tại Thông tư số 34/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ.

- Thực hiện xác định danh tính nguy hại đối với bùn thải từ hệ thống xử lý dập bụi sơn và than hoạt tính thải bỏ để quản lý, xử lý theo quy định.

2.3. Quản lý các hoạt động có phát sinh phóng xạ theo quy định tại Thông tư số 22/2014/TT-BKHCN ngày 25/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.

2.4. Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Đơn vị thực hiện quan trắc môi trường phải được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với tất cả các thông số quan trắc. Giám

sát việc thực hiện lấy mẫu của đơn vị quan trắc để đảm bảo theo đúng quy trình, đảm bảo độ tin cậy khách quan của số liệu. Sau mỗi đợt quan trắc môi trường, báo cáo kết quả quan trắc môi trường cho cơ quan quản lý theo quy định.

2.5. Lập và trình cơ quan chức năng phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố hoá chất trong quá trình triển khai, thực hiện dự án. Đảm bảo trong quá trình thực hiện không để xảy ra các sự cố về môi trường. Khuyến khích lắp đặt hệ thống thiết bị quan trắc, cảnh báo các sự cố cháy nổ, rò rỉ hóa chất.

2.6. Tuyệt đối không sử dụng các loại hóa chất nằm trong danh mục cấm, các công nghệ, máy móc thiết bị lạc hậu, tiêu hao nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các quy định hiện hành.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Hoàn thiện đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường trong thời gian không quá sáu (06) tháng. Lập hồ sơ đề nghị, kiểm tra xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo

của Dự án theo quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân thị xã Phổ Yên theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 04/3/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Hansol Việt Nam.

Chấm dứt hiệu lực Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 23/GXN-STNMT ngày 31/5/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận đối với hạng mục nồi hơi của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam.

Giấy xác nhận số 88/GXN-STNMT ngày 15/8/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của Dự án Hansol Việt Nam tiếp tục có hiệu lực cho đến khi dự án Dự án Hansol Việt Nam - Điều chỉnh mở rộng lần 1 được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch UBND thị xã Phổ Yên, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: HS, VT, CNN.

DAT. QĐ 28/5. 10b

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nhữ Văn Tâm

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 23 /GXN-STNMT

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 5 năm 2017

GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN

của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam hạng mục nồi hơi

GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Xét nội dung Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Công ty TNHH Hansol Việt Nam hạng mục nồi hơi kèm theo công văn số 10052017/HECV-EHS ngày 10/5/2017 của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam về việc xác nhận Đề án bảo vệ môi trường đơn giản hạng mục nồi hơi;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

XÁC NHẬN:

Điều 1. Bản Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam hạng mục nồi hơi lập đã được đăng ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường đã đề ra trong Đề án bảo vệ môi trường; đảm bảo bụi, khí thải, nước thải, các chất thải và các vấn đề môi trường khác được quản lý, xử lý đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thu gom, xử lý triệt để nước thải phát sinh trong quá trình vận hành nồi hơi, không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường, cụ thể:

- Nước thải sản xuất phát sinh từ xả đáy nồi hơi với khối lượng 2m^3/lần xả, đề nghị Công ty thu gom triệt để về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên đảm bảo xử lý đạt QCVN 40: 2011/BTNMT (cột B).

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 0,72m^3/ngày, đề nghị Công ty thu gom xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên.

- Đối với nước mưa chảy tràn: thu gom về hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Yên Bình.

3. Khí thải, tiếng ồn phát sinh trong quá trình vận hành nồi hơi (phát sinh từ quá trình đốt LPG) đề nghị Công ty thu gom, xử lý qua 03 hệ thống chụp hút và xả thải qua ống phóng không đảm bảo đáp ứng được QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và một số chất vô cơ; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

4. Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh trong quá trình vận hành nồi hơi, đề nghị Công ty quản lý theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý CTNH. Cụ thể:

- Đối với chất thải thông thường gồm: chất thải sinh hoạt (phát sinh khoảng 180 kg/tháng), chất thải văn phòng (phát sinh khoảng 30 kg/tháng), đề nghị Công ty thu gom, đưa về khu vực lưu chứa để định kỳ thuê đơn vị có đủ chức năng vận chuyển và xử lý hàng ngày.

- Đối với chất thải nguy hại phát sinh khoảng 4kg/tháng (như giẻ lau, hóa chất chống ăn mòn...) đề nghị Công ty thu gom, lưu giữ riêng biệt theo từng loại vào các thùng chứa riêng biệt, có gắn dấu hiệu cảnh báo theo quy định; bố trí khu vực lưu chứa, thực hiện phân loại các loại CTNH theo đúng yêu cầu tại Phụ lục 2A, Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; chuyển giao xử lý CTNH cho các đơn vị được cấp phép hành nghề quản lý CTNH có năng lực, phù hợp yêu cầu xử lý CTNH của đơn vị; thực hiện báo cáo tình hình phát sinh quản lý CTNH định kỳ theo quy định.

5. Đề án bảo vệ môi trường đơn giản kèm theo Giấy xác nhận này được cấp cho Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam để thực hiện và lưu tại cơ quan Nhà nước để kiểm tra, giám sát.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Cty TNHH Hansol Electronics VN;
- GĐ Sở (Báo cáo);
- PGĐ Sở (Đ/c Chính);
- UBND thị xã Phổ Yên;
- Lưu: VT, CCBVMT.

KSON.8b

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Bá Chính

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15 /GXN-STNMT	*Thái Nguyên, ngày 27 tháng 10năm 2020*

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án Hansol Việt Nam – điều chỉnh mở rộng lần 1 của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

Tên chủ dự án: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng: KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Địa điểm thực hiện dự án: KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 02083.664.014

Giấy chứng nhận chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 3262656571 do Bản Quản lý các KCN Thái Nguyên chứng nhận lần đầu ngày 23/5/2013; chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 12/1/2016; chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 26/4/2017; chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 25/7/2019.

Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Hansol Việt Nam – điều chỉnh mở rộng lần 1 của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của Dự án Hansol Việt Nam – điều chỉnh mở rộng lần 1, bao gồm: công trình thu gom, xử lý nước thải; công trình thu gom, xử lý khí thải; công trình thu gom, lưu chứa chất thải rắn, biện pháp ứng phó sự cố môi trường… (có phụ lục và báo cáo được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận, đóng dấu giáp lai là bộ phận không tách rời của Giấy xác nhận).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Phục lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương

trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Chủ Dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký và thay thế Giấy xác nhận số 88/GXN-STNMT ngày 15/8/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận thực hiện công trình bảo vệ môi trường Dự án Hansol Việt Nam./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thị xã Phổ Yên;
- UBND phường Đồng Tiến;
- GĐ Sở (báo cáo);
- PGĐ Sở (Đ/c Giang);
- Lưu: VT, BVMT;

KSON (06b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Ký bởi: Sở Tài nguyên và Môi trường
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 27-10-2020 15:00:13 +07:00

Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số 15 /GXN-STNMT ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên)

Ký bởi: Sở Tài nguyên và Môi trường
Cơ quan: Thái Nguyên
Ngày ký: 27-10-2020 15:00:37 +07:00

1. Tình hình đầu tư sản xuất

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam thực hiện Dự án Hansol tại KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên. Dự án đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường (báo cáo ĐTM) được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 04/3/2014, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 88/GXN-STNMT ngày 15/8/2016. Năm 2018, Công ty thực hiện Dự án Hansol Việt Nam - điều chỉnh mở rộng lần 1, được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 (Quyết định số 1481/QĐ-UBND thay thế Quyết định số 410/QĐ-UBND), với công suất thiết kế như sau: vỏ nhựa điện thoại di động 15 triệu sản phẩm/năm; bản mạch (PCB) 50 triệu sản phẩm/năm; lắp ráp điện thoại di động 50 triệu sản phẩm/năm.

Hiện tại, theo nhu cầu của thị trường, sản phẩm vỏ điện thoại Công ty đã dừng sản xuất (đã có văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường); Dự án hiện có 02 dây chuyền sản xuất, gồm: dây chuyền lắp ráp bản mạch chính và dây chuyền lắp ráp điện thoại. Cụ thể quy trình của các dây chuyền như sau:

- Quy trình lắp ráp bản mạch: Linh kiện (tấm bảng mạch; IC, bộ nhớ, bộ xử lý…) → Lắp ghép → Làm sạch bề mặt → Cố định bằng keo dán thiếc → Kiểm tra sản phẩm → Xuất xưởng.

- Quy trình lắp ráp điện thoại di động: Phụ kiện → Lắp ghép → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất xưởng.

Các hạng mục công trình xây dựng chính gồm: Nhà máy sản xuất diện tích 8.974,6m^2; Nhà máy lắp ráp diện tích 19.344,3m^2; nhà văn phòng 1.224m^2; nhà phụ trợ 3.486,2m^2; nhà để xe diện tích 2.068,48m^2.

2. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

2.1. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được xác nhận tại Giấy xác nhận số 88/GXN-STNMT

a. Công trình thu gom, xử lý nước thải, nước mưa

- Nước thải sản xuất:

+ 04 bể tuần hoàn nước thải sơn tổng dung tích 367m^3.

+ 01 bể dự phòng dung tích 338m^3 để lưu chứa nước thải của nhà máy khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam gặp sự cố.

- Nước thải sinh hoạt:

+14 bể tự hoai, tổng dung tích 462m^3.

+ 02 bể tách dầu mỡ tổng dung tích 29,25m^3.

Toàn bộ nước thải sản xuất và sinh hoạt của nhà máy sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý của Công ty được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên.

- Nước mưa chảy tràn: Xây dựng hệ thống mương thoát nước xung quanh các hạng mục, công trình, bố trí hố ga, song chắn rác trên mương thoát nước, tổng chiều dài mương thoát nước 1436,5m.

b. Công trình xử lý bụi, khí thải

- Lắp đặt 16 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính (ACT) để xử lý khí thải phòng sơn, công suất các tháp hấp phụ từ 130m^3/phút đến 320m^3/phút.

- Lắp đặt 27 chụp hút đồng bộ với máy hàn để hút toàn bộ hơi thiếc tại công đoạn hàn rồi dẫn ra các ống thoát khí.

c. Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại (CTNH)

* Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- 01 kho lưu giữ diện tích 120m^2

- 27 thùng chứa dung tích từ 48 – 220l/thùng.

* Công trình thu gom, lưu giữ CTNH:

- 01 kho lưu giữ diện tích 50m^2

- 20 thùng chứa dung tích 20l/thùng tại khu vực phát sinh; 12 thùng dung tích 200 – 220l/thùng tại kho lưu giữ.

d. Công trình bảo vệ môi trường khác

01 kho chứa hóa chất diện tích 50m^2.

2.2 Các công trình xử lý, bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 88/GXN-STNMT đã được dỡ bỏ, không hoạt động (do dừng hoạt động dây chuyền sản xuất vỏ điện thoại di động)

a. Công trình thu gom, xử lý nước thải

04 bể tuần hoàn nước thải sơn tổng dung tích 367m^3.

b. Công trình xử lý bụi, khí thải

16 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính (ACT) để xử lý khí thải phòng sơn, công suất các tháp hấp phụ từ 130m^3/phút đến 320m^3/phút.

2.3 Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường tiếp tục xác nhận tại Giấy xác nhận này

a. Công trình thu gom, xử lý nước thải, nước mưa

- Nước thải sản xuất: Đã xây dựng bể chứa 02 ngăn dung tích 340m^3 (cải tạo từ bể dự phòng có dung tích 338m^3 đã được xác nhận tại Giấy xác nhận số 88/GXN-STNMT). Nước thải sau xử lý được dẫn về điểm đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình[1].

- Nước thải sinh hoạt:

Xây dựng 02 bể tự hoại tổng dung tích 66m^3 để xử lý cho khu văn phòng mới. Cụ thể quy trình thu gom, xử lý như sau: Nước thải sinh hoạt → 02 bể tự hoại tổng dung tích 66m^3 → bể 02 ngăn dung tích 340m^3 → điểm đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình.

- Nước mưa chảy tràn:

Đã xây dựng, lắp đặt thêm hệ thống cống nhựa U-PVC, đường kính D600 – D800, dọc theo tuyến đường nội bộ với chiều dài 200m, nâng tổng chiều dài hệ thống thu gom nước chảy tràn bề mặt lên 1636,5m.

b. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Đối với khu vực nhà xưởng mới: Đã lắp đặt 13 chụp hút thu gom khí thải tại công đoạn hàn SMD; khí phát sinh được Công ty thu gom bằng các chụp hút trong nhà xưởng qua 04 quạt hút, công suất của các quạt hút gồm: 01 quạt công suất 400m^3/phút; 01 quạt công suất 300m^3/phút; 01 quạt công suất 125m^3/phút; 01 quạt công suất 150m^3/phút); không khí sau đó được thoát qua mái nhà xưởng.

- Đối với khí, mùi phát sinh từ kho chứa hóa chất và CTNH: Đã hoàn thành lắp đặt 01 hệ thống AC-tower công suất 120m^3/phút, khí sau xử lý thải ra ngoài qua ống khói bằng thép dày 3mm, đường kính 550cm, cao 2,8m.

c. Công trình thu gom chất thải rắn thông thường

Đã bổ sung 02 thùng chứa 220l tại nhà ăn; 05 thùng loại 20l dọc hành lang khu vực văn phòng mới; 05 thùng rác inox có nắp lật để thu gom nhóm rác thải tái sử dụng được như nilon, giấy...

Các công trình xử lý, bảo vệ môi trường khác tiếp tục được duy trì, vận hành theo Giấy xác nhận số 88/GXN-STNMT đã nêu tại Mục 2.1 của Giấy xác nhận này.

3. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, an toàn hóa chất

Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam đã lập biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố hóa chất và được Sở Công thương xác nhận tại Giấy

[1] Nội dung thay đổi việc tiếp nhận, xử lý nước thải trên đã được UBND tỉnh chấp thuận tại văn bản số 5051/UBND-CNN ngày 09/11/2017.

xác nhận số 20/GXN-SCT ngày 20/11/2017; đã được Công an tỉnh cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 37/TD-PCCC ngày 30/12/2013 và số 330/TD-PCCC ngày 10/11/2017; đã bố trí 01 kho hóa chất diện tích 50m^2; đã lập biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố hóa chất có thể xảy ra cho toàn Công ty; biện pháp ứng phó sự cố khi xảy ra thiên tai; biện pháp ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, nước thải; biện pháp ứng phó sự cố về an toàn thực phẩm...

4. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận

Hồ sơ báo cáo kết quả việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy xác nhận số…...../GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp ngày.…tháng 10 năm 2020" là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này.

5. Một số yêu cầu về bảo vệ môi trường khác trong quá trình hoạt động

Tiếp tục duy trì hoạt động có hiệu quả của các công trình, hệ thống xử lý, các biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng công suất hoạt động của các hạng mục công trình Dự án với công suất các sản phẩm gồm: bản mạch (PCB) 50 triệu sản phẩm/năm; lắp ráp điện thoại di động 50 triệu sản phẩm/năm; thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan; xử lý chất thải đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép, trong đó đặc biệt lưu ý các vấn đề sau:

- Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc, giám sát môi trường về vị trí, tần suất, chỉ tiêu, số lượng và phương pháp lấy mẫu; quan trắc đầy đủ các điểm phát sinh khí thải, nước thải; hợp đồng quan trắc với đơn vị có đủ năng lực quan trắc, phân tích môi trường theo quy định; giám sát việc quan trắc, lấy mẫu của đơn vị thực hiện, đảm bảo độ tin cậy khách quan của số liệu, theo dõi kết quả phân tích để kịp thời có biện pháp khắc phục ô nhiễm.

- Thực hiện việc phân loại, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, sử dụng chứng từ CTNH, biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT (cụ thể tại mục A, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 kèm theo Thông tư) và Điều 16, Điều 30, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4, Khoản 13, Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ).

- Định kỳ báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm (tính từ ngày 1/1 đến ngày 31/12) gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31/1 của năm tiếp theo; báo cáo được thực hiện theo mẫu hướng dẫn tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường (báo cáo năm lần đầu gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31/1/2021).

- Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn giải quyết. Chịu trách nhiệm bồi thường các thiệt hại về môi trường do sự cố hoặc xả thải vượt quy chuẩn gây ra theo quy định.

- Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Nghị định 18/2015/NĐ-CP, sửa đổi bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định 40/2019/NĐ-CP, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan phê duyệt, thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 3368 /STNMT-BVMT

V/v thực hiện các quy định bảo vệ môi trường trong việc tiếp nhận, xử lý nước thải của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2017

Kính gửi:
- Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam;
- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Yên Bình

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 5051/UBND-CNN ngày 09/11/2017 về việc thay đổi việc tiếp nhận, xử lý nước thải của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam, trong đó có giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn và giám sát Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam và Công ty CP đầu tư phát triển Yên Bình thực hiện các quy định bảo vệ môi trường trong việc tiếp nhận, xử lý nước thải từ Dự án Hansol Electronics Việt Nam.

Để đảm bảo các quy định bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị:

- Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam: Thu gom, xử lý sơ bộ nước làm mát thiết bị và nước thải sinh hoạt; thường xuyên, kiểm tra giám sát chất lượng nước đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty CP đầu tư phát triển Yên Bình; tuyệt đối không được xả nước thải chưa xử lý đạt tiêu chuẩn ra môi trường.

- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Yên Bình: vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, thường xuyên giám sát chất lượng nước thải, lưu lượng nước thải, đảm bảo khả năng đáp ứng của hệ thống xử lý nước thải.

Nhận được văn bản này đề nghị các đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- GĐ Sở (báo cáo);
- PGĐ Sở (đ/c Giang);
- Lưu: VT, BVMT.

TĐ-ĐTM (6b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thế Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN YÊN BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 190 /CV-YBI V/v: Đấu nối, chuyển giao xử lý nước thải của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam vào hệ thống thu gom và XLNTTT của KCN Yên Bình	*Thái Nguyên, ngày 08 tháng 9 năm 2017*

Kính gửi: Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình (Công ty Yên Bình) nhận được Văn bản số 050917 – HEV ngày 05/9/2017 của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam (HEV) về việc xin đấu nối, chuyển giao xử lý nước thải của HEV trực tiếp vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình. Về việc này, Công ty Yên Bình có ý kiến như sau:

Theo quy hoạch, thiết kế các Nhà máy sản xuất của HEV và Công ty Samsung Electronisc Việt Nam Thái Nguyên (SEVT), toàn bộ nước thải của Nhà máy HEV được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của SEVT trước khi xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình. Phương án thu gom và xử lý nước thải này đã được HEV báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên tại Văn bản số 03/1610/2013, đồng thời SEVT cũng đã báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại Văn bản số 20130930/01/SEVT/EHS. Tiếp đó, ngày 04/3/2014, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 410/QĐ-UBND về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Hansol Việt Nam của HEV, trong đó, việc thu gom và xử lý nước thải của HEV được thực hiện theo phương án trên.

Việc HEV thay đổi phương án xả nước thải như đề xuất tại Văn bản số 050917 – HEV sẽ làm thay đổi nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Hansol Việt Nam đã được phê duyệt. Do vậy, theo quy định tại Điều 4 của Quyết định 410/QĐ-UBND, HEV phải có Văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện thay đổi phương án xả nước thải sau khi có Văn bản chấp thuận của Cơ quan có thẩm quyền.

Vì vậy, để có cơ sở lên phương án cho phép HEV đấu nối để xả nước thải trực tiếp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình, Công ty Yên Bình đề nghị HEV có Văn bản báo cáo xin chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài nguyên và Môi trường, đồng thời thực hiện điều chỉnh, trình phê duyệt lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Hansol Việt Nam theo hướng điều chỉnh phương án cho xả nước thải trực tiếp vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình.

Trên đây là ý kiến của Công ty Yên Bình về đề xuất đấu nối, chuyển giao xử lý nước thải của HEV vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình.

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình xin chân thành cảm ơn và mong nhận được sự ủng hộ và hợp tác của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *UBND tỉnh Thái Nguyên (để b/c)*
- *Sở TN & MT tỉnh Thái Nguyên (để b/c)*
- *Lưu VP.*

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN YÊN BÌNH

Nguyễn Mạnh Hùng

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2426 /STNMT-BVMT
V/v thay đổi nguồn tiếp nhận, xử lý nước thải của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 9 năm 2017

Kính gửi:

- Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam;
- Công ty CP đầu tư và phát triển Yên Bình;
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 300817-HEV ngày 30/8/2017 của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam (HEV), văn bản số 2174/SEVT/EHS ngày 01/9/2017 của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên (SEVT) và văn bản số 190/CV-YBI ngày 08/9/2017 của Công ty CP đầu tư phát triển Yên Bình (Yên Bình) về nội dung liên quan đến việc thay đổi nguồn tiếp nhận, xử lý nước thải của Công ty HEV.

Qua xem xét hồ sơ và các quy định liên quan, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Theo quy định tại Điều 9, Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất, khu công nghệ cao, nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KCN phải được xử lý theo điều kiện ghi trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom của KCN để tiếp tục xử lý tại nhà máy xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Bên cạnh đó, việc Công ty HEV thay đổi nguồn tiếp nhận, xử lý nước thải từ hệ thống xử lý nước thải của Công ty SEVT sang hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình là nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Hansol Việt Nam, đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 04/3/2014.

Từ các nội dung nêu trên, để có cơ sở xem xét việc tham mưu UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, thay đổi nguồn tiếp nhận, xử lý nước thải, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị:

- Công ty HEV trao đổi, thống nhất với Công ty SEVT, Công ty Yên Bình về phương án, tiến độ tách nguồn nước thải ra khỏi hệ thống xử lý nước thải của Công ty SEVT; phương án, yêu cầu về chất lượng nước đầu vào và tiến độ đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình. Báo

cáo Sở kết quả thực hiện để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và chỉ được thực hiện phương án đấu nối sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh. Công ty SEVT, tiếp tục tiếp nhận và xử lý nước thải của Công ty HEV đảm bảo yêu cầu xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình trong thời gian Công ty HEV chưa được cơ quan có chức năng, thẩm quyền chấp thuận việc đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình.

- Công ty Yên Bình căn cứ đề nghị của Công ty HEV, trên cơ sở khả năng tiếp nhận nước thải tập trung của Khu công nghiệp xem xét và thống nhất việc đấu nối nước thải của Công ty HEV vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thay đổi nguồn tiếp nhận, xử lý nước thải của Công ty HEV. Sở Tài nguyên và Môi trường phúc đáp để Công ty HEV, Công ty Yên Bình, Công ty SEVT được biết, và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- BQL các KCN tỉnh;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- PGĐ Sở (Đ/c Chính);
- Lưu: VT, BVMT, TĐ ĐTM(10b).

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Bá Chính

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 2792/STNMT-BVMT

V/v thay đổi nguồn tiếp nhận, xử lý nước thải của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: UBND tỉnh Thái Nguyên

Theo đề nghị của Công ty TNHH Hansol Eletronics Việt Nam tại văn bản số 031017-HEV ngày 03/10/2017, trong đó có kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận việc thay đổi nguồn tiếp nhận, xử lý nước thải cho Công ty.

Qua xem xét hồ sơ, đối chiếu quy định pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường xin báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

Dự án Hansol Electronics Việt Nam đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 04/3/2014. Quá trình sản xuất, Công ty có phát sinh nước thải sinh hoạt và nước làm mát thiết bị. Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Công ty phải hợp đồng đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên để xử lý nước làm mát thiết bị và nước thải sinh hoạt đảm bảo đạt quy chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Yên Bình.

Đến nay, do tốc độ phát triển ngày càng tăng của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam nên công suất xử lý nước thải của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên dự kiến không đáp ứng được năng lực xử lý nước thải cho Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam, do vậy Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam phải thay đổi phương án xử lý nước thải, cụ thể là dừng đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên chuyển sang đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình.

Liên quan đến vấn đề này, Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam, Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Yên Bình, Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam đã làm việc và thống nhất:

- Công ty CP đầu tư phát triển Yên Bình – chủ đầu tư hạ tầng KCN chấp thuận tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Yên Bình.

- Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam cam kết xử lý sơ bộ nước thải đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty CP đầu tư phát triển Yên Bình.

Việc thay đổi nguồn tiếp nhận, xử lý nước thải nêu trên của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam là thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi

trường được phê duyệt. Theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường quy định chủ dự án chỉ được thực hiện những thay đổi liên quan đến các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Việc thay đổi nêu trên chưa đến mức phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, do vậy, để có cơ sở thực hiện việc thay đổi phương án xử lý nước thải cần có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh để Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam triển khai thực hiện.

Từ những nội dung nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo và kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam được thay đổi việc tiếp nhận, xử lý nước thải của Công ty.

Trên đây là báo cáo về việc thay đổi nguồn tiếp nhận, xử lý nước thải của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường xin báo cáo và đề nghị UBND tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cty TNHH Hansol Electronics VN;
- Lưu: VT, BVMT. TĐ-ĐTM (10b)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thanh Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----***-----

HỢP ĐỒNG

THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Số: 2901 /2018/HĐ-TGXLNT/YBI-HEV)

- *Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;*
- *Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;*
- *Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/03/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;*
- *Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD hướng dẫn thi hành Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;*
- *Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của liên Bộ Tài chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;*
- *Căn cứ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;*
- *Căn cứ Quyết định số 2130/QĐ-BTNMT ngày 01/09/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Yên Bình (mở rộng từ 336ha lên 400ha)" tại phường Đồng Tiến, xã Hồng Tiến, phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên;*
- *Căn cứ Hợp đồng cho thuê lại đất số: N002/2014/YBI-HANSOL ngày 13 tháng 01 năm 2014.*

Hôm nay, ngày 29.. tháng 01...năm 2018, tại Khu công nghiệp Yên Bình, thị xã Phổ Yên – tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam, chúng tôi gồm các bên:

BÊN A - BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tên giao dịch	:	**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN YÊN BÌNH**
Đại diện là	:	Ông **Hoàng Văn Long**
Chức vụ	:	Tổng Giám đốc
Địa chỉ	:	Lô 8, Khu đô thị dịch vụ công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh TháiNguyên
Điện thoại	:	(84-24) 6269 9393 Fax: (84-24) 6269 8585
Tài khoản	:	115002626888
Tại ngân hàng	:	TMCP Công thương Việt Nam – CN Thái Nguyên
Mã số thuế	:	4600456793

BÊN B - BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ

Tên giao dịch	:	**CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM**
Đại diện là	:	Ông Park Hyun Soon
Chức vụ	:	Tổng Giám đốc
Địa chỉ	:	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại	:	0208.366.4014
Mã số thuế	:	4601129358

Sau khi cùng nhau bàn bạc thảo luận, hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng thu gom và xử lý nước thải của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam tại Khu công nghiệp Yên Bình với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý thu gom và xử lý nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của Bên B vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Yên Bình ("Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung") của Bên A tại 01 điểm đấu nối, đảm bảo quy chuẩn môi trường theo quy định trước khi xả ra môi trường.

ĐIỀU 2. ĐIỂM ĐẤU NỐI

Điểm đấu nối có vị trí theo hệ tọa độ VN 2000:

X: 2370438708

Y: 437630560

ĐIỀU 3. KHỐI LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

3.1. Cách tính khối lượng:

- Các Bên thống nhất, khối lượng nước thải hàng tháng Bên B xả vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A sẽ được tính bằng 80% (tám mươi phần trăm) lượng nước sạch mà Bên B sử dụng trong tháng đó.

3.2. Tiêu chuẩn nước thải tại điểm đấu nối:

- Bên B cam kết chỉ xả nước thải sinh hoạt và nước thải từ hệ thống làm mát (Cooling) vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A. Đối với nước thải sinh hoạt, Bên B phải đảm bảo nước thải đã được tách dầu, mỡ qua bể tách mỡ trước khi xả nước thải vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Bên A.
- Trong mọi trường hợp, giá trị thông số ô nhiễm của kim loại nặng lẫn trong nước thải của Bên B trước khi xả vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A phải nhỏ hơn hoặc bằng các giá trị C quy định tại Cột A trong QCVN 40:2011/BTNMT nhân với 0,8 (Cmax = C x 0,8; trong đó C là giá trị thông số ô nhiễm quy định tại Cột A).
- Bên B chịu trách nhiệm tự kiểm soát giá trị các thông số ô nhiễm trong các tiêu chuẩn nêu trên. Trường hợp giá trị các thông số ô nhiễm từ nước thải của Bên B xả vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A không đảm bảo theo quy định trên đây, trừ trường hợp được quy định tại Khoản 3.4 [Trường hợp xảy ra sự cố], Bên A sẽ từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B.
- Hàng tháng, Bên A sẽ có 03 lần lấy mẫu tại điểm đấu nối vào các ngày 05 (±3 ngày), ngày 20 (±3 ngày) và một ngày bất kỳ có sự chứng kiến của Bên B. Mỗi lần sẽ lấy 03 mẫu, các mẫu đều được niêm phong, có chữ ký của cả 2 bên; một mẫu sẽ được gửi tới Phòng thí nghiệm hợp chuẩn để phân tích, mỗi bên giữ một mẫu (lưu). Một trong ba lần lấy mẫu này phải được phân tích đầy đủ các thông số ô nhiễm theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 40:2011/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) tại một Phòng thí nghiệm hợp chuẩn, 2 lần lấy mẫu còn lại chỉ phân tích các thông số ô nhiễm chủ yếu (CODcr, pH, T-P, NH4-N, T-N). Toàn bộ chi phí lấy mẫu và phân tích tại Phòng thí nghiệm hợp chuẩn sẽ do Bên B chịu.
- Giá trị các thông số ô nhiễm của nước thải sẽ được thống nhất dưới sự thỏa thuận kết quả của cả hai Bên. Trong trường hợp cả hai bên không thống nhất được giá trị các thông số ô nhiễm của nước thải thì mẫu (lưu) sẽ được gửi tới một Phòng thí nghiệm hợp chuẩn để phân tích và các Bên phải công nhận kết quả phân tích của Phòng thí nghiệm này.
- Ngoài ra, Bên A sẽ thường xuyên tiến hành lấy mẫu và kiểm tra chất lượng nước thải đã xử lý của Bên B tại điểm đấu nối. Trong trường hợp kết quả kiểm tra của Bên A cho thấy chất lượng nước thải của Bên B không đáp

ứng tiêu chuẩn theo quy định nêu trên và/hoặc sai lệch so với kết quả phân tích của Phòng thí nghiệm hợp chuẩn mà Bên B cung cấp, Bên A sẽ yêu cầu Bên B cử đại diện để cùng Bên A lấy mẫu gửi phân tích lại. Trong trường hợp nước thải của Bên B không đáp ứng tiêu chuẩn, Bên A sẽ tạm dừng ngay dịch vụ thu gom và xử lý nước thải cho Bên B.

- Trường hợp các thông số kim loại nặng bị vượt ngưỡng cho phép nêu trên, gây thiệt hại cho Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A làm chất lượng nước đầu ra không đạt, Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

3.3. Chất lượng nước thải đã xử lý của Bên A:

- Giá trị các thông số ô nhiễm của nước thải sau khi xử lý của Bên A đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với các hệ số Kq = 0,9; Kf = 0,9.
- Hàng tháng Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B kết quả quan trắc định kỳ của nước thải đã xử lý đạt tiêu chuẩn pháp luật quy định ra môi trường.

3.4. Trường hợp xảy ra sự cố

- Ngay trước điểm đấu nối, Bên B phải lắp cửa phai hoặc van chặn nước thải sự cố nằm ngoài hàng rào của Bên B. Khi xảy ra sự cố, Bên A sẽ thông báo cho Bên B để có hành động khắc phục, đồng thời Bên A đóng cửa phai hoặc van chặn này. Cửa phai hoặc van chặn này chỉ được mở lại khi các sự cố đã được khắc phục hoàn toàn dưới sự công nhận của đại diện các Bên.
- Trong trường hợp bể tách mỡ của Bên B gặp sự cố dẫn đến dầu, mỡ từ nước thải sinh hoạt của Bên B tràn vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A thì ngay lập tức, Bên B phải có biện pháp thu gom, ngăn chặn loại nước thải này. Nếu quá 24 giờ kể từ khi phát sinh sự cố mà Bên B không khắc phục được hoàn toàn sự cố, Bên A có quyền tạm dừng dịch vụ thu gom và xử lý nước thải cho Bên B.
- Đối với phần nước thải chưa tách dầu mỡ rò rỉ sang Hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Bên A (nếu có), Bên B có trách nhiệm thu gom lại để xử lý hoặc thanh toán cho Bên A theo chi phí xử lý thực tế của Bên A.
- Bên B phải có phương án ứng phó với sự cố và tích cực trong việc khắc phục, xử lý sự cố phát sinh;
- Khi đã khắc phục xong sự cố, Bên B phải thông báo cho Bên A để cùng nhau lấy mẫu nước thải phân tích. Sự cố chỉ được hai bên ghi nhận đã được khắc phục khi nước xả thải của Bên A đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 3.2 [Tiêu chuẩn nước thải tại điểm đấu nối] nêu trên.
- Phí thu gom và xử lý nước thải trong thời gian Hệ thống xử lý nước thải của Bên B gặp sự cố sẽ được tính riêng theo quy định tại Điều 6 dưới đây.
- Trong trường hợp xảy ra sự cố nếu trong vòng 30 phút sau khi xác nhận sự cố mà Bên B không thông báo cho Bên A gây thiệt hại cho Bên A thì Bên

B phải thanh toán toàn bộ phí tổn gây ra và bồi thường thiệt hại cho Bên A theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

4.1. Cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải theo đúng các quy định của Hợp đồng này và các quy định của Pháp luật hiện hành;

4.2. Được Bên B cung cấp các chứng từ, tài liệu liên quan đến dịch vụ thu gom và xử lý nước thải theo quy định của Hợp đồng này;

4.3. Được thanh toán đúng và đủ phí thu gom và xử lý nước thải theo quy định tại Hợp đồng.

4.4. Trường hợp Bên B không thực hiện thanh toán theo quy định tại Hợp đồng này, Bên A sẽ ngừng cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải cho Bên B, đồng thời, sẽ ngừng cấp nước sạch cho Bên B;

4.5. Được bồi thường thiệt hại do Bên B gây ra và thực hiện bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên B theo quy định của pháp luật;

4.6. Trường hợp Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A gặp sự cố không thể vận hành bình thường khiến cho Bên B không thể xả nước thải, thì Bên A sẽ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4.7. Bảo vệ an toàn và thực hiện bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A;

4.8. Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, yêu cầu của Bên B trong thời gian sớm nhất khi có khiếu nại, yêu cầu của Bên B;

4.9. Các phần cơ sở hạ tầng bên ngoài hàng rào (thuộc về Bên A) thì Bên A sẽ tự quản lý, sửa chữa và chịu trách nhiệm thay thế ngay khi có sự cố, mất trộm thiết bị, …

4.10. Thanh toán Phí bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí khác (nếu có) với Cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của Pháp luật hiện hành;

4.11. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

5.1. Được sử dụng dịch vụ thu gom và xử lý nước thải theo quy định tại Hợp đồng này;

5.2. Được cung cấp các hồ sơ của Bên A về việc thu gom và xử lý nước thải;

5.3. Yêu cầu Bên A kịp thời khắc phục sự cố của Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A khi có sự cố xảy ra;

5.4. Được bồi thường thiệt hại do Bên A gây ra và thực hiện bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên A theo quy định của pháp luật;

5.5. Đầu tư đường ống dẫn nước thải đến điểm đấu nối tại điểm xả thải đã được thỏa thuận. Không được xả thải vào hệ thống rãnh thoát nước mưa của Khu công nghiệp;

5.6. Chỉ được xả nước thải vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A theo đúng quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này;

5.7. Thông báo kịp thời cho Bên A khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây ra sự cố đối với Hệ thống xử lý nước thải của Bên B;;

5.8. Bên B phải có trách nhiệm hợp tác và không được cản trở hoặc cố tình gây khó dễ trong quá trình Bên A tiến hành lấy mẫu theo quy định tại Khoản 3.2 [Tiêu chuẩn nước thải tại điểm đấu nối]. Trường hợp Bên B cố tình cản trở hoặc gây khó dễ trong quá trình Bên A tiến hành lấy mẫu, Bên A có quyền tạm ngừng dịch vụ thu gom và xử lý nước thải cho Bên B.

5.9. Không muộn hơn ngày cuối cùng mỗi tháng Bên B phải cung cấp toàn bộ kết quả của 3 lần xét nghiệm tại một Phòng thí nghiệm hợp chuẩn cho Bên A;

5.10. Thanh toán đúng và đủ phí thu gom và xử lý nước thải theo quy định của Hợp đồng này;

5.11. Thanh toán các loại thuế, phí khác (nếu có) với Cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của Pháp luật hiện hành;

5.12. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 6. PHÍ THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

6.1. **Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải:**

Các Bên thống nhất, đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải của Bên B là **13.945 đồng/m^3** (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng).

6.2. **Phương thức thanh toán:**

Bên B thanh toán phí thu gom và xử lý nước thải bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên A theo số tài khoản:

- Người hưởng: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình
- Tại ngân hàng: TMCP Công thương Việt Nam – CN Thái Nguyên
- Số tài khoản: 115002626888

6.3. **Đồng tiền thanh toán:** đồng Việt Nam

6.4. **Thời hạn thanh toán**

- Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo phí thu gom và xử lý nước thải và Hóa đơn GTGT hợp lệ từ Bên A, Bên B có trách nhiệm thanh toán đủ phí thu gom và xử lý nước thải của tháng liền kề trước đó cho Bên A. Nếu quá thời hạn thanh toán trên mà Bên B không thanh toán cho Bên A, Bên A sẽ có quyền ngừng cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải

của Bên B mà không cần thông báo trước cho Bên B. Trong trường hợp ngày thanh toán theo quy định trên trùng ngày nghỉ lễ theo luật, hoặc vào các ngày thứ bảy, chủ nhật thì Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A vào ngày làm việc liền trước đó.

6.5. **Thanh toán**

6.5.1 Thanh toán trong trường hợp bình thường

- Việc thanh toán phí thu gom và xử lý nước thải trong những ngày bình thường sẽ được thanh toán theo công thức sau:

$$M1 = Q \times 13.945(\text{đồng}/m^3)$$

Trong đó:

M1 : Phí thu gom và xử lý nước thải trong trường hợp bình thường (đồng/tháng)

Q : Khối lượng nước thải xả ra trong 1 tháng (m^3/tháng) (Khối lượng nước thải tính từ ngày 01 hàng tháng ~ ngày cuối cùng hàng tháng)

6.5.2 Thanh toán trong trường hợp gặp sự cố

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, việc thanh toán phí xử lý nước thải sẽ được thực hiện theo chi phí xử lý thực tế của Bên A, khối lượng tính từ thời điểm phát hiện sự cố cho đến khi Bên B khắc phục xong sự cố.

6.6. **Điều chỉnh đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải**

Các Bên thống nhất, đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải tại Khoản 6.1 [Đơn giá thu gom và xử lý nước thải] được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải được điều chỉnh tăng/giảm hàng năm tương ứng với sự tăng/giảm của Chỉ số giá tiêu dùng tại Việt Nam theo công bố của Tổng Cục thống kê vào ngày 02/01 hàng năm.
- Nhà nước Việt Nam thay đổi mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Khi có sự điều chỉnh đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải, Bên A có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản cho Bên B. Thông báo là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

ĐIỀU 7. THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

Thời hạn của Hợp đồng này bắt đầu từ ngày Bên B đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Bên A và thực hiện đến hết ngày 23/05/2063.

ĐIỀU 8. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này được sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau:

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của pháp luật Việt Nam và Tiêu chuẩn Quốc gia của Việt Nam có sự thay đổi;
- Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải được điều chỉnh.

ĐIỀU 9. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau đây:

- Khi hết thời hạn như quy định tại Điều 7 của Hợp đồng này;
- Một trong hai bên bị phá sản hoặc giải thể;
- Các trường hợp bất khả kháng theo quy định như: Chiến tranh (được báo trước hoặc xảy ra bất ngờ), hành động khủng bố, cháy, nổ, động đất dẫn đến việc cá bên không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng;

ĐIỀU 10. XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG

10.1. Khi Bên A hoặc Bên B, trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, vi phạm các quy định của Pháp luật hiện hành sẽ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Pháp luật về những vi phạm do mình gây ra;

10.2. Khi Bên B vi phạm hoặc không tuân thủ đúng theo các quy định của Hợp đồng này, Bên A sẽ, ngay lập tức, ngừng cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải cho Bên B;

10.3. Khi Bên A vi phạm hoặc không tuân thủ đúng theo các quy định của Hợp đồng này, Bên B sẽ không thanh toán phí thu gom và xử lý nước thải cho Bên A.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu phát sinh bất kỳ khó khăn, trở ngại nào, hai bên phải cùng nhau thương lượng, hòa giải trên tinh thần tín nhiệm lẫn nhau, cùng giải quyết, khắc phục giảm thiểu rủi ro tới mức tối đa và phải có văn bản về vấn đề này. Nếu vì 1 lý do bất khả kháng nào đó, một trong hai Bên vi phạm Hợp đồng này, sau khi hai Bên đã thương lượng nhưng không thành, thì vụ việc sẽ được đưa ra cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

ĐIỀU 11. BẢO MẬT

Các Bên cam kết rằng trong quá trình thực hiện Hợp Đồng này, không Bên nào được tiết lộ, cung cấp bất kỳ nội dung của Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến Hợp Đồng cho bất kỳ cá nhân, tổ chức hoặc một Bên thứ ba nào khác không liên quan tới những thông tin liên quan đến các điều khoản của Hợp Đồng này.

ĐIỀU 12. ĐIỀU KHOẢN DUY TRÌ HIỆU LỰC

12.1 Việc chấm dứt Hợp Đồng này không giải phóng bất kỳ bên nào khỏi bất kỳ khiếu nại hay khiếu kiện nào phát sinh từ Hợp Đồng này trước khi Hợp Đồng chấm dứt (Đến ngày 23 tháng 05 năm 2063).

12.2 Trong suốt thời gian thực hiện Hợp Đồng và sau khi Hợp Đồng này chấm dứt, Các Bên có nghĩa vụ tiếp tục bảo mật những thông tin, tài liệu liên quan tới Hợp Đồng theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng.

ĐIỀU 13. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

13.1 Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các Bên quản lý, bảo mật theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

13.2 Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng.

13.3 Khi cần sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này, phải được sự thỏa thuận thống nhất của hai bên bằng văn bản. Các văn bản thỏa thuận, các phụ lục được ký kết giữa hai bên là bộ phận không tách rời của Hợp đồng này. Kèm theo Hợp đồng này là Phụ lục về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT.

13.4 Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký.

13.5 Hợp đồng này gồm 09 trang, 13 điều và được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Tổng giám đốc	**Tổng giám đốc**
HOÀNG VĂN LONG	**PARK HYUN SOON**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

베트남 사회주의 공화국

독립 – 자유 – 행복

----------o0o----------

HỢP ĐỒNG

계약서

V/v: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải thông thường, nguy hại và thu mua phế liệu tái chế

제목: 산업 폐기물, 생활 폐기물 및 유해 폐기물 처리 및 재활용 스크랩 구매

Số /호: 20250295/HĐXL-PL

- *Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 năm 2005;*

  2005 년 제 36/2005/QH11 호 상법에 의거하여;
- *Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;*

  제 72/2020/QH14 호 환경보호법에 의거하여;
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.*

  환경 보호법의 여러 조항 이행을 자세히 설명하는 2022 년 1 월 10 일자 시행규칙 No. 02/2022/TT-BTNMT 에 따름.
- *Căn cứ nhu cầu của Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam*

  Hansol Electronics 유한책임 회사의 요구에 따라.
- *Căn cứ chức năng và năng lực của Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành.*

  Thuan Thanh 환경 주식회사의 기능과 능력에 따라.

Hôm nay, ngày 16/08/2025, tại Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam, Chúng tôi gồm có:

금일, 2025 년 08 월 16 일, *Hansol Electronics* 유한책임 회사의 본부에서, 우리는 다음과 같다:

Tên chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM (Sau đây gọi tắt là Bên A)

폐기물 소유자: HANSOL ELECTRONICS 유한책임 회사 (이하 "갑"이라고 한다)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên

주소: Thai Nguyen 성, Van Xuan 면, Yen Binh 공단.

Điện thoại 전화:

Tài khoản số 계좌번호: 700002279597 tại Ngân hàng Shinhan – CN Thái Nguyên

Mã số thuế /세금번호: 4601129358

Đại diện: Ông **PARK CHEOL SEUNG** - Chức vụ: **Giám đốc Tài chính**

대표자: Mr **PARK CHEOL SEUNG** - 직위: **최고재무책임자**

(Đại diện theo Giấy ủy quyền ký ngày 04/9/2024 của người đại diện Pháp luật Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam)

(한솔전자베트남(주) 법정대리인이 2024 년 9 월 04 일 서명한 위임장에 따라 대리합니다.)

Tên chủ xử lý: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH (Sau đây gọi tắt là Bên B)
처리 업체: THUAN THANH 환경 주식 회사 (이하 "을"이라고 한다)

Địa chỉ: Đường CN6 KCN Thuận Thành 3, Phân khu B, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh
주소: 도로 CN6 Thuan Thanh 3 공단, 하위 지역 B, Bac Ninh 성 Thuan Thanh 면

Điện thoại/전화: 0222.3.774 998
Tài khoản số: 0351000699616 tại Ngân hàng Vietcombank – CN Bắc Ninh
계좌번호: Vietcombank 은행 – Bac Ninh 지점 0351000699616

Mã số thuế/세금코드: 2300426314

Đại diện: **Ông Đoàn Văn Hữu** - Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

대표자: **Mr. Doan Van Huu** - 직위: **부법인장**

(Đại diện theo Giấy ủy quyền số 01/MTTT-GUQ ký ngày 02/01/2024)

2024 년 01 월 02 일에 승인된 01/MTTT-GUQ 위임장에따라 대표임

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng với các điều khoản sau:

양측은 다음과 같은 조항으로 계약 내용을 합의하기로 일치하였다:

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau

제 1 조:갑은 다음과 같은 업무를 을에게 위탁한다

1. Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải thông thường, chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất của của Bên A theo đúng các quy định pháp luật về quản lý chất thải liên quan của Việt Nam.

베트남의 폐기물 관리에 관한 관련 법규에 따라 당사자 A 의 생산 과정에서 발생하는 일반 폐기물, 가정 폐기물 및 유해 폐기물을 수집, 운송, 저장 및 처리합니다.

2. Thu mua phế liệu tái chế phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Bên A.

갑의 생산 활동 중에 발생 된 재활용 스크랩 구매.

Điều 2: Địa điểm, thời gian giao nhận, phương thức xử lý, phương tiện vận chuyển

제 2 조: 인수인계 장소, 시간, 처리방법, 운반 차량

1. Địa điểm giao chất thải: Tại **Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam**
   폐기물 인수인계 장소: Hansol Electronics 유한책임 회사.
   Địa chỉ: Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên
   주소: Thai Nguyen 성, Van Xuan 면, Yen Binh 공단.
2. Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải: Tại Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.

폐기물 저장, 처리 장소: Thuan Thanh 환경 주식회사.

3. Phương thức xử lý chất thải: Theo đúng các phương án được cấp phép trong Giấy phép môi trường số 249/GPMT-BTNMT của Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.

폐기물 처리 방법: Thuan Thanh 환경 주식회사의 제 249/GPMT-BTNMT 호 유해 폐기물 처리 허가서에 허용된 방법에 따른다.

4. Thời gian giao nhận chất thải: Chậm nhất sau 48 tiếng kể từ khi nhận được thông báo của Bên A (bằng điện thoại, email hoặc fax) trừ ngày lễ và chủ nhật.

폐기물 인수인계 시간: 갑의 통보를 받은 후 (전화, 이메일 혹은 팩스) 늦어도 48 시간 이내, 공휴일과 일요일을 제외한다.

5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng đã được Bộ TNMT cấp phép.

운반 차량: 을은 자원환경부에 의해 승인된 직원, 전용 운반 차량을 배치할 책임이 있다.

Điều 3: Đơn giá xử lý và phương thức thanh toán

제 3 조: 처리 가격 및 결제 방법

1 Đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải và đơn giá phế liệu được hai bên thống nhất bằng Phụ lục hợp đồng và đó là một phần không thể tách rời của hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phụ thuộc vào biến động của thị trường đơn giá này có thể được điều chỉnh thông qua sự đàm phán nhất trí của hai bên.

폐기물의 운반, 처리 비용 및 스크랩의 가격은 양측이 계약 부록에 의해 합의하고 본 계약의 불가분의 일부이다. 계약 이행 과정에서, 시장단가 변동에 따라 이 가격은 양측의 합의과 협상을 통해 조정될 수 있다

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu Bên A có phát sinh những loại chất thải, phế liệu đặc biệt khác. Hai bên sẽ thống nhất đơn giá và bổ sung bằng phụ lục hợp đồng và đó là một phần không thể tách rời của hợp đồng này.

계약기간 동안 갑은 특변한스크랩을 발생하는 경우에 양측이 처리나구매 가격 협의후 계약 부록에 작성하고 본 계약의 불가분의 일부이다.

3. Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng lần thu gom.

매 수거를 양측을 폐기물 인수인계서류를 작성한다.

4. Ngày 21 hàng tháng, Bên B sẽ lập bảng tổng hợp khối lượng chất thải và phế liệu (bao gồm đơn giá và số lượng cụ thể) để hai bên đối chiếu, xác nhận làm cơ sở thanh toán.

B 측은 매월 21 일, 양측이 비교·확인할 수 있도록 폐기물 및 스크랩의 양(단가 및 구체적인 수량 포함)을 정리한 표를 작성하여 지급 기준으로 삼는다.

5. Phương thức và thời gian thanh toán phí xử lý chất thải: Bên A sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên B trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên A nhận được đầy đủ hóa đơn GTGT hợp lệ.

폐기물 처리 비용 지불 방법 및 시간: A 당사자는 완전히 유효한 VAT 청구서를 받은 날로부터 30 일 이내에 B 당사자에게 은행 이체를 통해 지불합니다.

6. Đối với việc thu mua lại các phế liệu, Bên B sẽ thanh toán cho Bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ từ Bên A.

스크랩 구매에 대해, 을은 갑으로부터 유효한 송장을 받은 후 30 일 이내에 갑에게 지급한다.

Điều 4: Trách nhiệm chung của các bên

제 4 조: 각측의 공동 책임

Trách nhiệm của Bên A

갑의 책임

- Hỗ trợ Bên B trong việc thu gom chất thải, phế liệu đúng nơi quy định và thuận tiện cho việc bốc xếp. Hỗ trợ xe nâng trong quá trình thu gom chất thải, phế liệu (nếu cần) và cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng nhà máy.

정해진 장소에서 폐기물을 수거하고 적재를 위해 편리하는데 을을 지원한다. 폐기물 수거 과정에서 지게차 (필요한 경우)를 지원하고 공장 출입 시 필요한 서류를 제공한다.

- Đảm bảo thành phần chất thải, phế liệu đúng như đã thông báo cho Bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải, phế liệu với nhau.

을에게 통보한 대로 폐기물의 성분을 보장하며 각종의 폐기물을 절대적으로 혼합하지 않다.

- Cử người hướng dẫn và xác nhận khối lượng chất thải, phế liệu vận chuyển và xử lý để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.

물량 검사 및 결제의 근거를 위해 운반과 처리 폐기물의 물량을 안내해서 확인하도록 직원을 지정한다.

- Ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ bộ chứng từ CTNH sau mỗi lần Bên B đến thu gom, vận chuyển CTNH theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

제 02/2022/TT-BTNMT 호 안내장의 규정에 따라 유해 폐기물을 수거, 운반한 후 유해 폐기물 증서를 충분히 확인 서명해서 을에게 보낸다.

- Bên A có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vận chuyển và cân đo khối lượng, quá trình xử lý và tái chế chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại và chất thải công nghiệp thông thường của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

갑은 유해 산업 폐기물과 일반 산업 폐기물의 운반 과정, 물량 확인, 처리와 재활용 과정을 검사 및 관리할 권한이 있다. 이 검사, 관리는 을의 생산 활동에 영향을 미치지 않아야 한다.

- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B.

을에게 정해진 시간에 충분히 지급한다.

Trách nhiệm của Bên B:

을의 책임

- Bốc xếp, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại phế liệu đúng địa điểm và thời gian quy định, bảo đảm thời gian và chất lượng công việc; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong toàn bộ quá trình trên.

정해진 장소와 시간에 따라 산업 폐기물, 생활 쓰레기, 유해 폐기물을 수거, 운반, 저장과 처리하고, 업무의 시간과 품질을 보장하며 전체 과정에서 환경을 오혐시키지 않도록 보장한다.

- Khi chất thải, phế liệu đã bàn giao ra khỏi phạm vi nhà máy của Bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (thất thoát, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường) trong quá trình vận chuyển, lưu giữ , xử lý chất thải của Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

폐기물이 "갑"의 공장 외부로 인수인계 된 후, 어떤 사고 (유출, 환경위생에 영향을 미친다)가 "갑"의 폐기물을 운반, 저장, 처리하는 과정에서 발생하는 경우에 "을"은 전적으로 책임을 진다.

- Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các qui định về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam.

베트남의 폐기물 처리 및 환경 보호에 대한 규정에 따라 폐기물을 운반, 저장과 처리하는 것을 보장한다.

- Có phương án xử lý sự cố khi tràn đổ, rò rỉ, hỏa hoạn chất thải và Bên B phải có trách nhiệm đào tạo nhân viên của mình phương án xử lý sự cố đó. Có trách nhiệm cải tiến công nghệ nhằm đạt kết quả xử lý tốt nhất, giảm chi phí xử lý và đảm bảo thân thiện với môi trường.

폐기물의 유출, 누설, 화재의 사고가 발생할 때 해결 방법이 있고 "을"은 해당 사고에 대한 처리 방법을 "을"의 직원에게 교육을 진행할 책임이 있다. 최상의 처리 결과를 달성하고 처리 비용을 절감하고 친환경을 보장하기 위해 기술을 개산할 책임이 있다.

- Thông tin đầy đủ cho Bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải

폐기물의 수거, 운반 및 처리하는 과정에서 발생하는 문제를 "갑"에게 충분히 통지한다.

- Ký xác nhận và trả lại đầy đủ cho Bên A bộ chứng từ CTNH sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

제 02/2022/TT-BTNMT 호 안내장의 규정에 따라 유해 폐기물의 처리를 완료한 후에 유해 폐기물의 증서를 확인 서명해서 갑에게 반환한다.

- Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A dựa theo bảng tổng hợp khối lượng chất thải.

폐기물 물량 명세서에 따라 유효한 송장을 "갑"에게 발행한다.

- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên A.

"갑"에게 정해진 시간에 충분히 지급한다.

Điều 5: Điều khoản chung

제 5 조:공동 조항

1. Trừ các vấn đề có liên quan đến bí quyết công nghệ hóa học, hai bên cam kết trao đổi một cách công khai cho nhau các thông tin liên quan đến việc xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại.

화학 공학 노하우와 관련된 문제를 제외하고, 양측은, 생활 쓰레기, 유해 산업 폐기물의 처리에 관한 정보를 서로 공개적으로 교환하는 것을 약속한다.

2. Bất kỳ sự sửa đổi hay bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và việc sửa đổi bổ sung đó là một phần không thể tách rời như là bản chính hay phụ lục bổ sung của hợp đồng này.

본 계약에 대한 모든 수정이나 추가가 양측의 합의에 따라 문서화되어야 하며 해당 수정이나 추가가 원본이나 본 계약의 추가 부록처럼 불가분의 일부이다.

3. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phải quyết định các bên phải kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của cả hai bên. Trong trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra tòa án có thẩm quyền.

양측은 계약 진행 상황을 서로 적극적으로 통지하여하며, 결정해야 할 문제가 있는 경우에 각측은 적시 통지해서 양측의 이익을 보장하는 협상에 기초하여 서로 논의해서 해결하여야 한다. 형상에 의해 해결될 수 없는 경우, 분쟁은 관할 법원에 제기될 것이다.

Điều 6: Hiệu lực hợp đồng

제 6 조: 계약 효력

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 08 năm 2025 đến hết ngày 15 tháng 08 năm 2026.

본 계약은 2025/08/16 일부터 2026/08/15 일까지 유효하다.

Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì sẽ phải thông báo cho bên kia trước 01 tháng để hai bên có thể sắp xếp hợp lý và thống nhất thanh lý hợp đồng trước thời hạn mà không bị ràng buộc trách nhiệm bồi thường vật chất nào.

양당사자가 계약을 사전 해지하고자하는 경우, 상대방에게 계약해지 준비 및 계약해지 보상책임 없도록 1 개월전에 미리 통보하여야한다.

Khi hết hạn hợp đồng nếu hai bên không có thông báo thay đổi điều khoản hoặc chấm dứt hợp đồng bằng văn bản thì hợp đồng này được tự động gia hạn và có hiệu lực trong 01 năm tiếp theo.

계약 기간이 만료된 후 양측이 계약 조건 변경 또는 계약 해지에 대해 문서로 통지하지 않을 경우 본 계약은 자동으로 연장되며 다음 1 년 동안 유효한다.

2. Hợp đồng này được hai bên cam kết thực hiện, trường hợp xảy ra tranh chấp hai bên sẽ cùng giải quyết thông qua đàm phán trên tinh thần hợp tác và xây dựng. Nếu không giải quyết được thông qua hình thức trên, tranh chấp sẽ được đưa lên Tòa án tỉnh Bắc Ninh, phán quyết của tòa án sẽ có hiệu lực cuối cùng.

본 계약은 양측이 이행하는 것을 약속하며, 분쟁이 발생하는 경우에 양측이 협력의 정신으로 협상을 통해 해결한다. 이 방법을 통해 해결되지 못하는 경우, 분쟁이 Bắc Ninh 성 법원에 제기되고 법원의 판결이 최종 효력을 갖는다.

3. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng tiếng Việt - Hàn. Mỗi bên giữ 02 bản giá trị như nhau về mặt pháp lý. Hai bên thống nhất xác định bản Hợp đồng tiếng Việt được ưu tiên áp dụng trong việc thực hiện Hợp đồng và giải quyết các vướng mắc phát sinh.

본계약은 04 부 베트남어 – 한국어 작성한다. 각 당사자는 법적 측면에서 같은 값의 02 부를 보유하고. 문제가 발생시 베트남어로 작성되는 계약서가 우선권을 부여하여 문제를 해결한다

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
갑의 대표자	을의 대표자
M.S.D.N: 4601129358 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM - P. VĂN XUÂN - T. THÁI NGUYÊN	M.S.D.N: 2300426379 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH - TỈNH BẮC NINH
Chief Financial Officer GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH Park Cheol Seung	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ĐOÀN VĂN HỮU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

베트남 사회주의 공화국

독립 – 자유 – 행복

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

01 호 계약 부록

(Kèm theo hợp đồng số: 20250295/HĐXL-PL ngày 16/08/2025)

(2025/08/16 일자 제 20250295/HĐXL-PL 호 계약서와 함께)

Căn cứ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt, nguy hại và thu mua phế liệu tái chế ký ngày 16/08/2025, giữa *Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam* và Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành

Hansol Electronics 유한책임 회사 및 Thuan Thanh 환경 주식회사 사이에 2025 년 08 월 16 일 에 체결된 산업 폐기물 수거, 운반, 처리 및 재활용 스크랩 구매 계약서에 의거하여 ;

Hôm nay, ngày 16 tháng 08 năm 2025, tại trụ sở Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam, Chúng tôi gồm có:

금일, 2025 년 08 월 16 일, *Hansol Electronics* 유한책임 회사의 본부에서, 우리는 다음과 같다:

Tên chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM (Sau đây gọi tắt là Bên A)

폐기물 소유자: HANSOL ELECTRONICS 유한책임 회사 (이하 "갑"이라고 한다)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên

주소: Thai Nguyen 성, Van Xuan 면, Yen Binh 공단.

Điện thoại 전화:

Tài khoản số 계좌번호: 700002279597 tại Ngân hàng Shinhan – CN Thái Nguyên

Mã số thuế /세금번호: 4601129358

Đại diện: Ông **PARK CHEOL SEUNG** - Chức vụ: **Giám đốc Tài chính**

대표자: Mr **PARK CHEOL SEUNG** - 직위: **최고재무책임자**

(Đại diện theo Giấy ủy quyền ký ngày 04/9/2024 của người đại diện Pháp luật Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam)

(한솔전자베트남(주) 법정대리인이 2024 년 9 월 04 일 서명한 위임장에 따라 대리합니다.)

Tên chủ xử lý: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH (Sau đây gọi tắt là Bên B)

처리 업체: THUAN THANH 환경 주식 회사 (이하 "을"이라고 한다)

Địa chỉ: Đường CN6 KCN Thuận Thành 3, Phân khu B, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh

주소: 도로 CN6 Thuan Thanh 3 공단, 하위 지역 B, Bac Ninh 성 Thuan Thanh 면

Điện thoại/전화: 0222.3.774 998

Tài khoản số: 0351000699616 tại Ngân hàng Vietcombank – CN Bắc Ninh

계좌번호: Vietcombank 은행 – Bac Ninh 지점 0351000699616

Mã số thuế/세금코드: 2300426314

Đại diện: **Ông Đoàn Văn Hữu** - Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

대표자: **Mr. Doan Van Huu** - 직위: **부법인장**

(Đại diện theo Giấy ủy quyền số 01/MTTT-GUQ ký ngày 02/01/2024)

2024 년 01 월 02 일에 승인된 01/MTTT-GUQ 위임장에따라 대표임

Hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng với nội dung sau:

양측은 다음과 내용으로 계약 부록을 체결하기로 일치하였다

1. Bên A thuê Bên B thu gom vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải được liệt kê trong danh mục với đơn giá dưới đây.

갑은 다음과 같은 단가로 목록에 있는 폐기물을을 수거, 운반, 처리하도록 을에게 위탁한다.

2. Đối với các chất thải phải xử lý Bên A sẽ trả tiền cho Bên B, đối với các phế liệu sạch và phế liệu thu hồi sau khi xử lý Bên B sẽ trả tiền cho Bên A.

처리되어야 할 폐기물의 경우에 갑은 을에게 처리비용 지급하고, 일반 스크랩과 처리 후 수거된 스크랩의 경우에 을은 갑에게 판매 비용 지급한다

3. Đơn giá cho dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải:

폐기물의 수거, 운반과 처리 비용.

TT	Loại chất thải 폐기물 품목	Đơn vị 단위	Mã CTNH	Đơn giá 단가 (VNĐ)	Ghi chú
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường/일반 산업 고형 폐기물	Kg	CTRTT	-1.200	
2	Chất thải rắn sinh hoạt/국내 고형 폐기물	Kg	CTRSH	-800	
3	Nước thải bể phốt/정화조 폐수	Kg	BPBM	-700	
4	Hạt trao đổi đã qua sử dụng thải/ 폐기물 사용 교환 곡물	Kg	CTTT	-3,700	
5	Giẻ lau nhiễm dầu, chất hấp thụ, bao tay, vải nhiễm các thành phần nguy hại/유해성분이 묻은 기름 묻은 헝겊, 흡수제, 장갑, 천	Kg	18 02 01	-2,500	
6	Dung dịch nước tẩy rửa có chứa TPNH/세척액에는 TPNH 가 포함되어 있습니다.	Kg	07 01 06	-3,100	
7	Dầu thải/폐유	Kg	17 02 03	-1,300	
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại/경질 금속 폐기물 포장	Kg	18 01 02	-1,800	

9	Bao bì cứng thải bằng nhựa/단단한 플라스틱 폐기물 포장	Kg	18 01 03	-1,800	
10	Bao bì cứng thải bằng thủy tinh, vật liệu khác/유리 및 기타 재료로 만들어진 단단한 폐기물 포장	Kg	18 01 04	-1,800	
11	Thiết bị, linh kiện điện tử lỗi hỏng/결함이 있는 전자 장비 및 부품	Kg	19 02 05	-4,000	
12	Keo thải/폐 접착제	Kg	08 03 01	-3,100	
13	Pin thải/폐배터리	Kg	19 06 01	-3,100	
14	Chất thải y tế/의료폐기물	Kg	13 01 01	-4,000	
15	Hộp mực in thải/폐토너 카트리지	Kg	08 02 04	-3,600	
16	Xử lý kem thiếc thải/폐주석 크림 처리	Kg	02 04 03	-13,300	
17	Xử lý Rìa bản mạch/회로 기판 가장자리 처리	Kg	19 02 06	-4,300	
18	Bóng đèn huỳnh quang thải/폐형광등	Kg	16 01 06	-4,000	
19	Xỉ hàn thải/ 폐기물용접슬래그	Kg	07 04 02	-3,600	
20	Bùn thải từ quá trình xử lý nước/ 수처리 공정에서 발생하는 슬러지	Kg	16 02 05	-1,800	
21	Than hoạt tính/활성탄	Kg	12 01 04	-1,700	
22	Mực in thải/폐잉크	Kg	08 02 01	-3,500	

Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT/VAT 미포함

4. Danh mục và đơn giá thu mua phế liệu.

스크랩 항목 및 구매 단가

TT	Loại Phế liệu 스크랩 품목	Đơn vị 단위	Đơn giá 단가 (VNĐ)	Ghi chú
1	Phế liệu Bìa carton/ 판지 스크랩	Kg	+2,800	
2	Phế liệu Gỗ/목재 스크랩	Kg	+340	
3	Rìa bản mạch/회로 기판 가장자리	Kg	+45,000	
4	Kem thiếc thải/폐석 아이스크림	Kg	+410,000	*Trừ vỏ và tạp chất 70%/껍질과 불순물 70% 마이너스*
5	Phế liệu Sắt/고철	Kg	+5,500	

6	Phế liệu Sắt loại 2 (thu hồi sau quá trình hủy máy móc, thiết bị)/ 2 종 철스크랩(기계 및 장비 파손 후 회수)	Kg	+7,000	
7	Phế liệu Sắt loại 3/ 3 종 철스크랩	Kg	+12,000	
8	Phế liệu Xốp/스크랩 스티로폼	Kg	+4,000	
9	Phế liệu Nylon trắng/흰색 나일론 스크랩	Kg	+6,200	
10	Nhựa Rear gắn linh kiện hủy/후면 플라스틱은 파괴 부품을 부착합니다.	Kg	+5,600	
11	Phế liệu nhựa PP/ PP 플라스틱 스크랩	Kg	+10,500	
12	Thiết bị điện tử thải(bản mạch PCB thải)/ 폐전자기기(폐 PCB 회로기판)	Kg	+103,000	
13	Phế liệu mũi khoan dùng cho khoan cầm tay (Router Bit phi 1.0*7mm)/ 핸드 드릴용 스크랩 드릴 비트(라우터 비트 비-1.0*7mm).	Kg	+350,000	

Đơn giá đã bao gồm thuế./ 스크랩 구매단가를 VAT 포함

Đơn giá có dấu "+" là giá Công ty Thuận Thành phải trả tiền cho Hansol

"+" 표시가 있는 단가는 Thuan Thanh Company 가 Hansol 에 지불해야 하는 가격입니다.

Đơn giá có dấu "-" là giá Hansol phải trả tiền xử lý cho Công ty Thuận Thành

"-" 표시가 있는 단가는 Hansol 이 Thuan Thanh Company 에 가공 대가로 지불해야 하는 가격입니다.

5. Điều khoản chung

공동 조항

5.1 Bên B cam kết rằng mình có đủ điều kiện, năng lực thu gom, vận chuyển, lưu giữ và tiêu hủy các chất thải thuộc bảng nêu trên theo theo Luật bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

을은 법률의 규정에 따라 상위 표에 속한 폐기물을 수거, 운반, 저장할 수 있는 능력을 갖추는 것을 서약한다.

5.2 Bên B cam kết rằng mình có đủ năng lực thu gom, vận chuyển, lưu giữ các phế liệu thuộc bảng nêu trên theo quy định của pháp luật.

을은 법률의 규정에 따라 상위 표에 속한 스크랩을 수거, 운반, 저장할 수 있는 능력을 갖추는 것을 서약한다

5.3 Phụ lục hợp đồng số 01 này là một phần không thể tách rời của hợp đồng số: 20250295/HĐXL-PL ký ngày 16/8/2025

01 부록은 2025/08/16 일에 체결된 제: 20250295/HĐXL-PL 호 계약의 불가분의 일부이다.

5.4 Phụ lục Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt - Hàn. Mỗi bên giữ 02 bản giá trị như nhau về mặt pháp lý. Hai bên thống nhất xác định bản Hợp đồng tiếng Việt được ưu tiên áp dụng trong việc thực hiện Hợp đồng và giải quyết các vướng mắc phát sinh.

계약서 부록은 베트남어-한국어 04 부로 작성되었습니다. 각 당사자는 동일한 법적 가치의 사본 2 개를 보관합니다. 양측은 계약 이행과 발생하는 문제 해결에 있어 베트남 계약을 우선시하기로 합의했다.

ĐẠI DIỆN BÊN A

갑의 대표자

M.S.D.N: 4601129358 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM P. VĂN XUÂN - T. THÁI NGUYÊN

Chief Financial Officer
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Park Cheol Seung

ĐẠI DIỆN BÊN B

을의 대표자

M.S.D.N: 2500[illegible]14 - CT.CP CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH TỈNH BẮC NINH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN VĂN HỮU

14 - CT.CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
베트남 사회 주의 공화국
독립 – 자유 – 행복

Thái nguyên, ngày 16 tháng 08 năm 2025
Thai Nguyen, 2025 년 08 월 16 일

HỢP ĐỒNG
MUA BÁN PHẾ LIỆU
폐품 매매 계약서

Số/번호: 1608-2025/HĐ/HS-ECO

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;

베트남 사회 주의 공화국의 제XIII 회 국회 (제 10 차 회의)가 2015 년 11 월 24 일에 통과했고 2017/01/01 일에 시행효력이 발생된 제 91/2015/QH13 호 민법에 근거하여

Căn cứ vào Bộ luật thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005;

베트남 사회 주의 공화국의 제XI 회 국회 (제 7 차 회의)가 2005 년 06 월 14 일에 통과한 제 36/2005/QH11 호 상법에 근거하여

Căn cứ vào Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;

베트남 사회 주의 공화국의 제XIV 회 국회 (제 10 차 회의)가 2020 년 11 월 17 일에 통과한 제 72/2020/QH14 호 환경보호법에 근거하여

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

환경보호법의 일부 조항을 상세히 규정한 2022/01/10 일자 제 08/2022/ND-CP 호 의정서에 근거하여

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

환경보호법의 일부 조항 시행을 상세히 규정한 2022/01/10 일자 제 02/2022/TT-BTNMT 호 시행령에 근거하여

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu hai bên, hôm nay ngày 16/08/2025 tại văn phòng công ty TNHH Eco Korea, chúng tôi gồm:

양측의 가능성 및 필요에 근거하여 오늘, 2025/08/16 일, Eco Korea 유한책임회사 사무실에 우리는 다음을 포함한다.

Bên A (BÁN): CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM
갑 (판매장): HANSOL ELECTRONICS VIET NAM 유한책임회사

Địa chỉ: Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên.
주소: Thai Nguyen 성, Van Xuan 동, Yen Binh 공단
Điện thoại/전화번호: 0208.3664.078
Mã số thuế/세무코드: 4601129358
Người đại diện: **Ông PARK CHEOL SEUNG** Chức vụ: Giám đốc Tài chính
대표자: **PARK CHEOL SEUNG** 직위: 재무 이사
Theo giấy ủy quyền ngày 04/09/2024
2024/09/04 일자 위임장에 따른다.
Tài khoản số: 700-002-279597 tại ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
계좌번호: 700-002-279597, 은행: 베트남신한은행 – Thai Nguyen 지점

Bên B (MUA): CÔNG TY TNHH ECO KOREA
을 (구매자): ECO KOREA 유한책임회사

Địa chỉ: Khu A, KCN Sông Công I, Phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên.
주소: Thai Nguyen 성, Ba Xuyen 동, Song Cong I 공단, A 구역
Điện thoại/전화번호: 0208.3862.123 Fax: 0208.3862.123
Mã số thuế: 4601244103
세무코드: 4601244103
Người đại diện: **Bà LEE JIMIN** Chức vụ: Phó Giám đốc
대표자: **LEE JIMIN** 직위: 부사장
Theo giấy ủy quyền số 01 ngày 06/03/2024.
2024/03/06 일자 01 호 위임장에 따른다
Số tài khoản: 119000144743 – Tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thái Nguyên.
계좌번호: 119000144743 – 은행: Vietinbank – Nam Thai Nguyen 지점
Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau:
양측은 본 계약서를 다음과 같은 조항으로 체결하기로 한다:

Điều 1: Nội dung công việc:
제 1 조: 작업 내용

1- Bên A đồng ý bán và bên B đồng ý mua các loại phế liệu của bên A theo danh mục và đơn giá như bảng sau:
갑은 아래의 표와 같은 리스트와 단가에 따라 갑의 폐품을 판매하고자 하고 을은 이를 구매하고자 한다:

STT 순번	Mặt hàng/품명	Đơn vị tính 단위	Đơn giá mới 단가 (VND/kg)
01	Phế liệu nhựa (Thu hồi từ nguồn đóng gói vận chuyển hàng nhập khẩu và trong quá trình sản xuất) 플라스틱 폐품 (수입품 운용을 위한 포장재질 및 생산 과정으로부터 회수)	kg	7.500

1- Khối lượng phế liệu thực tế theo biên bản giao nhận hàng của từng đợt.
실제 폐품의 물량은 인수인계 때마다 인수인계 확인서에 따른다.
2- Trong quá trình thực hiện hợp đồng khi có phát sinh loại phế liệu khác thì hai bên lập bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.
계약 이행 과정에 다른 폐품이 발생되는 경우에 양측은 계약 부록서로 추가 작성한다.

Điều 2: Đặc tính, địa điểm và thời gian giao nhận

제 2 조: 특성, 인수인계 장소 및 기간

1- Đặc tính: Đặc tính các loại phế liệu như bảng trên.
특성: 각종 폐품의 특성은 위의 표와 같다.
2- Địa điểm giao nhận phế liệu: Tại kho chứa phế liệu của bên A.
폐품 인수인계 장소: 갑의 폐품 창고
3- Thời gian giao nhận: Theo thông báo của bên A trước 01 ngày.
인수인계 기간: 01 일 전의 갑의 통보에 따른다.
4- Khối lượng chất thải giao nhận: Tổng khối lượng chất thải và phế liệu trong một lần giao nhận > 01 tấn.
인수인계된 폐품의 물량: 쓰레기와 폐품의 총물량은 1 번에 01 톤이상으로 한다.

Điều 3: Đặt cọc

제 3 조: 보증금

Bên B sẽ đặt cọc cho bên A một khoản tiền tương đương một tháng tiền thu mua phế liệu tương đương với số tiền 1.000.000.000 VNĐ (Một tỷ Việt Nam đồng). Số tiền đặt cọc này sẽ được chuyển từ hợp đồng số 01-2016/HĐ/HS-ECO giữa Công ty TNHH Hansol Electronics Việt Nam và Công ty TNHH Eco Korea, số tiền đã đặt cọc 1.000.000.000 VNĐ (Một tỷ Việt Nam đồng) được chuyển vào tài khoản của bên A vào ngày 15/08/2016. Số tiền đặt cọc này sẽ được bên A hoàn trả cho bên B trong vòng 10 ngày sau khi hợp đồng này được chấm dứt.

을은 1 개월의 폐품 매매 금액에 해당한 1.000.000.000 VND (일십억동)을 갑에게 보증금으로 지급한다. 위의 보증금은 Hansol Electronics Viet Nam 유한책임회사와 Eco Korea 유한책임회사간의 제 01-2016/HĐ/HS-ECO 호

계약서로부터 이전되고 1.000.000.000 VND (일십억동)인 보증금은 2016/08/15 일에 갑의 계좌로 입금된다. 위의 보증금은 본 계약서가 종료될 일로부터 10 일이내 갑이 을에게 상환한다.

Điều 4: Hình thức thanh toán

제 4 조: 지급방법

1- Hai bên sẽ tổng hợp và thống nhất biên bản giao nhận khối lượng các loại phế liệu và chất thải theo từng đợt chuyển giao để làm cơ sở thanh toán.
양측은 지급 근거로 하도록 인수인계할 때마다 각종 폐품과 쓰레기의 물량 확인서를 정리하고 합의한다.
2- Thanh toán bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt.
계좌이체 또는 현금으로 대금을 지급한다.
3- Bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A sau 10 ngày kể từ ngày bên B nhận được đầy đủ hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp khối lượng phế liệu và các chứng từ có liên quan. Nếu bên B thanh toán chậm bên A sẽ phạt tiền thanh toán chậm là 1% (giá trị thanh toán) tính theo ngày thanh toán chậm. Nếu quá hạn thanh toán 01 tháng bên A sẽ tự động chấm dứt hợp đồng với bên B và số tiền đặt cọc sẽ được bù trừ vào công nợ của bên A.
을은 을이 세금 계산서, 폐품 물량 내역서 및 관련 증서를 충분히 받을 일로부터 10 일이내 갑에게 대금을 지급할 책임이 있다. 을은 대금 지급을 지연하는 경우에 갑은 매지체일수마다 (지급금액의) 1%에 해당한 벌금을 적용시킨다. 1 개월이 지날 경우에 갑은 을간과 계약서를 자동으로 해제하고 보증금은 갑의 채무로 상계된다.

Điều 5: Trách nhiệm của mỗi bên

제 5 조: 각 당사자의 책임

1- Trách nhiệm của bên A/갑의 책임
- Cử nhân viên xuống làm việc cùng bên B trong lúc chuyển giao phế liệu.
- 폐품 인수인계 시 을과 함께 작업하는 직원을 보낸다.
- Bên A cam kết chuyển giao toàn bộ các loại phế liệu có trong hợp đồng này cho bên B.
- 갑은 본 계약서에 명기된 전체의 폐품을 을에게 인계할 것을 서약한다.

2- Trách nhiệm của bên B/을의 책임
- Đảm bảo thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên A.
- 갑에게 대금을 충분히 기한에 따라 지급하도록 한다.
- Bên B có trách nhiệm bốc xếp phế liệu vào phương tiện vận chuyển của mình tại kho của bên A. Xe bên B vào thu gom vận chuyển cần tuân thủ theo quy định của bên A.
- 을은 갑의 창고에서 을의 운송수단으로 폐품을 적재할 책임을 진다. 폐품을 수거하고 운송하는 을의 차량은 갑의 규정을 준수해야 한다.

Điều 6: Cam kết chung

제 6 조: 일반 서약

1- Hai bên cam kết tuân thủ đúng các nội dung của hợp đồng này.
양측은 본 계약서의 내용을 제대로 준수할 것을 서약한다.

2- Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề gì phải giải quyết các bên kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng, đảm bảo lợi ích cả hai bên.
양측은 계약이행진도에 대해서 주동적으로 상호 통보해야 하고 해결해야 할 문제가 있는 경우에 각 당사자는 즉시 서로에게 통보하고 상호 이익을 보장하는 원칙으로 협의하여 해결한다.

3- Trường hợp có vấn đề tranh chấp, không tự giải quyết được thì hai bên sẽ khiếu nại tới Cơ quan chức năng tỉnh Thái Nguyên để giải quyết theo luật định. Bên sai phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và mọi chi phí liên quan.
상호 해결하지 못한 분쟁이 있는 경우에 양측은 Thai Nguyen 성 관할기관에 클레임을 제기하여 법률에 따라 해결하도록 한다. 패소자는 일체의 책임 및 관련 비용을 부담해야 한다.

4- Khi có bất kỳ sự thay đổi nào trong hợp đồng phải được hai bên thống nhất và ký kết bằng phụ lục hợp đồng. Bất cứ sự tẩy xóa, sửa đổi nào đều không có hiệu lực.
본 계약서에 대한 변경이 있을 때 양측이 계약 부록서로 협의하고 체결해야 한다. 어떠한 삭제 또는 수정은 무효로 한다.

5- Khi phế liệu đã bàn giao ra khỏi phạm vi nhà máy của Bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (thất thoát, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường) trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, xử lý phế liệu của Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm. Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ, xử lý phế liệu theo đúng các qui định về bảo vệ môi trường của Việt Nam.
폐품이 갑의 공장 밖으로 운송된 후에 갑의 폐품에 대한 운송, 보관, 처리 과정에 어떠한 사고 (분실, 환경위생에 방해 등)가 발생되는 경우에 을은 일체의 책임을 져야 한다. 폐품은 베트남의 환경보호에 관한 규정에 따라 운송 또는 보관되거나 처리되어야 한다.

6- Trong thời gian thực hiện Hợp đồng bên A không được phép xuất bất kỳ loại phế liệu nào có trong hợp đồng cho một tổ chức hay cá nhân nào khác.
본계약서 이행 과정에 갑은 본 계약서에 명기된 폐품을 다른 단체 또는 개인에게 판매하면 안 된다.

Điều 7: Hiệu lực hợp đồng

제 7 조: 계약서의 효력

1- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 16/08/2025 đến hết ngày 15/08/2026.
본 계약서는 2025/08/16 일부터 2026/08/15 일말까지 효력이 있다.

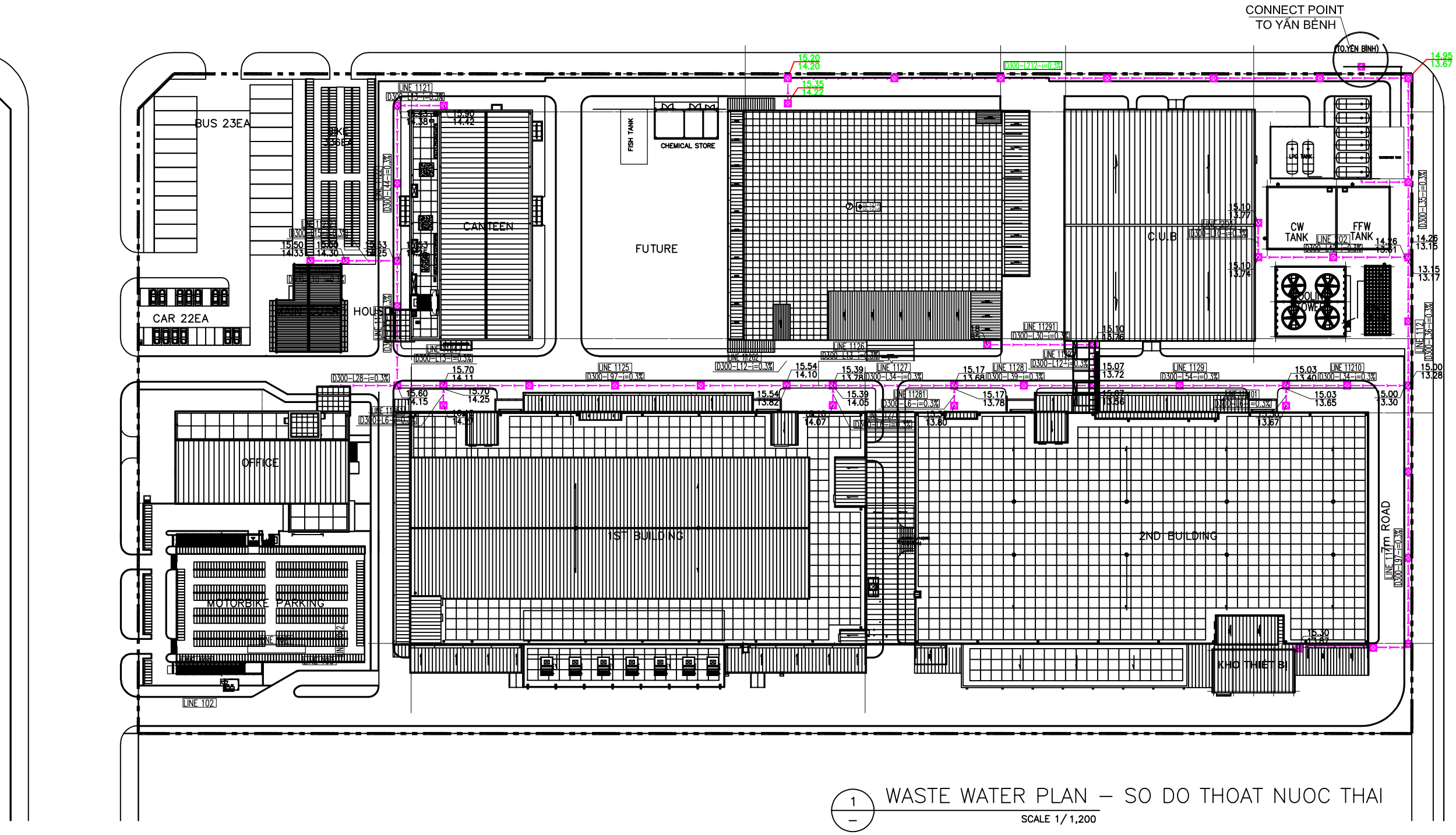
Khi hết hạn hợp đồng nếu hai bên không có thông báo chấm dứt hợp đồng bằng văn bản thì hợp đồng mặc nhiên có hiệu lực thêm 01 năm nữa.

계약기간 만료 시 양측간에 계약종료에 대한 서면 통보가 없는 경우에 본 계약서는 자동으로 01 년으로 연장된다.

2- Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai bên A và B, không có hiệu lực đối với bất cứ bên thứ 3 nào khác.
본 계약서는 갑과 을에게만 효력이 있고 어떠한 제 3 자에 대한 효력이 없다.

3- Hợp đồng này gồm 06 trang, 07 điều khoản và là cơ sở pháp lý để giải quyết khi có tranh chấp theo đúng luật pháp hiện hành và được lập thành 04 bản bằng tiếng tiếng Việt – Hàn. Mỗi bên giữ 02 bản giá trị như nhau về mặt pháp lý. Hai bên thống nhất xác định bản Hợp đồng tiếng Việt được ưu tiên áp dụng trong việc thực hiện Hợp đồng và giải quyết các vướng mắc phát sinh.
본 계약서는 06 페이지, 7 조항을 포함하며 분쟁이 발생 시 현행 법률에 따라 해결하는 데에 법리근거로 한다. 본 계약서는 베트남어 – 한국어로 04 부로 작성된다. 양측은 법리적 효력이 같은 02 부씩 보관한다. 양측은 계약을 이행하고 발생된 문제를 해결하는 데에 베트남어로 작성된 계약서가 우선으로 적용된다고 합의한다.

ĐẠI DIỆN BÊN A 갑의 대표	ĐẠI DIỆN BÊN B 을의 대표
M.S.D.N: 4601129358 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM P. VẠN XUÂN - T. THÁI NGUYÊN	M.S.D.N: 4601144103 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH ECO KOREA TP. SÔNG CÔNG - T. THÁI NGUYÊN
Chief Financial Officer GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH Park Cheol Seung	PHÓ GIÁM ĐỐC LEE JIMIN



1 — WASTE WATER PLAN – SO DO THOAT NUOC THAI

SCALE 1/1,200

LEGEND (EXISTING)

SYMBOL	NAME	SIZE	UNIT	QUANTITY	REMARKS
☒	MANHOLE	D300	ea	–	
———	HDPE PIPE	D300	ea	–	

15.68–ROAD LEVEL
13.50–BOTTOM HDPE PIPE LEVEL

LEGEND (NEW)

SYMBOL	NAME	SIZE	UNIT	QUANTITY	REMARKS
☒	MANHOLE	D300	ea	–	
———	HDPE PIPE	D300	ea	–	

15.68–ROAD LEVEL
13.50–BOTTOM HDPE PIPE LEVEL

STT	SỬA ĐỔI - MODIFY	NGÀY SỬA ĐỔI REVISION DATE

GHI CHÚ - NOTE

1. STANDARD LEVER
+0.000 = (GL +15.0)
+1.100 = (GL +16.1)
+8.600 = (GL +23.6)
+14.600 = (GL +29.6)
+21.100 = (GL +36.1)

DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH - PROJECT

MỞ RỘNG NHÀ MÁY HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM
EXPAND HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM PROJECT

ĐỊA ĐIỂM - SITE

KCN YÊN BÌNH, PHƯỜNG VẠN XUÂN, TỈNH THÁI NGUYÊN
YEN BINH INDUSTRIAL, VAN XUAN WARD, THAI NGUYEN PROVINCE

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM
HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM CO.,LTD

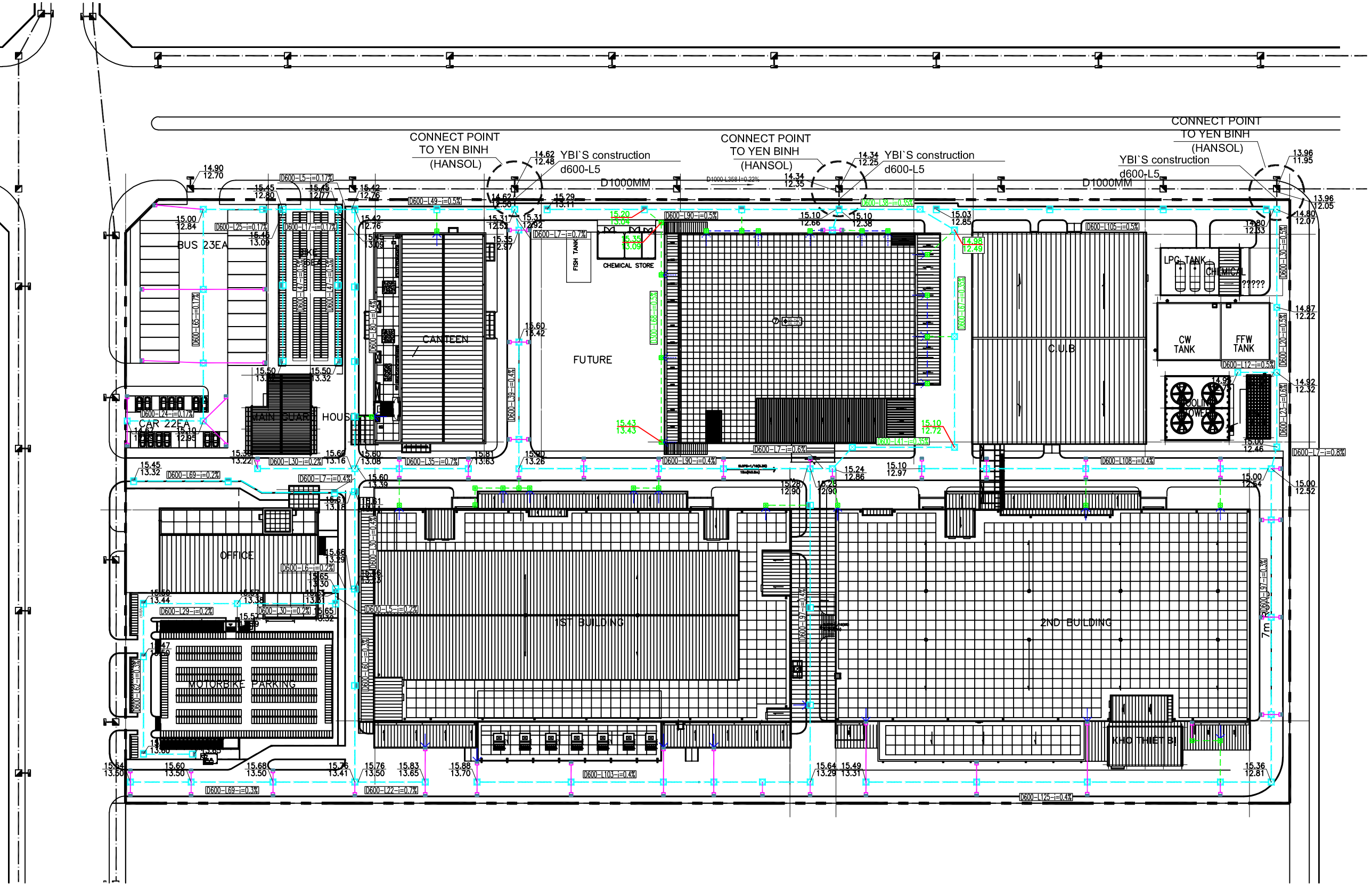
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP ALPHA
Địa chỉ: Số 54 Lưu Hữu Phước - P Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: (84-24)37,876,752; 096,213,2112
Email: alphajsc@vnn.vn
Web: www.alphaicc.com

GIÁM ĐỐC DIRECTOR NGUYỄN T. THANH HUYỀN	
CHỦ TRÌ CHIEF OF DISCIPLINE KS TRẦN ĐỨC SƠN	
THIẾT KẾ DISIGNED BY KS NGUYỄN ĐÌNH DIỆM	
THỂ HIỆN PRESENTED BY KS NGUYỄN ĐÌNH DIỆM	
KIỂM TRA CHECKED BY KS NGUYỄN XUÂN LONG	
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ DESIGN PHASE	T.K.B.V.T.C
HẠNG MỤC ITEM	NHÀ XƯỞNG 3 HANSOL
BỘ MÔN DISCIPLINE	

TÊN BẢN VẼ - SHEET TITLE

WASTE WATER PLAN
SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC THẢI

NGÀY PHÁT HÀNH ISSUING DATE	LẦN SỬA ĐỔI REVISION NUMBER
3/2026	
MÃ DỰ ÁN PROJECT CODE ...-AL/2026-01	TỶ LỆ SCALE
SỐ BẢN VẼ SHEET NUMBER	KC-...
KHỔ GIẤY - FORMAT:	A3



LEGEND (EXISTING)

SYMBOL	NAME	SIZE	UNIT	QUANTITY	REMARKS
	MANHOLE	D600	ea	–	
		D600	ea	–	
		D300	ea	–	
	COLLECTION MANHOLE	D400	ea	–	
	CULVERT	D600	m	–	
		D400	m	–	
		D300	m	–	

15.68–ROAD LEVEL
13.50–BOTTOM CULVERT LEVEL

LEGEND (NEW)

SYMBOL	NAME	SIZE	UNIT	QUANTITY	REMARKS
	MANHOLE	D600	ea	–	
		D300	ea	–	
	CULVERT	D600	m	–	
		D300	m	–	
	CULVERT PVC	D200	m	–	

15.68–ROAD LEVEL
13.50–BOTTOM CULVERT LEVEL

1 / – STORM WATER PLAN– SO DO THOAT NUOC MUA

SCALE 1/1,200

STT	SỬA ĐỔI - MODIFY	NGÀY SỬA ĐỔI REVISION DATE

GHI CHÚ - NOTE

1. STANDARD LEVER
+0.000 = (GL +15.0)
+1.100 = (GL +16.1)
+8.600 = (GL +23.6)
+14.600 = (GL +29.6)
+21.100 = (GL +36.1)

DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH - PROJECT

MỞ RỘNG NHÀ MÁY HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM
EXPAND HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM PROJECT

ĐỊA ĐIỂM - SITE

KCN YÊN BÌNH, PHƯỜNG VẠN XUÂN, TỈNH THÁI NGUYÊN
YEN BINH INDUSTRIAL, VAN XUAN WARD, THAI NGUYEN PROVINCE

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM
HANSOL ELECTRONICS VIỆT NAM CO.,LTD

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP ALPHA
Địa chỉ: Số 54 Lưu Hữu Phước - P Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: (84-24)37.876.752; 096.213.2112
Email: alphajsc@vnn.vn
Web: www.alphaicc.com

GIÁM ĐỐC DIRECTOR NGUYỄN T. THANH HUYỀN	
CHỦ TRÌ CHIEF OF DISCIPLINE KS TRẦN ĐỨC SƠN	
THIẾT KẾ DISIGNED BY KS NGUYỄN ĐÌNH DIỆM	
THỂ HIỆN PRESENTED BY KS NGUYỄN ĐÌNH DIỆM	
KIỂM TRA CHECKED BY KS NGUYỄN XUÂN LONG	
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ DESIGN PHASE	T.K.B.V.T.C
HẠNG MỤC ITEM	NHÀ XƯỞNG 3 HANSOL
BỘ MÔN DISCIPLINE	

TÊN BẢN VẼ - SHEET TITLE

STORM WATER PLAN
SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA

NGÀY PHÁT HÀNH ISSUING DATE	LẦN SỬA ĐỔI REVISION NUMBER
3/2026	
MÃ DỰ ÁN PROJECT CODE ...-AL/2026-01	TỶ LỆ SCALE
SỐ BẢN VẼ SHEET NUMBER	KC-...
KHỔ GIẤY - FORMAT:	A3